

CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P. VIỆT NAM
CHI NHÁNH 5 TẠI HÀ NỘI



**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CỦA CƠ SỞ NHÀ MÁY ÁP TRÚNG XUÂN MAI**

**ĐỊA ĐIỂM: TỔ 1 KHU XUÂN MAI, THỊ TRẤN XUÂN MAI,
HUYỆN CHƯƠNG MỸ, THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

CHƯƠNG MỸ, THÁNG 03 NĂM 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P. VIỆT NAM
CHI NHÁNH 5 TẠI HÀ NỘI



BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CỦA CƠ SỞ NHÀ MÁY ÁP TRÙNG XUÂN MAI
ĐỊA ĐIỂM: TÔ 1 KHU XUÂN MAI, THỊ TRẤN XUÂN MAI, HUYỆN
CHƯƠNG MỸ, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CHỦ CƠ SỞ
CÔNG TY CỔ PHẦN
CHĂN NUÔI C.P. VIỆT NAM
CHI NHÁNH 5 TẠI HÀ NỘI



GIÁM ĐỐC
PRASART YAEMKASEM

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT	iv
DANH MỤC CÁC BẢNG	v
DANH MỤC CÁC HÌNH	vi
CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ	1
1. Tên chủ cơ sở.....	1
2. Tên cơ sở	1
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở.....	1
3.1. Công suất của cơ sở.....	1
3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở	2
3.3. Sản phẩm của cơ sở	4
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở.....	4
4.1. Nhu cầu sử dụng máy móc	4
4.2. Nhu cầu sử dụng nguyên liệu	6
4.3. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu	6
4.4. Nhu cầu sử dụng hóa chất	6
4.5. Nhu cầu sử dụng điện	7
4.6. Nhu cầu sử dụng nước.....	7
5. Các thông tin liên quan đến cơ sở	10
CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	13
1. Sự phù hợp của cơ sở đối với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường	13
2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường	13
CHƯƠNG III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	16
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải.....	16
1.1. Thu gom, thoát nước mưa	16

1.2. Thu gom, thoát nước thải	17
1.3. Xử lý nước thải	18
2. Công trình, biện pháp xử lý bụi và khí thải	23
3. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường	25
3.1. Chất thải rắn sinh hoạt	25
3.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường	26
4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại	27
5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung	30
6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	31
6.1. Sự cố hỏng đường ống cấp, thoát nước	31
6.2. Sự cố về phòng cháy, chữa cháy	32
7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác	33
CHƯƠNG IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	34
1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải	34
2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải	35
3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung	35
CHƯƠNG V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	36
1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường	36
2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải	36
3. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải	52
4. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải	52
5. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở	52
CHƯƠNG VI. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	53
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	53
1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm	53
1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải	53

2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục, định kỳ) theo quy định của pháp luật	55
2.1. Chương trình quan trắc chất thải tự động, liên tục	55
2.2. Chương trình quan trắc chất thải định kỳ	55
3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm.....	55
CHƯƠNG VII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ.....	56

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BTNMT	Bộ Tài nguyên & Môi trường
BYT	Bộ Y tế
NĐ	Nghị định
QĐ	Quyết định
QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
TP	Thành phố
TB	Thông báo
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
UBND	Ủy ban nhân dân
CTNH	Chất thải nguy hại
PCCC	Phòng cháy chữa cháy

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1. Danh sách sản phẩm và sản lượng trung bình năm 2024.....	4
Bảng 2. Danh mục máy và thiết bị nhà máy áp trứng Xuân Mai.....	4
Bảng 3. Danh mục nhiên liệu sử dụng cho cơ sở	6
Bảng 4. Danh mục hóa chất sử dụng cho vệ sinh cơ sở	6
Bảng 5. Danh mục hóa chất sử dụng cho quá trình sản xuất của nhà máy	6
Bảng 6. Nhu cầu sử dụng điện của cơ sở theo hóa đơn.....	7
Bảng 7. Kết quả phân tích nước giếng khoan.....	8
Bảng 8. Nhu cầu sử dụng nước của cơ sở	9
Bảng 9. Phân bổ lượng nước sử dụng của Nhà máy	10
Bảng 10. Thống kê thông số bể	21
Bảng 11. Danh mục thiết bị chính của hệ thống xử lý nước thải	23
Bảng 12. CTNH phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở	28
Bảng 13. Giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải	34
Bảng 14. Kết quả quan trắc nước thải sản xuất tháng 03/2023	36
Bảng 15. Kết quả quan trắc nước thải sản xuất tháng 06/2023	37
Bảng 16. Kết quả quan trắc nước thải sản xuất tháng 09/2023	38
Bảng 17. Kết quả quan trắc nước thải sản xuất tháng 11/2023	39
Bảng 18. Kết quả quan trắc nước thải sinh hoạt tháng 03/2023.....	40
Bảng 19. Kết quả quan trắc nước thải sinh hoạt tháng 06/2023.....	41
Bảng 20. Kết quả quan trắc nước thải sinh hoạt tháng 09/2023.....	42
Bảng 21. Kết quả quan trắc nước thải sinh hoạt tháng 11/2023.....	43
Bảng 22. Kết quả quan trắc nước thải sản xuất tháng 03/2024	44
Bảng 23. Kết quả quan trắc nước thải sản xuất tháng 06/2024	45
Bảng 24. Kết quả quan trắc nước thải sản xuất tháng 09/2024	46
Bảng 25. Kết quả quan trắc nước thải sản xuất tháng 12/2024.....	47
Bảng 26. Kết quả quan trắc nước thải sinh hoạt tháng 03/2024.....	49
Bảng 27. Kết quả quan trắc nước thải sinh hoạt tháng 06/2024.....	49
Bảng 28. Kết quả quan trắc nước thải sinh hoạt tháng 09/2024.....	50
Bảng 29. Kết quả quan trắc nước thải sinh hoạt tháng 12/2024.....	51
Bảng 30. Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải.....	53
Bảng 31. Thời gian tiến hành đo đạc, lấy mẫu chất thải	54

DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 1. Quy trình công nghệ áp trứng của Nhà máy.....	3
Hình 2. Quy trình công nghệ xử lý nước cấp	8
Hình 3. Sơ đồ minh họa công trình thu gom, thoát nước mưa	16
Hình 4. Sơ đồ công nghệ xử lý nước thải nhà máy áp trứng.....	19
Hình 5. Quy trình quản lý chất thải nguy hại của cơ sở.....	28
Hình 6. Kho chứa CTNH của cơ sở	30

CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. Tên chủ cơ sở

CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P. VIỆT NAM – CHI NHÁNH 5 TẠI HÀ NỘI

Địa chỉ văn phòng: Tổ 1, Khu Xuân Mai, Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Người đại diện: Ông Prasart Yaemkasem

Chức vụ: Giám đốc

Điện thoại: 02433 840 509

Fax: 02433 840 416

Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh với mã số 3600224423-120 đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 07 năm 2020.

2. Tên cơ sở

NHÀ MÁY ẤP TRỨNG XUÂN MAI

- Địa điểm cơ sở: Tổ 1, Khu Xuân Mai, Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

- Quy mô của cơ sở: Cơ sở hoạt động có tiêu chí về môi trường tương đương với dự án Nhóm III theo quy định tại bảng Phụ lục V, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025. Cơ sở không thuộc đối tượng có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025. Căn cứ khoản 2, điều 39, Luật Bảo vệ môi trường, cơ sở thuộc đối tượng phải có Giấy phép môi trường.

Căn cứ điểm c, khoản 4, điều 41 và khoản 2 điều 171 của Luật Bảo vệ môi trường, cơ sở đã được Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết theo Quyết định số 293/QĐ-STNMT ký ngày 25 tháng 03 năm 2015.

=> Căn cứ theo quy mô cơ sở “Nhà máy ấp trứng Xuân Mai” thuộc thẩm quyền cấp phép của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội.

Mẫu báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở theo mẫu Phụ lục X, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025: Mẫu báo cáo đề xuất cấp, cấp lại Giấy phép môi trường của cơ sở đang hoạt động.

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

3.1. Công suất của cơ sở

❖ Quy mô, công suất của cơ sở

- Diện tích đất: 15.180,0m² (1,5180ha)

- Tọa độ khép góc của cơ sở: *(Theo hệ tọa độ VN2000 theo biên bản bàn giao mốc giới ngày 23/10/2017 của sở tài nguyên và môi trường Hà Nội)*

+ Vị trí 1: X= 2 312 502.85 ; Y= 561 101.64

+ Vị trí 6: X= 2 312 343.16 ; Y= 561 151.39

+ Vị trí 10: X= 2 312 316.48 ; Y= 561 065.27

+ Vị trí 16: X= 2 312 476.15 ; Y= 561 015.55

BẢNG TOA ĐỘ MỐC GIỚI							
Số thứ tự	Tên mốc	Toạ độ mốc giới		Số thứ tự	Tên mốc	Toạ độ mốc giới	
		X(m)	Y(m)			X(m)	Y(m)
1	1	2 312 502.85	561 101.88	11	11	2 312 331.64	561 060.34
2	2	2 312 496.94	561 103.83	12	12	2 312 362.51	561 050.80
3	3	2 312 493.26	561 105.01	13	13	2 312 418.16	561 033.58
4	4	2 312 472.90	561 111.48	14	14	2 312 427.25	561 030.52
5	5	2 312 390.33	561 137.03	15	15	2 312 435.35	561 027.86
6	6	2 312 343.16	561 151.39	16	16	2 312 476.15	561 015.55
7	7	2 312 333.05	561 120.77	17	17	2 312 478.00	561 021.68
8	8	2 312 330.60	561 112.15	18	18	2 312 481.40	561 032.51
9	9	2 312 321.95	561 084.18	19	A	2 312 461.97	561 019.83
10	10	2 312 316.48	561 065.27	20	B	2 312 491.99	561 105.41

- Số lượng lao động: 56 người, trong đó:

+ Lao động gián tiếp: 14 người

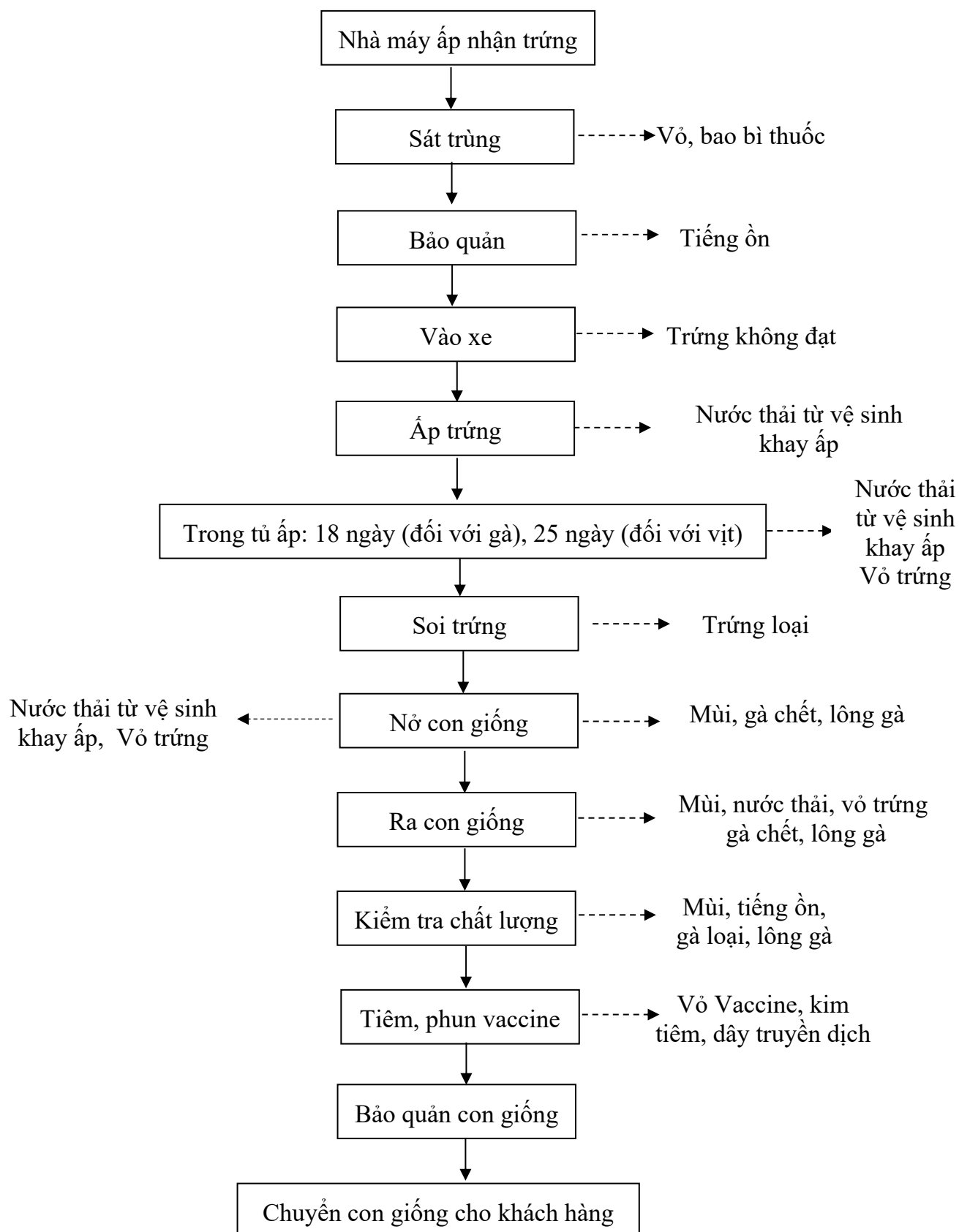
+ Lao động trực tiếp: 42 người

❖ **Thời gian làm việc:** Mỗi ngày làm việc 8 giờ (giờ hành chính), ca 2 và ca 3 có người trực máy.

❖ **Tổng công suất:** 24.000.000 con gà (vịt) con/năm.

3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

❖ **Sơ đồ công nghệ:**



Hình 1. Quy trình công nghệ ấp trứng của Nhà máy

❖ **Mô tả công nghệ:**

Trứng nhập từ các trại giống bố mẹ của Công ty. Sau đó chọn lọc để ấp trứng, trong đó có khoảng 2-3% trứng loại ra. Trứng được bảo quản trong phòng lạnh từ 16-18% rồi đưa vào tủ ấp.

- Trứng gà đưa vào tủ ấp đến 18 ngày trứng được chuyển sang tủ nở, sau 3 ngày sẽ nở ra gà con.

- Trứng vịt đưa vào tủ ấp đến 25 ngày trứng được chuyển sang tủ nở, sau 03 ngày nở ra vịt con.

Gà (vịt) con được tiêm, phun vaccine xong sẽ chuyển nuôi cho các trại gia công và bán cho các đại lý của công ty trong ngày.

Vaccine được bảo quản trong bình nitơ lỏng có nhiệt độ -196 °C hoặc trong tủ lạnh có nhiệt độ 2-8 °C. Vaccine được rã đông và được pha vào trong các túi nước pha cho từng loại. Vaccin đã pha sẽ được tiêm hoặc phun cho gà, vịt con.

3.3. Sản phẩm của cơ sở

Nhà máy hoạt động từ năm 1997 với công suất 15.600.000 con gà (vịt) con/năm.

Công suất sản xuất năm 2024:

Bảng 1. Danh sách sản phẩm và sản lượng trung bình năm 2024

Con giống (Con/tuần)	Năm 2024		Tổng
	Nhà máy ấp Xuân Mai	Nhà máy ấp thuê	
Gà con	59 000	508 000	567 000
Vịt con	119 000	0	119 000
Tổng	178 000	508 000	686 000

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

4.1. Nhu cầu sử dụng máy móc

Bảng 2. Danh mục máy và thiết bị nhà máy ấp trứng Xuân Mai

TT	Tên máy	Số lượng
1	Máy ấp	24
2	Máy nở	24
3	Máy điều hòa 125.000 BTU	12
4	Máy điều hòa 100.000 BTU	01

5	Máy điều hòa 50.000 BTU	03
6	Máy điều hòa 60.000 BTU	01
7	Máy điều hòa 18.000 BTU	04
8	Máy điều hòa 12.000 BTU	10
9	Máy điều hòa 9.000 BTU	01
10	Hệ thống điện vào các tủ áp, tủ nổ	24
11	Hệ thống bơm giếng khoan	01
12	Bơm nước lên tháp nước	02
13	Đèn chiếu sáng	340
14	Thanh sấy nhiệt	12
15	Quạt	58
16	Bơm nước	08
17	Máy giặt	02
18	Máy sấy	02
19	Sợi đốt nhiệt	32
20	Máy rửa khay	02
21	Băng tải	01
22	Máy nghiền	01
23	Bình nóng lạnh	02
24	Cửa cuốn tự động	02
25	Tháp nước	01
26	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	01
27	Máy nén khí	05
28	Thiết bị điện	01
29	Máy phát điện 410KVA	01
30	Máy biến áp	01
31	Hệ thống bơm tạo ẩm	04
32	Máy cứu hỏa	01

4.2. Nhu cầu sử dụng nguyên liệu

Nguyên liệu chủ yếu là trứng giống từ các trại giống bố mẹ của công ty ở miền Bắc, trong trường hợp lượng trứng giống tại miền Bắc không đủ công ty sẽ nhận trứng từ các trại giống tại khu vực miền Nam ra để ấp nở, dự kiến mỗi năm Nhà máy ấp trứng nhận khoảng 30.000.000 quả trứng ấp (24.000.000 quả trứng gà và 6.000.000 quả trứng vịt).

4.3. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu

Nhà máy có 01 máy phát điện 410 KVA, nhiên liệu là dầu Diesel với mức sử dụng khoảng 2000 lít/năm. Dầu nhớt khoảng 200 lít/năm.

Bảng 3. Danh mục nhiên liệu sử dụng cho cơ sở

Tên máy	Công suất	Nhiên liệu	Số lượng (lít/năm)
Máy phát điện	410 KVA	Dầu Diesel	2000 lít/năm
		Dầu nhớt	200 lít/năm
Máy cắt cỏ Honda GX35	1.6 HP	Xăng	120 lít/năm
Máy bơm cứu hỏa Tohatsu VC82ASE	40.5 kW	10 lít/tháng	120 lít/năm

4.4. Nhu cầu sử dụng hóa chất

Bảng 4. Danh mục hóa chất sử dụng cho vệ sinh cơ sở

STT	Loại hóa chất	Định lượng	Số lượng (bình/năm)
1	Nước lau sàn	10 lít/tháng	120 lít/tháng
2	Nước rửa tay	20 lít/tháng	240 lít/tháng
3	Nước rửa chén	15 lít/tháng	180 lít/tháng
4	Dung dịch tẩy rửa nhà vệ sinh	10 lít/tháng	120 lít/tháng

Bảng 5. Danh mục hóa chất sử dụng cho quá trình sản xuất của nhà máy

STT	Loại hóa chất	Định lượng	Tần suất	Số lượng
1	Thuốc tím KMN04	1X, 3X	Hàng tuần	100 kg/tháng

2	Formaline	1X, 3X	Hàng tuần	90 lít/tháng
3	Omnicide	1/100	Hàng tuần	10 lít/tháng
4	Apa clean	1/100	Hàng tuần	10 lít/tháng
5	Cloramin	1/100	Hàng tuần	40 kg/tháng

4.5. Nhu cầu sử dụng điện

Nguồn năng lượng chính trong quá trình sản xuất của nhà máy là nguồn điện 35KV và trạm biến thế công suất 500KVA.

Nhu cầu sử dụng điện tại cơ sở là phục vụ cho mục đích chiếu sáng, hoạt động của thiết bị văn phòng và phục vụ cho hoạt động của máy ấp trứng.

Nhu cầu sử dụng điện của cơ sở trong 6 tháng (8,9,10,11,12/2024) và (1/2025) được thể hiện cụ thể ở bảng dưới đây:

Bảng 6. Nhu cầu sử dụng điện của cơ sở theo hóa đơn

Tháng	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Tháng 1
Điện năng tiêu thụ (kWh)	104.200	89.900	89.300	78.600	98.300	103.800

(Theo hóa đơn điện sử dụng hàng tháng của cơ sở)

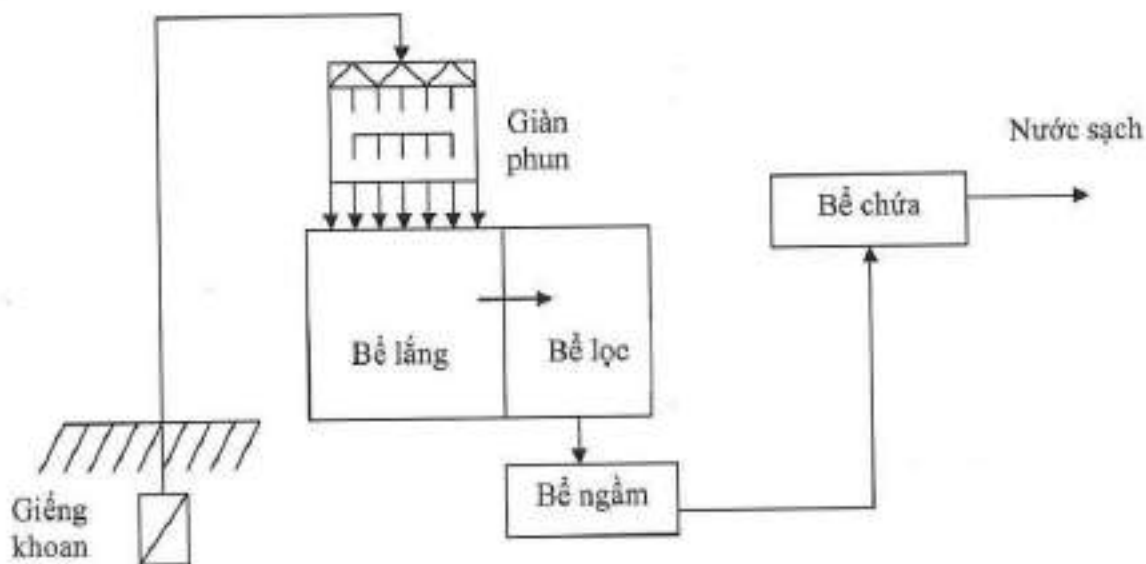
Lượng điện tiêu thụ trung bình một tháng của cơ sở: khoảng 94.017 kWh *(Hóa đơn sử dụng điện được đính kèm tại Phụ lục của Báo cáo).*

4.6. Nhu cầu sử dụng nước

Nhà máy ấp trứng có 01 giếng khoan với độ sâu 72m cung cấp nước cho toàn bộ hoạt động sinh hoạt và sản xuất của Nhà máy với lưu lượng khai thác tối đa 40m³/ngày *(Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất số 15/GP-STNMT-TNN có hiệu lực từ ngày 30/5/2024).*

Nước bơm lên được khử trùng bằng Cloramin, qua giàn phun vào bể chứa, nước chủ yếu là phun tạo ẩm cho máy, vệ sinh dụng cụ khay ấp, nở và dùng cho sinh hoạt của cán bộ nhân viên trong nhà máy.

Quy trình xử lý nước cấp của Nhà máy ấp trứng Xuân Mai được thể hiện như sau:



Hình 2. Quy trình công nghệ xử lý nước cấp

Kết quả phân tích chất lượng nước giếng khoan của Nhà máy ấp trứng Xuân Mai như sau:

Bảng 7. Kết quả phân tích nước giếng khoan

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Nước ngầm	QCVN 09:2008/BTNMT
1	Nhiệt độ	$^{\circ}\text{C}$	30,5	-
2	pH	-	7,1	5,5 – 8,0
3	COD	mg/l	2,9	4
4	Cr^{6+}	mg/l	0,001	0,05
5	As	mg/l	0,01	0,05
6	Pb	mg/l	0,003	0,01
7	NO_2^- (theo N)	mg/l	0,56	1,0
8	NO_3^- (theo N)	mg/l	9,1	15
9	NH_4^+ (theo N)	mg/l	0,08	0,1
10	Zn	mg/l	0,01	3,0
11	Fe	mg/l	5,5	5
12	Mn	mg/l	0,1	0,5
13	Coliform	MPN/100ml	1	3

Ghi chú:

QCVN 08:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ngầm
NN: Mẫu nước giếng khoan lấy sau xử lý

Nhận xét:

Tất cả các chỉ tiêu trong mẫu nước giếng khoan sau xử lý của Nhà máy ấp trứng Xuân Mai đều nằm trong giới hạn cho phép.

Nhu cầu sử dụng nước của cơ sở trong 6 tháng (8,9,10,11,12/2024) và (1/2025) được thể hiện cụ thể ở bảng dưới đây:

Bảng 8. Nhu cầu sử dụng nước của cơ sở

STT	Tháng	Lượng nước sử dụng	
		m ³ /tháng	m ³ /ngày đêm
1	8/2024	482	16,1
2	9/2024	468	15,6
3	10/2024	448	14,9
4	11/2024	451	15
5	12/2024	465	15,5
6	1/2025	407	13,6
Trung bình lượng nước sử dụng của cơ sở		2.721	15,1

Lượng nước sử dụng thực tế của cơ sở trung bình 15,1 m³/ngày đêm (30 ngày làm việc/tháng).

Nhu cầu sử dụng nước của nhà máy chi tiết cho các hạng mục như sau:

Nước cấp sử dụng cho hoạt động sinh hoạt của cán bộ, nhân viên:

Theo QCVN 01:2021/BXD, tối thiểu mỗi người sử dụng 80 lít/người. Tuy nhiên, cơ sở không tổ chức hoạt động nấu ăn cho nhân viên làm việc. Số lượng nhân viên làm việc tại cơ sở là 56 người. Lấy lượng nước sử dụng mỗi người là 80 lít/người. Vậy nhu cầu sử dụng nước của nhân viên làm việc tại cơ sở.

$$Q_{sd1} = 80 \text{ lít} \times 56 \text{ người} = 4\,480 \text{ lít/ngày đêm} = 4,48 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$$

Nước cấp sử dụng vệ sinh khay ấp, phun giàn mát: $Q_{sd2} = 17,5 \text{ m}^3/\text{ngày}$

Nước cấp sử dụng phun tạo ẩm cho máy: $Q_{sd3} = 2 \text{ m}^3/\text{ngày}$

Nước cấp sử dụng cho bể khử trùng tại cống ra vào: 3m³ nước trong hồ sát trùng luôn duy trì ở mức cố định để đảm bảo yêu cầu sát trùng xe ra vào, khi nào lượng nước

ít sẽ được bổ xung, nhà máy kiểm tra vệ sinh lượng bùn, cát lắng đọng. Nước sát trùng sẽ thay khi cần thiết (khoảng 6 tháng).

=> Lượng nước sử dụng trung bình cho Nhà máy:

$$Q_{tb} = Q_{sd1} + Q_{sd2} + Q_{sd3} = 4,48 + 17,5 + 2 + 3 = 27 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$$

=> Lượng nước sử dụng lớn nhất cho Nhà máy:

$$Q_{max} = 27 \times 1,2 = 32,4 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$$

Bảng thống kê phân bổ lượng nước sử dụng nước tại Nhà máy như sau:

Bảng 9. Phân bổ lượng nước sử dụng của Nhà máy

STT	Mục đích sử dụng	Nhu cầu sử dụng	Lượng nước tiêu thụ (m ³ /ngày đêm)	Lượng nước thải phát sinh (m ³ /ngày đêm)
1	Nước sinh hoạt (cán bộ nhân viên)	56 người (80lít/người/ngày)	4,48	4,48 (bằng 100% lượng nước sử dụng)
2	Nước vệ sinh khay ấp, phun giàn mát	40 000 khay ấp (17,5m ³ /ngày)	17,5	14 (bằng 80% lượng nước sử dụng)
3	Phun tạo ẩm cho máy	48 máy (2m ³ /ngày)	2	1,6 (bằng 80% lượng nước sử dụng)
4	Bể khử trùng tại cổng ra vào	3m ³ /bể	3	3 Chỉ phát sinh khi thay nước
Tổng			27	23,1
Tổng lưu lượng nước thải trung bình phát sinh				23,1
Tổng lưu lượng nước thải lớn nhất phát sinh (K=1,2)				27,8

5. Các thông tin liên quan đến cơ sở

Căn cứ pháp lý của cơ sở

- Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh mã số 3600224423-120 đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 07 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

- Hợp đồng thuê đất số 587/HĐTD-STNMT-CCQLĐĐ ngày 05 tháng 10 năm 2017 giữa UBND thành phố Hà Nội (Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội là đơn vị được uỷ quyền) và Công ty cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL 261685 ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường – Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội.

- Quyết định số 293/QĐ-STNMT của Sở Tài nguyên và Môi trường – Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết cho cơ sở “Nhà máy ấp trứng Xuân Mai” cấp ngày 25 tháng 03 năm 2015.

- Văn bản số 3607/STNMT-CCBVMT của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc ý kiến về các công trình bảo vệ môi trường theo đề án bảo vệ môi trường chi tiết cấp ngày 29 tháng 04 năm 2016 .

- Giấy phép xả thải vào công trình thủy lợi số 199/GP-UBND của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp ngày 27 tháng 05 năm 2019.

- Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất số 15/GP-STNMT-TNN của Sở Tài nguyên và Môi trường – Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp ngày 08 tháng 07 năm 2024.

- Hợp đồng thu gom vận chuyển xử lý rác thải sinh hoạt, rác thải công nghiệp thông thường năm 2024, 2025.

- Hồ sơ năng lực của đơn vị thu gom vận chuyển xử lý rác thải sinh hoạt, rác thải công nghiệp thông thường.

- Hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp thông thường năm 2024, 2025.

- Hồ sơ năng lực của đơn vị thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp thông thường.

- Văn bản số 466/CCBVMT-KSON ngày 24 tháng 06 năm 2021 của Chi cục Bảo vệ môi trường – Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội về việc phúc đáp văn bản số 02/CP-HN ngày 14/06/2021 của Công ty cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam – Chi nhánh 5 tại Hà Nội.

- Hợp đồng mua bán hàng hoá với các bên: Cửa hàng Thế Thảo, Bà Lỗ Hoàng Linh, Bà Nguyễn Thị Nga.

- Giấy chứng nhận nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy số 43/PCCC của Phòng cảnh sát PCCC – Công an tỉnh Hà Tây cấp ngày 10 tháng 03 năm 1999.

- Hoá đơn điện trong 6 tháng (tháng 08/2024 – tháng 01/2025).

- Báo cáo sử dụng nước hàng ngày trong 6 tháng (tháng 08/2024 – tháng 01/2025).

- Kết quả quan trắc trong 2 năm gần nhất (năm 2023, năm 2024).
- Bản vẽ hoàn công công trình bảo vệ môi trường (hệ thống xử lý nước thải).

CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của cơ sở đối với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

Chiến lược bảo vệ môi trường Quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13/4/2022. Với mục tiêu ngăn chặn xu hướng gia tăng ô nhiễm, suy thoái môi trường, giải quyết các vấn đề môi trường cấp bách, từng bước cải thiện, phục hồi chất lượng môi trường; ngăn chặn sự suy giảm đa dạng sinh học; nâng cao năng lực chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; bảo đảm an ninh môi trường, xây dựng và phát triển các mô hình kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, các-bon thấp, phấn đấu đạt được các mục tiêu phát triển bền vững của đất nước. Với loại hình hoạt động của Nhà máy ấp trứng là sản xuất nhưng trong quá trình hoạt động cơ sở thực hiện các biện pháp quản lý và xử lý chất thải (nước thải, bụi khí thải, chất thải rắn, tiếng ồn, độ rung) đảm bảo đạt quy chuẩn hiện hành nên không làm suy giảm đa dạng sinh học, không gây suy thoái môi trường, tăng cường thúc đẩy kinh tế xã hội của khu vực. Do đó, hoạt động của cơ sở là hoàn toàn phù hợp với chiến lược bảo vệ môi trường Quốc gia.

Quy hoạch chung xây dựng thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1259/QĐ-TTg ngày 26/7/2011, Cơ sở nằm trong khu vực cần phát triển, không nằm vùng phòng hộ môi trường, không nằm trong vùng bảo vệ nghiêm ngặt hệ sinh thái. Do đó, hoạt động của cơ sở là hoàn toàn phù hợp với quy hoạch chung xây dựng thủ đô Hà Nội.

Tại thời điểm lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường, quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, phân vùng môi trường chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành. Do đó, báo cáo chưa đề cập đến nội dung này.

2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

❖ Nước thải:

Theo quy hoạch, nước thải của Nhà máy được thoát vào nguồn tiếp nhận chung của thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội. Nước thải sau xử lý của nhà máy đạt quy chuẩn cho phép theo QCTĐHN 02:2014/BTNMT (Cột B, $K_q=0,9$, $K_F=1,2$) được phép thoát vào công trình thủy lợi Kênh tiêu Đồng Chằm của khu vực (Theo Giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi số 199/GP-UBND do Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp ngày 27/05/2019).

❖ Không khí:

Để đánh giá sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường, chủ cơ sở đánh giá hiện trạng khu vực hoạt động của cơ sở như sau:

Trong quá trình triển khai thực hiện và hoạt động của Nhà máy, nguồn phát sinh khí thải chủ yếu xuất phát từ các phương vận chuyển nguyên liệu và sản phẩm, phương tiện ra vào của cán bộ nhân viên sống và làm việc tại Nhà máy. Tuy nhiên, khi ra vào Nhà máy, các phương tiện được quy định 5km/h, tất cả các phương tiện khi vào nhà máy phải qua nhà sát trùng bằng nước có pha thuốc sát trùng Omnicide hoặc Aldekol để tránh gây ô nhiễm dịch bệnh từ ngoài vào nhà máy. Do vậy, việc phát sinh khí thải từ các phương tiện giao thông là cục bộ, hầu như không gây ảnh hưởng tới các thành phần môi trường xung quanh.

Ngoài ra Nhà máy có bố trí 01 máy phát điện dự phòng chạy bằng dầu diesel công suất máy 410KVA đặt tại phòng kín gần đường chính từ cổng vào. Máy phát điện chỉ sử dụng khi có các sự cố mất điện, định kì hàng tháng chủ cơ sở tiến hành vận hành kiểm tra tình trạng hoạt động thiết bị. Bên cạnh đó, cơ sở định kỳ tiến hành kiểm tra, thực hiện kiểm định máy phát điện đảm bảo động cơ máy hoạt động ổn định, không bị tiêu tốn nhiều nhiên liệu khi vận hành, giảm thiểu phát sinh khí thải ra ngoài môi trường. Do đó, ảnh hưởng từ phát điện dự phòng là gián đoạn, không thường xuyên và tác động rất nhỏ đến môi trường xung quanh. Do vậy, hoạt động của công trình hoàn toàn phù hợp với khả năng chịu tải môi trường.

=> Như vậy, Môi trường không khí khu vực chỉ bị tác động bởi khí thải các phương tiện giao thông và máy phát điện; mùi hôi từ khu vực tập kết rác thải và xử lý nước thải tập trung. Tuy nhiên, lượng khí thải phát sinh từ các hoạt động này không nhiều, dễ khuếch tán vào không khí, mặt khác cơ sở sẽ thực hiện các biện pháp giảm thiểu ngay tại nguồn nên khả năng tác động đến môi trường không lớn. Vì vậy, chất lượng môi trường không khí tại khu vực đảm bảo khả năng tiếp nhận, khuếch tán các chất ô nhiễm phát sinh từ cơ sở.

❖ Tiếng ồn, độ rung:

Để đánh giá sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường, chủ cơ sở đánh giá hiện trạng khu vực hoạt động của cơ sở như sau:

Tiếng ồn tại cơ sở phát sinh từ các phương tiện giao thông ra vào nhà máy và máy phát điện. Tuy nhiên, khuôn viên nhà máy rộng nên hoạt động ra vào của phương tiện ô tô phục vụ giao - nhận sản phẩm và hoạt động ra vào của phương tiện xe máy phục vụ cán bộ, nhân viên không gây ra đáng kể tiếng ồn; máy phát điện chỉ sử dụng trong trường hợp xảy ra sự cố mất điện, máy phát điện được đặt trong phòng kín, có vỏ cách

âm và hệ thống ống khói giảm thanh để giảm tiếng ồn của động cơ.

=> Như vậy, chất lượng môi trường tiếng ồn, độ rung tại khu vực đảm bảo khả năng tiếp nhận, khuếch tán các chất ô nhiễm phát sinh từ cơ sở.

❖ Chất thải rắn sinh hoạt:

Để đánh giá sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường, chủ cơ sở đánh giá hiện trạng khu vực hoạt động của cơ sở như sau:

Chất thải rắn sinh hoạt được cơ sở phân loại theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường, có nơi lưu chứa rác thải đảm bảo vệ sinh môi trường và cảnh quan khu vực. Cơ sở đã ký hợp đồng thu gom rác thải sinh hoạt với đơn vị Công ty TNHH vệ sinh môi trường đô thị Lương Sơn thu gom, vận chuyển rác thải, tần suất 01 lần/ngày.

Chất thải rắn công nghiệp thông thường, bùn phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải được cơ sở kiểm tra thường xuyên và thuê đơn vị hút định kỳ. Cơ sở sẽ ký hợp đồng hút bùn thải với đơn vị khi có phát sinh.

=> Như vậy, chất thải rắn sinh hoạt và bùn thải tại khu vực đảm bảo vệ sinh theo quy định, không làm ảnh hưởng đến môi trường, mỹ quan tại cơ sở và khu vực xung quanh.

❖ Chất thải nguy hại:

Để đánh giá sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường, chủ cơ sở đánh giá hiện trạng khu vực hoạt động của cơ sở như sau:

Toàn bộ các chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh phải được lưu chứa trong kho CTNH. Tại khu vực lưu giữ CTNH, cơ sở đã tiến hành thực hiện các nội dung lưu giữ chất thải theo đúng quy định tại Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Thực hiện trách nhiệm của Chủ nguồn thải CTNH theo quy định tại Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều Luật Bảo vệ môi trường. Hàng năm, cơ sở ký hợp đồng về việc thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp thông thường với đơn vị Công ty TNHH Môi trường Sông Công.

=> Như vậy, chất thải nguy hại tại cơ sở được thu gom, vận chuyển đảm bảo quy định và không gây ảnh hưởng đến môi trường.

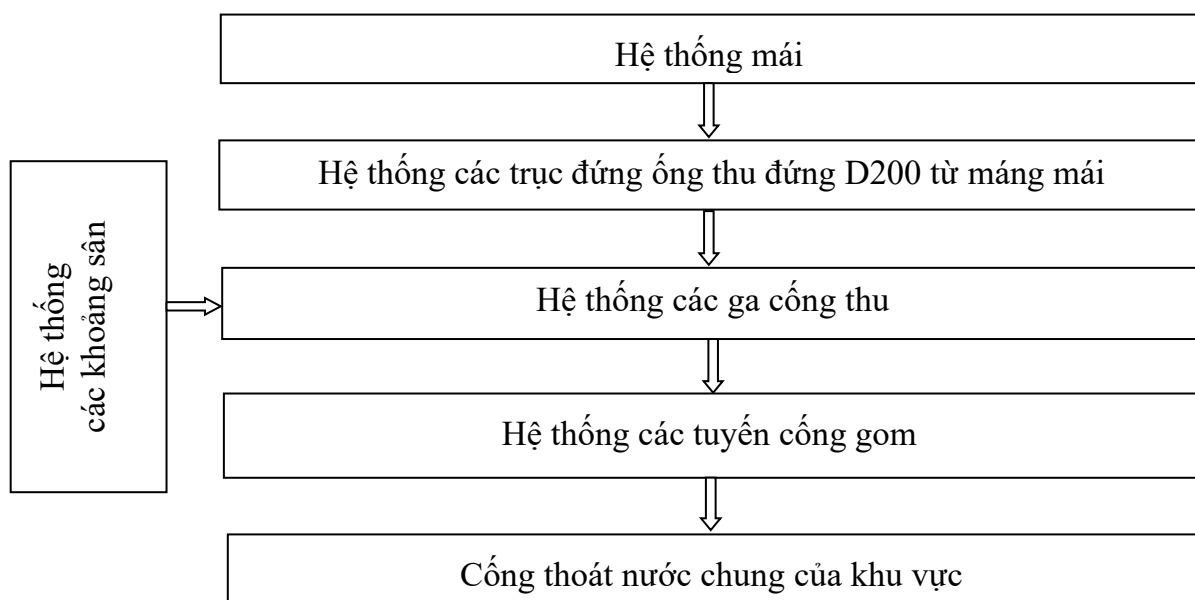
CHƯƠNG III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

1.1. Thu gom, thoát nước mưa

Lượng nước mưa từ mái của các tòa nhà được thu gom bằng đường ống nhựa PVC đường kính D200mm. Hệ thống thoát nước mưa bao gồm: hệ thống rãnh thoát xây gạch đầy có khe hở và các ga thu, từ các ga thu, nước mưa được dẫn ra hệ thống thoát nước chung của nhà máy nằm xung quanh khuôn viên của nhà máy, sau đó thoát ra hệ thống thoát nước chung của khu vực.

Sơ đồ minh họa công trình thu gom, thoát nước mưa của Nhà máy ấp trứng như sau:



Hình 3. Sơ đồ minh họa công trình thu gom, thoát nước mưa

Nước sau khi thu gom được chảy xung quanh hệ thống cống thu, hố ga lắng cặn xung quanh nhà máy rồi chảy vào cống D400.

❖ Nước mưa từ mái của các tòa nhà theo đường ống PVC D200 chảy dọc theo trục đứng xuống tầng 1, qua song chắn rác và được thu gom vào các hố thu nước mưa (kích thước dài rộng tương ứng 700×700 mm) sau đó theo đường ống cống chảy vào đường thoát nước chung của nhà máy.

❖ Nước mưa chảy tràn trên bề mặt vào rãnh thu BTCT B300 qua các hố ga thu nước mưa (kích thước dài $\times$ rộng tương ứng 700×700 mm) sau đó theo đường ống cống thu chảy vào cống thoát nước chung của khu vực.

Hệ thống thu gom, thoát nước mưa được tách riêng biệt so với hệ thống thu gom thoát nước thải.

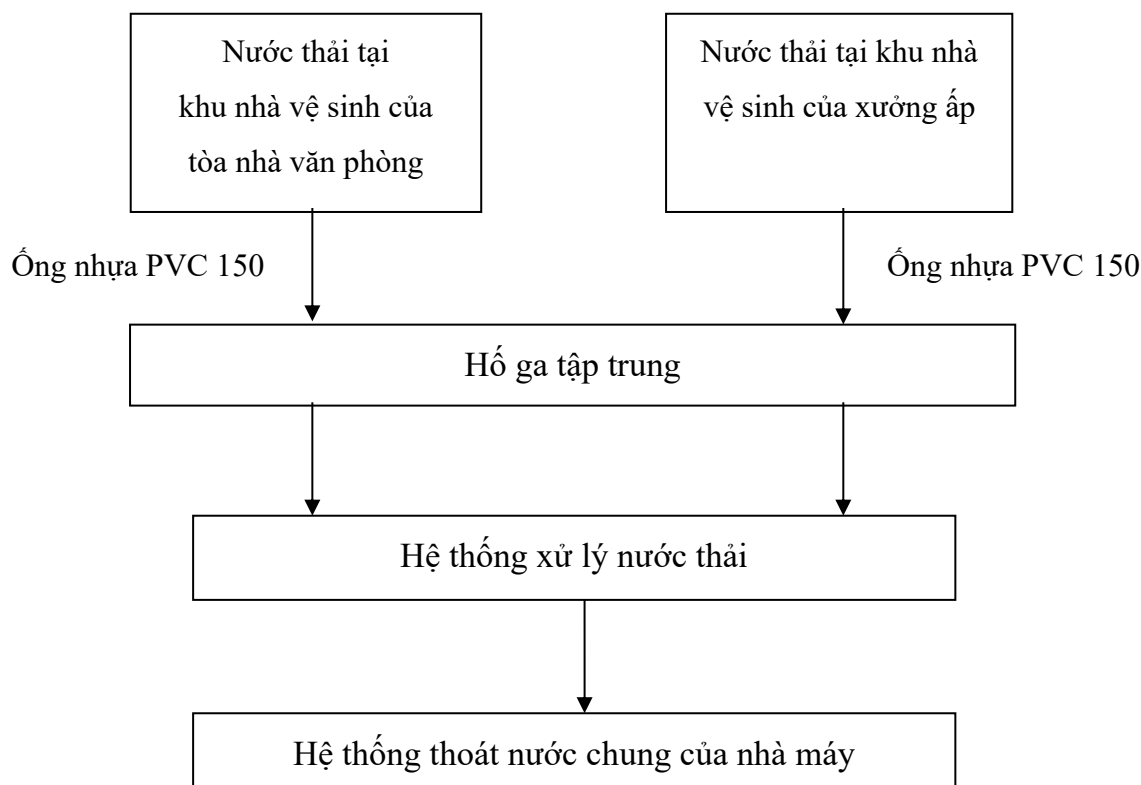
1.2. Thu gom, thoát nước thải

Hệ thống xử lý nước thải công suất 30m³/ngày.đêm tại vị trí sau xưởng ấp trứng.

❖ Nước thải sinh hoạt

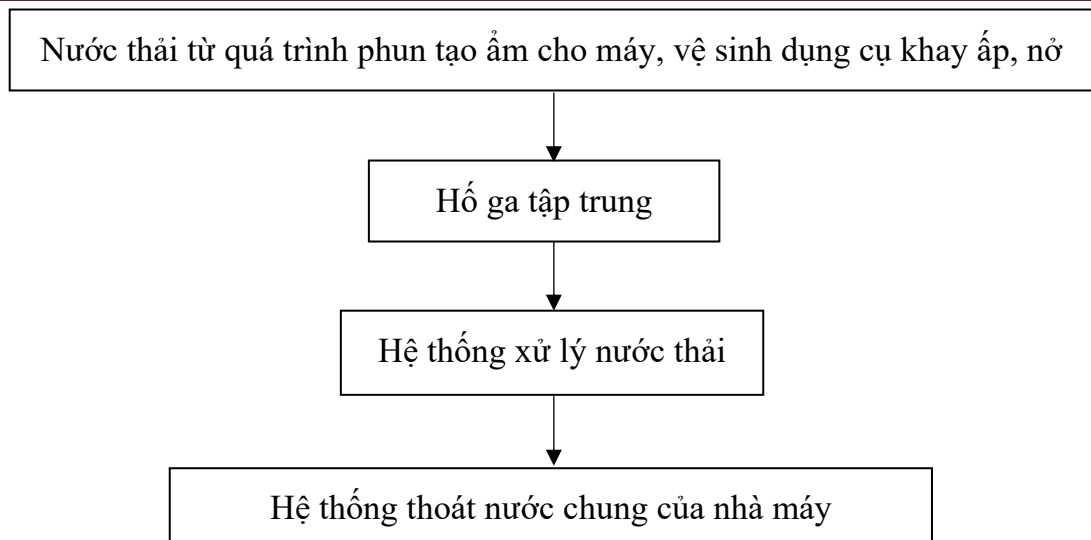
- Nước thải tại khu nhà vệ sinh của tòa nhà văn phòng được thu gom bằng đường ống nhựa PVC kích thước 150mm vào hố ga tập trung và đưa về hệ thống xử lý nước thải của nhà máy.

- Nước thải tại khu nhà vệ sinh của xưởng ấp được thu gom bằng đường ống nhựa PVC kích thước 150mm vào hố ga tập trung và đưa về hệ thống xử lý nước thải của nhà máy.



❖ Nước thải sản xuất

Nước thải từ quá trình phun tạo ẩm cho máy, vệ sinh dụng cụ khay ấp, nỏ được thu gom vào hố ga tập trung và đưa về hệ thống xử lý nước thải, sau đó xả ra hệ thống thoát nước chung của nhà máy.

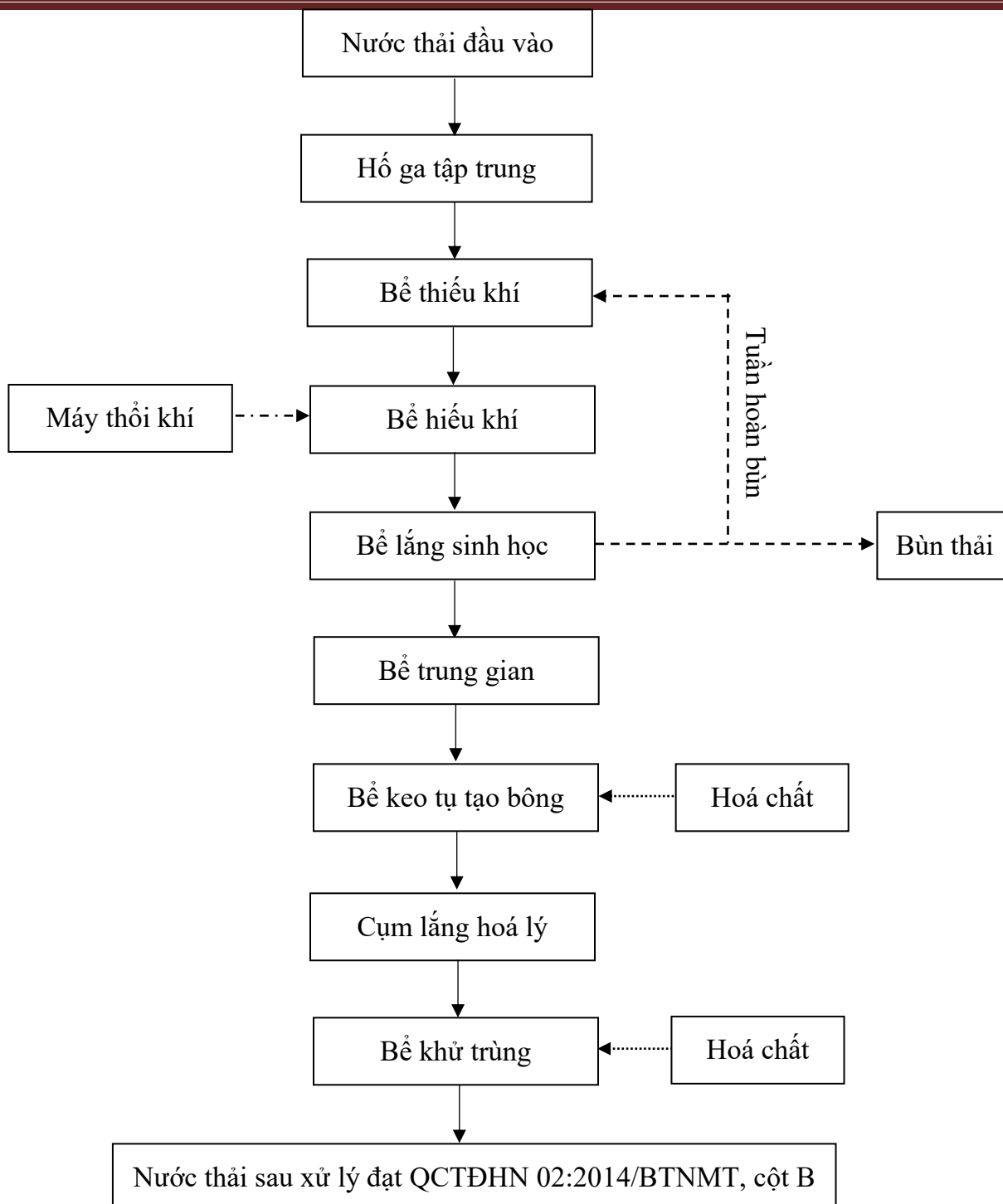


1.3. Xử lý nước thải

❖ **Thành phần tính chất nước thải đầu vào:**

- (1) Nước thải sinh hoạt
- (2) Nước thải từ quá trình vệ sinh máy, vệ sinh dụng cụ khay ấp, nở

❖ **Sơ đồ công nghệ:**



Hình 4. Sơ đồ công nghệ xử lý nước thải nhà máy ấp trứng

❖ **Quy trình xử lý nước thải:**

- **Bước 1:** Toàn bộ nước thải được thu gom về hồ ga tập trung.
- **Bước 2:** Xử lý N, P nhờ vi sinh vật hô hấp thiếu khí mà các chất hữu cơ trong nước thải được phân hủy một phần, đặc biệt là N, P.
- **Bước 3:** Xử lý BOD, COD bằng phương pháp oxy hoá sinh học, các vi sinh vật sử dụng các chất hữu cơ trong nước thải làm nguồn.

➤ **Bước 4:** Loại bỏ các chất lơ lửng, các chất ô nhiễm còn lại trong nước thải bằng biện pháp cơ học.

➤ **Bước 5:** Xử lý BOD, COD, TSS bằng phương pháp keo tụ tạo bông.

➤ **Bước 6:** Tiêu diệt các vi khuẩn có hại bằng phương pháp khử trùng.

❖ **Thuyết minh quy trình công nghệ xử lý nước thải:**

- **Hồ ga tập trung:** Toàn bộ nước thải của nhà máy được dẫn vào hồ ga. Nước được chảy qua thiết bị lược rác tinh. Nước được chảy qua thiết bị lược rác tinh để tách các hạt cặn nhỏ của nước thải sản xuất và sinh hoạt có kích thước lớn hơn 2mm. Thiết bị này nhằm đảm bảo bảo vệ thiết bị bơm không bị nghẹt rác trong quá trình vận hành cũng như giảm thiểu nồng độ ô nhiễm của nước thải bằng việc loại bỏ các hạt cặn lơ lửng.

- **Bể thiếu khí:** Nước thải từ hồ thu gom được chảy qua bể xử lý sinh học. Có 02 bể sinh học được phối hợp nhằm loại bỏ các chất hữu cơ (BOD, COD), nitrat hóa (phản ứng chuyển NH_4^+ thành NO_3^-) và khử nitrat (chuyển NO_3^- thành khí N_2). Hai (02) bể sinh học này được thiết kế và vận hành ở 2 điều kiện môi trường khác nhau: thiếu khí (thiếu oxy) và hiếu khí (giàu oxy), trong đó bể thiếu khí đặt trước bể hiếu khí. Bể hiếu khí (aerotank) có nhiệm vụ loại bỏ các chất hữu cơ và nitrat hóa. Bể thiếu khí có nhiệm vụ khử nitrat. Để thực hiện việc khử nitrat, hỗn hợp bùn và nước ở cuối bể hiếu khí (có chứa nhiều nitrat) sẽ được bơm tuần hoàn lại bể thiếu khí. Bể thiếu khí Anoxic – được trang bị cánh khuấy chìm nhằm khuấy trộn đều bùn và nước thải, kích thích quá trình phản ứng khử nitrat.

- **Bể hiếu khí:** Bể sinh học hiếu khí (aerotank) được thiết kế nhằm loại bỏ các chất hữu cơ (phần lớn ở dạng hòa tan) trong điều kiện hiếu khí (giàu oxy). Các vi sinh hiếu khí sử dụng oxy sẽ tiến hành phân hủy các chất hữu cơ tạo khí CO_2 giúp quá trình sinh trưởng, phát triển và tạo năng lượng.

Oxy được cấp vào bể hiếu khí nhờ hệ thống máy thổi khí, ống khí được bố trí đều dưới đáy bể. Trong bể sinh học hiếu khí (aerotank) sử dụng một giá thể di động MBBR.

- **Bể lắng sinh học:** Nước thải sau khi ra khỏi Bể hiếu khí sẽ được đưa qua Bể lắng. Vai trò của bể lắng trong cụm xử lý sinh học chủ yếu là quá trình lắng tách pha giữa nước và bùn. Phần nước sau lắng được thu qua máng thu nước phía trên bề mặt bể. Trong bể lắng có đặt bơm bùn bơm tuần hoàn bùn về Bể Anoxic cung cấp vi sinh ổn định cho hệ sinh học, đồng thời phần bùn còn dư sẽ được bơm về bể chứa bùn.

- **Bể trung gian:** Nước sau khi lắng bùn được tập trung vào bể trung gian. Bể trung gian có tác dụng chính là ổn định lưu lượng và nồng độ nước thải trước khi chuyển sang bể keo tụ tạo bông.

- **Bể keo tụ tạo bông:** Tại đây nước thải sẽ được bơm định lượng châm thêm hoá chất keo tụ PAC và hóa chất tạo bông Polyme A101. Dưới tác dụng của hóa chất các chất bẩn sẽ keo tụ lại và tạo thành các bông bùn. Sau ĐÓ, được chảy qua cụm lắng hoá lý hóa lý.

- **Cụm lắng hóa lý:** Phần nước sau lắng ở bể lắng sinh học tiếp tục được xử lý hóa lý, các hóa chất sử dụng để keo tụ tạo bông nước thải: PAC (phèn nhôm) là chất keo tụ các chất thải với nhau, Polymer là chất trợ lắng làm cho bông bùn to hơn dễ lắng hơn.

- **Bể khử trùng:** Tại đây hóa chất khử trùng được bơm định lượng bơm hóa chất khử trùng với nồng độ và lưu lượng ổn định vào bể để xử lý triệt để các vi trùng gây bệnh như E.Coli, Coliform,...

Nước sau xử lý đạt tiêu chuẩn được xả ra nguồn tiếp nhận.

❖ **Các hoá chất sử dụng cho hệ thống xử lý nước thải:** Hoá chất điều chỉnh pH, hoá chất keo tụ, hoá chất trợ keo tụ, cơ chất, Na_3PO_4 , hoá chất khử trùng.

Một số hoá chất sử dụng: Phèn PAC, Chlorine.

Bảng 10. Thống kê thông số bể

STT	Thông số	Ký hiệu	Đơn vị	Giá trị
A	Thông tin ban đầu			
	Công suất thiết kế	Q	$\text{m}^3/\text{ng.đ}$	30
B	Thông tin bể			
TK01	BỂ THIẾU KHÍ			
01	Thể tích chứa nước	V	m^3	153,6
02	Chiều cao	H	m	2
03	Chiều dài	L	m	9,6
04	Chiều rộng	B	m	8,0
TK2	BỂ HIẾU KHÍ			
01	Thể tích chứa nước	V	m^3	76,8
02	Chiều cao	H	m	2
03	Chiều dài	L	m	4,8
04	Chiều rộng	B	m	8,0
TK3	BỂ LẮNG SINH HỌC			

01	Thể tích chứa nước	V	m ³	8,0
02	Chiều cao	H	m	2
03	Chiều dài	L	m	5,0
04	Chiều rộng	B	m	8,0
TK4	BỂ TRUNG GIAN			
01	Thể tích chứa nước	V	m ³	2,0
02	Chiều cao	H	m	2
03	Chiều dài	L	m	1,0
04	Chiều rộng	B	m	1,0
TK5	BỂ KEO TỤ TẠO BÔNG			
01	Thể tích chứa nước	V	m ³	1,13
02	Chiều cao	H	m	0,5
03	Chiều dài	L	m	0,5
04	Chiều rộng	B	m	0,5
TK6	CỤM LẮNG LÝ HOÁ			
01	Thể tích chứa nước	V	m ³	12
02	Chiều cao	H	m	2,4
03	Chiều dài	L	m	2,5
04	Chiều rộng	B	m	2
TK7	BỂ KHỬ TRÙNG			
01	Thể tích chứa nước	V	m ³	0,3
02	Chiều cao	H	m	1,2
03	Chiều dài	L	m	0,5
04	Chiều rộng	B	m	0,5

Bảng 11. Danh mục thiết bị chính của hệ thống xử lý nước thải

STT	Danh mục vật tư	Xuất xứ	Đơn vị	Số lượng
1	Bơm tuần hoàn	Đài Loan	Chiếc	2
2	Đệm vi sinh bám dính	Việt Nam	Bộ	1
3	Máy thổi khí	Đài Loan	Chiếc	2
4	Đĩa phân phối khí bể hiếu khí	Đức	Chiếc	12
5	Bơm hoá lý	Đài Loan	Chiếc	1
6	Máy khuấy hoá chất	Đài Loan	Chiếc	2
7	Thiết bị lắng đứng	Việt Nam	Bộ	1
8	Bồn hoá chất	Việt Nam	Chiếc	2
9	Hệ thống đường ống công nghệ và phụ kiện đi kèm		Hệ	1
10	Hệ thống tủ điện điều khiển và điện động lực		Hệ	1

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi và khí thải

Nguồn phát sinh bụi và khí thải trong quá trình hoạt động của nhà máy từ các hoạt động sau:

- Bụi, khí thải từ các phương tiện vận chuyển nguyên liệu và sản phẩm.
- Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động sản xuất: chủ yếu phát sinh từ quá trình ấp trứng: bụi, trứng hỏng.
- Mùi hôi phát sinh trong quá trình vận hành chủ yếu từ hoạt động sản xuất, khu vực nhà vệ sinh, khu vực chứa rác, khu vực xử lý nước thải.

❖ Đối với các phương tiện vận chuyển nguyên liệu và sản phẩm

Khi ra vào nhà máy được quy định tốc độ 5km/h, tất cả các phương tiện khi vào nhà máy phải qua nhà sát trùng bằng nước có pha thuốc sát trùng Omnicide hoặc Aldekol để tránh gây ô nhiễm dịch bệnh từ ngoài vào nhà máy.

❖ Đối với hoạt động sản xuất

Mùi phát sinh ra từ các khâu trong nhà xưởng như: khu vực ấp, khu vực máy nở, phòng vắc xin và bảo quản gà. Tuy nhiên, lượng mùi này không đáng kể, do đó nhà máy áp dụng biện pháp vệ sinh và thông gió nhà xưởng để giảm thiểu mùi, cụ thể như sau:

- Các khu vực có thể phát sinh mùi và bụi được vệ sinh hàng ngày sau giờ làm việc.
- Máy nở gà có cửa được làm kín bằng gioăng cao su để bụi từ gà nở không phân tán ra bên ngoài.
- Sử dụng các hoá chất khử trùng để vệ sinh khu vực tủ ấp, tủ nở nhằm tiêu diệt các vi khuẩn gây mùi.
- Khi ra gà thì bụi và lông từ khay gà được hút ra và đổ ra thùng chứa vỏ trứng kín.
- Phân gà phát sinh tại các khay chứa được làm vệ sinh, xịt rửa hàng ngày.
- Lắp đặt quạt thông gió và điều hòa (số lượng 30 cái) hướng trực công suất tại khu vực máy ấp, khu vực máy nở, khu vực vacc xin và bảo quản gà (vịt).
- Lắp đặt các tấm lọc bằng than hoạt tính để lọc không khí khử mùi trước khi thổi ra ngoài môi trường.
- Miệng gió thải được bố trí ở vách thích hợp, chính nhờ các quạt hút mùi này mà môi trường không khí bên trong nhà xưởng được thông thoáng. Phía bên khí thải của quạt hút, được trồng nhiều cây xanh hơn nhằm trung hòa lượng khí sau khi thải ra môi trường.

❖ **Đối với hệ thống máy gia nhiệt để đảo trứng**

- Sử dụng hệ thống thông gió tự nhiên.
- Bố trí hệ thống thông gió cục bộ, cấp không khí sạch và mát cho công nhân làm việc tại vị trí thao tác.
- Tăng cường các trang bị, dụng cụ, bảo hộ lao động như: quần áo, khẩu trang chống bụi, kính che mắt,...
- Máy gia nhiệt được đặt trên sàn chống rung, xung quanh được chắn bởi lưới sắt B40 để đảm bảo thông gió tự nhiên.
- Nhiên liệu sử dụng cho hệ thống máy gia nhiệt đảo trứng là điện được lấy từ nguồn điện 35kV và trạm biến thế công suất 500kVA. Điện năng tiêu thụ cho hệ thống này khoảng 3000kWh/ tháng.

❖ **Hệ thống thông gió trong nhà xưởng**

Xưởng ấp rộng 3000m² được thiết kế tường gạch, mái tôn cao 4,5m. Trong khu xưởng ấp có bố trí các quạt thông gió và điều hòa (số lượng 30 cái) để đảm bảo không khí được đối lưu tốt.

Ngoài ra, còn áp dụng hệ thống thông gió tự nhiên:

Thông gió tự nhiên là hiện tượng trao đổi không khí bên trong nhà xưởng và ngoài trời do chênh lệch mật độ không khí. Thông gió tự nhiên được thực hiện nhờ gió, nhiệt hoặc tổng hợp cả hai.

Khi nhiệt độ trong nhà xưởng lớn hơn nhiệt độ bên ngoài thì giữa chúng có sự chênh lệch áp suất và do đó có sự trao đổi không khí bên ngoài với bên trong. Các phần tử không khí trong phòng có nhiệt độ cao, khối lượng riêng nhẹ bên bốc lên cao, tạo vùng chân không phía dưới phòng và không khí bên ngoài sẽ tràn vào thế chỗ. Ở phía trên các phần tử không khí bị dồn ép và có áp suất lớn hơn không khí bên ngoài và thoát ra ngoài theo các cửa gió phía trên. Như vậy, ở một độ cao nhất định nào đó áp suất trong phòng bằng áp suất bên ngoài, vị trí đó gọi là trung hòa.

Khi luồng gió đi qua sẽ tạo ra độ chênh cột áp ở 02 phía của nhà xưởng: ở phía đối diện trực tiếp với luồng gió, tốc độ dòng không khí giảm đột ngột nên áp suất tĩnh cao, có tác dụng đẩy không khí vào nhà xưởng. Ngược lại, ở phía bên kia của nhà xưởng có dòng không khí xoáy quẩn nên áp suất giảm xuống tạo nên vùng chân không có tác dụng hút không khí ra khỏi nhà xưởng.

❖ Khí thải từ máy phát điện dự phòng

Để giảm thiểu các tác động môi trường do hoạt động của máy phát điện gây ra, nhà máy đã áp dụng triển khai áp dụng các biện pháp:

- Lắp đặt máy phát điện dự phòng tại vị trí cách xa khu vực nhạy cảm nhằm giảm thiểu tác động do tiếng ồn gây ra đối với khu vực này.

- Tại phòng để máy phát điện dự phòng có trang bị quạt thông gió nhằm đảm bảo tránh khả năng tích tụ khí thải ở nồng độ lớn có nguy cơ tác động đối với sức khỏe cộng đồng dân cư khu vực.

❖ Giảm thiểu mùi hôi phát ra từ nhà vệ sinh, khu xử lý nước thải và khu vực chứa rác

- Giảm thiểu mùi hôi từ nhà vệ sinh: Vấn đề mùi phát sinh từ các nhà vệ sinh trong nhà máy đã được các công nhân vệ sinh dọn dẹp sạch sẽ: 2 lần/ngày.

- Giảm thiểu mùi từ khu vực xử lý nước thải:

 - + Thường xuyên bảo trì, bảo dưỡng và vệ sinh khu vực xử lý nước thải.

 - + Thuê đơn vị có chức năng thu gom và hút bùn từ hệ thống xử lý nước thải.

- Giảm thiểu mùi từ khu vực chứa rác: để tránh tình trạng rác bốc mùi, cơ sở đã thuê đơn vị có chức năng thu gom tần suất 1 lần/ngày nên khu vực chứa rác không gây mùi.

3. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

3.1. Chất thải rắn sinh hoạt

Rác thải sinh hoạt được phát sinh từ hoạt động sinh hoạt hàng ngày của cán bộ, nhân viên trong sinh hoạt hàng ngày (không có hoạt động nấu ăn).

Như vậy, ước tính chất thải sinh hoạt khoảng 0,2kg/người/ngày. Với 42 cán bộ nhân viên làm việc trực tiếp tại Nhà máy thì lượng rác thải sinh hoạt trong 01 ngày khoảng:

$$0,2 \times 42 = 8,4 \text{ kg/ngày đêm}$$

Thành phần rác thải sinh hoạt tương đối đa dạng, trong đó, chất hữu cơ dễ phân huỷ là thành phần chính.

Phía sau tòa nhà văn phòng được bố trí các thùng đựng rác được phân thành 02 loại (rác thải vô cơ, rác thải hữu cơ) để đảm bảo vệ sinh môi trường và cảnh quan khu vực. Số lượng thùng rác là 02 thùng loại 100 lít với 2 loại màu sắc khác nhau.

Rác thải sinh hoạt cũng được công ty ký hợp đồng vận chuyển, xử lý với Công ty TNHH Vệ sinh môi trường đô thị Lương Sơn (*Hợp đồng đính kèm tại phụ lục*). Tần suất thu gom là 01 lần/ngày vào khoảng 13:30 hàng ngày.

3.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường

❖ **Chất thải tái chế:** vỏ chai, bìa, giấy, khay và giỏ đựng trứng bị hỏng ... không dính thành phần nguy hại, khối lượng khoảng 10kg/tháng được thu gom vào các thùng đựng rác tái chế màu xanh đặt xung quanh nhà máy, trung bình khoảng 1 tháng/lần sẽ bán cho đơn vị thu mua phế liệu.

❖ **Chất thải từ quá trình tiêm, phun vaccine:** Các chất thải này nhà cung cấp sẽ thu hồi toàn bộ vỏ thuốc, vaccine, dịch truyền, kim tiêm để xử lý theo quy định của pháp luật.

❖ **Đối với vỏ trứng và trứng hỏng:** Sau khi ấp, vỏ trứng được thải ra và có một số quả trứng bị hỏng; lượng vỏ trứng và trứng hỏng này sẽ được thu gom và bán cho các đơn vị chức năng:

- Số lượng vỏ trứng thải ra khoảng 8500kg (8,5 tấn) vỏ trứng/tháng được thu gom vào các túi bóng kín để trong các thùng rác sau đó xe rác sẽ chở đi xử lý hàng ngày theo hợp đồng đã ký với công ty TNHH môi trường đô thị Lương Sơn (*Hợp đồng đính kèm tại phụ lục*).

- Theo tính toán của nhà máy, khoảng 80% số lượng trứng nhập vào nở ra gà, vịt con, còn lại là trứng hỏng. Như vậy, với 30.000.000 quả trứng nhập mỗi năm sẽ có khoảng 6.000.000 quả trứng hỏng sẽ được bán cho 3 đơn vị: cửa hàng Thế Thảo; Bà Lỗ Hoàng Linh; Bà Nguyễn Thị Nga (*Hợp đồng đính kèm tại phụ lục*).

❖ **Đối với gà con, vịt con hỏng (chết, không đạt chuẩn):** Sau khi ấp, sẽ có một khối lượng gà (vịt) bị chết hoặc không đạt chuẩn, không liên quan đến các loại dịch bệnh. Với lượng gà (vịt) con hỏng này, sẽ được bán cho 2 đơn vị: Bà Lỗ Hoàng Linh;

Bà Nguyễn Thị Nga nhằm cung cấp làm thức ăn cho cá và rắn (Hợp đồng đính kèm tại phụ lục).

❖ **Bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải:**

Bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải tập trung, khối lượng bùn thải được tính toán như sau:

$$G = \frac{Q \times (C_1 - C_2)}{1000} \text{ (kg/ngày)}$$

(Nguồn: Xử lý nước cấp cho sinh hoạt và công nghiệp - TS.Trịnh Xuân Lai)

Trong đó:

+ G: Trọng lượng cặn khô (kg)

+ Q: Lượng nước xử lý ($\text{m}^3/\text{ngày}$) = $30\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$

+ C1: Hàm lượng cặn trong nước đi vào bể lắng. Lấy = 160mg/l

+ C2: Hàm lượng cặn trong nước đi ra. Lấy = 20 mg/l

Vậy lượng bùn sinh ra từ quá trình loại bỏ cặn trong thiết bị xử lý trong 1 ngày là:

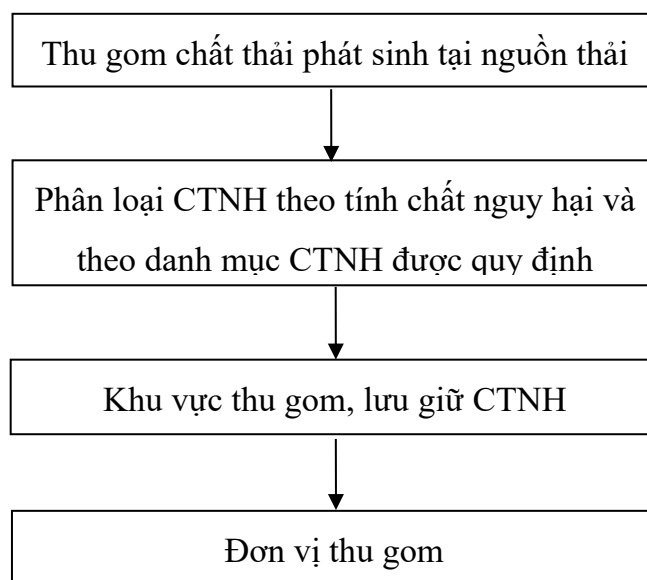
$$G = \frac{Q \times (C_1 - C_2)}{1000} = \frac{30 \times (160 - 20)}{1000} = 4,2 \text{ (kg/ngày)}$$

Tỷ trọng của bùn là $1,5 \text{ tấn}/\text{m}^3$, như vậy khối lượng bùn phát sinh của hệ thống ứng với $0,0028 \text{ m}^3 \text{ bùn}/\text{ngày} \approx 1,02 \text{ m}^3 \text{ bùn}/\text{năm}$ (hay $1530 \text{ kg bùn}/\text{năm} \approx 1,53 \text{ tấn bùn}/\text{năm}$)

Lượng chất thải này tuy không nhiều, phát sinh không thường xuyên, tuy nhiên để đảm bảo vệ sinh môi trường và các hệ thống xử lý nước thải được vận hành đảm bảo chất lượng, chủ cơ sở thuê đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo định kỳ 6 tháng/lần hoặc tùy tình hình phát sinh, không lưu giữ tại cơ sở với loại bùn thải này.

4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

Hiện tại, quy trình quản lý chất thải nguy hại tại Nhà máy ấp trứng như sau:



Hình 5. Quy trình quản lý chất thải nguy hại của cơ sở

Trong quá trình hoạt động, cơ sở phát sinh một số chất thải nguy hại từ hoạt động như sau:

Bảng 12. CTNH phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	9
2	Dầu tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	15
3	Giẻ lau, găng tay dính CTNH	Rắn	18 02 01	7
4	Ấn quy, pin thải	Rắn	19 06 01	27
5	Vỏ hộp sơn	Rắn	18 01 02	13
Tổng				71

Dự kiến, khối lượng CTNH phát sinh khoảng 71 kg/năm $\approx$ 6 kg/tháng (*Khối lượng CTNH phát sinh thực tế được thể hiện qua Chứng từ được đính kèm tại phụ lục*). Chất thải nguy hại là chất thải có chứa các chất hoặc hợp chất có một trong các đặc tính gây nguy hại trực tiếp. Dễ cháy, dễ nổ, dễ ăn mòn, dễ lây nhiễm và các đặc tính nguy hại khác,... Nếu không được thu gom, xử lý kịp thời sẽ gây ảnh hưởng không nhỏ đến môi trường cũng như sức khỏe con người.

Toàn bộ các chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh phải được lưu chứa trong kho CTNH. Tại khu vực lưu giữ CTNH, cơ sở đã tiến hành thực hiện các nội dung lưu giữ chất thải theo đúng quy định như sau:

- Phân loại CTNH, không để lẫn CTNH khác loại với nhau hoặc với chất thải khác.
- Trên các bao bì có dán nhãn với đầy đủ các thông tin sau:

a) Tên CTNH, mã CTNH theo Danh mục CTNH tại Bảng 3.3.

Chủ cơ sở có ký hợp đồng về việc thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp thông thường với Công ty TNHH môi trường Sông Công (*Hợp đồng đính kèm tại phụ lục*).

b) Dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6707-2009 về “Chất thải nguy hại - Dấu hiệu cảnh báo phòng ngừa”, như sau:



Nơi lưu giữ tạm thời CTNH an toàn vào khu nhà có mái che, sàn bê tông có khả năng chống thấm, không phát tán, rò rỉ; bảo quản CTNH theo chủng loại trong các thùng chứa, bao bì đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật, bảo đảm không rò rỉ, rơi vãi hoặc phát tán ra môi trường.

Việc lưu giữ chất thải nguy hại sẽ được tiến hành đúng quy định tại Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Chủ cơ sở chịu trách nhiệm thu gom, phân loại, ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý CTNH theo quy định. Thực hiện trách nhiệm của Chủ nguồn thải CTNH theo quy định tại Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều Luật Bảo vệ môi trường.

Hiện nay, Nhà máy ấp trứng đã có khu vực lưu chứa chất thải nguy hại đã được thu gom vào phòng riêng có diện tích 3m². Kho chứa CTNH có cửa ra vào, có biển cảnh báo; khu nền cao hơn để không bị ngập cả khi có mưa to kéo dài; sàn bê tông có khả năng chống thấm; không phát tán, rò rỉ; được phân theo từng loại. Mỗi loại chất thải được ghi đầy đủ thông tin về chất thải như: tên, thành phần, mã số.

Hàng năm, Công ty cổ phần chăn nuôi C.P Việt Nam – Chi nhánh 5 tại Hà Nội ký hợp đồng về việc thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải nguy hại với đơn vị Công ty TNHH môi trường Sông Công.

- + Địa điểm thu gom: Kho CTNH của Nhà máy ấp trứng.
- + Phương tiện thu gom, vận chuyển: Xe chuyên dụng, đúng quy định.

- + Tần suất thu gom: theo nhu cầu thực tế phát sinh của Nhà máy.
- + Hình ảnh Khu vực lưu chứa CTNH của cơ sở:



Hình 6. Kho chứa CTNH của cơ sở

Đối với các loại vỏ thuốc, vỏ vaccine cơ sở sẽ trả lại nhà cung cấp. Nhà cung cấp sẽ có xe chuyên dụng đến thu gom mang về xử lý theo quy định.

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn được coi là một trong những ô nhiễm đặc trưng. Các nguồn phát sinh tiếng ồn như sau:

- Tiếng ồn phát sinh từ các phương tiện ô tô vận chuyển sản phẩm (trứng, gà/vịt con) và các phương tiện xe máy của cán bộ, nhân viên.
- Tiếng ồn từ máy phát điện dự phòng.

Tiếng ồn và độ rung có thể gây ra những ảnh hưởng tiêu cực nhỏ đến sức khỏe người lao động trực tiếp làm việc tại khu vực như: làm giảm thính giác, gây mệt mỏi, căng thẳng thần kinh... Các biện pháp xử lý, giảm thiểu tiếng ồn được áp dụng như sau:

- Đối với các phương tiện vận chuyển nguyên liệu và sản phẩm ra vào nhà máy được quy định tốc độ 5km/h. Và, vì khuôn viên của Nhà máy có diện tích tương đối rộng nên tiếng ồn của xe không gây ra tác động lớn.
- Máy phát điện chỉ sử dụng trong trường hợp xảy ra sự cố mất điện, máy phát điện được đặt trong phòng kín, có vỏ cách âm và hệ thống ống khói giảm thanh để giảm tiếng ồn của động cơ.

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

6.1. Sự cố hỏng đường ống cấp, thoát nước

- Hệ thống cấp thoát nước sử dụng các thiết bị đạt chuẩn và phù hợp. Việc thiết kế lắp đặt đảm bảo hệ thống cấp thoát nước hoạt động tốt và phòng ngừa các sự cố không mong muốn xảy ra.

- Thường xuyên kiểm tra theo dõi và bảo dưỡng đường ống. Khi có vấn đề bất thường, đưa ra bàn bạc và tìm ra giải pháp để khắc phục.

- Khi sự cố xảy ra, tạm ngừng hoạt động cấp, thoát nước và tìm ra phương án cung cấp nước để đảm bảo các hoạt động của cơ sở diễn ra bình thường. Nhanh chóng tìm ra nguyên nhân và giải quyết vấn đề kịp thời.

- Biện pháp khắc phục các sự cố hệ thống xử lý nước thải do bị quá tải

+ Khi xác định lưu lượng toàn bộ các công trình phải kể đến trạng thái công tác tăng cường – tức là một trong các công trình của hệ thống ngừng sửa chữa hoặc đại tu. Phải đảm bảo khi ngừng hoạt động một số công trình thì số còn lại phải hoạt động trong giới hạn cho phép.

+ Tập trung nhân lực của đơn vị vận hành tiến hành xác định sự cố và khắc phục sự cố trong thời gian ngắn nhất.

+ Trong trường hợp sự cố có thể khắc phục trong thời gian ngắn, tạm thời lưu trữ nước thải tại bể thu nước thải đầu vào, nhanh chóng thông báo cho cơ sở điều tiết lượng nước thải chảy về hệ thống xử lý nước thải tập trung, đồng thời thay thế ngay các thiết bị hỏng bằng thiết bị dự phòng.

Nếu không thể khắc phục sự cố trong thời gian ngắn, đơn vị sẽ lưu trữ nước thải tại bể thu gom nước thải đầu vào kết hợp với việc lưu trữ tại hệ thống đường ống thu gom nước thải từ các tòa nhà về hệ thống xử lý nước thải đồng thời sẽ thuê đơn vị có chức năng đến hút nước thải đem đi xử lý ở nơi khác.

+ Kiểm tra thường xuyên việc vận hành hệ thống xử lý nước thải để tránh tình trạng vi phạm quy tắc quản lý.

+ Khi công trình bị quá tải thường xuyên do tăng lưu lượng và nồng độ của nước thải thì phải báo cáo với cấp trên và cơ quan có chức năng để có biện pháp xử lý.

- Biện pháp khắc phục khi nước thải sau xử lý không đạt tiêu chuẩn

Tạm dừng hoạt động của hệ thống, không xả nước thải ra ngoài. Lúc này các bể xử lý có chức năng như bể lưu giữ nước thải. Kiểm tra các bể, hệ thống thiết bị, vi sinh để kịp thời khắc phục sửa chữa thiết bị và bổ sung vi sinh cần thiết. Nếu không khắc phục được ngay lượng nước thải vượt quá khả năng lưu chứa sẽ liên hệ đơn vị có chức năng đến hút nước thải đi xử lý.

Khi COD đầu vào tăng, lượng vi sinh vật không đủ để xử lý khiến chất lượng nước đầu ra không đạt yêu cầu. Bổ sung men vi sinh để tăng lượng vi sinh và hiệu quả hoạt động của vi sinh.

- *Biện pháp khắc phục do lưu lượng lớn bất thường*

+ Điều chỉnh chế độ bơm cho phù hợp với công suất của vận hành xử lý.

+ Tiến hành tẩy rửa đường cống dẫn đều đặn.

- *Biện pháp khắc phục sự cố tắc nghẽn, rò rỉ hệ thống xử lý*

+ Xác định vị trí hệ thống xảy ra tắc nghẽn cục bộ.

+ Tiến hành khai thông, nạo vét điểm xảy ra tắc nghẽn cục bộ.

+ Tiến hành tu sửa cải tạo, thay thế đường ống tại các vị trí hỏng hóc.

6.2. Sự cố về phòng cháy, chữa cháy

Trong các cơ sở, cháy nhỏ có thể do mạng lưới cung cấp và truyền dẫn điện; về mùa mưa, cháy nổ dễ xảy ra do sét đánh. Để phòng ngừa và ứng phó sự cố, Nhà máy đã thực hiện các biện pháp sau:

- Xây dựng phương án phòng chống cháy, nổ và nội quy an toàn cháy nổ.

- Trang bị hệ thống báo cháy và chữa cháy tự động cho tòa nhà.

- Trang bị hệ thống báo động khẩn cấp cho tòa nhà.

- Trang bị dụng cụ chữa cháy: 08 bình bột MFZ4, 18 bình bột MFZ8, 01 xe đẩy MFZT35, 04 bình khí CO₂, 07 trụ cứu hỏa.

- Xây dựng bể chứa nước dự trữ.

- Xây dựng các trụ nước cứu hỏa xung quanh tòa nhà để đảm bảo chữa cháy thuận lợi, nhanh chóng và hạn chế tối đa thiệt hại.

- Quy hoạch mạng lưới cung cấp điện, mạng lưới thông tin liên lạc đảm bảo theo quy định của TCXD – BXD.

Sự cố cháy nổ có thể do mạng lưới cung cấp và truyền dẫn điện, về mùa mưa dễ bị cháy nổ do sét đánh. Để phòng ngừa, ứng phó sự cố, Nhà máy sẽ thực hiện các biện pháp PCCC.

- **Phòng cháy:**

+ Trang thiết bị chữa cháy luôn ở chế độ thường trực, khi xảy ra cháy phải được dập tắt.

+ Trang thiết bị chữa cháy là loại dễ dàng sử dụng, phù hợp với công trình và điều kiện của nước ta.

+ Trang thiết bị chữa cháy là loại chữa cháy không làm hư hỏng các dụng cụ, thiết bị khác tại các khu vực chữa cháy thiệt hại thứ cấp.

+ Trang thiết bị hệ thống PCCC được trang bị đảm bảo hoạt động lâu dài, hiện đại.

+ Trang thiết bị đạt được các tiêu chuẩn của Mỹ, châu Âu cũng như các tiêu chuẩn của Việt Nam.

Các bình chữa cháy được bố trí tại các khu vực có nguy cơ cháy, nổ dễ thấy, dễ lấy thường xuyên được bảo quản ở tình trạng sử dụng tốt. Định kỳ được kiểm tra tình trạng kỹ thuật, áp suất trong bình để sẵn sàng ứng phó khi có sự cố xảy ra.

7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác

Không có.

CHƯƠNG IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

- Nguồn phát sinh nước thải:
 - + Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt.
 - + Nguồn số 2: Nước thải sản xuất.
- Lưu lượng xả thải tối đa: 30m³
- Dòng nước thải: 01 dòng nước thải sau xử lý.
- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải:

Toàn bộ nước thải của Cơ sở sau khi xử lý đạt QCTĐHN 02:2014/BTNMT (cột B, hệ số $K_q = 0,9$, $K_f = 1,2$): Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội, với các chỉ tiêu: pH, Mùi, BOD₅, COD, TSS, TDS, NH₄⁺_N, NO₃⁻_N, NO₂⁻_N, Tổng Nitơ, Tổng Photpho, Asen, Thủy ngân, Chì, Cadimi, Tổng dầu động thực vật, Coliforms.

Bảng 13. Giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị tối đa cho phép
QCTĐHN 02:2014/BTNMT, cột B, hệ số $K_q = 0,9$, $K_f = 1,2$			
1	pH	-	5,5 - 9
2	Mùi	-	-
3	BOD ₅	mg/l	50
4	COD	mg/l	150
5	TSS	mg/l	100
6	TDS	mg/l	-
7	NH ₄ ⁺ _N	mg/l	10
8	NO ₃ ⁻ _N	mg/l	-
9	NO ₂ ⁻ _N	mg/l	-
10	Tổng Nitơ	mg/l	40
11	Tổng Photpho	mg/l	6
12	Asen	mg/l	0,1
13	Thủy ngân	mg/l	0,01

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị tối đa cho phép
QCTĐHN 02:2014/BTNMT, cột B, hệ số $K_q = 0,9$, $K_f = 1,2$			
14	Chì	mg/l	0,5
15	Cadimi	mg/l	0,1
16	Tổng dầu động thực vật	mg/l	10
17	Coliforms	MPN/100ml	5.000

- Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải:

+ Tọa độ vị trí xả nước thải (Theo hệ tọa độ hệ VN2000):

$$X = 2.311.674$$

$$Y = 561.075$$

+ Phương thức xả thải: Tự chảy

+ Chế độ xả thải: Liên tục

+ Nguồn tiếp nhận nước thải: Kênh tiêu Đồng Chằm, thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội.

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

Nguồn phát sinh bụi, khí thải:

- Hoạt động của các phương tiện vận tải ra vào nhà máy.
- Hệ thống máy bơm tạo ẩm máy tạo hơi đảo trứng.
- Hoạt động từ máy phát điện.
- Hoạt động từ khu vực thu gom rác sinh hoạt.

Tuy nhiên, cơ sở cam kết các biện pháp xử lý, giảm thiểu, đảm bảo không vượt tiêu chuẩn quy định. Vì vậy, chủ cơ sở không đề nghị cấp phép đối với khí thải.

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Hoạt động của các phương tiện giao thông ra vào nhà máy.
- Hoạt động từ máy ấp trứng.
- Hoạt động từ máy phát điện.

Tuy nhiên, cơ sở cam kết các biện pháp xử lý, giảm thiểu, đảm bảo không vượt tiêu chuẩn quy định. Vì vậy, chủ cơ sở không đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung.

CHƯƠNG V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường

- Tóm tắt tình hình tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền mà chủ cơ sở phải thực hiện:

+ Cơ sở duy trì vận hành các công trình xử lý chất thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

+ Cơ sở đã tiến hành quan trắc định kỳ theo quy định tại Giấy phép xả thải đã được cấp và quy định tại Luật bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải

Cơ sở đã được UBND thành phố Hà Nội cấp giấy phép xả thải vào công trình thủy lợi số 199/GP-UBND ngày 27 tháng 5 năm 2019, từ khi được cấp phép đến nay, cơ sở đã phối hợp với các đơn vị quan trắc để thực hiện quan trắc các mẫu nước thải.

Kết quả quan trắc được thể hiện cụ thể như sau:

🚩 Năm 2023:

❖ *Nước thải sản xuất:*

Bảng 14. Kết quả quan trắc nước thải sản xuất tháng 03/2023

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả	QCTĐHN 02: 20214/BTNMT (cột B)
				NT1	
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,2	5,5-9
2	Mùi	-	Cảm quan	Không mùi	-
3	DO	mg/L	TCVN 7325:2016	5,7	-
4	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	12	50
5	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017	38	150
6	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	36	100
7	TDS	mg/L	NEJSC/HT/SOP-DN02	280	-
8	NH ₄ ⁺ _N	mg/L	TCVN 6179-1:1996	2,02	10
9	NO ₃ ⁻ _N	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2017	2,38	-
10	NO ₂ _N	mg/L	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ .B:2017	<0,02	-

11	Tổng Nito	mg/L	TCVN 6638:2000	3,35	40
12	Tổng photpho	mg/L	TCVN 6202:2008	1,54	6
13	Asen	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH	0,1
14	Thủy ngân	mg/L	SMEWW 3112B:2017	KPH	0,01
15	Chì	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH	0,5
16	Cadimi	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH	0,1
17	Tổng dầu động thực vật	mg/L	SMEWW 5520.B&F:2017	<0,3	10
18	Coliform	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2017	3.900	5.000

Bảng 15. Kết quả quan trắc nước thải sản xuất tháng 06/2023

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả	QCTĐHN 02: 20214/BTNMT (cột B)
				NT1	
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,1	5,5-9
2	Mùi	-	Cảm quan	Không mùi lạ	-
3	DO	mg/L	TCVN 7325:2016	6,2	-
4	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	12	50
5	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017	38	150
6	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	39	100
7	TDS	mg/L	NEJSC/HT/SOP-DN02	245	-
8	NH ₄ ⁺ _N	mg/L	TCVN 6179-1:1996	2,12	10
9	NO ₃ ⁻ _N	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2017	2,41	-
10	NO ₂ _N	mg/L	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ .B:2017	<0,02	-
11	Tổng Nito	mg/L	TCVN 6638:2000	3,35	40

12	Tổng photpho	mg/L	TCVN 6202:2008	1,62	6
13	Asen	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH	0,1
14	Thủy ngân	mg/L	SMEWW 3112B:2017	KPH	0,01
15	Chì	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH	0,5
16	Cadimi	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH	0,1
17	Tổng dầu động thực vật	mg/L	SMEWW 5520.B&F:2017	4	10
18	Coliform	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2017	3.900	5.000

Bảng 16. Kết quả quan trắc nước thải sản xuất tháng 09/2023

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả	QCTĐHN 02: 20214/BTNMT (cột B)
				NT1	
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,2	5,5-9
2	Mùi	-	Cảm quan	Không mùi lạ	-
3	DO	mg/L	TCVN 7325:2016	5,8	-
4	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	15	50
5	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017	43	150
6	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	31	100
7	TDS	mg/L	NEJSC/HT/SOP-DN02	457	-
8	NH ₄ ⁺ _N	mg/L	TCVN 6179-1:1996	2,08	10
9	NO ₃ ⁻ _N	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2017	2,54	-
10	NO ₂ _N	mg/L	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ .B:2017	<0,02	-
11	Tổng Nitơ	mg/L	TCVN 6638:2000	5,10	40
12	Tổng photpho	mg/L	TCVN 6202:2008	1,73	6

13	Asen	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH	0,1
14	Thủy ngân	mg/L	SMEWW 3112B:2017	KPH	0,01
15	Chì	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,006	0,5
16	Cadimi	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH	0,1
17	Tổng dầu động thực vật	mg/L	SMEWW 5520.B&F:2017	1,8	10
18	Coliform	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2017	4.300	5.000

Bảng 17. Kết quả quan trắc nước thải sản xuất tháng 11/2023

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả	QCTĐHN 02: 20214/BTNMT (cột B)
				NT1	
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,3	5,5-9
2	Mùi	-	Cảm quan	Không mùi lạ	-
3	DO	mg/L	TCVN 7325:2016	5,2	-
4	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	18	50
5	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017	31	150
6	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	32	100
7	TDS	mg/L	NEJSC/HT/SOP- DN02	382	-
8	NH ₄ ⁺ _N	mg/L	TCVN 6179-1:1996	3,37	10
9	NO ₃ ⁻ _N	mg/L	SMEWW 4500- NO ₃ ⁻ .E:2017	3,64	-
10	NO ₂ _N	mg/L	SMEWW 4500- NO ₂ ⁻ .B:2017	<0,02	-
11	Tổng Nito	mg/L	TCVN 6638:2000	5,60	40
12	Tổng photpho	mg/L	TCVN 6202:2008	1,72	6
13	Asen	mg/L	SMEWW 3113B:2017	<0,001	0,1

14	Thủy ngân	mg/L	SMEWW 3112B:2017	<0,0003	0,01
15	Chì	mg/L	SMEWW 3113B:2017	<0,03	0,5
16	Cadimi	mg/L	SMEWW 3113B:2017	<0,01	0,1
17	Tổng dầu động thực vật	mg/L	SMEWW 5520.B&F:2017	2,25	10
18	Coliform	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2017	4.300	5.000

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

NT1: Mẫu nước thải tại cống thải từ bể xử lý nước thải sản xuất.

- Quy chuẩn so sánh:

QCTĐHN 02:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa thủ đô Hà Nội. **Cột B:** Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

Nhận xét:

Qua kết quả quan trắc định kỳ năm 2023 và năm 2024 tại cơ sở cho thấy: Các chỉ tiêu phân tích trong nước thải sản xuất của cơ sở đều nằm trong giới hạn cho phép của QCTĐHN 02:2014/BTNMT, cột B trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

❖ *Nước thải sinh hoạt:*

Bảng 18. Kết quả quan trắc nước thải sinh hoạt tháng 03/2023

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	NT2	QCVN14:2008/ BTNMT (Cột B)
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,2	5 - 9
2	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	36	100
3	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/L	TCVN 6001- 1:2008	22	50
4	Sunfua (Tính theo H ₂ S)	mg/L	SMEWW 4500 S ²⁻ .B&D:2017	0,18	4

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	NT2	QCVN14:2008/ BTNMT (Cột B)
5	NH ₄ ⁺ _N	mg/L	TCVN 6179-1:1996	1,21	10
6	NO ₃ ⁻ _N	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2017	5,67	50
7	PO ₄ ³⁻ _P	mg/L	TCVN 6202:2008	1,51	10
8	Chất hoạt động bề mặt	mg/L	TCVN 6622-1:2009	2,86	10
9	Dầu mỡ động, thực vật	mg/L	SMEWW 5520.B&F:2017	KPH	20
10	Coliforms	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2017	2.800	5.000

Bảng 19. Kết quả quan trắc nước thải sinh hoạt tháng 06/2023

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	NT2	QCVN14:2008/ BTNMT (Cột B)
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,4	5 - 9
2	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	34	100
3	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	22	50
4	Sunfua (Tính theo H ₂ S)	mg/L	SMEWW 4500 S ²⁻ .B&D:2017	0,22	4
5	NH ₄ ⁺ _N	mg/L	TCVN 6179-1:1996	1,25	10
6	NO ₃ ⁻ _N	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2017	5,69	50

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	NT2	QCVN14:2008/ BTNMT (Cột B)
7	PO ₄ ³⁻ _P	mg/L	TCVN 6202:2008	1,58	10
8	Chất hoạt động bề mặt	mg/L	TCVN 6622-1:2009	2,57	10
9	Dầu mỡ động, thực vật	mg/L	SMEWW 5520.B&F:2017	1,8	20
10	Coliforms	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2017	2.800	5.000

Bảng 20. Kết quả quan trắc nước thải sinh hoạt tháng 09/2023

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	NT2	QCVN14:2008/ BTNMT (Cột B)
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,4	5 - 9
2	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	30	100
3	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	27	50
4	Sunfua (Tính theo H ₂ S)	mg/L	SMEWW 4500 S ²⁻ .B&D:2017	0,26	4
5	NH ₄ ⁺ _N	mg/L	TCVN 6179-1:1996	1,29	10
6	NO ₃ ⁻ _N	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2017	5,73	50
7	PO ₄ ³⁻ _P	mg/L	TCVN 6202:2008	1,62	10
8	Chất hoạt động bề mặt	mg/L	TCVN 6622-1:2009	2,48	10

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	NT2	QCVN14:2008/ BTNMT (Cột B)
9	Dầu mỡ động, thực vật	mg/L	SMEWW 5520.B&F:2017	3	20
10	Coliforms	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2017	3.200	5.000

Bảng 21. Kết quả quan trắc nước thải sinh hoạt tháng 11/2023

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	NT2	QCVN14:2008/ BTNMT (Cột B)
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,2	5 - 9
2	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	42	100
3	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/L	TCVN 6001- 1:2008	18	50
4	Sunfua (Tính theo H ₂ S)	mg/L	SMEWW 4500 S ²⁻ .B&D:2017	0,29	4
5	NH ₄ ⁺ _N	mg/L	TCVN 6179- 1:1996	2,34	10
6	NO ₃ ⁻ _N	mg/L	SMEWW 4500- NO ₃ ⁻ .E:2017	6,76	50
7	PO ₄ ³⁻ _P	mg/L	TCVN 6202:2008	1,63	10
8	Chất hoạt động bề mặt	mg/L	TCVN 6622- 1:2009	2,54	10
9	Dầu mỡ động, thực vật	mg/L	SMEWW 5520.B&F:2017	2,14	20
10	Coliforms	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2017	3.300	5.000

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

NT2: Mẫu nước thải sinh hoạt.

- Quy chuẩn so sánh:

QCTĐHN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt. **Cột B:** Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

 **Năm 2024:**

❖ Nước thải sản xuất:

Bảng 22. Kết quả quan trắc nước thải sản xuất tháng 03/2024

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả	QCTĐHN 02:2014/BTNMT
				NT2	Cột B
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,4	5,5 ÷ 9
2	Mùi vị	-	Cảm quan	Không có mùi vị, lạ	-
3	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	39	100
4	DO	mg/L	TCVN 7325:2016	3,9	-
5	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2008	14	50
6	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017	34	150
7	Hg	mg/L	TCVN 7877:2008	<0,0003	0,01
8	Pb	mg/L	SMEWW 3111C:2023	<0,03	0,5
9	Cd	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,01	0,1
10	As	mg/L	SMEWW 3114B:2023	<0,001	0,1
11	Dầu mỡ ĐTV	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	2,39	-
12	Tổng N	mg/L	TCVN 6638:2000	9,53	40
13	Tổng P	mg/L	TCVN 6202:2008	1,92	6

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả	QCTĐHN 02:2014/BTNMT
				NT2	Cột B
14	Coliform	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	4.600	5.000
15	Amoni (NH ₄ ⁺ _N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	4,39	10
16	Nitrat (NO ₃ ⁻ _N)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2017	4,69	-
17	Nitrit (NO ₂ ⁻ _N)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ .B:2017	<0,02	-
18	TDS	mg/L	NEJSC/HT/SOP-DN02	497	-

Bảng 23. Kết quả quan trắc nước thải sản xuất tháng 06/2024

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả	QCTĐHN 02:2014/BTNMT
				NT2	Cột B
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,2	5,5 ÷ 9
2	Mùi vị	-	Cảm quan	-	-
3	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	41	100
4	DO	mg/L	TCVN 7325:2016	4,5	-
5	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2008	15	50
6	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017	30	150
7	Hg	mg/L	TCVN 7877:2008	<0,0003	0,01
8	Pb	mg/L	SMEWW 3111C:2023	<0,03	0,5
9	Cd	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,01	0,1
10	As	mg/L	SMEWW 3114B:2023	<0,001	0,1

11	Dầu mỡ ĐTV	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	2,16	-
12	Tổng N	mg/L	TCVN 6638:2000	8,39	40
13	Tổng P	mg/L	TCVN 6202:2008	2,04	6
14	<i>Coliform</i>	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	3.800	5.000
15	Amoni (NH ₄ ⁺ _N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	5,34	10
16	Nitrat (NO ₃ ⁻ _N)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2017	1,94	-
17	Nitrit (NO ₂ ⁻ _N)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ .B:2017	<0,02	-
18	TDS	mg/L	NEJSC/HT/SOP- DN02	348	-

Bảng 24. Kết quả quan trắc nước thải sản xuất tháng 09/2024

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả	QCTĐHN 02:2014/BTNMT
				NT2	Cột B
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,3	5,5 ÷ 9
2	Mùi vị	-	Cảm quan	Không có mùi vị lạ	-
3	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	38	100
4	DO	mg/L	TCVN 7325:2016	3,2	-
5	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2008	13	50
6	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017	36	150
7	Hg	mg/L	TCVN 7877:2008	<0,0003	0,01

8	Pb	mg/L	SMEWW 3111C:2023	<0,03	0,5
9	Cd	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,01	0,1
10	As	mg/L	SMEWW 3114B:2023	<0,001	0,1
11	Dầu mỡ ĐTV	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	2,33	-
12	Tổng N	mg/L	TCVN 6638:2000	10,4	40
13	Tổng P	mg/L	TCVN 6202:2008	1,78	6
14	Coliform	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	3.100	5.000
15	Amoni (NH ₄ ⁺ _N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	7,72	10
16	Nitrat (NO ₃ ⁻ _N)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2017	2,42	-
17	Nitrit (NO ₂ ⁻ _N)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ .B:2017	<0,02	-
18	TDS	mg/L	NEJSC/HT/SOP- DN02	324	-

Bảng 25. Kết quả quan trắc nước thải sản xuất tháng 12/2024

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả	QCTĐHN 02:2014/BTNMT
				NT2	Cột B
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,4	5,5 ÷ 9
2	Mùi vị	-	Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	-
3	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	42	100
4	DO	mg/L	TCVN 7325:2016	3,5	-

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả	QCTĐHN 02:2014/BTNMT
				NT2	Cột B
5	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2008	18	50
6	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017	40	150
7	Hg	mg/L	TCVN 7877:2008	<0,0003	0,01
8	Pb	mg/L	SMEWW 3111C:2023	<0,03	0,5
9	Cd	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,01	0,1
10	As	mg/L	SMEWW 3114B:2023	<0,001	0,1
11	Dầu mỡ ĐTV	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	2,43	-
12	Tổng N	mg/L	TCVN 6638:2000	16,3	40
13	Tổng P	mg/L	TCVN 6202:2008	1,70	6
14	<i>Coliform</i>	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	2.600	5.000
15	Amoni (NH ₄ ⁺ _N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	6,78	10
16	Nitrat (NO ₃ ⁻ _N)	mg/L	SMEWW 4500- NO ₃ ⁻ .E:2017	8,14	-
17	Nitrit (NO ₂ ⁻ _N)	mg/L	SMEWW 4500- NO ₂ ⁻ .B:2017	0,06	-
18	TDS	mg/L	NEJSC/HT/SOP- DN02	315	-

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

NT2: Mẫu nước thải tại công thải từ bể xử lý nước thải sản xuất.

- Quy chuẩn so sánh:

QCTĐHN 02:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa thủ đô Hà Nội. **Cột B:** Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

❖ **Nước thải sinh hoạt:**

Bảng 26. Kết quả quan trắc nước thải sinh hoạt tháng 03/2024

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả	QCVN 14:2008/BTNMT
				NT1	Cột B
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,2	5 ÷ 9
2	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	49	100
3	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2008	18	50
4	Dầu mỡ ĐTV	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	2,16	20
5	Coliform	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	2.600	5.000
6	Amoni (NH ₄ ⁺ _N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	2,07	10
7	Nitrat (NO ₃ ⁻ _N)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2017	8,23	50
8	Sunfua	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2017	0,20	4
9	Chất HDBM	mg/L	TCVN 6622-1:2009	2,63	10
10	Phosphat (PO ₄ ³⁻ _P)	mg/L	TCVN 6202:2008	1,52	10

Bảng 27. Kết quả quan trắc nước thải sinh hoạt tháng 06/2024

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả	QCVN 14:2008/BTNMT
				NT1	Cột B
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,3	5 ÷ 9
2	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	48	100
3	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2008	20	50

4	Dầu mỡ ĐTV	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	2,39	20
5	Coliform	MPN/100m L	SMEWW 9221B:2017	2.100	5.000
6	Amoni (NH ₄ ⁺ _N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	8,74	10
7	Nitrat (NO ₃ ⁻ _N)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2017	4,72	50
8	Sulfua	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2017	<0,05	4
9	Chất HDBM	mg/L	TCVN 6622-1:2009	3,50	10
10	Phosphat (PO ₄ ³⁻ _P)	mg/L	TCVN 6202:2008	1,75	10

Bảng 28. Kết quả quan trắc nước thải sinh hoạt tháng 09/2024

T T	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả	QCVN 14:2008/BTNMT
				NT1	Cột B
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,3	5 ÷ 9
2	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	52	100
3	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2008	16	50
4	Dầu mỡ ĐTV	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	2,48	20
5	Coliform	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	1.700	5.000
6	Amoni (NH ₄ ⁺ _N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	9,47	10
7	Nitrat (NO ₃ ⁻ _N)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2017	7,48	50
8	Sulfua	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2017	<0,05	4
9	Chất HDBM	mg/L	TCVN 6622-1:2009	3,22	10

10	Phosphat ($\text{PO}_4^{3-}\text{-P}$)	mg/L	TCVN 6202:2008	1,66	10
----	--	------	----------------	------	-----------

Bảng 29. Kết quả quan trắc nước thải sinh hoạt tháng 12/2024

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả	QCVN 14:2008/BTNMT
				NT1	Cột B
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,4	5 ÷ 9
2	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	56	100
3	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2008	15	50
4	Dầu mỡ ĐTV	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	2,51	20
5	<i>Coliform</i>	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	1.100	5.000
6	Amoni ($\text{NH}_4^+\text{-N}$)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	7,87	10
7	Nitrat ($\text{NO}_3^-\text{-N}$)	mg/L	SMEWW 4500- NO_3^- .E:2017	6,87	50
8	Sunfua	mg/L	SMEWW 4500- S^{2-} .B&D:2017	<0,05	4
9	Chất HDBM	mg/L	TCVN 6622-1:2009	3,18	10
10	Phosphat ($\text{PO}_4^{3-}\text{-P}$)	mg/L	TCVN 6202:2008	1,54	10

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

NT1: Mẫu nước thải sinh hoạt.

- Quy chuẩn so sánh:

QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt.

Cột B: Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

Nhận xét:

Qua kết quả quan trắc định kỳ năm 2023 và năm 2024 tại cơ sở cho thấy: Các chỉ tiêu phân tích trong nước thải sản xuất của cơ sở đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 14:2008/BTNMT, cột B trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

3. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải

Cơ sở khi đi vào hoạt động không phát sinh khí thải. Vì vậy, cơ sở không thực hiện quan trắc.

4. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải

- Chất thải rắn sinh hoạt: 3066kg/năm; có đơn vị thu gom, vận chuyển và xử lý theo ngày.

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường:

+ Chất thải tái chế: khoảng 120kg/năm; bán cho đơn vị thu mua trung bình khoảng 1 lần/tháng.

+ Chất thải từ quá trình tiêm, phun vaccine: chất thải sẽ được nhà cung cấp thu hồi.

+ Vỏ trứng và trứng hỏng: khoảng 102000 kg/năm; có đơn vị, thu gom, vận chuyển và xử lý theo ngày.

+ Gà con, vịt con (chết, không đạt chuẩn): bán cho đơn vị có chức năng khi có phát sinh.

+ Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải: 1530kg/năm; thuê đơn vị thu gom, vận chuyển và xử lý theo định kỳ 6 tháng/lần.

- Chất thải nguy hại: 71kg/năm; có đơn vị thu gom, vận chuyển và xử lý theo năm.

5. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở

Trong vòng 2 năm gần nhất trước thời điểm lập báo cáo, Nhà máy ấp trứng Xuân Mai không có đoàn thanh kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền về việc kiểm tra chấp hành pháp luật về đất đai, bảo vệ môi trường.

CHƯƠNG VI. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

Trên cơ sở các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở, chủ cơ sở tự rà soát và đề xuất kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải và chương trình quan trắc môi trường trong giai đoạn hoạt động, cụ thể như sau:

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

Căn cứ điểm b khoản 6 điều 31 của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, thời gian vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải đối với các dự án không thuộc cột 3 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này, chủ cơ sở tự quyết định và chịu trách nhiệm trong thời gian vận hành thử nghiệm, nhưng không quá 6 tháng: Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải khoảng 45 ngày.

Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải trong vòng 3 tháng, cụ thể:

Bảng 30. Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải

Tên công trình	Công suất dự kiến vận hành	Thời gian bắt đầu vận hành thử nghiệm (dự kiến)	Thời gian kết thúc vận hành thử nghiệm (dự kiến)
Hệ thống xử lý nước thải nhà máy ấp trứng Xuân Mai	95%	01/05/2025	15/06/2025

1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

Kế hoạch chi tiết về thời gian dự kiến lấy các loại mẫu chất thải trước khi thải ra ngoài môi trường hoặc thải ra ngoài phạm vi của công trình, thiết bị xử lý: Theo quy định tại khoản 5 Điều 21, Thông tư 02/2022/BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường: Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường, đối với dự án không thuộc trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này (dự án quy định tại Cột 3 Phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ), việc quan trắc chất thải do chủ dự án đầu tư tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn

định các công trình xử lý chất thải. Trên cơ sở đó, chủ dự án lập kế hoạch đo đạc, lấy và phân - Kế hoạch quan trắc lấy mẫu nước thải

+ Tần suất lấy mẫu: Tuân thủ quy định tại khoản 5 Điều 21 của Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, việc quan trắc chất thải do chủ dự án tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

+ Thông số và quy chuẩn so sánh:

Thông số quan trắc: pH, Mùi, BOD₅, COD, TSS, TDS, NH₄⁺_N, NO₃⁻_N, NO₂⁻_N, Tổng Nitơ, Tổng Photpho, Asen, Thủy ngân, Chì, Cadimi, Tổng dầu động thực vật, Coliforms.

Tiêu chuẩn so sánh: QCTĐHN 02:2014/BTNMT (cột B, hệ số K_q = 0,9, K_f = 1,2): Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội

Bảng 31. Thời gian tiến hành đo đạc, lấy mẫu chất thải, giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý nước thải

TT	Thời gian	Tần suất quan trắc	Vị trí lấy mẫu	Thông số quan trắc	Quy chuẩn so sánh
Giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý nước thải (lấy mẫu đơn)					
1	30 ngày trong giai đoạn điều chỉnh công trình xử lý nước thải	15 ngày/lần	Mẫu nước thải sau xử lý trước khi xả vào môi trường	pH, Mùi, BOD ₅ , COD, TSS, TDS, NH ₄ ⁺ _N, NO ₃ ⁻ _N, NO ₂ ⁻ _N, Tổng Nitơ, Tổng Photpho, Asen, Thủy ngân, Chì, Cadimi, Tổng dầu động thực vật, Coliforms.	QCTĐHN 02:2014/BTNMT (cột B, hệ số K _q = 0,9, K _f = 1,2)
2	03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý nước thải	01 lần/ngày	Mẫu nước thải sau xử lý trước khi xả vào môi trường	pH, Mùi, BOD ₅ , COD, TSS, TDS, NH ₄ ⁺ _N, NO ₃ ⁻ _N, NO ₂ ⁻ _N, Tổng Nitơ, Tổng Photpho, Asen, Thủy ngân, Chì, Cadimi, Tổng dầu động thực vật, Coliforms.	QCTĐHN 02:2014/BTNMT (cột B, hệ số

TT	Thời gian	Tần suất quan trắc	Vị trí lấy mẫu	Thông số quan trắc	Quy chuẩn so sánh
					$K_q = 0,9$, $K_f = 1,2$

❖ **Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp để thực hiện kế hoạch:**

Chủ cơ sở sẽ thuê một đơn vị quan trắc môi trường có giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường để thực hiện việc quan trắc, lấy mẫu phân tích môi trường.

2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục, định kỳ) theo quy định của pháp luật

2.1. Chương trình quan trắc chất thải tự động, liên tục

❖ Đối với nước thải

Căn cứ theo Điều 97 và Phụ lục XXVIII của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường: Cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục chất thải do Cơ sở thuộc loại hình có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường và lưu lượng nước thải phát sinh $< 500 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

2.2. Chương trình quan trắc chất thải định kỳ

❖ Đối với nước thải

Do tổng lưu lượng nước thải phát sinh lớn nhất của Cơ sở là $30 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ $< 500 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$. Căn cứ theo điều 111 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Cơ sở được miễn quan trắc định kỳ đối với nước thải. Chủ cơ sở xin cam kết sẽ nghiêm túc áp dụng biện pháp BVMT trong quá trình hoạt động, chịu mọi trách nhiệm về nước thải phát sinh từ hoạt động của Nhà máy ấp trứng và chịu trách nhiệm khi để xảy ra ô nhiễm liên quan đến khí thải, nước thải, chất thải phát sinh từ quá trình hoạt động của cơ sở.

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm

Không có.

CHƯƠNG VII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Công ty cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam – Chi nhánh 5 tại Hà Nội cam kết tất cả các thông tin, số liệu đã nêu trong báo cáo này là hoàn toàn chính xác.

Cam kết tuân thủ các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường hiện hành có liên quan trong quá trình hoạt động của Nhà máy ấp trứng Xuân Mai tại thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội.

Thu gom, phân loại và xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn phát sinh bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường, an toàn và tuân thủ các quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 1 năm 2022 của Chính phủ và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 1 năm 2025 của Chính phủ.

Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

Chủ cơ sở xin cam kết sẽ nghiêm túc áp dụng biện pháp BVMT trong quá trình hoạt động, chịu mọi trách nhiệm về nước thải phát sinh từ Nhà máy ấp trứng và chịu trách nhiệm khi đề xảy ra ô nhiễm liên quan đến nước thải, khí thải, tiếng ồn, độ rung, chất thải phát sinh từ quá trình hoạt động của Nhà máy ấp trứng.

+ Đối với nước thải: Nhà máy ấp trứng cam kết tiến hành thu gom toàn bộ nước thải phát sinh, xử lý nước thải đảm bảo đạt QCTĐHN 02:2014/BTNMT, cột B – Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội và thoát ra hệ thống thoát nước chung của khu vực.

+ Đối với khí thải: Nhà máy ấp trứng cam kết thường xuyên kiểm tra khu vực và quá trình hoạt động máy móc, nơi thu gom rác thải; đảm bảo không để phát tán, gây mùi xung quanh; xử lý kịp thời nếu có sự cố, phát sinh.

+ Đối với chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại: Nhà máy ấp trứng cam kết thực hiện nghiêm túc theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/2/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

Cam kết chịu trách nhiệm, khắc phục các sự cố, rủi ro môi trường xảy ra và bồi thường mọi thiệt hại về kinh tế, môi trường do việc triển khai, hoạt động của Nhà máy.

Cam kết tiến hành quản lý, vận chuyển, bóc dỡ hàng hóa theo đúng quy định của pháp luật trong vận hành và đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

Bảo đảm kinh phí để thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường và chương trình quan trắc, giám sát môi trường.

PHỤ LỤC



**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG
CHI NHÁNH**

Mã số chi nhánh: 3600224423-120

Đăng ký lần đầu, ngày 10 tháng 07 năm 2020

1. Tên chi nhánh:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P. VIỆT NAM - CHI NHÁNH 5 TẠI HÀ NỘI

Tên chi nhánh viết bằng tiếng nước ngoài: C.P. VIETNAM CORPORATION – HA NOI BRANCH 5

Tên chi nhánh viết tắt: CPV - CN 5 HÀ NỘI

2. Địa chỉ:

Tổ 1, Khu Xuân Mai, Thị trấn Xuân Mai, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0919874200

Fax:

Email: tungcpvn@gmail.com

Website:

3. Thông tin về người đứng đầu

Họ và tên: PRASART YAEMKASEM

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 21/09/1968

Dân tộc:

Quốc tịch: Thái Lan

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Hộ chiếu nước ngoài*

Số giấy chứng thực cá nhân: ABI792949

Ngày cấp: 14/09/2018

Nơi cấp: Bộ ngoại giao Thái Lan

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số nhà 4 moo 4, Xã Bang Krabue, Huyện Bang Khonthi, Tỉnh Samut Songkhran, Thái Lan*

Chỗ ở hiện tại: *Tổ 1, Khu Xuân Mai, Thị trấn Xuân Mai, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

4. Hoạt động theo ủy quyền của doanh nghiệp

Tên doanh nghiệp: CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P. VIỆT NAM

Mã số doanh nghiệp: 3600224423

Địa chỉ trụ sở chính: KCN Biên Hòa II, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam



PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
Nguyễn Duy Cường

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 587/HĐTD-STNMT-CCQLĐĐ

Hà Nội, ngày 05 tháng 06 năm 2017

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 3754/QĐ-UBND ngày 22/06/2017 của UBND Thành phố về việc cho Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam thuê 15.180m² đất tại Khu Ao Trũng, thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ để tiếp tục sử dụng làm nhà máy ấp trứng của Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam - chi nhánh Xuân Mai, Hà Nội.

Căn cứ Thông báo số 47737/TB-CT-QLĐ ngày 14/07/2017 của Cục thuế Hà Nội về đơn giá thuê đất, thuê mặt nước, khu đất tại Khu Ao Trũng, thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội.

Hôm nay, ngày 05 tháng 06 năm 2017, tại Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội, địa chỉ: Số 18, phố Huỳnh Thúc Kháng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội chúng tôi gồm:

I. BÊN CHO THUÊ ĐẤT: UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI (SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI LÀ ĐƠN VỊ ĐƯỢC ỦY QUYỀN)

- Người đại diện: Ông Nguyễn Minh Mười
- Chức vụ: Phó Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường
- Địa chỉ: Số 18, phố Huỳnh Thúc Kháng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

II. BÊN THUÊ ĐẤT: CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P. VIỆT NAM.

- Người đại diện theo pháp luật: Ông MONTRI SUWANPOSRI
- Chức vụ: Tổng giám đốc.
- Địa chỉ trụ sở chính: KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.
- Mã số thuế: 3600224423
- Số tài khoản: 90137984418 tại Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam).

III. Hai Bên thỏa thuận ký Hợp đồng thuê đất với các Điều, Khoản sau đây:

Điều 1. Bên cho thuê đất cho Bên thuê đất thuê khu đất như sau:

1. Diện tích đất thuê: 15.180m² (Mười lăm nghìn một trăm tám mươi mét vuông đất).

Tại Khu Ao Trũng, thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội.

2. Vị trí, ranh giới khu đất xác định xác định tại bản vẽ Chỉ giới đường đỏ do Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội lập ngày 30/03/2017, Sở tài nguyên và Môi trường xác nhận ngày 14/06/2017.

Tổng diện tích khu đất: 15.180m² trong đó:

- 13.993,3m² đất (khu 1) để tiếp tục sử dụng làm nhà máy ấp trứng.

Hình thức: Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm; Thời hạn thuê đất: 40 năm kể từ ngày 10/06/1996.

- 1.186,7m² đất (khu 2) nằm trong chỉ giới mở đường, không được xây dựng mới công trình. Hình thức: Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm; thời hạn thuê đất: hàng năm.

3. Mục đích sử dụng đất thuê: để tiếp tục để sử dụng làm làm nhà máy ấp trứng của Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam - chi nhánh Xuân Mai Hà Nội theo Quyết định số 3754/QĐ-UBND ngày 22/06/2017 của UBND Thành phố.

Điều 2. Bên thuê đất có trách nhiệm trả tiền thuê đất theo quy định sau:

1. Đơn giá tính tiền thuê đất:

Đơn giá thuê đất ngoài chỉ giới và trong chỉ giới phụ trợ cho mục đích làm nhà máy ấp trứng của Công ty cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam – chi nhánh Xuân Mai Hà Nội là:

- Từ ngày 10/3/2003 đến 09/03/2008: 0,4313 USD/m²/năm (Không phây bốn nghìn ba trăm mười ba đô la Mỹ trên một mét vuông một năm).

- Từ ngày 10/03/2008 đến 09/03/2013: 0,4959 USD/m²/năm (Không phây bốn nghìn chín trăm năm chín đô la Mỹ trên một mét vuông một năm).

- Từ ngày 10/03/2013 đến 09/03/2018: 0,5703 USD/m²/năm (Không phây năm nghìn bảy trăm linh ba đô la Mỹ trên một mét vuông một năm).

Diện tích đất thuê làm căn cứ tính tiền thuê đất từ ngày 22/6/2017 là diện tích ghi trong Quyết định số 3754/QĐ-UBND ngày 22/06/2017 của UBND Thành phố (theo Thông báo số 47737/TB-CT-QLĐ ngày 14/07/2017 của Cục Thuế thành phố Hà Nội)

Hết thời hạn ổn định đơn giá thuê đất nêu trên, Bên thuê đất có trách nhiệm liên hệ với Cục Thuế thành phố Hà Nội để xác định đơn giá thuê đất cho kỳ ổn định kế tiếp; Liên hệ Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội để ký Phụ lục Hợp đồng thuê đất theo quy định.

2. Phương thức nộp tiền thuê đất: Mỗi năm được chia làm 02 kỳ, kỳ thứ nhất nộp tối thiểu 50% tổng số tiền thuê đất hàng năm trước ngày 31/5, kỳ thứ 2 nộp trước ngày 31/10 hàng năm.

3. Nơi nộp tiền thuê đất: Kho bạc Nhà nước huyện Chương Mỹ.

4. Việc cho thuê đất không làm mất quyền của Nhà nước là đại diện chủ sở hữu đất đai và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất.

Điều 3. Việc sử dụng đất trên khu đất thuê phải phù hợp với mục đích sử dụng đất đã ghi tại Điều 1 Hợp đồng thuê đất này và Quyết định số 3754/QĐ-UBND ngày 22/06/2017 của UBND Thành phố.

Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của các bên:

1. Bên cho thuê đất đảm bảo việc sử dụng đất của Bên thuê đất trong thời gian thực hiện hợp đồng, không được chuyển giao quyền sử dụng khu đất trên cho bên thứ ba, chấp hành quyết định thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Bên thuê đất có các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về đất đai.

3. Trường hợp Bên thuê đất bị thay đổi do chia tách, sáp nhập, chuyển đổi doanh nghiệp, bán tài sản gắn liền với đất thuê phù hợp với quy định của pháp luật thì tổ chức, cá nhân được hình thành hợp pháp sau khi Bên thuê đất bị thay đổi sẽ thực hiện tiếp quyền và nghĩa vụ của bên thuê đất trong thời gian còn lại của Hợp đồng thuê đất này.

4. Trong thời hạn hợp đồng còn hiệu lực thi hành, nếu Bên thuê đất trả lại toàn bộ hoặc một phần khu đất thuê trước thời hạn thì phải thông báo cho Bên cho thuê đất biết trước ít nhất là 06 tháng. Bên cho thuê đất trả lời cho Bên thuê đất trong thời gian 03 tháng, kể từ ngày nhận được đề nghị của Bên thuê đất. Thời điểm kết thúc Hợp đồng tính đến ngày bàn giao mặt bằng.

5. Các quyền và nghĩa vụ khác theo thỏa thuận của các bên (nếu có):
Không

Điều 5. Hợp đồng thuê đất chấm dứt trong các trường hợp sau:

1. Hết thời hạn thuê đất mà không được gia hạn thuê tiếp.

2. Do đề nghị của một bên hoặc các bên tham gia hợp đồng và được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho thuê đất đó chấp thuận.

3. Bên thuê đất bị phá sản hoặc bị phát mãi tài sản hoặc giải thể.

4. Bên thuê đất bị cơ quan nhà nước thẩm quyền thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 6. Việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc Hợp đồng này được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Hai Bên cam kết thực hiện đúng quy định Hợp đồng thuê đất này, nếu Bên nào không thực hiện thì phải bồi thường cho việc vi phạm Hợp đồng thuê đất gây ra theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Hợp đồng này được lập thành 05 (năm) bản có giá trị pháp lý như nhau mỗi bên giữ 01 bản, 01 bản lưu Văn thư, 01 bản gửi Cục Thuế thành phố Hà Nội, 01 bản gửi Chi cục thuế huyện Chương Mỹ.

Hợp đồng thuê đất này có hiệu lực kể từ ngày ký.



BÊN THUÊ ĐẤT

[Handwritten signature]



BÊN CHO THUÊ ĐẤT

[Handwritten signature]



GIẤY CHỨNG NHẬN

QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIÊN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

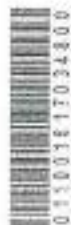
Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty có nhân; Mã số doanh nghiệp:
360022423 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai
cấp. Đăng ký lần đầu ngày 22/07/1996, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 12/08/2015.

Địa chỉ trụ sở: KCN Biên Hòa II, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh
Đồng Nai, Việt Nam.

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bỏ
sông bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận. Khi bị mất hoặc hư
hỏng Giấy chứng nhận phải kê báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



011001617034800

CL 261885



II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

- a) Thửa đất số: 10 thửa đất số;
b) Địa chỉ: Khu 05 Trưng, thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội
c) Diện tích: 15.180,0m² (bằng chữ: mười lăm nghìn tám trăm tám mươi phẩy không mét vuông)

Tên thửa đất số	Diện tích (m ²)	Hình thức sử dụng	Mục đích sử dụng	Thời hạn sử dụng	Nguồn gốc sử dụng
Khu 1	13.993,3	Sử dụng rừng	Nhà máy ép trứng	40 năm kể từ ngày 10/06/1995	Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuế đất hàng năm
Khu 2	1.869,1	Sử dụng rừng	Nằm trong chỉ giới mở đường, không được xây dựng mới công trình	Thuế đất trả tiền thuế đất hàng năm	Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuế đất hàng năm

2. Nhà ở:

3. Công trình xây dựng khác: -/-
4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-
5. Cây lâu năm: -/-
6. Giải chất:

- Giấy chứng nhận này được cấp theo Quyết định số 3734/QĐ-UBND ngày 22/06/2017 của UBND thành phố Hà Nội.
- Số tờ, số thửa và sơ đồ thửa đất sẽ được điều chỉnh khi có bản đồ địa chính chính quy.

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Theo bản vẽ bản đồ địa chính số 22/06/2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội



IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận	
Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền



Hà Nội, ngày 14 tháng 11 năm 2017
T.M. ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
TUO, CHỦ TỊCH
KT. GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÓ GIÁM ĐỐC

(Chữ ký)

Nguyễn Hữu Nghĩa

Số và số cấp C/CN C.T C/063

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết

Cơ sở: "Nhà máy ấp trứng Xuân Mai"

Chủ cơ sở: Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P Việt Nam

- Chi nhánh Xuân Mai Hà Nội

Địa điểm: thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29/11/2005;

Căn cứ Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 35/2014/NĐ-CP ngày 29/4/2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 của Chính phủ Quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 01/2012/TT-BTNMT ngày 16/3/2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về lập, thẩm định, phê duyệt và kiểm tra, xác nhận việc thực hiện đề án bảo vệ môi trường chi tiết; lập và đăng ký đề án bảo vệ môi trường đơn giản;

Căn cứ Thông tư số 22/2014/TT-BTNMT ngày 05/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định và hướng dẫn thi hành Nghị định số 35/2014/NĐ-CP ngày 29/4/2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 của Chính phủ Quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 2238/QĐ-UBND ngày 24/5/2012 của UBND Thành phố Hà Nội về việc ủy quyền cho Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường ký: Quyết định thành lập hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; Xác nhận vào trang phụ bìa báo cáo đánh giá tác động môi trường; Giấy xác nhận hoàn thành việc thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án; Quyết định phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết; Giấy xác nhận hoàn thành việc thực hiện đề án bảo vệ môi trường chi tiết;

Căn cứ Biên bản kiểm tra công tác bảo vệ môi trường ngày 09/01/2015 đối với cơ sở: "Nhà máy ấp trứng Xuân Mai";

Xét nội dung đề án bảo vệ môi trường chi tiết của cơ sở: "Nhà máy ấp trứng Xuân Mai" đã được chỉnh sửa, bổ sung;

Xét đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ Môi trường Hà Nội tại
Tờ trình số 249 /TTr-CCMT ngày 19/3/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết (sau đây gọi là Đề án) của cơ sở “Nhà máy ấp trứng Xuân Mai” được lập bởi Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P Việt Nam - Chi nhánh Xuân Mai Hà Nội (sau đây gọi là Chủ cơ sở) với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Vị trí, công suất hoạt động của cơ sở:

- Diện tích mặt bằng: 16.603 m².
- Công suất: lượng trứng gà nhập: 24.000.000 quả/năm tương đương sản lượng 19.200.000 con/năm; lượng trứng vịt nhập 6.000.000 quả/năm tương đương sản lượng 4.800.000 con/năm

- Vị trí cơ sở: thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội.

2. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với cơ sở:

2.1. Thực hiện đúng và đầy đủ các giải pháp, biện pháp, cam kết về bảo vệ môi trường đã nêu trong đề án.

2.2. Phải đảm bảo các chất thải được xử lý đạt các tiêu chuẩn, các quy chuẩn kỹ thuật về môi trường hiện hành trước khi thải ra môi trường. Cụ thể như sau:

- Tiếng ồn và độ rung trong quá trình vận hành của cơ sở phải có biện pháp giảm thiểu, đảm bảo tuân thủ quy định tại Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia QCVN 26:2010/BTNMT (Khu vực thông thường) về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT (Bảng 2 – Khu vực thông thường) về độ rung.

- Bụi và khí thải phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở phải có các biện pháp giảm thiểu, đảm bảo tuân thủ quy định tại Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia QCVN 05:2013/BTNMT về chất lượng không khí xung quanh, QCVN 06:2009/BTNMT - Chất độc hại trong không khí xung quanh.

- Chất thải rắn sinh hoạt phải được thu gom và xử lý theo đúng quy định tại Nghị định 59/2007/NĐ-CP ngày 09/04/2007 của Chính phủ về quản lý chất thải rắn và Quy định quản lý chất thải rắn thông thường trên địa bàn thành phố Hà Nội ban hành theo Quyết định số 16/2013/QĐ-UBND ngày 03/6/2013 của UBND Thành phố Hà Nội.

- Chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở phải được phân loại, thu gom, lưu giữ, quản lý và xử lý theo đúng quy định tại Thông tư 12/2011/TT-BTNMT ngày 14/4/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải nguy hại.

- Toàn bộ nước thải sinh hoạt trong quá trình hoạt động của dự án phải được thu gom và xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT (cột B) trước khi thải ra môi trường tiếp nhận.

- Từ nay đến hết năm 2016 toàn bộ nước thải sản xuất trong quá trình hoạt động của dự án phải được thu gom và xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột B). Từ 01/01/2017 nước thải sản xuất phải được xử lý đạt QCTĐHN 02:2014/BTNMT trước khi thải ra môi trường tiếp nhận.

2.3. Thực hiện các biện pháp phòng chống dịch bệnh đảm bảo không ảnh hưởng có hại đến môi trường sống xung quanh. Trường hợp có sự cố môi trường và hiện tượng bệnh dịch, chủ cơ sở phải chủ động xử lý, đồng thời báo cáo ngay với chính quyền địa phương và các cơ quan chức năng liên quan kiểm tra, giám sát.

2.4. Tuyệt đối không sử dụng các loại máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất và các vật liệu khác đã bị cấm sử dụng tại Việt Nam theo quy định của pháp luật hiện hành.

2.5. Trong thời hạn tối đa là 06 tháng kể từ ngày ký Quyết định này phải hoàn thành việc xây dựng, thử nghiệm và nghiệm thu các biện pháp công trình bảo vệ môi trường; chỉ được phép đưa công trình bảo vệ môi trường vào hoạt động chính thức sau khi đã được cơ quan phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết này kiểm tra và cấp giấy xác nhận.

Điều 2. Trong quá trình thực hiện nếu nội dung hoạt động của cơ sở, nội dung của đề án có thay đổi, chủ cơ sở phải có văn bản báo cáo với Sở Tài nguyên và Môi trường và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận.

Giao Chi cục bảo vệ môi trường Hà Nội thực hiện việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung bảo vệ môi trường trong Đề án bảo vệ môi trường chi tiết đã được phê duyệt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Chánh văn phòng Sở, Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ Môi trường, Trưởng phòng Tài nguyên Môi trường huyện Chương Mỹ, Giám đốc Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P Việt Nam – Chi nhánh Xuân Mai Hà Nội chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này/.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- UBND thành phố (để b/c);
- Giám đốc Sở
- PGĐ Sở Phạm Văn Khánh;
- Lưu: VT, CCMT(2).

14032.67305.ccvv

TU.UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI



Phạm Văn Khánh

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Số: 3604 /STNMT-CCBVM
V/v ý kiến về các công trình bảo vệ môi trường
theo đề án bảo vệ môi trường chi tiết của cơ sở
"Nhà máy ấp trứng Xuân Mai"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 04 tháng 4 năm 2016

Kính gửi: Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam –
Chi nhánh Xuân Mai Hà Nội

Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội nhận được Công văn số 48/CV ngày 08/3/2016 của Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam - chi nhánh Xuân Mai Hà Nội về việc báo cáo hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường theo đề án bảo vệ môi trường chi tiết của cơ sở "Nhà máy ấp trứng Xuân Mai" tại thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội.

- Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;
- Căn cứ Quyết định số 293/QĐ-STNMT ngày 25/3/2015 của Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội về việc phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết cơ sở "Nhà máy ấp trứng Xuân Mai" tại thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội;
- Căn cứ Biên bản kiểm tra cơ sở ngày 01/04/2016 cơ sở Nhà máy ấp trứng Xuân Mai tại thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội.

Sở Tài nguyên và Môi trường có ý kiến như sau:

1. Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam - Chi nhánh Xuân Mai Hà Nội đã đầu tư xây dựng các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo đề án bảo vệ môi trường chi tiết được phê duyệt tại Quyết định số 293/QĐ-STNMT ngày 25/03/2015 của Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội, cụ thể như sau:

- Xây dựng mạng lưới thu gom nước mưa xung quanh nhà máy, tách riêng với hệ thống thu gom nước thải và thải vào kênh thoát nước chung của khu vực.
- Đối với nước thải sinh hoạt: được xử lý bằng 02 bể tự hoại 3 ngăn kích thước 30m³/bể. Nước thải từ hoạt động phun tạo ẩm cho máy, vệ sinh dụng cụ khay ấp, khay nở được thu gom và xử lý bằng bể 4 ngăn kích thước thiết kế mỗi ngăn là 22,5 m³ hoạt động theo nguyên lý cơ học kết hợp sinh học và khử trùng.
- Được UBND thành phố Hà Nội cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 08/GP-UBND ngày 12/01/2016.
- Đã xây dựng kho lưu giữ chất thải nguy hại. Chất thải nguy hại phát sinh được phân loại, thu gom, lưu giữ, quản lý và xử lý theo đúng quy định tại Thông

tư 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại.

- Chất thải rắn thông thường được thu gom và xử lý theo đúng Quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/04/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu, Quy định về quản lý chất thải rắn thông thường trên địa bàn Thành phố Hà Nội ban hành kèm theo Quyết định số 16/QĐ-UBND ngày 03/6/2013 của UBND Thành phố Hà Nội.

- UBND thành phố Hà Nội cấp Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất số 48/GP-UBND ngày 09/3/2015.

- Trang bị hệ thống báo cháy và các phương tiện phòng chống cháy nổ. Đã được cấp giấy chứng nhận phòng cháy chữa cháy số 43/PCCC ngày 10/3/1999.

- Xây dựng, lắp đặt các công trình, thiết bị thông gió.

2. Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam - chi nhánh Xuân Mai Hà Nội có trách nhiệm thực hiện các yêu cầu sau:

- Tự chịu trách nhiệm đối với các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đã được thực hiện, đảm bảo các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan của pháp luật hiện hành.

- Vận hành các công trình xử lý chất thải theo đúng thiết kế, đảm bảo các quy trình, quy phạm kỹ thuật.

- Tiếp tục thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, đảm bảo các quy định, quy chuẩn QCVN 14:2008/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B), QCVN 40:2011/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (Cột B). Đến ngày 01/01/2017, toàn bộ nước thải công nghiệp phải được thu gom xử lý đạt QCTĐHN 02:2014/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật nước thải công nghiệp trên địa bàn Thủ đô Hà Nội (cột B). Thực hiện quản lý chất thải nguy hại theo đúng quy định tại Thông tư 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải nguy hại.

- Tiếp tục thực hiện các biện pháp phòng chống dịch bệnh trong quá trình chăn nuôi và đảm bảo hạn chế lây lan dịch bệnh. Trường hợp có sự cố môi trường và hiện tượng bệnh dịch, Chủ cơ sở phải chủ động xử lý, khắc phục ngay và có báo cáo ngay cho cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường và các cơ quan nhà nước có liên quan khác để được hướng dẫn, hỗ trợ.

- Chịu sự kiểm tra, giám sát của các cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành.



Sở Tài nguyên và Môi trường đề nghị Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam - Chi nhánh Xuân Mai Hà Nội nghiêm túc thực hiện các yêu cầu nêu trên và báo cáo định kỳ về Chi cục Bảo vệ môi trường Hà Nội, Phòng Tài nguyên và Môi trường Chương Mỹ theo quy định về việc chấp hành pháp luật bảo vệ môi trường./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- GĐ Sở (để b/c) ;
- UBND huyện Chương Mỹ;
- Lưu: VT, CCBVMT (2).



KT.GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hữu Nghĩa





GIẤY PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017;

Căn cứ Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thủy lợi;

Căn cứ Quyết định số 2525/QĐ-BNN-TCTL ngày 29/6/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, thủ tục hành chính thay thế về lĩnh vực thủy lợi thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 758/QĐ-UBND ngày 15/02/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính, thủ tục hành chính bị bãi bỏ thuộc lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn thành phố Hà Nội;

Xét Đơn đề nghị cấp giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi ngày 14/2/2019 của Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam - Chi nhánh Xuân Mai Hà Nội và hồ sơ kèm theo;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội tại Tờ trình số 152/TTr-SNN ngày 14/5/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Nhà máy ấp trứng thuộc Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam - Chi nhánh Xuân Mai Hà Nội, địa chỉ: Trung tâm giống màu, thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội được xả nước thải đã qua xử lý vào công trình thủy lợi với các nội dung chính sau:

1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Kênh tiêu Đồng Chằm, thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội.

2. Vị trí xả nước thải:

Tọa độ vị trí xả nước thải đăng ký tại tờ bản đồ tỷ lệ 1:5.000:

X (m): 2311674; Y (m): 561075 (theo hệ tọa độ VN2000).

3. Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

4. Chế độ xả nước thải: Liên tục.

5. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 20 m³/ngày.đêm.

6. Chất lượng nước thải sau xử lý đảm bảo các thông số và giá trị của các thông số ô nhiễm trong nước thải không vượt quá giá trị tối đa cho phép của Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội QCTĐHN 02:2014/BTNMT, cột B, hệ số K_q = 0,9, K_t = 1,2, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị tối đa cho phép (C _{max})
1	pH	-	5,5-9
2	Màu	Pt/Co	150
3	BOD ₅	mg/l	54
4	COD	mg/l	162
5	TSS	mg/l	108
6	Đồng	mg/l	2,16
7	Kẽm	mg/l	3,24
8	Mangan	mg/l	1,08
9	Chi	mg/l	0,54
10	Sắt	mg/l	5,4
11	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10,8
12	Sunfua	mg/l	0,54
13	Amoni (tính theo N)	mg/l	10,8
14	Tổng Nitơ	mg/l	43,2
15	Tổng Phốtpho (tính theo P)	mg/l	6,48
16	Clorua	mg/l	1.080
17	Coliform	MPN/100ml	5.000

7. Thời hạn của Giấy phép: 05 (năm) năm.

Điều 2. Các yêu cầu đối với Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam - Chi nhánh Xuân Mai Hà Nội:

1. Thực hiện các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này; mọi thay đổi nội dung quy định tại Điều 1 phải được cơ quan cấp phép đồng ý bằng văn bản.

2. Thực hiện các nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép quy định tại Điều 32 Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thủy lợi.

3. Thực hiện quan trắc lưu lượng và chất lượng nước thải:

a) Vị trí quan trắc: Tại vị trí công xả nước thải (tọa độ X: 2311674; Y: 561075 theo hệ tọa độ VN2000) trước khi xả vào kênh tiêu Đồng Chằm, thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội.

b) Thông số quan trắc chất lượng nước thải: Theo quy định tại Khoản 6 Điều 1 của Giấy phép này.

c) Tần suất quan trắc:

- Lưu lượng nước thải: Quan trắc hàng ngày.

- Chất lượng nước thải: 03 (ba) tháng/lần.

4. Thực hiện quan trắc chất lượng nước của công trình thủy lợi tiếp nhận:

a) Vị trí quan trắc: Tại 02 vị trí trên kênh tiêu Đồng Chằm, cụ thể:

- Vị trí 1: Trên kênh tiêu Đồng Chằm, cách cửa xả thải về phía thượng lưu 20m.

- Vị trí 2: Trên kênh tiêu Đồng Chằm, cách cửa xả thải về phía hạ lưu 20m.

b) Thông số quan trắc: pH, DO, BOD₅, COD, Nitrat, Phosphat, TSS, Amoni, Chất hoạt động bề mặt, Tổng dầu mỡ, Coliform theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT (cột B1) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

c) Tần suất quan trắc: 03 (ba) tháng/lần.

5. Hàng năm (trước ngày 15 tháng 12), tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố (qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội, Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội) về tình hình thu gom, xử lý nước thải, xả nước thải và các vấn đề phát sinh trong quá trình xử lý nước thải, các kết quả quan trắc lưu lượng, chất lượng nước thải sau xử lý và chất lượng nước của công trình thủy lợi tiếp nhận; trường hợp đột xuất, phải tiến hành lấy mẫu phân tích để kiểm tra theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

6. Thu gom, vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình thiết kế, thực hiện đúng các cam kết như đã nêu trong Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép; chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào của nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định về chất lượng và phải ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục; thực hiện việc khử trùng nước thải trước khi xả ra công trình thủy lợi.

7. Thực hiện các nghĩa vụ về tài chính theo quy định của pháp luật.

8. Chịu sự kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình thực hiện Giấy phép xả nước thải của cơ quan cấp phép và cơ quan nhà nước có thẩm quyền; chịu sự theo dõi, giám sát quá trình thực hiện Giấy phép xả nước thải của Công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển thủy lợi Sông Đáy; nếu có sự cố bất thường liên quan đến việc xả nước thải, phải ngừng ngay việc xả nước thải và báo cáo tới Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội, Công ty TNHH MTV Đầu tư phát

triển thủy lợi Sông Đáy, chính quyền địa phương để kịp thời xử lý.

Điều 3. Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam - Chi nhánh Xuân Mai Hà Nội được hưởng các quyền theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thủy lợi và các quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Chậm nhất bốn mươi năm (45) ngày trước khi Giấy phép hết hạn, nếu Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam - Chi nhánh Xuân Mai Hà Nội còn tiếp tục xả nước thải với các nội dung nêu tại Điều 1 của Giấy phép này thì phải làm thủ tục gia hạn Giấy phép theo quy định.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Chương Mỹ; Chủ tịch, Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV đầu tư phát triển thủy lợi Sông Đáy; Giám đốc chi nhánh Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam - Chi nhánh Xuân Mai Hà Nội và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Giấy phép này./.

Nơi nhận: *kt*

- Như Điều 5;
- Chủ tịch UBND Thành phố;
- Các Phó Chủ tịch UBND TP:
Nguyễn Văn Sửu, Nguyễn Quốc Hùng;
- VPUB: PCVP P.C.Công, KT, TKBT;
- Lưu VT, SNN₀₀₃. *kt*

(15531) -15.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT, CHỦ TỊCH *kt*
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Sửu

Số: 15 /GP-STNMT-TNN

Hà Nội, ngày 08 tháng 7 năm 2024.

GIẤY PHÉP KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

Căn cứ Quyết định số 12/2024/QĐ-UBND ngày 04/02/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội;

Căn cứ Văn bản số 4468/VP-TNMT ngày 17/5/2022 của Văn phòng UBND thành phố Hà Nội về việc cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất trong thời gian thực hiện xây dựng và ban hành Danh mục khu vực hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn Thành phố;

Căn cứ Quyết định số 4184/QĐ-UBND ngày 21/8/2023 của UBND thành phố Hà Nội về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Tài nguyên nước trên địa bàn thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 766/QĐ-UBND ngày 05/02/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường giải quyết và quyết định thủ tục hành chính lĩnh vực Tài nguyên nước, Khoáng sản, Môi trường thuộc thẩm quyền quyết định của UBND thành phố Hà Nội;

Xét Đơn đề nghị cấp Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất của Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam – Chi nhánh 5 tại Hà Nội ngày 20/5/2024 và hồ sơ kèm theo;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên nước.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam – Chi nhánh 5 tại Hà Nội, địa chỉ tại tổ 1, khu Xuân Mai, thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội được được phép khai thác, sử dụng nước dưới đất tại Nhà máy ấp trứng với các nội dung chủ yếu sau:

1. Mục đích khai thác, sử dụng nước: phục vụ sinh hoạt và chăn nuôi.
2. Vị trí công trình khai thác nước dưới đất: thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội.
3. Tầng chứa nước khai thác: Tầng chứa nước khe nứt hệ tầng Đồng Giao (T_{2adg}).
4. Tổng số giếng khai thác: 01 (một) giếng.
5. Tổng lượng nước khai thác: 40 m³/ngày đêm.
6. Thời hạn của Giấy phép là 05 (năm) năm kể từ ngày 30/5/2024.
7. Chế độ khai thác: 365 ngày/năm.
8. Vị trí tọa độ, lưu lượng và các thông số của công trình cụ thể như sau:

Số hiệu	Tọa độ (theo tọa độ VN2000)		Lưu lượng (m ³ / ngày đêm)	Chiều sâu đặt ống lọc (m)		Chiều sâu mực nước động lớn nhất cho phép (m)	Tầng chứa nước khai thác
	X	Y		Từ	Đến		
GK	2 312 437	560 901	40	40	68	30	T_{2adg}

(có sơ đồ khu vực và vị trí công trình khai thác nước kèm theo)

Điều 2. Các yêu cầu cụ thể đối với Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam – Chi nhánh 5 tại Hà Nội:

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này; nếu thay đổi nội dung quy định tại Điều 1 phải được Sở Tài nguyên và Môi trường đồng ý bằng văn bản.
2. Thực hiện việc quan trắc, giám sát hoạt động khai thác nước dưới đất theo quy định tại Mục 2 Chương VI Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.
3. Thực hiện đúng và đầy đủ các quy định về vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt theo Quyết định số 2636/QĐ-UBND ngày 30/5/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội Phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt đối với giếng khoan khai thác nước dưới đất của Nhà máy ấp trứng Xuân Mai thuộc Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam – Chi nhánh

Xuân Mai Hà Nội (nay là Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam – Chi nhánh 5 tại Hà Nội).

4. Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật chuyên ngành liên quan đến lĩnh vực cấp nước theo quy định. Nguồn nước khai thác trước khi đưa vào sử dụng phải được xử lý đảm bảo chất lượng phù hợp với mục đích sử dụng theo quy chuẩn hiện hành.

5. Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Khoản 2 Điều 42 của Luật Tài nguyên nước.

6. Hằng năm (trước ngày 30 tháng 01 của năm tiếp theo), tổng hợp báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường về tình hình khai thác, sử dụng nước và các vấn đề phát sinh trong quá trình khai thác; các kết quả quan trắc theo quy định tại Khoản 2 Điều này (nội dung, biểu mẫu báo cáo tài nguyên nước quy định tại Điều 29 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ).

7. Chịu sự kiểm tra, giám sát của UBND thành phố Hà Nội và Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội; Trường hợp gây ô nhiễm, ảnh hưởng xấu tới nguồn nước, môi trường và các đối tượng khai thác, sử dụng nước khác hoặc xảy ra sự cố công trình, sụt lún bề mặt đất thì phải dừng ngay việc khai thác và báo cáo kịp thời đến UBND thành phố Hà Nội và Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội để có biện pháp xử lý.

8. Nộp thuế tài nguyên, tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác trong quá trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm cập nhật thông tin của Giấy phép này vào cơ sở dữ liệu thông tin giấy phép tài nguyên của Trung ương và địa phương; theo dõi, giám sát hoạt động khai thác, sử dụng nước dưới đất của công trình này.

Điều 4. Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam – Chi nhánh 5 tại Hà Nội được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại Khoản 1 Điều 42 của Luật Tài nguyên nước năm 2012 và quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chậm nhất 45 ngày trước khi giấy phép hết hạn, nếu Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam – Chi nhánh 5 tại Hà Nội tiếp tục khai thác, sử dụng nước dưới đất với các nội dung như quy định tại Điều 1 của Giấy phép này thì phải làm thủ tục gia hạn Giấy phép theo quy định.

Điều 6. Trường phòng Tài nguyên nước thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND huyện Chương Mỹ; Người đứng đầu Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam – Chi nhánh 5 tại Hà Nội và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Giấy phép này./.

Nơi nhận: /

- Như Điều 6;
- UBND Thành phố; (để báo cáo)
- Giám đốc Sở;
- Cục Quản lý Tài nguyên nước;
- Cục thuế thành phố Hà Nội;
- Lưu: VT, HS, TNN.

(Mã HS: 13585/2024-Tháo)

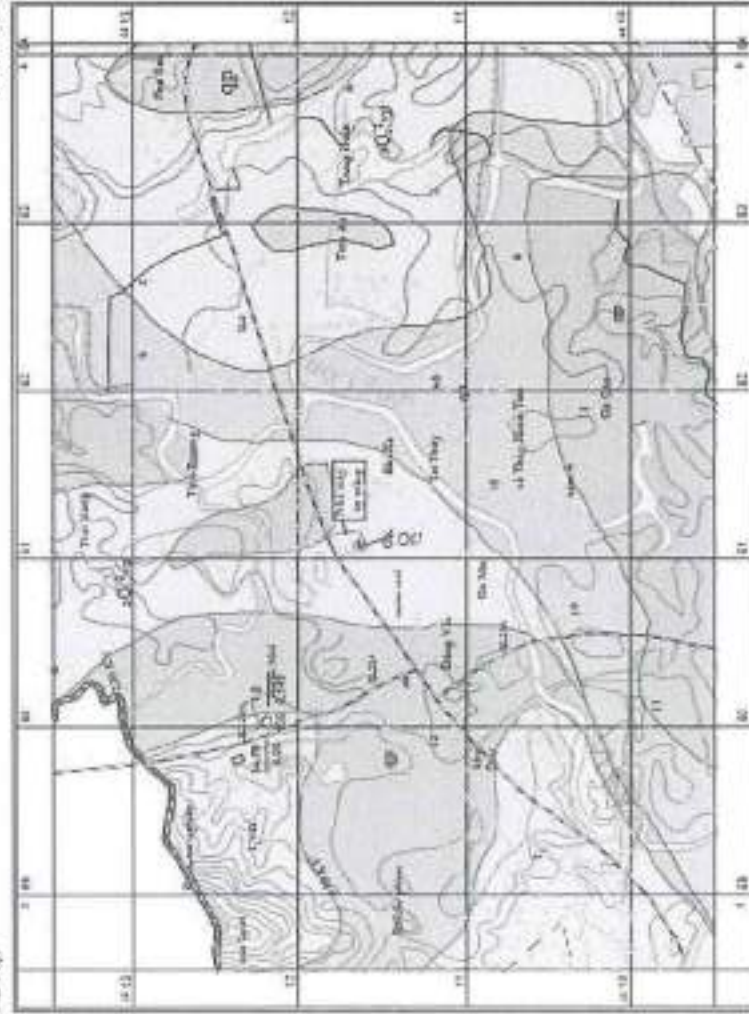
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Minh Tấn

SƠ ĐỒ KHU VỰC VÀ VỊ TRÍ CÔNG TRÌNH KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT
CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P. VIỆT NAM – CHI NHÁNH 5 TẠI HÀ NỘI, NHÀ MÁY ÁP TRỨNG –
THỊ TRẤN XUÂN MÃI, HUYỆN CHƯƠNG MỸ, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Hồ Nội Năm 2024



Tỷ lệ 1:25.000

Đo bằng thước kẻ hoặc máy đo

CHÚ GIẢI

I. CÁC TẦNG CHỨA NƯỚC

Dạng sơn tại	Tầng chứa nước	Ký hiệu DCTV	Các các địa tầng	Thành phần đá đá	Chiều dày (m)	Mức độ chứa nước
III IV V	TCN Holoцен	qđ	qđ, hđ	Cát, cát pha, bột	5-30	Trung bình
VI VII VIII	TCN Pleistocen	qp	qđ, hđ	Cát, cát pha, sỏi, lúa cát sạn	20-50	Trung bình
IX X XI	TCN hệ tầng Việt Nam	h	T, h	Đá vôi, đá phiến, bột kết, đá phiến	100-200	Trung bình
XII XIII	TCN hệ tầng Đông Gáp	h	T, gđ	Đá vôi	300	Trung bình

II. CÁC THÀNH TẠO ĐỊA CHẤT NGHỀ NƯỚC VÀ KHÔNG CHỨA NƯỚC

Tên hệ tầng	Ký hiệu địa chất	Thành phần địa chất	Bề dày (m)	Ký hiệu
Hệ tầng Việt Nam	qđ, hđ	Sét, sét pha màu trắng lợt	5-20m	

III. CÁC KÝ HIỆU KHÁC

	Ranh giới tầng chứa nước		Sông suối, hồ ao
	Ranh giới tầng không chứa nước		Đường quốc lộ

Ký hiệu là không vẽ chi tiết
Tọa độ VN2000 kinh tuyến 103, vĩ độ 21
X=2.312.432, Y=260.503

Đường đẳng mức
Điểm địa cư
Khu vực rừng tự nhiên

C.TY VỆ SINH MÔI TRƯỜNG
ĐÔ THỊ LƯƠNG SƠN
Số: 01/24HD - KT/VSMT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Lương Sơn, ngày 08 tháng 12 năm 2023.

HỢP ĐỒNG
THU GOM VẬN CHUYỂN XỬ LÝ
RÁC THẢI SINH HOẠT, RÁC THẢI CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG
Số hợp đồng CP: 2310751569340V

Hôm nay, ngày 08 tháng 12 năm 2023 tại văn phòng công ty TNHH VSMT Đô thị Lương Sơn - Hòa Bình. Chúng tôi gồm:

I. ĐẠI DIỆN BÊN A: CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P. VIỆT NAM - CHI NHÁNH 5 TẠI HÀ NỘI.

- Đại diện : Ông JIRAWIT RACHATANAN
- Chức vụ : Phó Tổng Giám đốc
- Địa chỉ : Tổ 1, khu Xuân Mai, thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại : 02433 840509/02433 720444 Fax: 02433.840.416
- Mã số thuế : 360022423120

II. ĐẠI DIỆN BÊN B: CÔNG TY TNHH VỆ SINH MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ LƯƠNG SƠN.

- Đại diện : Bà TRẦN THỊ KHÁNH VÂN
- Chức vụ : Phó Giám đốc
- Địa chỉ : Thị trấn Lương Sơn - huyện Lương Sơn - tỉnh Hòa Bình
- Điện thoại : 02183.604.269 ĐD: 0903.460.749
- Mã số thuế : 5400330033

☒ Legal Check
Date :
No :

Hai bên cùng nhau thỏa thuận, nhất trí ký kết hợp đồng dịch vụ này với những điều khoản sau:

ĐIỀU I: NỘI DUNG HỢP ĐỒNG

Bên A chỉ định và bên B đồng ý thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt, rác thải công nghiệp thông thường ("Rác thải") cho trại gà Thủy Xuân Tiên và Nhà máy ấp trứng Xuân Mai thuộc Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam - Chi nhánh 5 tại Hà Nội do bên A quy định vào khoảng 13h30' hàng ngày (trừ ngày chủ nhật).

ĐIỀU II: GIÁ CẢ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

- Giá trọn gói đối với Nhà máy ấp: 25.000.000đ/tháng (Hai mươi năm triệu đồng trên một tháng) - Giá chưa bao gồm thuế VAT.
- Giá trọn gói đối với Trại gà Thủy Xuân tiên: 6.500.000đ/tháng (Sáu triệu năm trăm nghìn đồng trên một tháng) - Giá chưa bao gồm thuế VAT.

- Phương thức thanh toán: chuyển khoản

Bên A ủy quyền cho bên thứ ba sau đây thay mặt bên A thực hiện thanh toán cho bên B như sau:

- Tên Thanh toán: Công ty Cổ phần Chăn Nuôi C.P. Việt Nam
(C.P. Viet Nam Corporation)

- Đồng tiền thanh toán : Việt Nam đồng.

- Bên B có trách nhiệm gửi hóa đơn đỏ (do cục thuế ban hành) và bảng kê ra vào vận chuyển rác cho bên A vào mỗi tháng.

- Bên A sẽ thanh toán cho Bên B trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày Bên A đã nhận được đầy đủ hóa đơn chứng từ thanh toán hợp pháp, hợp lệ. Trong trường hợp ngày trả tiền cuối cùng rơi vào ngày nghỉ, ngày lễ thì Bên A sẽ thanh toán vào ngày làm việc liền kề sau ngày nghỉ, ngày lễ đó

Tên tài khoản: Công ty TNHH vệ sinh môi trường đô thị Lương Sơn

Tài khoản số : 3001201001351 tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Huyện Lương Sơn, Tỉnh Hòa Bình.

ĐIỀU III: THỜI GIAN THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

ĐIỀU IV: TRÁCH NHIỆM CỦA MỖI BÊN

*Trách nhiệm của bên A:

- Có trách nhiệm bỏ tất cả rác vào thùng rác hoặc xe gồng ba bánh đẩy tay để xe bên B vào cạp lên xe vận chuyển.

*Trách nhiệm của bên B:

- Bên B có trách nhiệm mỗi ngày một lần vào khoảng 13:30 hàng ngày cho xe vào trong trại gà Thủy xuân tiên và Nhà máy ấp trứng để nhận hết rác vận chuyển về bãi rác của bên B để xử lý theo luật môi trường.

- Đảm bảo giữ gìn trật tự, vệ sinh trong phạm vi của Bên A trong quá trình thực hiện thu gom, vận chuyển Rác thải ra khỏi Công ty.

- Chịu trách nhiệm thu gom, vận chuyển và xử lý Rác thải đúng theo qui định của pháp luật hiện hành, nghiêm cấm việc đổ chất thải ra môi trường xung quanh gây ô nhiễm môi trường.

- Bên B không được vận chuyển rác thải nguy hại trong thùng rác màu đỏ của bên A.

- Bên B đảm bảo giữ cho bên A không chịu bất kỳ một thiệt hại nào (kể cả các vấn đề về môi trường) liên quan đến việc thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt, rác thải công nghiệp thông thường của bên B. Bên B chịu trách nhiệm đối với rác thải sinh hoạt, rác thải công nghiệp thông thường do bên B thu gom kể từ thời điểm vận chuyển ra khỏi khu vực của bên A.

- Bên B cam kết rằng, trong mọi trường hợp khi Bên B, vì bất cứ lý do nào, thực hiện điều chỉnh/hủy bỏ/thay thế bất kỳ hóa đơn nào của Hợp Đồng này sau khi hóa đơn đó đã được gửi cho Bên A, Bên B phải thông báo, bằng văn bản hoặc email, cho Bên A và phải được Bên A đồng ý trước khi thực hiện. Bên B có trách nhiệm đảm bảo việc điều chỉnh/hủy bỏ/thay thế hóa đơn đó là hợp lệ và hợp lý cho tất cả các Bên của Hợp Đồng.

ĐIỀU V: CAM KẾT CHUNG

- Hai bên nhất trí thực hiện những điều khoản trên, trong quá trình thực hiện có điều gì vướng mắc sẽ cùng nhau bàn bạc và giải quyết. Trong trường hợp hai bên không tự giải quyết được những tranh chấp thì thống nhất đưa vụ việc tới Tòa án có thẩm quyền để giải quyết. Phán quyết của tòa án được coi là chung thẩm và ràng buộc của cả hai bên, án phí và các chi phí có liên quan do bên có lỗi chịu.

- Hợp đồng có giá trị hiệu lực kể từ ngày ký, sau khi hai bên đã thực hiện đầy đủ các điều khoản ghi trong hợp đồng mà không có vướng mắc thì hợp đồng xem như đã được thanh lý

Hợp đồng này được lập thành 04 bản bằng tiếng Việt có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 02 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A


ÔNG JIRAWIT RACHATANAN



ĐẠI DIỆN BÊN B



PHÓ GIÁM ĐỐC

Lưu Thị Khánh Vân



C.TY VỆ SINH MÔI TRƯỜNG
ĐỒ THỊ LƯƠNG SƠN
Số: 01/25HĐ - KT/VSMT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
000

Lương Sơn, ngày 25 tháng 12 năm 2024

HỢP ĐỒNG
THU GOM VẬN CHUYỂN XỬ LÝ
RÁC THẢI SINH HOẠT, RÁC THẢI CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG
Số hợp đồng CP: 410751563724V

Hôm nay, ngày 25 tháng 12 năm 2024 Bên B chịu hoàn toàn trách nhiệm về tư cách pháp nhân và hồ sơ pháp lý trong việc ký kết hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp thông thường, duy trì các điều kiện pháp lý để cung cấp dịch vụ theo đúng quy định pháp luật.

tại văn phòng CÔNG TY TNHH VSMT ĐỒ THỊ LƯƠNG SƠN - HÒA BÌNH. Chúng tôi gồm:

I. ĐẠI DIỆN BÊN A: CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P. VIỆT NAM - CHI NHÁNH 5 TẠI HÀ NỘI

- Đại diện : Ông PAWALIT UA-AMORNWANIT
- Chức vụ : Tổng Giám đốc
- Địa chỉ : Tổ 1, khu Xuân Mai, thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại : 02433 840509/02433 720444 Fax: 02433.840.416
- Mã số thuế : 3600224423-120

II. ĐẠI DIỆN BÊN B: CÔNG TY TNHH VỆ SINH MÔI TRƯỜNG ĐỒ THỊ LƯƠNG SƠN.

- Đại diện : Ông TRẦN QUỐC KHÁNH
- Chức vụ : Giám đốc
- Địa chỉ : Số 9 ngõ 44, tổ 3 đường Tôn Thất Tùng, tiểu khu 12, Thị trấn Lương Sơn, Huyện Lương Sơn, Tỉnh Hòa Bình, Việt Nam
- Điện thoại : 02183.604.269 ĐD: 0903.460.749
- Mã số thuế : 5400330033

Hai bên cùng nhau thỏa thuận, nhất trí ký kết hợp đồng dịch vụ này với những điều khoản sau:

ĐIỀU I: NỘI DUNG HỢP ĐỒNG

- Bên A yêu cầu và bên B đồng ý thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt và rác thải công nghiệp thông thường (CTCNTT) cho trại gà Thủy Xuân Tiên và Nhà máy ấp trứng Xuân Mai thuộc Công Ty Cổ Phần Chăn Nuôi C.P. Việt Nam - Chi Nhánh 5 tại Hà Nội.

- Tần suất thực hiện: Theo yêu cầu Bên A khoảng 13h30' hàng ngày (trừ ngày chủ nhật).

ĐIỀU II : PHÍ DỊCH VỤ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN:

2.1. Phí Dịch Vụ:

- Giá trọn gói đối với Nhà máy ấp: 26.500.000đ/tháng (Hai mươi sáu triệu năm trăm nghìn đồng trên một tháng) - Giá chưa bao gồm thuế VAT.

- Giá trọn gói đối với Trại gà Thủy Xuân tiên: 7.100.000đ/tháng (Bảy triệu một trăm nghìn đồng trên một tháng) - Giá chưa bao gồm thuế VAT.

2.2. Phương thức thanh toán:

☒ Legal Ch
Date :



- Phương thức thanh toán: chuyển khoản. Bên A ủy quyền cho bên thứ ba sau đây thay mặt bên A thực hiện thanh toán cho bên B như sau:

Tên Thanh toán: Công ty Cổ Phần Chăn Nuôi C.P, Việt Nam
(C.P. Viet Nam Corporation)

- Đồng tiền thanh toán : Việt Nam đồng.

- Bên B có trách nhiệm gửi hóa đơn GTGT (do cục thuế ban hành) và bảng kê ra vào vận chuyển rác cho bên A vào mỗi tháng.

- Bên A thanh toán Phí dịch vụ cho Bên B vào đầu kỳ của tháng tiếp theo trong vòng 15 ngày làm việc đầu tiên của tháng, kể từ ngày Bên A nhận đầy đủ hóa đơn chứng từ hợp lệ từ Bên B. Trong trường hợp ngày trả tiền cuối cùng rơi vào ngày nghỉ, ngày lễ thì Bên A sẽ thanh toán vào ngày làm việc liền kề sau ngày nghỉ, ngày lễ đó.

- Trong mọi trường hợp khi Bên B, vì bất cứ lý do nào, thực hiện điều chỉnh/hủy bỏ/thay thế bất kỳ hóa đơn nào của Hợp Đồng này sau khi hóa đơn đó đã được gửi cho Bên A, Bên B phải thông báo, bằng văn bản hoặc email, cho Bên A và được Bên A đồng ý trước khi thực hiện. Bên B có trách nhiệm đảm bảo việc điều chỉnh/hủy bỏ/thay thế hóa đơn đó là hợp lệ và hợp lý cho tất cả các Bên của Hợp Đồng

Tên tài khoản: Công ty TNHH vệ sinh môi trường đô thị Lương Sơn

Tài khoản số : 3001201001351 tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Huyện Lương Sơn, Tỉnh Hòa Bình.

ĐIỀU III: THỜI GIAN THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG (3 tháng):

Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

ĐIỀU IV: GIAO NHẬN VÀ KIỂM SOÁT CHẤT THẢI:

4.1: Rác thải sinh hoạt:

- Bên B có trách nhiệm thực hiện thu gom, vận chuyển rác thải hàng ngày theo yêu cầu của Bên A đến địa điểm tập trung theo yêu cầu của địa phương hoặc đến đơn vị có chức năng xử lý rác thải để được xử lý theo đúng quy định pháp luật.

- Các Bên có nghĩa vụ thực hiện đúng chỉ thị, hướng dẫn chỉ đạo của UBND về việc thu gom, vận chuyển xử lý rác thải sinh hoạt.

- Khi giao nhận hai Bên phải lập biên bản bàn giao xác nhận khối lượng thời gian để tiện cho việc theo dõi, kiểm tra (nếu có theo yêu cầu bên A)

4.2. Rác Thải Công Nghiệp Thông Thường:

- Rác thải công nghiệp thông thường theo thỏa thuận tại Hợp Đồng này là toàn bộ các loại chất thải công nghiệp thông thường có phát sinh tại Bên A (theo danh mục chất thải được quy định tại Thông Tư 02/2022). Từng loại chất thải có mã số riêng và được kiểm soát theo đúng quy định pháp luật, không để lẫn với chất thải nguy hại.

- Khi giao nhận hai Bên phải ký xác nhận số lượng, khối lượng bằng Biên bản bàn giao CTCNTT theo mẫu của Bộ Tài nguyên & Môi trường ban hành (theo NE 08/2022/NE-CP).

- Phân loại các loại chất thải Công Nghiệp Thông Thường, tránh để nhiễm các chất nguy hại từ nguồn chất thải nguy hại, trong trường hợp không phân định được chất thải/rác thải là nguy hại hay thông thường thì Bên B phải tư vấn cho Bên A tiến hành thực hiện xử lý như đối với rác thải nguy hại.

ĐIỀU IV: TRÁCH NHIỆM CỦA MỖI BÊN

Trách nhiệm của Bên A:

- Có trách nhiệm bỏ tất cả rác vào thùng rác hoặc xe gồng ba bánh đẩy tay để xe bên B vào cạp lên xe vận chuyển.

- Trường hợp phát sinh rác thải công nghiệp phải thông báo cho Bên B để Bên B tiến hành thu gom, vận chuyển và xử lý rác theo đúng quy định.

- Lập Biên Bản bàn giao CTCNTT xác định đúng loại rác thải theo từng mã số.
- Rác thải sinh hoạt phải được phân loại theo hướng dẫn UBND, Rác thải công nghiệp thông thường phân loại lưu trữ theo đúng quy định pháp luật theo từng mã số từng chủng loại nhất định.
- Không để lẫn chất thải sinh hoạt và chất thải công nghiệp thông thường với chất thải nguy hại.

Trách nhiệm của bên B:

- Bên B có trách nhiệm mỗi ngày một lần vào khoảng 13:30 hàng ngày cho xe vào trong trại gà Thủy xuân tiền và Nhà máy ấp trứng để nhận hết rác vận chuyển về bãi rác của bên B để xử lý theo luật môi trường.
- Đảm bảo giữ gìn trật tự, vệ sinh trong phạm vi của Bên A trong quá trình thực hiện thu gom, vận chuyển Rác thải ra khỏi Công ty.
- Chịu trách nhiệm thu gom, vận chuyển và xử lý Rác thải đúng theo qui định của pháp luật hiện hành, nghiêm cấm việc đổ chất thải ra môi trường xung quanh gây ô nhiễm môi trường.
- Bên B không được vận chuyển rác thải nguy hại trong thùng rác màu đỏ của bên A.
- Bên B đảm bảo giữ cho bên A không chịu bất kỳ một thiệt hại nào (kể cả các vấn đề về môi trường) liên quan đến việc thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt, rác thải công nghiệp thông thường của bên B. Bên B chịu trách nhiệm đối với rác thải sinh hoạt, rác thải công nghiệp thông thường do bên B thu gom kể từ thời điểm vận chuyển ra khỏi khu vực của Bên A.
- Xác nhận cho Bên A theo Biên Bản bàn giao từng lần giao nhận chất thải. Sau khi hoàn thành việc xử lý rác thải công nghiệp thông thường theo yêu cầu Bên A, (nếu có yêu cầu của Bên A) Bên B phải báo cáo kết quả của việc xử lý cho Bên A, cung cấp tài liệu hồ sơ chứng minh việc xử lý và kết quả xử lý rác thải để Bên A thuận tiện việc giải trình với cơ quan chức năng khi có yêu cầu.
- Bằng việc ký Hợp Đồng này Bên B đảm bảo rằng Bên B có đủ năng lực pháp lý, điều kiện vật tư phương tiện tiêu chuẩn phù hợp để thực hiện dịch vụ và chịu hoàn toàn trách nhiệm về tư cách pháp nhân và hồ sơ pháp lý trong việc ký kết hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp thông thường, duy trì các điều kiện pháp lý để cung cấp dịch vụ theo đúng quy định pháp luật.
- Có nghĩa vụ ký kết Hợp Đồng với Bên Thứ 3, Đơn Vị có chức năng và đủ điều kiện xử lý chất thải theo đúng yêu cầu pháp luật. Chịu trách nhiệm trước Bên A về việc thực hiện dịch vụ của nhà thầu phụ.
- Bên B có trách nhiệm kiểm tra năng lực, khả năng thực hiện của Nhà Thầu Phụ, cung cấp cho Bên A hồ sơ năng lực của nhà Thầu xử lý rác thải, đảm bảo kiểm soát và thông báo xử lý kịp thời cho Bên A nếu Bên xử lý chất thải vi phạm pháp luật về môi trường hoặc bị cơ quan nhà nước điều tra, xử phạt vi phạm hành chính, hoặc buộc dừng hoạt động theo yêu cầu của Cơ Quan Nhà Nước, hoặc phá sản, giải thể theo quy định của luật doanh nghiệp

ĐIỀU V: CAM KẾT CHUNG

- Hai bên nhất trí thực hiện những điều khoản trên, trong quá trình thực hiện có điều gì vướng mắc sẽ cùng nhau bàn bạc và giải quyết. Trong trường hợp hai bên không tự giải quyết được những tranh chấp thì thông nhất đưa vụ việc tới Tòa án có thẩm quyền để giải quyết. Phán quyết của tòa án được coi là chung thẩm và ràng buộc của cả hai bên, án phí và các chi phí có liên quan do bên có lỗi chịu.
- Hợp đồng có giá trị hiệu lực kể từ ngày ký, sau khi hai bên đã thực hiện đầy đủ các điều khoản ghi trong hợp đồng mà không có vướng mắc thì hợp đồng xem như đã được thanh lý
- Hợp đồng này được lập thành 04 bản bằng tiếng việt có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 02 bản.





GIỚI THIỆU CÔNG TY

Bảo vệ Môi trường đã và đang là đề tài nóng bỏng được cả thế giới quan tâm, xuất phát từ tâm huyết của một người lính trở về từ chiến trường, với tỷ lệ thương tật Thương binh hạng 2/4. Nhưng với tinh thần thương binh tàn nhưng không phế. Năm 2008 ông đã thành lập một tổ đội đầu tiên ở huyện Lương Sơn thuộc tỉnh Hòa Bình chuyên làm công việc dọn dẹp vệ sinh các tuyến đường, phố chợ làm cho những nơi công cộng được sạch đẹp và người dân được hít thở một bầu không khí trong lành. Người thương binh đó là ông Trần Mạnh Du và đến năm 2009 ông đã phát triển tổ đội thành Công ty với các thông tin đầy đủ như sau:

1. Tên đơn vị: Công ty TNHH vệ sinh môi trường đô thị Lương Sơn.
2. Trụ sở chính: TK12 thị trấn Lương Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình.
3. Số điện thoại : 0974.702.648

* Email : khanhvan2882@gmail.com

4. Người đại diện pháp luật: Ông Trần Quốc Khánh

Chức vụ: Giám đốc.

5. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

Số 5400330033 cấp thay đổi lần 2 ngày 06 tháng 05 năm 2021.

* Số tài khoản: 3001201001351 tại ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam. Chi nhánh huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình.

6. Lĩnh vực hoạt động chính đăng ký:

- Thu gom rác thải sinh hoạt và rác thải công nghiệp không độc hại.
- Thiết kế cảnh quan cây xanh, cung cấp và trồng cây xanh.
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan.
- Dịch vụ vệ sinh thông hút bể phốt.
- Dịch vụ vệ sinh nhà ở, văn phòng, cơ quan, nhà xưởng.



**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN**

Mã số doanh nghiệp: 5400330033

Đăng ký lần đầu: ngày 22 tháng 10 năm 2009

Đăng ký thay đổi lần thứ: 2, ngày 06 tháng 05 năm 2021

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VỆ SINH
MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ LƯƠNG SƠN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: luong son environment company limited

Tên công ty viết tắt: c.t tnhh lương sơn

2. Địa chỉ trụ sở chính

*Số 9 ngõ 44, tổ 3 đường Tôn Thất Tùng, tiểu khu 12, Thị trấn Lương Sơn, Huyện
Lương Sơn, Tỉnh Hòa Bình, Việt Nam*

Điện thoại: 0974702648

Fax:

Email:

Website:

3. Vốn điều lệ

10.000.000.000 đồng

Bằng chữ: Mười tỷ đồng

4. Danh sách thành viên góp vốn

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Phần vốn góp (VNĐ và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức	Ghi chú
1	TRẦN QUỐC KHÁNH	Việt Nam	Tiểu khu 12, Thị trấn Lương Sơn, Huyện Lương Sơn, Tỉnh Hòa Bình, Việt Nam	8.139.385.000	81,394	113027773	
2	TRẦN MẠNH SƠN	Việt Nam	Thôn Yên Kiện, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	1.860.615.000	18,606	012663913	

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: **TRẦN QUỐC KHÁNH**

Chức danh: **Giám đốc**

Sinh ngày: **02/09/1979**

Dân tộc: **Kinh**

Quốc tịch: **Việt Nam**

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: **Chứng minh nhân dân**

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: **113027773**

Ngày cấp: **19/11/2019**

Nơi cấp: **Công an tỉnh Hòa Bình**

Địa chỉ thường trú: **Tiểu khu 12, Thị trấn Lương Sơn, Huyện Lương Sơn, Tỉnh Hòa Bình, Việt Nam**

Địa chỉ liên lạc: **Tiểu khu 12, Thị trấn Lương Sơn, Huyện Lương Sơn, Tỉnh Hòa Bình, Việt Nam**

Giới tính: **Nam**



TRƯỞNG PHÒNG



PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Cô Thanh Thủy

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH HÒA BÌNH
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hòa Bình, ngày 06 tháng 05 năm 2021



Số:



2863/21

GIẤY XÁC NHẬN

Về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp

Phòng Đăng ký kinh doanh: Tỉnh Hòa Bình

Địa chỉ trụ sở: Số 672, đường Trần Hưng Đạo, phường Phương Lâm, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình, Phường Phương Lâm, Thành phố Hoà Bình, Tỉnh Hòa Bình, Việt Nam

Điện thoại: 02183.898986 - 01283.856048 Fax:

Email: dangkykinhdoanhbb@gmail.com Website:

Xác nhận:

Tên doanh nghiệp: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VỆ SINH MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ LƯƠNG SƠN

Mã số doanh nghiệp/Mã số thuế: 5400330033

Đã thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đến Phòng Đăng ký kinh doanh.

Thông tin của doanh nghiệp đã được cập nhật vào Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp như sau:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
2	Thoát nước và xử lý nước thải Chi tiết: Thoát nước và xử lý nước thải, súc hút bể phốt	3700
3	Thu gom rác thải không độc hại	3811(Chính)
4	Thu gom rác thải độc hại	3812
5	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
6	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
7	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
8	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Bán lẻ dụng cụ vệ sinh và các chất khử mùi, phân bón	4799
9	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Bán buôn phân bón	4669
10	Xây dựng nhà không để ở	4102
11	Xây dựng công trình đường bộ	4212



STT	Tên ngành	Mã ngành
12	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi	4299
13	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
14	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
15	Sản xuất điện	3511
16	Truyền tải và phân phối điện	3512
17	Hoạt động dịch vụ trồng trọt Chi tiết: Cắt, xén, tỉa cây xanh đô thị	0161
18	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: - Mua, bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở - Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất ở	6810
19	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ương giống cây lâm nghiệp	0210
20	Khai thác gỗ	0220
21	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò Chi tiết: Chăn nuôi trâu, bò	0141
22	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn Chi tiết: Chăn nuôi lợn	0145
23	Chăn nuôi gia cầm	0146
24	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
25	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
26	Tái chế phế liệu	3830
27	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Xe gom rác	4659
28	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
29	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: Bán buôn dụng cụ vệ sinh và các chất khử mùi	4649
30	Xây dựng nhà để ở	4101
31	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
32	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Hoạt động xuất nhập khẩu	8299
33	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy Chi tiết: Hoạt động điều hành cảng đường thủy nội địa, bến bãi tàu thuyền.	5222
34	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ Chi tiết: Hoạt động quản lý bãi đỗ, trông giữ phương tiện đường bộ	5225

Thông tin đăng kí thuế:



STT	Các chỉ tiêu thông tin đăng ký thuế
1	Thông tin về Giám đốc (Tổng giám đốc): Họ và tên Giám đốc (Tổng giám đốc): TRẦN QUỐC KHÁNH Điện thoại: 0974702648
2	Thông tin về Kế toán trưởng/Phụ trách kế toán: Họ và tên Kế toán trưởng/Phụ trách kế toán: Điện thoại:
3	Địa chỉ nhận thông báo thuế: Số 9 ngõ 44, tổ 3 đường Tôn Thất Tùng, tiểu khu 12, Thị trấn Lương Sơn, Huyện Lương Sơn, Tỉnh Hòa Bình, Việt Nam Điện thoại: 0974702648 Fax: Email:
4	Hình thức hạch toán: <i>Hạch toán độc lập</i>
5	Năm tài chính: Áp dụng từ ngày 1/1 đến ngày 31/12
6	Tổng số lao động: 8
7	Phương pháp tính thuế GTGT: <i>Khấu trừ</i>
8	Có báo cáo tài chính hợp nhất: <i>Không</i>
9	Doanh nghiệp có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại đảo và xã, phường, thị trấn biên giới; xã, phường, thị trấn ven biển; khu vực khác có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh: <i>Không</i>

Nơi nhận:

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
VỆ SINH MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ
LƯƠNG SƠN. Địa chỉ: Số 9 ngõ 44, tổ 3
đường Tôn Thất Tùng, tiểu khu 12, Thị
Trấn Lương Sơn, Huyện Lương Sơn, Tỉnh
Hòa Bình, Việt Nam

Lưu: Trịnh Thị Hồng Lê.....



PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
Cô Thanh Thủy

Việt
G
KỶ
ANH
Ưng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 01/2024/SC-C.P CN5

Số hợp đồng CP: 2410751560121V



HỢP ĐỒNG
THU GOM, VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI, CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP
THƯỜNG

- Căn cứ luật số 72/2020/QH14 Luật Bảo vệ Môi trường ban hành ngày 17 tháng 11 năm 2020 và có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 được quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua;
- Căn cứ Nghị Định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ về quy định chi tiết một số điều của luật bảo vệ môi trường;
- Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật bảo vệ môi trường;
- Căn cứ đề nghị của Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam – Chi nhánh 5 tại Hà Nội về việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp;
- Căn cứ vào nhu cầu và năng lực của hai bên;

Hôm nay, ngày 02 tháng 01 năm 2024, chúng tôi gồm:

Bên A: CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P. VIỆT NAM - CHI NHÁNH 5 TẠI HÀ NỘI

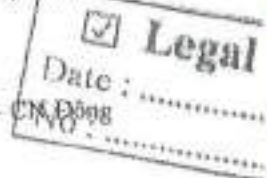
Địa chỉ: Tổ 1, Khu Xuân Mai, thị trấn Xuân Mai, Huyện Chương Mỹ, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam
Người đại diện: Ông: JIRAWIT RACHATANAN Chức vụ: Phó Tổng Giám Đốc
Điện thoại: 02433840509
Mã số thuế: 3600224423-120



Bên B: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SÔNG CÔNG

Địa chỉ: Thôn Tân Mỹ 2, xã Tân Quang, TP Sông Công, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam
Người đại diện: BÙI THỊ HƯƠNG Chức vụ: Tổng Giám đốc.
Điện thoại: 0989.691.668
Tài khoản: 0961000555888
Mã số thuế: 4601328385

Tại ngân hàng Vietcombank – CN Đông Anh



Hai bên thống nhất thỏa thuận nội dung hợp đồng như sau:

Điều 1: Bên A thuê Bên B thực hiện những công việc sau:

Thu gom, vận chuyển, lưu giữ, xử lý chất thải công nghiệp (bao gồm chất thải nguy hại và không nguy hại) phát sinh trong quá trình hoạt động của Bên A theo đúng các quy định về quản lý chất thải và bảo vệ môi trường của pháp luật Việt Nam hiện hành.

Điều 2: Đặc tính chất thải, địa điểm, thời gian giao nhận, phương tiện vận chuyển:

- Đặc tính chất thải: Chất thải công nghiệp (Bao gồm chất thải nguy hại và không nguy hại) phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh của Bên A. Các chất thải có thể ở dạng rắn, bùn hoặc lỏng.
- Địa điểm giao nhận chất thải tại các kho lưu chứa chất thải của bên A địa chỉ:
 - Địa chỉ 1: Trại gà bố mẹ Thủy Xuân Tiên - Xã Thủy Xuân Tiên, Huyện Chương Mỹ, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam
 - Địa chỉ 2: Nhà máy ấp trứng Xuân Mai - Tổ 1, Khu Xuân Mai, Thị trấn Xuân Mai, Huyện Chương Mỹ, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam.
- Địa điểm lưu giữ, xử lý chất thải: Công ty TNHH Môi trường Sông Công, thôn Tân Mỹ 2, xã Tân Quang, TP Sông Công, tỉnh Thái Nguyên.
- Thời gian giao nhận: Bên A báo trước cho Bên B mỗi giai đoạn thực hiện trước 01 ngày.
- Phương tiện vận chuyển: Bên B chịu trách nhiệm về phương tiện vận chuyển chuyên dụng và nhân công bốc xếp.



Điều 3: Đơn giá và thể thức thanh toán:**1. Đơn giá cụ thể theo bảng sau:**

TT	Tên chất thải	Đơn vị tính	Mã CTNH	Đơn giá xử lý (VNĐ)	Ghi chú
1	Giẻ lau dính TPNH	kg	18 02 01	6.000	
2	Bao bì cứng thải bằng kim loại	kg	18 01 02	6.000	
3	Hộp mực in thải	kg	08 02 04	6.000	
4	Pin, ắc quy chì thải	kg	19 06 01	5.000	
5	Dầu thải	kg	17 02 03	4.000	
6	Que hàn chứa TPNH	kg	07 04 01	7.000	
7	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	kg	15 01 02	6.000	
8	Bóng đèn huỳnh quang thải	kg	16 01 06	7.000	

Ghi chú:

- Đơn giá trên chưa bao gồm thuế VAT.
- Đơn giá xử lý chất thải áp dụng đối với chất thải vận chuyển cho khối lượng ≥ 2 tấn/lần giao nhận. Nếu khối lượng < 2 tấn/lần giao nhận, thì chi phí tính thêm 1 triệu đồng (chưa bao gồm thuế VAT).
- 2. Hai bên căn cứ vào khối lượng thực tế để lập biên bản giao nhận chất thải cho từng chuyến, cuối tháng lập bảng kê hai bên cùng đối chiếu và xác nhận khối lượng cho từng tháng để làm cơ sở thanh toán.
- 3. Phương thức thanh toán:
 - ✓ Việc thanh toán được thực hiện bằng Việt Nam đồng (VND).
 - ✓ Hình thức thanh toán bằng chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng của Bên B
 - ✓ Căn cứ trên khối lượng được thu gom, vận chuyển và xử lý theo biên bản giao nhận giữa hai bên và hoá đơn tài chính.
 - ✓ Bên B cam kết rằng, trong mọi trường hợp khi Bên B, vì bất cứ lý do nào, thực hiện điều chỉnh/hủy bỏ/thay thế bất kỳ hóa đơn nào của Hợp Đồng này sau khi hóa đơn đó đã được gửi cho Bên A, Bên B phải thông báo, bằng văn bản hoặc email, cho Bên A và phải được Bên A đồng ý trước khi thực hiện. Bên B có trách nhiệm đảm bảo việc điều chỉnh/hủy bỏ/thay thế hóa đơn đó là hợp lệ và hợp lý cho tất cả các Bên của Hợp Đồng.
- 4. Hình thức thanh toán:
 - ✓ Bên A ủy quyền cho bên thứ 3 thanh toán cho Bên B bằng hình thức chuyển khoản ngân hàng khi Bên A nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.
 - ✓ Bên được Ủy quyền thanh toán: Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam (C.P. Vietnam Corporation).
 - ✓ Thời gian Bên A thanh toán cho Bên B trong vòng 15 ngày (trừ thứ 7 và chủ nhật) kể từ khi Bên A nhận được đầy đủ chứng từ thanh toán theo quy định.

Điều 4. Trách nhiệm và quyền lợi của các Bên:**1. Trách nhiệm và quyền lợi của Bên A:**

- a. Bên A có trách nhiệm phân loại và lưu giữ tạm thời các loại chất thải theo quy định.
- b. Đảm bảo thành phần chất thải giao nhận đúng theo hợp đồng.
- c. Thông báo thời gian thu gom chất thải cho Bên B theo kế hoạch hoặc trường hợp khẩn cấp trước 16h vào các ngày làm việc trong tuần.
- d. Bố trí đường đi đến các địa điểm thu gom chất thải thuận tiện, không bị cản trở.
- e. Bố trí xe nâng hỗ trợ bên B xếp các thùng đựng chất thải nặng lên phương tiện vận chuyển (nếu có).
- f. Cử cán bộ chuyên môn giám sát và phối hợp thực hiện hợp đồng và giải quyết các vấn đề phát sinh nếu có, nhưng không ảnh hưởng đến việc thực hiện hợp đồng của Bên B.
- g. Cử người hướng dẫn nội quy, quy định của Bên A cho nhân viên của Bên B vào thu gom chất thải.
- h. Thanh toán cho Bên B theo đúng thời hạn đã nêu trong hợp đồng.

2. Trách nhiệm và quyền lợi của Bên B

- a. Cung cấp cho Bên A đầy đủ các loại giấy phép hành nghề vận chuyển, xử lý và tiêu hủy chất thải nguy hại.
- b. Có trách nhiệm tuân thủ và thực hiện các quy định của pháp luật liên quan đến việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải:
 - Nghị Định số 08/2022/NĐ-CP.
 - Thông tư 02/2022/TT-BTNMT, ngày 10 tháng 01 năm 2022
 - Luật bảo vệ môi trường của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam số 72/2020/QH14, Hiệu lực ngày 01/01/2022.
- c. Có trách nhiệm xuất trình cho bên A hợp đồng liên doanh với bên thứ ba về việc xử lý những chất thải nguy hại mà Bên B không được phép xử lý. Để cho rõ ràng, Bên B là bên chịu trách nhiệm trước Bên A về việc thực hiện hợp đồng này, kể cả phần việc do bên thứ ba thực hiện (nếu có).
- d. Chịu trách nhiệm tổ chức nhân công thực hiện việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải an toàn theo kế hoạch và phương án đã thống nhất giữa hai Bên, tuân thủ các nội quy và quy định của Bên A và phù hợp với pháp luật hiện hành.
- e. Cử Cán Bộ chuyên môn giám sát khối lượng chất thải giao nhận, phối hợp trong việc thực hiện hợp đồng và giải quyết các vấn đề phát sinh (nếu có).
- f. Có trách nhiệm kiểm tra các tài liệu liên quan đến thành phần chất thải trong hợp đồng do Bên A cung cấp. Trong trường hợp phát hiện ra sự sai lệch hoặc không phù hợp thì hai Bên sẽ cùng nhau thương lượng để giải quyết theo đúng quy định hiện hành.
- g. Có trách nhiệm xác nhận hoàn thành việc xử lý vào "Chứng từ chất thải nguy hại" và gửi đầy đủ hồ sơ thanh toán, xuất hóa đơn tài chính hợp lệ đúng thời hạn.

Điều 5: Bảo mật thông tin

- 5.1. Hợp đồng này và các giấy tờ, tài liệu liên quan đến hợp đồng là tài liệu riêng của các bên tham gia hợp đồng. Không bên nào được tiết lộ cho bên thứ ba nào khác (trừ trường hợp bắt buộc theo quy định của pháp luật)
- 5.2. Khi hợp đồng chấm dứt, tất cả các bên không được tiết lộ bất cứ bí mật về hoạt động thương mại, bí mật kinh doanh trong thời gian thực hiện hợp đồng của hai bên.

Điều 6: Trọng tài

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu có thay đổi, vướng mắc thì hai bên cùng bàn bạc, thương lượng và giải quyết thỏa đáng bằng văn bản. Nếu không giải quyết được sẽ đưa ra Tòa án có thẩm quyền giải quyết. Phán quyết của tòa án là quyết định cuối cùng buộc hai bên phải thực hiện. Chi phí xét xử và chi phí có liên quan do bên thua kiện chịu.

Điều 7: Trường hợp bất khả kháng

- 7.1. Bất khả kháng: là sự kiện nằm ngoài khả năng kiểm soát và không liên quan đến sự sai phạm hoặc thiếu trách nhiệm của hai bên. Những sự kiện bất khả kháng có thể bao gồm: bạo loạn, chiến tranh, cháy, lụt, động đất, dịch bệnh, cấm vận vận tải.
- 7.2. Nếu bất khả kháng xảy ra, bên xảy ra bất khả kháng phải nhanh chóng thông báo bằng văn bản cho bên kia về hoàn cảnh và nguyên nhân gây ra sự kiện đó trong vòng 7 ngày kể từ ngày xảy ra sự cố.
- 7.3. Trường hợp bất khả kháng kéo dài sau 30 ngày, hai bên sẽ gặp nhau để tìm biện pháp giải quyết.

Điều 8: Các điều khoản chung:

1. Hai bên cam kết thực hiện đầy đủ các điều khoản của hợp đồng này, trong khi thực hiện nếu có vấn đề vướng mắc hai bên phải chủ động gặp nhau để giải quyết và thống nhất bằng văn bản, không làm tổn hại đến lợi ích của mỗi bên.
2. Mọi sửa đổi bổ sung của hợp đồng chỉ có giá trị khi có đầy đủ chữ ký xác nhận của đại diện có thẩm quyền ở cả hai bên.
3. Mọi tranh chấp phát sinh từ hợp đồng này nếu các bên không thương lượng và hoà giải được với nhau sẽ được giải quyết tại tòa án có thẩm quyền, án phí do bên thua kiện chịu.

Điều 9: Hiệu lực của hợp đồng:

1. Hợp đồng này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày ký. Hợp đồng này sẽ tự động thanh lý khi hết thời hạn và các bên đã hoàn tất toàn bộ nghĩa vụ của mình theo hợp đồng.
2. Hợp đồng này chấm dứt theo một trong các trường hợp sau:
 - (i) Theo thỏa thuận bằng văn bản của hai Bên;
 - (ii) Một Bên có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng này bằng cách gửi văn bản thông báo cho bên kia trước ít nhất 30 ngày mà không cần lý do;
 - (iii) Trường hợp một Bên vi phạm hợp đồng mà không khắc phục hoặc không thể khắc phục theo yêu cầu của Bên bị vi phạm thì Bên bị vi phạm có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng này ngay lập tức bằng cách gửi văn bản thông báo cho Bên kia.
3. Hợp đồng này chỉ có giá trị đối với hai Bên (A và B), không có hiệu lực với bất cứ Bên thứ ba nào khác.
4. Hợp đồng được lập thành 04 bản bằng tiếng Việt Nam, mỗi bên giữ 02 bản và có giá trị pháp lý như

nhau/.

Điều 10: Thông tin liên hệ thực hiện hợp đồng:

1. Mọi thông tin cần trao đổi về nội dung thực hiện hợp đồng, Quý công ty vui lòng liên hệ bộ phận KD: Mr Cò - Phone: 0795 222 444
Email: kirhdoanh@moitruongsongcong.vn
2. Mọi thông tin yêu cầu về lịch thu gom, vận chuyển xin vui lòng liên hệ bộ phận KD hoặc Mr Huy :
0961 360 220; Mrs Thu: 0981.126.828,
Email: vanhuyen@moitruongsongcong.vn



TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Thị Hương



Tỉnh/ Thành Phố Thái Nguyên		Chứng Từ Chất Thái Nguyên Hai Số: 01 /2023/1-2-3-4-5-6.134.VX/C.PCN5					
1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SÔNG CÔNG		Mã số QLCTNH:	1-2-3-4-5-6.134.VX				
Địa chỉ văn phòng: Thôn Tân Mỹ 2 - Tân Quang - TP Sông Công - Thái Nguyên		ĐT	0989691668				
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Thôn Tân Mỹ 2 - Tân Quang - TP Sông Công - Thái Nguyên		ĐT	0989691668				
2. Chủ CS DV XL CTNH 2:		Mã Số QLCTNH:					
Địa chỉ văn phòng:		ĐT					
Địa chỉ cơ sở/đại lý:		ĐT					
3. Chủ nguồn thái: CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P. VIỆT NAM - CHI NHÁNH 5 TẠI HÀ NỘI		Mã số QLCTNH:					
Địa chỉ văn phòng: Tổ 1 Khu Xuân Mai, Thị trấn Xuân Mai, Huyện Chương Mỹ, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam		ĐT	02433 840 509				
Địa chỉ cơ sở: Nhà Máy ấp trứng Xuân Mai - Tổ 1 Khu Xuân Mai, Thị trấn Xuân Mai, Huyện Chương Mỹ, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam		ĐT	02433 840 509				
4. Khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)							
Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng(kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng) *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bóng đèn huỳnh quang thái	x			16 01 06	2	MHBĐ
2	Dầu tổng hợp thái		x		17 02 03	25	TĐ
3	Giẻ lau, găng tay dính TPNH	x			18 02 01	5	TĐ
4	Ắc quy, pin thái	x			19 06 01	4	Tái chế
5	Vỏ hộp sơn	x			18 01 02	23	TĐ
* Ghi lần lượt ký hiệu các phương pháp xử lý đã áp dụng với từng CTNH: Tận thu/ tái chế (TC); Trung hòa(TH); PT Phân tách/ chiết lọc/kết tủa; Oxy hóa (OH); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cố lập/đóng kết); C (Chôn lấp); Khác(ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD; Nghiền bóng đèn:NBĐ							
5. Xuất khẩu CTNH (nếu có): Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập :..... Số phương tiện:..... Ngày xuất cảng:..... Cửa xuất khẩu:.....							
7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và chủng loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 29H 74956 7.1 Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1 /Đơn vị vận chuyển : Nguyễn Huy Toàn Ký: <i>Nguyễn Huy Toàn</i> Ngày: ...02../12/2023 7.2 Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2 : Ký:..... Ngày:							
6.Chủ nguồn thái xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1 - 4 (bộ 5).				8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp kê khai ở mục 4.			
 Hà Nội, ngày 02 tháng 12 năm 2023 PRASART YAEKASEM				 Thái Nguyên, ngày 02 tháng 12 năm 2023 TỔNG GIÁM ĐỐC <i>Bùi Thị Hương</i>			
Liên số: ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐							
Ghi chú:.....(Ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)							

Tỉnh/ Thành Phố Thái Nguyên		Chứng Từ Chất Thái Nguy Hại Số: 01 /2024/1-2-3-4-5-6.134.VX/C.PVNCHS					
1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SỐNG CỘNG		Mã số QLCTNH:	1-2-3-4-5-6.134.VX				
Địa chỉ văn phòng: Thôn Tân Mỹ 2 - Tân Quang - TP Sông Công - Thái Nguyên		ĐT	0989691664				
Địa chỉ cơ sở đại lý: Thôn Tân Mỹ 2 - Tân Quang - TP Sông Công - Thái Nguyên		ĐT	0989691664				
2. Chủ CS DV XL CTNH 2:		Mã số QLCTNH:					
Địa chỉ văn phòng:		ĐT					
Địa chỉ cơ sở đại lý:		ĐT					
3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P. VIỆT NAM - CHI NHÁNH 5 TẠI HÀ NỘI		Mã số QLCTNH:					
Địa chỉ văn phòng: Tổ 1 Khu Xuân Mai, Thị trấn Xuân Mai, Huyện Chương Mỹ, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam		ĐT	02433 840 509				
Địa chỉ cơ sở: Nhà Máy ấp trứng Xuân Mai - Tổ 1 Khu Xuân Mai, Thị trấn Xuân Mai, Huyện Chương Mỹ, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam		ĐT	02433 840 509				
4. Kế khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)							
Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng(kg)	Phương pháp xử lý (hoặc ai sử dụng) *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bóng đèn huỳnh quang thái	x			16 01 06	9	Huỷ bóng đèn
2	Dầu tổng hợp thái		x		17 02 03	15	Thiếu đốt
3	Giẻ lau, găng tay dính TPNH	x			18 02 01	7	Thiếu đốt
4	Ấc quy, pin thái	x			19 06 01	27	Tái chế
5	Vỏ hộp sơn	x			18 01 02	13	Thiếu đốt
* Ghi lần lượt ký hiệu các phương pháp xử lý đã áp dụng với từng CTNH: Tận thu/ tái chế (TC); Trung hòa (TH); PT Phân tách/ chiết lọc/kết tủa); Oxy hóa (OH); SH (Sinh học); ĐX (Đông xử lý); TB (Thiếu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cố lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD; Nghiền bóng đèn: NBD							
5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) :		Nước nhập khẩu:.....		Cửa khẩu nhập :.....			
Số phương tiện:.....		Ngày xuất cảng:.....		Cửa xuất khẩu:.....			
7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và chủng loại CTNH như kê khai ở mục 4		Số hiệu phương tiện vận chuyển: 29H-57547					
7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đơn vị vận chuyển : Nguyễn Văn Đạt		Ký: <i>[Chữ ký]</i> Ngày: 02 / 12 /2024					
7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2 :		Ký: Ngày:					
6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1 - 4 (hoặc 5).				8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp kê khai ở mục 4.			
 HÀ NỘI, ngày 02 tháng 12 năm 2024 CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ CỦA CHỦ NGUỒN THẢI PRASART YAEMKASEM				 Thái Nguyên, ngày 18 tháng 12 năm 2024 CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ CỦA CHỦ CS DV XL CTNH TỔNG GIÁM ĐỐC <i>Hoàng Chí Thuấn</i>			
Liên số: 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒							
Ghi chú:.....(Ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)							

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2021

GIẤY PHÉP XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Mã số QI.CTNH:1-2-3-4-5-6.134.VX

(Cấp lần 02)

I. Thông tin chung về chủ xử lý chất thải nguy hại (CTNH):

- Tên: Công ty TNHH Môi trường Sông Công.
- Địa chỉ văn phòng/trụ sở chính: Thôn Tân Mỹ 2, xã Tân Quang, TP. Sông Công, tỉnh Thái Nguyên.
- Điện thoại: 0989.691.668 Email: moitruongsongcong2017@gmail.com
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4601328385 ngày cấp (thay đổi lần 04): 01/6/2021.
- Nơi cấp: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên.

II. Nội dung cấp phép:

1. Được phép thực hiện dịch vụ vận chuyển và xử lý CTNH cho các chủ nguồn thải trên địa bàn hoạt động theo Mục 1 của Phụ lục I kèm theo.
2. Được phép sử dụng, vận hành các phương tiện, thiết bị chuyên dụng theo Mục 2 của Phụ lục I kèm theo.
3. Được phép vận chuyển và xử lý các loại CTNH theo Mục 3 của Phụ lục I kèm theo.
4. Được phép thực hiện những điều chỉnh theo quy định tại các Phụ lục khác kèm theo (nếu có).

III. Điều khoản thi hành:

Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký đến ngày: 18 tháng 10 năm 2026 và thay thế Giấy phép xử lý chất thải nguy hại mã số QI.CTNH: 1-2-3-4-5-6.134.VX do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp (lần đầu) ngày 01/9/2020.

Nơi nhận:

- Như phần I;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- UBND tỉnh Thái Nguyên;
- Sở TN&MT tỉnh Thái Nguyên;
- Lưu: VT, TCMT, VP/TN&TKQ, QI.CT.

KI. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Võ Tuấn Nhân



1-2-3-4-5-6.134.VX (18/10/2021)

IV. CÁC YÊU CẦU CỤ THỂ ĐỐI VỚI CHỦ XỬ LÝ CTNH

1. Tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2014, Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu, Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại và các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường khác có liên quan.
2. Không được phép đốt các CTNH có chứa hợp chất halogen hữu cơ (đặc biệt là PCB), Hg, Pb, Cd vượt ngưỡng CTNH theo quy định tại QCVN 07:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng CTNH.
3. Lập nhật ký vận hành các hệ thống xử lý và sổ theo dõi số lượng, chất lượng, đầu ra của các sản phẩm hóa rắn, tái chế hoặc thu hồi từ CTNH, lưu trữ với thời hạn ít nhất 05 năm để cơ quan nhà nước kiểm tra, giám sát. Đối với sản phẩm sau hóa rắn, tái chế hoặc thu hồi trong trường hợp đưa ra lưu hành trên thị trường thì phải thực hiện việc công bố tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa theo quy định.
4. Các loại chất thải có tính axit, bazơ khi tận dụng làm phụ gia trong hệ thống xử lý nước thải phải được cân đối về khối lượng để đảm bảo giá trị pH và các thông số ô nhiễm của nước thải sau xử lý không vượt ngưỡng cho phép theo quy định tại QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.
5. Trong trường hợp tiếp nhận thêm CTNH từ các chủ xử lý CTNH khác theo hợp đồng được cơ quan cấp phép chấp thuận thì phải cân đối để đảm bảo tổng công suất xử lý không vượt quá số lượng CTNH được cấp theo Giấy phép này.
6. Khi có nhu cầu thay đổi phương án xử lý trên cơ sở các hệ thống, thiết bị tái chế, xử lý đã được cấp phép thì phải có văn bản giải trình gửi cơ quan cấp phép để xem xét, chấp thuận trước khi thực hiện.
7. Chất thải phát sinh từ quá trình phá dỡ, sơ chế CTNH phải được phân định CTNH, chất thải thông thường, phế liệu để chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý phù hợp hoặc tự xử lý tại cơ sở theo đúng quy định. (Chất thải chứa chi thu được từ quá trình phá dỡ ắc quy phải chuyển giao cho đơn vị có giấy phép xử lý CTNH để xử lý).
8. Được phép sử dụng các phương tiện, thiết bị xử lý CTNH được cấp phép để thu gom, vận chuyển và xử lý các loại chất thải thông thường có tính chất tương tự với các nhóm CTNH được cấp phép.
9. Tính toán cho địa bàn xa nhất được cấp phép (vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long), năng lực tự vận chuyển CTNH về Khu liên hợp xử lý chất thải Sông Công của Công ty đối với các phương tiện vận chuyển chất thải đã được cấp phép là 53.661.000 kg/năm. Trường hợp Công ty có nhu cầu tăng năng lực tự vận chuyển CTNH về Khu liên hợp xử lý chất thải Sông Công của Công ty để xử lý thì phải có phương án bổ sung phương tiện vận chuyển CTNH hoặc tăng cường đội ngũ lái xe, báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, chấp thuận.
10. Nước thải phát sinh từ công đoạn sản xuất của Khu liên hợp xử lý chất thải Sông Công phải thu gom và xử lý trước khi dẫn vào hồ chứa nước sau xử lý trong khuôn viên Dự án và tái sử dụng toàn bộ lượng nước thải sau xử lý theo đúng cam kết trong báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Khu liên hợp xử lý chất thải Sông Công" đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt tại Quyết định số 3171/QĐ-BTNMT ngày 19 tháng 10 năm 2018.
11. Số lượng chất thải đưa xuống bể đóng kén để cô lập là số lượng tạm tính theo kích thước bao bì đựng chất thải đưa vào bể đóng kén, trường hợp đã thu gom đủ khối lượng tạm tính tại mục 3.2 (Phụ lục I kèm theo Giấy phép) nhưng thể tích bể đóng kén vẫn còn khả năng tiếp nhận chất thải (còn trống), Công ty TNHH Môi trường Sông Công phải báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường để được xem xét, xác nhận thêm số lượng chất thải được phép xử lý tại bể đóng kén.
12. Thực hiện các yêu cầu khác (nếu có) của cơ quan cấp phép trong quá trình hoạt động.



1-2-3-4-5-6.134.VX (18 / 10 / 2021)

V. DANH SÁCH CÁC CƠ SỞ XỬ LÝ

Cơ sở xử lý (duy nhất): Khu liên hợp xử lý chất thải Sông Công.

Địa chỉ: xã Tân Quang và xã Bà Xuyên, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên.

Điện thoại: 0989.691.668 Email: moitruongsongcong2017@gmail.com

VI. XÁC NHẬN HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Theo quy định của Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý CTNH, các công trình bảo vệ môi trường dưới đây đã được hoàn thành phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án "Khu liên hợp xử lý chất thải Sông Công" thực hiện tại thôn Tân Mỹ 2, xã Tân Quang, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên theo Báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt tại Quyết định số 3171/QĐ-BTNMT ngày 19 tháng 10 năm 2018:

1. Hệ thống xử lý khí thải của lò đốt chất thải công nghiệp, nguy hại công suất 03 tấn/giờ được xử lý qua các công đoạn: giải nhiệt khí → cyclon tách bụi khô → tháp ổn định nhiệt → hấp thụ bằng dung dịch kiềm → hấp phụ bằng than hoạt tính → lọc bụi túi vải → quạt hút → ống khói.

Thông số quan trắc bao gồm:

- Thông số quan trắc khí thải tự động, liên tục gồm: lưu lượng, nhiệt độ, áp suất, O_2 dư, bụi tổng, SO_2 , NO_x và CO.

- Thông số quan trắc định kỳ: HCl, Hg, Cd, Pb, tổng các kim loại nặng khác (As, Sb, Ni, Co, Cu, Cr, Sn, Mn, Tl, Zn), tổng hydrocacbon, dioxin/furan. Tần suất quan trắc 03 tháng/lần (riêng thông số dioxin/furan quan trắc với tần suất 1 năm/lần). Quy chuẩn so sánh: QCVN 30:2012/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp (cột B).

2. Hệ thống xử lý khí thải của dây chuyền tái chế chất thải điện tử, công suất 60 tấn/ngày được xử lý qua các công đoạn: chụp hút → ống dẫn khí → quạt hút → hấp thụ bằng dung dịch kiềm → hấp phụ bằng than hoạt tính → ống khói.

Thông số quan trắc: Nhiệt độ, Bụi tổng, CO, SO_2 , NO_x , Pb, HCl, HF, H_2S . Tần suất quan trắc 03 tháng/lần. Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B).

3. Hệ thống xử lý khí thải và hệ thống giải nhiệt nước làm mát của dây chuyền tái chế nhựa, công suất 60 tấn/ngày gồm:

- Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống máy tạo hạt nhựa (thuộc dây chuyền tái chế nhựa, công suất 60 tấn/ngày) được xử lý qua các công đoạn: chụp hút → ống thu khí → hấp thụ bằng dung dịch kiềm → hấp phụ bằng than hoạt tính → ống khói.

Thông số quan trắc: Nhiệt độ, Bụi tổng, CO, SO_2 , NO_x , Pb, HCl, HF, H_2S , VOCs. Tần suất quan trắc 03 tháng/lần. Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

- Hệ thống giải nhiệt nước làm mát của hệ thống máy tạo hạt nhựa (thuộc dây chuyền tái chế nhựa, công suất 60 tấn/ngày) được xử lý qua các công đoạn: bể thu hồi nước thải → tháp giải nhiệt nước → bể chứa nước làm mát sau đó được tái sử dụng tuần hoàn.

- Hệ thống xử lý nước thải công suất 02 m³/giờ (xử lý nước thải phát sinh của dây chuyền tái chế nhựa) được xử lý qua các công đoạn: tiền xử lý → phản ứng → keo tụ, tạo bông → bể lắng → tháp lọc cát → bể phơi bùn, sau đó được tiếp tục xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 30 m³/giờ.

4. Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống lò sấy bùn, công suất 300 tấn/ngày được xử lý qua các công đoạn: cyclone tách bụi → hấp thụ bằng dung dịch kiềm → tách ẩm → hấp phụ bằng than hoạt tính → ống khói.

Thông số quan trắc: Bụi tổng, CO, SO_2 , NO_x , HCl, HF, Cd, As, Pb. Tần suất quan trắc 03 tháng/lần. Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối



1-2-3-4-5-6.134.VX (18/10/2021)

với bụi và các chất vô cơ (cột B).

5. Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang, công suất 01 tấn/ngày được xử lý qua các công đoạn: lọc bụi túi vải 1 → hấp phụ bằng than hoạt tính → lọc bụi túi vải 2 → ống thải.

Thông số quan trắc: Bụi tổng. Tần suất quan trắc 03 tháng/lần. Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B).

6. Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống xử lý axit quy chi thải, công suất 20 tấn/ngày được xử lý qua các công đoạn: hấp phụ bằng than hoạt tính → thiết bị lọc bụi túi vải → ống thải.

Thông số quan trắc: Nhiệt độ, bụi tổng, CO, SO₂, NO_x, Pb, HCl, HF, H₂S. Tần suất quan trắc 03 tháng/lần. Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B).

7. Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống tái chế nhôm, công suất 200 tấn/ngày được xử lý qua các công đoạn: cyclone tách bụi khô → tháp lọc bụi túi vải → hấp thụ bằng dung dịch kiềm → ống khói.

Thông số quan trắc: Nhiệt độ, bụi tổng, CO, SO₂, NO_x, Pb, HCl, HF, H₂S, Zn. Tần suất quan trắc 03 tháng/lần. Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B).

8. Hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 30 m³/giờ bao gồm:

- Cụm bể xử lý hóa lý, tổng công suất 20 m³/giờ (gồm 02 module, công suất 10 m³/giờ/module) được xử lý qua các công đoạn: bể chứa nước thải đầu vào → cụm bể tiền xử lý → cụm bể xử lý hóa lý → bể chứa nước sau xử lý hóa lý, sau đó được tiếp tục xử lý tại cụm bể xử lý sinh học.

- Cụm bể xử lý phân bùn bể phốt, công suất 10 m³/giờ được xử lý qua các công đoạn: ngăn tiếp nhận → song chắn rác → ngăn tách mỡ → bể lắng bùn → máy ép bùn. Nước thải sau khi tách bùn tiếp tục xử lý tại cụm bể xử lý sinh học.

Nước thải sau xử lý của cụm xử lý hóa lý và cụm xử lý phân bùn bể phốt được tiếp tục xử lý qua các công đoạn: cụm bể xử lý sinh học → bãi lọc thực vật → khử trùng → hồ chứa nước sau xử lý. Toàn bộ nước thải sau xử lý được tái sử dụng tuần hoàn cho các hoạt động sản xuất của Khu liên hợp.

Thông số quan trắc: Lưu lượng, nhiệt độ, màu, pH, BOD₅, COD, SS, As, Hg, Pb, Cd, Cr(IV), Cr(III), Cu, Zn, Ni, Mn, Fe, CN, tổng phenol, tổng dầu mỡ khoáng, S₂⁻, F⁻, NH₄⁺, tổng N, tổng P, Cl⁻, Cl₂ dư, tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ, tổng hóa chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ, tổng PCB, coliform... Tần suất quan trắc 03 tháng/lần. Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B).

9. Hệ thống thu gom xử lý nước thải sinh hoạt xử lý sơ bộ tại bể tự hoại 3 ngăn cải tiến, sau đó được chuyển về hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 30 m³/giờ để được tiếp tục xử lý.

10. Hệ thống thu gom, xử lý nước thải và nước mưa.



1-2-3-4-5-6.134.VX (17/10/2021)

PHỤ LỤC 1

(Kèm theo Giấy phép xử lý CTNH có Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.134.VX
cấp lần 2 ngày 18 tháng 10 năm 2021)

1. Địa bàn hoạt động được phép

Vùng	Tỉnh
Vùng Trung du và miền núi phía Bắc	"Toàn bộ vùng"
Vùng Đồng bằng Sông Hồng	"Toàn bộ vùng"
Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	"Toàn bộ vùng"
Vùng Tây Nguyên	"Toàn bộ vùng"
Vùng Đông Nam Bộ	"Toàn bộ vùng"
Vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long	"Toàn bộ vùng"

2. Danh sách phương tiện, thiết bị được phép vận hành:

TT	Tên phương tiện, thiết bị	Số lượng	Loại hình
A	Danh sách các phương tiện, thiết bị quản lý CTNH		
1	Nhóm các phương tiện, thiết bị xử lý CTNH		
1.1	Lò đốt công nghiệp, nguy hại, công suất 3.000 kg/giờ	01	Thiêu hủy
1.2	Hệ thống lò sấy bùn, công suất 300 tấn/ngày	01	Xử lý
1.3	Hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 30 m ³ /giờ	01	Xử lý
1.4	Hệ thống hóa rắn, công suất 120 tấn/ngày gồm 03 module: - Module số 01 công suất 40 tấn/ngày; - Module số 02 công suất 40 tấn/ngày; - Module số 03 công suất 40 tấn/ngày.	01	Hóa rắn
1.5	Hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang, công suất 01 tấn/ngày gồm 02 module: - Module số 01 công suất 500 kg/ngày; - Module số 02 công suất 500 kg/ngày.	01	Sơ chế
1.6	Hệ thống xử lý ốc quy chi thải, công suất 20 tấn/ngày	01	Sơ chế
1.7	Dây chuyền tái chế chất thải điện tử, công suất 60 tấn/ngày gồm: - 01 hệ thống máy nghiền và phân tách dây điện; - 01 hệ thống máy nghiền bản mạch điện tử; - 01 hệ thống tái chế, thu hồi kim loại quý.	01	Sơ chế, tái chế
1.8	Hệ thống tẩy rửa kim loại, nhựa, công suất 60 tấn/ngày	01	Sơ chế
1.9	Hệ thống tẩy rửa thùng phuy, công suất 24 tấn/ngày	01	Sơ chế
1.10	Hệ thống tái chế nhôm, công suất 200 tấn/ngày	01	Tái chế
1.11	Bể đóng kén, thể tích 500 m ³ /bể	01	Cô lập



1-2-3-4-5-6.134.VX (19 / 10 / 2021)

2	Nhóm các phương tiện vận chuyển CTNH		
2.1	Nhóm xe tải thùng hở có phủ bạt: - Xe Isuzu, tải trọng 4,3 tấn, BKS 29C - 059.56 - Xe Isuzu, tải trọng 3,5 tấn, BKS 30L - 3252 - Xe Isuzu, tải trọng 3,45 tấn, BKS 30U - 0614 - Xe Hino, tải trọng 3,7 tấn, BKS 19C - 049.36 - Xe Isuzu, tải trọng 4,5 tấn, BKS 99C - 048.80 - Xe Chenglong, tải trọng 21 tấn, BKS 34H - 007.73 - Xe Chenglong, tải trọng 17,9 tấn, BKS 17C - 075.29 - Xe Chenglong, tải trọng 17,9 tấn, BKS 34C - 262.19 - Xe Hyundai, tải trọng 15,5 tấn, BKS 20C - 206.42 - Xe Dongfeng, tải trọng 17,6 tấn, BKS 18C - 078.55 - Xe Thaco, tải trọng 9,9 tấn, BKS 43C - 054.06 - Xe Vinaxuki, tải trọng 1,45 tấn, BKS 51C - 041.47 - Xe JAC, tải trọng 2,4 tấn, BKS 43C - 161.37 - Xe Thaco, tải trọng 9,9 tấn, BKS 43C - 210.75 - Xe Thaco, tải trọng 9,9 tấn, BKS 43C - 210.92 - Xe Thaco, tải trọng 5,7 tấn, BKS 20C - 215.44 - Xe Isuzu, tải trọng 5,7 tấn, BKS 20C - 216.58	17	Vận chuyển
2.2	Nhóm xe Hooklift: - Xe Hino, tải trọng 6,8 tấn, BKS 29C - 608.33 - Xe Hino, tải trọng 6,45 tấn, BKS 29H - 281.71 - Xe Hyundai, tải trọng 25,5 tấn, BKS 29H - 531.59 - Xe Hyundai, tải trọng 14,7 tấn, BKS 29H - 365.58 - Xe Hyundai, tải trọng 24 tấn, BKS 29C - 638.91	05	
2.3	Nhóm xe tải cầu: - Xe Isuzu, tải trọng 4,0 tấn, BKS 29H - 717.92 - Xe Isuzu, tải trọng 6,7 tấn, BKS 29H - 756.75	02	
2.4	Xe hút chất thải Foton, tải trọng 3,96 tấn, BKS 43C - 199.51	01	
2.5	Nhóm xe đầu kéo: - Xe CNHTC, tải trọng 37,4 tấn, BKS 29C - 481.54 - Xe Chenglong, tải trọng 14,6 tấn, BKS 29C - 647.38 - Xe Chenglong, tải trọng 38,5 tấn, BKS 29C - 352.32 - Xe CNHTC, tải trọng 37,7 tấn BKS 29C - 421.68 - Xe Chenglong, tải trọng 14,6 tấn, BKS 29C - 529.26 - Xe CNHTC, tải trọng 40 tấn BKS 89C - 059.67 - Xe Hyundai, tải trọng 16,5 tấn, BKS 20H - 003.88 - Xe Chenglong, tải trọng 14,415 tấn, BKS 43C - 072.56	08	



1-2-3-4-5-6.134.VX (18/10/2021)

2.6	Nhóm sơ mi rơ mooc: - Sơ mi rơ mooc KTC, tải trọng 30 tấn, BKS 29R - 018.07 - Sơ mi rơ mooc CIMC, tải trọng 31,5 tấn, BKS 29R - 021.34 - Sơ mi rơ mooc CIMC, tải trọng 29,2 tấn, BKS 29R - 025.75 - Sơ mi rơ mooc CIMC, tải trọng 30 tấn, BKS 29R - 076.33 - Sơ mi rơ mooc CIMC, tải trọng 30 tấn, BKS 29R - 080.17 - Sơ mi rơ mooc THT, tải trọng 30,8 tấn, BKS 29R - 081.70 - Sơ mi rơ mooc CIMC, tải trọng 31,5 tấn, BKS 29R - 037.80 - Sơ mi rơ mooc CIMC, tải trọng 28,3 tấn, BKS 29R - 042.11 - Sơ mi rơ mooc KTC, tải trọng 31,8 tấn, BKS 89R - 002.92 - Sơ mi rơ mooc Huanya, tải trọng 29,4 tấn, BKS 43R - 006.09 - Sơ mi rơ mooc CIMC, tải trọng 28,15 tấn, BKS 29R - 011.70	11	Vận chuyển
3	Nhóm thiết bị đóng gói và lưu giữ		
3.1	- Khu vực lưu giữ chất thải số 01 - tại xưởng tái chế chất thải điện tử, diện tích 151 m² (Năng lực lưu giữ tối đa tương đương 151 x 3 = 453 m³); - Khu vực lưu giữ chất thải số 02 - tại xưởng tái chế nhựa, diện tích 240 m² (Năng lực lưu giữ tối đa tương đương 190 x 3 = 570 m³); - Khu vực lưu giữ chất thải số 03 - tại xưởng lò đốt CTNH, diện tích 840 m² (Năng lực lưu giữ tối đa tương đương 840 x 3 = 2.520 m³); - Khu vực lưu giữ chất thải số 04 - tại xưởng lò sấy bùn, diện tích 1.200 m² (Năng lực lưu giữ tối đa tương đương 1.200 x 3 = 3.600 m³); - Khu vực lưu giữ chất thải số 05 - tại xưởng tái chế nhôm, diện tích 500 m² (Năng lực lưu giữ tối đa tương đương 500 x 3 = 1.500 m³); - Khu vực lưu giữ chất thải số 06 - tại xưởng hóa rắn, diện tích 600 m² (Năng lực lưu giữ tối đa tương đương 600 x 3 = 1.800 m³); - Khu vực lưu giữ chất thải số 07 - tại xưởng tái chế, diện tích 300 m² (Năng lực lưu giữ tối đa tương đương 300 x 3 = 900 m³); - Kho lưu giữ chất thải, diện tích 900 m² (Diện tích hữu dụng 720 m², năng lực lưu giữ tối đa tương đương 720 x 3 = 2.160 m³).	08	Lưu giữ
3.2	Kho lưu giữ chất thải y tế: - Kho lưu giữ số 1, diện tích 36 m² (Diện tích sử dụng tối đa tương đương 29 m²); - Kho lưu giữ số 2, diện tích 200 m² (Diện tích sử dụng tối đa tương đương 180 m²).	02	Lưu giữ
3.3	Nhóm bao bì: - Thùng phi sắt và phi nhựa các loại; - Bao bì PE, PP hai lớp; - Thùng chứa, thùng cont các loại.	Theo nhu cầu thực tế	Lưu chứa



1-2-3-4-5-6.134.VX (48 / 40 /2021)

B Danh sách các phương tiện, thiết bị quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường			
1	Nhóm phương tiện, thiết bị xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường: Dây chuyền tái chế nhựa, công suất 60 tấn/ngày bao gồm: - 03 máy nghiền; - 05 máy tạo hạt nhựa.	01	Sơ chế, tái chế

3. Danh sách CTNH được phép vận chuyển, xử lý:

3.1. Danh sách, số lượng CTNH được phép vận chuyển, xử lý theo năm (kg/năm):

TT	Tên chất thải	Trạng thái	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Phương án xử lý	Mức độ xử lý
I	Các chất thải đưa vào lò đốt		22.320.000			
1	Nhóm bùn thải				Thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn hoặc lưu giữ trong bể đóng kín	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
	Bùn thải lẫn dầu	Rắn/ bùn		01 03 01 01 03 02 01 04 01 01 04 02 01 04 03 01 04 05 05 11 02 07 03 07 07 03 09 15 02 13 17 05 02 17 05 03		
	Bùn thải có chứa dung môi	Rắn/ bùn		08 01 02 08 02 02 08 03 02 17 08 05		
	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải có chứa thành phần chất hữu cơ	Rắn/ bùn		01 04 07 02 05 01 03 01 08 03 02 08 03 03 08 03 04 08 03 05 08 03 06 08 03 07 08 04 02 04 10 02 03 12 02 02 12 07 05 12 06 02 12 06 03 12 06 05 12 06 06 12 06 07 12 06 08 12 09 03		



1-2-3-4-5-6.134.VX (18/10/2021)

	Bùn thải và bã lọc từ quá trình xử lý khí thải	Rắn/bùn		04 02 03 05 01 03 05 02 09 05 03 06 05 04 03 05 05 03 05 07 05 06 01 05		
	Bùn thải cò chứa thành phần nguy hại khác	Rắn/bùn		02 07 03 05 10 01 07 01 04 07 01 05 07 01 08 07 02 02 04 02 05 11 05 01 11 05 02 11 05 03 12 02 02 12 09 01 12 09 02 17 07 01	Thiếu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn hoặc lưu giữ trong bể đóng kén	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
2	Cặn thải					
	Các loại cặn phản ứng và cặn đáy thấp chung cất khác	Rắn/ lỏng/ bùn		03 01 05 03 02 05 03 03 05 03 04 05 03 05 05 03 06 05 03 07 05		
	Cặn chứa thành phần nguy hại khác	Rắn/ lỏng/ bùn		01 01 01 01 01 02 06 01 06		
3	Các loại dầu mỡ thải					
	Dầu tràn			01 04 04	Thiếu hủy dưới dạng nhiên liệu lò đốt hoặc phối trộn với chất thải có khả năng thẩm hút... sau đó thiếu hủy trong	
	Dầu thải từ quá trình bảo dưỡng thiết bị thải			15 01 07 15 02 05	lò đốt, tro xỉ hóa rắn hoặc lưu giữ trong bể đóng kén	
	Dầu thải từ quá trình gia công tạo hình	Lỏng		07 03 02 07 03 05 08 02 05		
	Dầu phân tán thải			12 02 03		
	Dầu từ quá trình phân tách			12 06 04 07 03 06 17 07 04		
	Sáp và mỡ thải	Rắn		16 01 08 17 01 03 17 01 05 17 01 06 17 01 07 17 02 02 17 02 03 17 02 04 17 03 03 17 03 04 17 03 05		
	Các loại dầu thải khác	Lỏng				



1-2-3-4-5-6.134.VX (18/10/2021)

				17 04 01 17 04 02 17 04 03 17 05 04 17 06 01 17 06 02 17 06 03 17 07 02 17 07 03		
	Dầu thải chứa axit	Lỏng		01 04 09	Trung hòa, thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn hoặc lưu giữ trong bể đóng kín	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
4	Chất thải lẫn dầu	Rắn/ lỏng		01 04 10 04 01 01 05 01 02 05 02 10 05 03 07 05 04 04 05 05 04 05 06 01 05 07 06 07 01 07 15 01 02 15 02 02 15 02 11 15 02 12 17 05 01 17 05 05 17 05 06 19 07 01	Phối trộn với chất thải có khả năng thấm hút...sau đó thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn hoặc lưu giữ trong bể đóng kín	
5	Chất hóa dẻo, keo, nhựa, hắc ín, bitum thải	Rắn/ lỏng/ bùn		07 01 09 08 03 01 01 04 06 01 05 01 05 02 05 05 07 03 11 03 01 11 03 02 12 06 01 12 07 02 16 01 09		
6	Hóa chất thải					
	Hóa chất, hỗn hợp hóa chất thải	Rắn/ lỏng		02 08 01 02 06 01 02 09 01 02 10 01 03 02 10 13 01 02 13 02 02 15 01 08 15 02 06 19 03 01 19 03 02		



1-2-3-4-5-6.134.VX (18/10/2021)

				19 05 02 19 05 03 19 05 04 19 09 01 19 09 02 19 09 03 19 09 04		
	Hóa chất bảo vệ thực vật hữu cơ, chất bảo quản gỗ không chứa halogen và các chất thải phát sinh từ quá trình sản xuất thuốc bảo vệ thực vật	Rắn/ lỏng		02 11 01 03 04 09 08 04 01 09 02 01 09 02 03 09 02 04 09 02 05 14 01 01 14 01 02 14 01 03 14 01 04 14 01 05 16 01 05	Phối trộn với chất thải có khả năng thẩm hút...sau đó thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn hoặc lưu giữ trong bể đóng kén	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
7	Dung môi thải, chất thải có lẫn dung môi	Rắn/ lỏng/ bùn		07 03 04 08 01 04 08 01 05 10 01 01 10 02 01 16 01 01 17 08 03 19 01 03		
8	Các loại dịch cặn thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ khác	Lỏng		03 01 03 03 02 03 03 03 03 03 04 03 03 05 03 03 06 03 03 07 03		
9	Chất thải từ quá trình xử lý, che phủ bề mặt, sơn, bột màu, mực in thải	Rắn/ lỏng		07 01 10 08 01 01 08 01 03 08 02 01 08 02 02 08 02 04	Thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn hoặc lưu giữ trong bể đóng kén	
10	Phẩm màu thải	Rắn		10 02 02		
11	Bụi đa thải	Rắn		10 01 02		
12	Mùn cưa, phoi bào, gỗ thừa, vụn, gỗ dãn vụn có chứa các thành phần nguy hại	Rắn		09 01 01 11 02 01 12 08 01 16 01 14		
13	Chất thải từ ngành y tế và thú y	Rắn/ lỏng		03 05 09 13 01 01 13 02 01 13 01 03 13 02 03 16 01 11		



1-2-3-4-5-6.134.VX (18/10/2021)

14	Chất thải có chứa asen và chất thải từ quá trình luyện kim loại màu	Rắn/ lỏng/ bùn		02 04 01 05 10 02 05 10 03		
15	Phụ gia, xúc tác thải	Rắn/ lỏng		03 02 09 19 08 01 19 08 03 19 08 04		
16	Chất thải từ quá trình luyện nhôm và xử lý hóa lý	Rắn/ lỏng/ bùn		05 02 04 05 04 05 05 07 02 12 02 04 12 02 05 12 02 06 19 12 05	Thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn hoặc lưu giữ trong bể đóng kín	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
17	Chất tách khuôn thải	Rắn/ lỏng		05 03 08 05 08 04 05 09 04 05 08 05 05 09 05		
18	Chất hấp thụ và bã lọc thải	Rắn		03 01 07 03 02 07 03 03 07 03 04 07 03 05 07 03 06 07 03 07 07		
19	Bao bì mềm, giặt lau thải	Rắn		14 01 05 18 01 01 18 02 01		
20	Các sản phẩm loại bỏ từ các quá trình sản xuất	Rắn		19 03 01 19 03 02		
21	Chất thải (bao gồm cả hỗn hợp) từ quá trình xử lý cơ học chất thải	Rắn/ bùn		12 08 02		
22	Các loại chất thải khác	Rắn/ lỏng/ bùn		16 01 04 19 12 01 19 12 02 19 12 03		
23	Chất thải từ quá trình vệ sinh thùng, bồn chứa	Rắn/ lỏng		19 07 02		
24	Chất thải từ chăn nuôi	Rắn/ lỏng/ bùn		14 02 01 14 02 02		



1-2-3-4-5-6.134.VX (18/10/2021)

25	Bao bì cứng thải dính thành phần nguy hại không có khả năng tái chế (vỏ thùng sơn, keo...)	Rắn		14 01 06 18 01 02 18 01 03 18 01 04	Cắt nhỏ, thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn hoặc lưu giữ trong bể đóng kén	
II	Các chất thải đưa vào hệ thống xử lý nước thải		206.000.000			
1	Các loại dung dịch axit thải	Lỏng		02 01 01 02 01 02 02 01 03 02 01 04 02 01 05 02 01 06 02 03 01 02 03 02 02 07 04 04 01 02 07 01 01 07 01 02 12 07 02 08 02 03 16 01 02 19 06 04 19 08 02	Trung hòa, xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung, bùn thải thiêu hủy trong lò đốt hoặc lò sấy bùn; tro xỉ hóa rắn hoặc lưu giữ trong bể đóng kén	QCVN 40: 2011/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 19: 2009/BTNMT
2	Các loại dung dịch bazơ thải	Lỏng		01 04 08 02 02 01 02 02 02 07 01 03 16 01 03 12 07 04		
3	Các loại nước thải có chứa thành phần nguy hại	Lỏng		07 02 03 08 03 03 10 02 04 12 01 02 12 02 01 12 05 01 12 07 03 12 09 04 19 01 08 19 10 01		
4	Dung dịch nước tẩy rửa thải nhiễm hóa chất và các thành phần nguy hại	Lỏng		07 01 06 07 02 02 16 01 10 19 01 01 19 01 02 19 01 04 19 01 05 19 01 06		



1-2-3-4-5-6.134.VX (17/10/2021)

5	Nước thải lẫn dầu					
	Nước thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước lam mát	Lông		05 01 02 05 02 10 05 03 07 05 04 04 05 05 04 05 06 01 05 07 06	Xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung, bùn thải thiêu hủy trong lò đốt hoặc lò sấy bùn; tro xỉ hóa rắn hoặc lưu giữ trong bể đóng kén	
	Nước thải lẫn dầu hoặc chứa các thành phần nguy hại	Lông		15 02 11 15 02 12 17 05 05 17 05 06		
6	Các loại dịch cái thải và cặn phản ứng không chứa halogen hữu cơ	Lông		03 01 01 03 01 03 03 02 01 03 02 03 03 03 01 03 03 03 03 04 01 03 04 03 03 05 01 03 05 03 03 06 01 03 06 03 03 07 01 03 07 03 03 01 05 03 02 05 03 03 05 03 04 05 03 05 05 03 06 05 03 07 05	Xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung, bùn thải thiêu hủy trong lò đốt hoặc lò sấy bùn; tro xỉ hóa rắn hoặc lưu giữ trong bể đóng kén	QCVN 40: 2011/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 19: 2009/BTNMT
7	Các loại chất thải khác có tính ăn mòn	Lông		19 12 04		
8	Nhũ tương thải	Lông		07 03 04 17 01 02 17 01 03		
9	Chất tách khuôn thải có các thành phần nguy hại	Lông		05 08 05 05 09 05		
10	Nước la canh	Lông		15 02 11		
11	Các loại chất lỏng khác có thành phần nguy hại	Lông		08 01 04 17 07 02 19 07 02 19 05 03 19 09 01 19 09 04 19 12 01		



1-2-3-4-5-6.134.VX (48/AD/2021)

12	Bùn thải cở các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	Lỏng/ bùn		12 06 05 12 06 06 12 06 07 12 06 08	Ép bùn đem thiêu hủy trong lò đốt hoặc lò sấy bùn; tro xỉ hóa rắn hoặc lưu giữ trong bể đóng kén; nước thải xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung	
III	Các chất thải đưa vào hệ thống ổn định hóa rắn		15.000.000			
1	Xi, tro, bụi có TPNH				Hóa rắn	QCVN 07: 2009/BTNMT
	Xi từ quá trình sản xuất sơ cấp, thứ cấp	Rắn		05 02 01 05 02 02 05 02 03 05 02 11 05 03 01 05 03 02 05 07 01 05 07 02 05 07 04 12 01 05		
	Cát, vật liệu mài, tro đáy, xỉ và bụi lò có chứa thành phần nguy hại	Rắn		04 02 01 05 02 06 05 02 07 05 03 03 05 03 04 05 04 01 05 04 05 05 05 01 05 08 02 05 08 03 05 08 06 05 09 06 05 09 02 05 09 03 07 03 08 07 03 10 12 01 07		
	Tro bay, bồ hóng	Rắn		02 11 04 04 01 03 04 02 02 12 01 06 12 01 08 12 04 01		
2	Vụn xỉ, xỉ thải, crom, niken, thiếc, kẽm, đồng, sắt	Rắn		05 03 05 07 04 02 15 02 08		

1-2-3-4-5-6.134.VX (18/10/2021)



3	Than hoạt tính đã qua sử dụng	Rắn	02 07 02 02 11 02 12 01 04		
4	Chất thải có chứa kim loại nặng và lõi khuôn đúc	Rắn	02 03 03 02 04 03 06 01 02 06 02 02 07 04 01 05 08 01 05 09 01 12 06 03		
5	Vật liệu cách nhiệt thải	Rắn	15 02 10 19 11 01 19 11 02 19 11 03		
6	Các loại cặn, bùn thải			Tách nước, sau đó hóa rắn	QCVN 07: 2009/BTNMT
	Cặn thải từ quá trình chế biến quặng sắt, kim loại màu và từ quá trình khoan	Rắn/ bùn	01 01 01 01 01 02 01 01 03 01 02 01 01 03 02		
	Bùn thải có chứa các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	Rắn/ bùn	01 04 07 02 05 01 04 02 04 06 01 06 10 02 03 12 06 02 12 06 05 12 06 06 12 06 07 12 06 08 12 07 05 12 09 03		
	Bùn thải và bã lọc từ quá trình xử lý khí thải có chứa các thành phần nguy hại	Rắn/ bùn	05 01 03 05 03 06 05 04 03 05 05 03 05 07 05 06 01 05 12 01 01		
	Bùn thải có thành phần nguy hại từ quá trình gia công tạo hình, vệ sinh lò hơi, xử lý hóa lý...	Rắn/ bùn	02 07 03 04 02 05 05 11 01 05 11 02 07 01 05 07 03 07 12 02 02 12 09 02		

1-2-3-4-5-6.134.VX (17/10/2021)



	Các loại bùn thải khác	Rắn/ bùn		05 10 01 06 01 03 07 01 04 07 01 08 11 05 02 17 07 01 19 10 02		
7	Chất thải có chứa thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	Rắn/ bùn		04 02 03 05 01 01 05 01 04 05 02 08 05 04 02 05 05 02 06 01 04 06 02 01 06 03 02 07 02 01 12 01 03 12 07 06	Hóa rắn	
8	Các loại vật liệu, đất đá thải	Rắn		02 07 01 02 11 03 06 01 01 06 03 01 11 01 01 11 05 01 11 05 03 11 06 01 11 06 02 11 06 03 11 07 01 11 08 01 11 08 03 12 03 01 12 03 02 12 04 02 12 09 01 12 07 01 15 01 06	Hóa rắn	QCVN 07: 2009/BTNMT
IV	Nhóm chất thải đưa vào hệ thống tẩy rửa nhựa, kim loại		18.000.000			
1	Các thiết bị, bộ phận, vật liệu là CTNH từ quá trình phá dỡ phương tiện giao thông vận tải	Rắn		15 01 01 15 01 03 15 01 05 15 01 06 15 02 03 15 02 01 15 02 07	Tẩy rửa thu hồi kim loại, các chất thải bám dính xử lý tại lò đốt; tro xỉ hóa rắn hoặc lưu	QCVN 40: 2011/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT

1-2-3-4-5-6.134.VX (18/10/2021)



2	Phế liệu kim loại thái lẫn dầu hoặc các thành phần nguy hại	Rắn		11 02 01 11 04 01 11 04 02 18 01 02 18 01 03 18 01 04	trong bể đóng kín; nước định kỳ được thay thế và xử lý tại hệ thống xử lý nước thải	
3	Phôi kim loại từ quá trình gia công tạo hình	Rắn/ bùn		07 03 11		
4	Bao bì mềm thái	Rắn		18 01 01		
5	Bình chứa áp suất thái chưa đảm bảo rỗng hoàn toàn	Rắn		13 03 01 19 05 01	Xử lý sơ bộ, xả áp, cắt vỏ bình, sau đó tẩy rửa thu hồi kim loại, nước định kỳ được thay thế và xử lý tại hệ thống xử lý nước thải	
6	Nhựa có các thành phần nguy hại	Rắn		11 02 01 16 01 09	Tẩy rửa loại bỏ thành phần nguy hại, sau đó chuyển sang hệ thống tái chế nhựa, nước định kỳ được thay thế và xử lý tại hệ thống xử lý nước thải	QCVN 40: 2011/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
V	Bóng đèn huỳnh quang thái	Rắn	300.000	16 01 06	Xử lý tại hệ thống xử lý bóng đèn	QCVN 19: 2009/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
VI	Thùng chứa thái các loại	Rắn	7.200.000	14 01 06 18 01 02 18 01 03 18 01 04	Súc rửa, thu hồi bao bì sạch, tái sử dụng thùng phuy	QCVN 40: 2011/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
VII	Các chất thải đưa vào dây chuyền tái chế chất thải điện tử		18.000.000			



1-2-3-4-5-6.134.VX (48 / 40/2021)

1	Các loại thiết bị, linh kiện điện tử thải (trừ bán mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng CTNH)	Rắn		15 01 09 15 02 14 16 01 07 16 01 13 17 08 01 19 02 04 19 02 05 19 02 06 19 01 07	Phá dỡ thu hồi phế liệu; tái chế, phân tách, thu hồi kim loại quý; chất thải phát sinh thiếu đốt trong lò đốt; nước thải phát sinh thu gom về hệ thống xử lý nước thải	QCVN 19:2009/BTNMT QCVN 40:2011/BTNMT
2	Dung dịch thải có chứa thành phần kim loại	Lỏng		19 10 01 19 01 06 19 01 08	Phân tách, thu hồi kim loại quý; nước thải phát sinh thu gom về hệ thống xử lý nước thải	QCVN 19:2009/BTNMT QCVN 40:2011/BTNMT
VIII	Ac quy thải	Rắn	6.000.000	16 01 12 19 06 01 19 06 05	Trung hòa, phá dỡ thu hồi phế liệu; nước thải phát sinh thu gom về hệ thống xử lý nước thải	QCVN 19:2009/BTNMT QCVN 40:2011/BTNMT QCVN 07:2009/BTNMT
IX	Các chất thải đưa vào hệ thống tái chế nhôm		62.000.000			
1	Phoi nhôm từ quá trình gia công tạo hình	Rắn		07 03 11	Nhiệt luyện thu hồi nhôm; tro xỉ hóa rắn hoặc lưu trong bể đóng kén	QCVN 07:2009/BTNMT QCVN 19:2009/BTNMT
2	Nhôm	Rắn		11 04 01		
3	Nhôm thải lẫn dầu hoặc nhựa than đá	Rắn		11 04 02		
4	Các loại bao bì, vỏ thùng chứa bằng nhôm	Rắn		18 01 02		
5	Các loại xỉ nhôm thải từ quá trình sản xuất sơ cấp, thứ cấp có khả năng thu hồi kim loại	Rắn		05 02 01 05 02 02 05 02 03		
6	Các loại bụi và hạt nhôm	Rắn		05 02 07		
7	Bùn cặn kim loại từ quá trình nhiệt luyện nhôm	Bùn/rắn		05 02 09		
X	Các chất thải đưa vào hệ thống sấy bùn		90.000.000			



1-2-3-4-5-6.134.VX (19 / 10 /2021)

1	Cặn thải từ quá trình chế biến quặng sắt, kim loại màu và từ quá trình khoan	Rắn/ bùn		01 01 01 01 01 02 01 01 03 01 02 01 01 03 02	Bùn thải được sấy khô, sau đó được đem đi hóa rắn.	QCVN 19: 2009/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
2	Bùn thải và bã lọc từ quá trình xử lý khí thải	Rắn/ bùn		04 02 03 05 01 03 05 02 09 05 03 06 05 04 03 05 05 03 05 07 05 06 01 05 12 01 01		
3	Bùn thải có thành phần nguy hại từ quá trình gia công tạo hình, vệ sinh lò hơi, xử lý hóa lý...	Rắn/ bùn		02 07 03 04 02 05 05 11 01 05 11 02 07 01 05 07 03 07 12 02 02 12 09 02		
4	Bùn thải có chứa các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	Rắn/ bùn		01 04 07 02 05 01 03 01 08 03 02 08 03 03 08 03 04 08 03 05 08 03 06 08		
	Bùn thải có chứa các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải (tiếp)	Rắn/ bùn		03 07 08 04 02 04 06 01 06 10 02 03 12 06 02 12 06 05 12 06 06 12 06 07 12 06 08 12 07 05 12 09 03	Bùn thải được sấy khô, sau đó được đem đi hóa rắn	QCVN 19: 2009/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
5	Các loại bùn thải khác	Rắn/ bùn		05 10 01 06 01 03 07 01 04 07 01 08 11 05 02 17 07 01 19 10 02		
Tổng cộng			444.820.000			



1-2-3-4-5-6.134.VX (18/10/2021)

3.2. Danh sách, số lượng CTNH tối đa được phép thu gom, lưu giữ trong bể đóng kín:

TT	Tên chất thải	Trạng thái	Số lượng được phép (kg)*	Mã CTNH	Phương án xử lý	Mức độ xử lý
1	Chất thải có asen, thủy ngân	Rắn		02 04 01 02 04 02 13 01 04 13 03 02 19 06 03 15 01 03 15 02 03	Cố lập tại bể đóng kín	Thực hiện theo quy định tại Phụ lục 2 Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT về bể đóng kín
2	Pin thải	Rắn		19 06 01 19 06 02		
3	Bùn thải					
	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	Bùn		02 05 01 12 02 02 12 06 05 12 06 06 12 06 07 12 06 08	Cố lập tại bể đóng kín	Thực hiện theo quy định tại Phụ lục 2 Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT về bể đóng kín
	Bùn thải	Rắn/lỏng/bùn		01 01 03 01 03 02 02 07 03 12 09 03		
4	Cặn, xỉ thải					
	Xỉ hàn, que hàn thải có các kim loại nặng	Rắn		07 04 02 07 04 01		
	Xỉ và tro đáy	Rắn		12 01 05		
	Xỉ và váng bọt từ quá trình nấu chảy kim loại	Rắn		05 08 06 05 09 06		
	Xỉ và các chất thải nguy hại khác từ quá trình nhiệt luyện nhôm, chì...	Rắn/bùn		05 02 11 05 03 01 05 03 08 05 11 02		
	Xi	Rắn	Không quá 10.000 kg	05 02 01 05 02 02 05 02 03 05 04 01 05 07 01		
5	Các loại hắc ín thải	Rắn		01 04 06 01 05 01 05 02 05 05 07 03 12 07 02		
6	Chất thải có hợp chất sunfua kim loại nặng	Rắn		02 06 01		



1-2-3-4-5-6.134.VX (AT / 10/2021)

7	Vật liệu xây dựng thải	Rắn	11 01 01 11 07 01 11 08 03		
8	Vật liệu thải	Rắn	01 04 10 15 02 10 19 11 01 19 11 02 19 11 03		
9	Vật thể mài	Rắn	07 03 08		
10	Than hoạt tính đã qua sử dụng	Rắn	02 07 02 02 11 02 12 01 04		
11	Nhựa than đá	Rắn/ bùn	11 03 01 11 03 02		
12	Thủy tinh	Rắn	06 01 02 06 01 03		
13	Bồ hóng, muối	Rắn	02 11 04 02 09 01		
14	Các loại chất thải xây dựng (đất đã thải, bùn đất...)	Rắn	11 05 01 11 05 03 11 06 02 11 08 01		
15	Chất thải nhiệt phân	Rắn	12 01 08		
16	Chất thải nguy hại đã được ổn định hóa	Lỏng/ bùn	12 03 01 12 03 02		
17	Chất thải rắn chưa được thủy tinh hóa	Rắn	12 04 02		
18	Chất xúc tác đã qua sử dụng	Rắn	19 08 02 19 08 03 19 08 04		
19	Chất thải cô chôn amiăng thải	Rắn	02 07 01 02 11 03 06 03 01 11 06 01 11 06 03 15 01 06	Cô lập tại bể đóng kín	Thực hiện theo quy định tại Phụ lục 2 Thông tư số 36/2015/TT- BTNMT về bể đóng kín
20	Oxit, muối và chất thải có kim loại nặng	Rắn	02 03 01 02 03 02 02 03 03 02 04 03		
21	Chất thải của hệ thống màng có kim loại nặng	Rắn	12 06 03		
22	Lõi, khuôn đúc đã qua sử dụng	Rắn	05 08 01 05 08 04 05 09 01 05 09 04		



1-2-3-4-5-6.134.VX (18/10/2021)

23	Tro bay	Rắn	04 01 03 04 02 01 12 01 03 12 01 06 12 01 07 12 04 01		
24	Bụi khí thải	Rắn	05 02 06 05 02 07 05 05 01 05 07 04 05 08 02 05 08 03 05 09 02 05 09 03		
25	Chất thải rắn từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	04 02 03 05 02 08 05 03 05 05 04 02 05 05 02 06 01 04 06 07 01 06 03 02 07 02 01		
26	Các vật liệu dạng hạt (xi đồng, cát, vụn sơn, gỉ sắt...)	Rắn	15 02 08 15 02 09		
27	Chất thải phát sinh từ quá trình luyện đồng, nhôm, chì, kim loại đen	Rắn/hùn	05 03 04 05 10 02		
28	Các loại chất thải khác	Rắn/hùn	04 02 02 05 11 02 07 03 10 11 05 02 12 01 01 19 08 01		
	Các loại chất thải khác (tiếp)	Rắn/hùn	12 08 02 12 09 01 12 09 02 19 05 03 19 12 01 19 12 04	Cô lập tại bể đóng kén	Thực hiện theo quy định tại Phụ lục 2 Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT về bể đóng kén
Tổng số lượng			700.000		

(*) Số lượng ước tính dựa trên tính toán thể tích có khả năng lưu chứa (cô lập) chất thải của bể đóng kén là 500 m³/bể, số lượng trên có thể thay đổi tùy theo kích thước bao bì đựng chất thải đưa vào bể đóng kén).

4. Hồ sơ kèm theo Giấy phép:

Bộ Hồ sơ sau đây được Hộ Tài nguyên và Môi trường đóng dấu xác nhận trang phụ bìa và dấu giáp lai



1-2-3-4-5-6.134.VX (18/10/2021)

Trang 24/24

là bộ phận không tách rời kèm theo Giấy phép và Phụ lục của Giấy phép này:

- Bộ hồ sơ đăng ký cấp điều chỉnh Giấy phép xử lý CTNH với dòng chữ sau trên bìa: "Kèm theo Giấy phép xử lý CTNH có mã số: 1-2-3-4-5-6.134.VX do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp lần 2 ngày 18... tháng 10 năm 2021".

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI
CHI CỤC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

* Số: 466/CCBVM-T-KSON

V/v phúc đáp văn bản số 02/CP-HN ngày
14/06/2021 của Công ty CP Chăn nuôi C.P.
Việt Nam – Chi nhánh 5 tại Hà Nội

Hà Nội, ngày 24 tháng 6 năm 2021

Kính gửi: Công ty cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam – Chi nhánh 5 tại Hà Nội

Chi cục Bảo vệ môi trường – Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội nhận được văn bản số 02/CP-HN ngày 14/6/2021 của Công ty cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam – Chi nhánh 5 tại Hà Nội (sau đây gọi tắt là Công ty) đề nghị hướng dẫn công tác quản lý chất thải nguy hại (CTNH) của Công ty. Về việc này, Chi cục Bảo vệ môi trường Hà Nội có ý kiến như sau:

1. Ngày 23/7/2015, Sở Tài nguyên và Môi trường đã cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH có mã số QLCTNH 01.000222.T (cấp lần 3) cho Công ty cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam – Chi nhánh Xuân Mai với 03 cơ sở phát sinh CTNH:

- Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi tại thị trấn Xuân Mai (cơ sở 1)
- Nhà máy ấp trứng tại thị trấn Xuân Mai (cơ sở 2)
- Trại nuôi gia cầm tại xã Thủy Xuân Tiên (cơ sở 3)

Theo báo cáo của Công ty, hiện nay cơ sở 2 và 3 thuộc chi nhánh mới là Công ty cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam – Chi nhánh 5 tại Hà Nội. Do vậy, Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH đã cấp cho chủ nguồn thải là Công ty CP chăn nuôi C.P. Việt Nam – Chi nhánh Xuân Mai chỉ còn 01 cơ sở phát sinh CTNH là Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi tại thị trấn Xuân Mai. Trường hợp này thuộc đối tượng phải cấp lại sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu.

2. Theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 12 Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, cơ sở phát sinh CTNH thường xuyên với tổng số lượng không quá 600 kg/năm không phải thực hiện thủ tục lập hồ sơ đăng ký chủ nguồn thải CTNH.

Trường hợp của Công ty, nếu 02 cơ sở phát sinh CTNH của Công ty phát sinh thường xuyên CTNH với tổng số lượng không quá 600 kg/năm thì không phải đăng ký chủ nguồn thải CTNH. Yêu cầu Công ty phải cập nhật thông tin về CTNH trong báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (kỳ báo cáo tính từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12, theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm

theo Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường) gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trước ngày 31 tháng 01 của năm tiếp theo để tổng hợp.

Chi cục Bảo vệ môi trường Hà Nội có ý kiến như trên để Công ty cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam – Chi nhánh 5 tại Hà Nội biết và thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Q Chi cục trưởng (để b/cáo);
- Lưu: VT, KSON.

KT. CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG



Ngô Thái Nam



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



HỢP ĐỒNG MUA BÁN HÀNG HOÁ

Hợp đồng số: HDB652-2023-001-CP/TH

- Căn cứ Pháp lệnh Hợp đồng kinh tế của Hội đồng Nhà nước và các văn bản hiện hành
- Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, điều kiện và khả năng thực hiện hợp đồng của hai bên.
- Căn cứ vào đơn chào hàng (đặt hàng hoặc sự thực hiện thoả thuận của hai bên).

Hôm nay, ngày 03 tháng 01 năm 2023

Tại địa điểm: Công ty cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam

Chúng tôi gồm:

BÊN A: CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P. VIỆT NAM - CHI NHÁNH 5 TẠI HÀ NỘI

- Địa chỉ: Tổ 1, khu Xuân Mai, Thị trấn Xuân Mai, Huyện Chương Mỹ, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam
- Mã số thuế: 3600224423120
- Điện thoại: 02433.840.509 Fax: 02433.840.416
- Đại diện là: **Ông Prasart Yaemkasem**
- Chức vụ: Giám Đốc Chi Nhánh

BÊN B: CỬA HÀNG THẾ THẢO

- Địa chỉ : Đội 6, Xã Thạch Thán, Huyện Quốc Oai, Thành Phố Hà Nội
- Mã số thuế: 8146296855
- Điện thoại: 0984.135.856
- Tài khoản số: 2209205114373
- Mỏ tại Ngân hàng: Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quốc Oai Hà Nội
- Đại diện là: **Ông Bùi Văn Thế**
- Chức vụ: Chủ Cửa Hàng

Hai bên đã thống nhất thoả thuận nội dung hợp đồng như sau:

Điều 1: Nội dung công việc giao dịch.

1. Bên A bán cho bên B:

STT	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ MỖI SẢN PHẨM (VNĐ)/ Đơn vị
1	Trứng ấp giống đẻ - Sắt	Quả	30

2	Trứng ấp giống thịt - Sắt	Quả	30
3	Trứng ấp giống thả vườn - Sắt	Quả	30
4	Trứng ấp đẻ - Soi	Quả	300
5	Trứng ấp thịt - Soi	Quả	300
6	Trứng ấp thả vườn - Soi	Quả	300
7	Trứng vịt ấp giống thịt - Loại soi (thường)	Quả	300
8	Trứng vịt ấp giống thịt - Trứng sắt	Quả	30

Giá trên đã bao gồm thuế GTGT và tính theo phiếu xuất kho.

Điều 2: Giá cả.

Đơn giá các mặt hàng trên là giá thoả thuận của hai bên.

Đơn giá trên có thể thay đổi theo thời giá thị trường, hai bên sẽ thông báo cho nhau thông qua văn bản và được ký xác nhận của bên CP.

Điều 3: Chất lượng và quy cách hành hoá.

1. Chất lượng các mặt hàng không được quy định, định giá theo từng loại sản phẩm.

Điều 4: Phương thức giao nhận theo quy trình bán hàng của bên A.

1. Các mặt hàng được định kỳ giao cho bên B khi có thông báo bằng văn bản hoặc điện thoại cụ thể.
2. Phương tiện vận chuyển và chi phí vận chuyển do bên B chịu.
3. Chi phí bốc xếp lên xe do bên B chi trả.
5. Khi nhận hàng, bên B có trách nhiệm kiểm nhận phẩm chất, quy cách hàng hoá tại chỗ. Nếu phát hiện hàng thiếu hoặc không đúng thì bên mua báo ngay cho bên A. Không vận chuyển ra khỏi nhà máy.
6. Mỗi lô hàng khi giao nhận, người nhận phải có đủ một trong hai chứng từ sau:
 - Phiếu xuất kho của bên A
 - Hóa đơn GTGT của bên A

Điều 5: Phương thức thanh toán.

1. Bên B sẽ chuyển khoản tiền vào tài khoản của bên A trước khi giao nhận hàng.
2. Bên A xuất hóa đơn GTGT cho bên B ngay sau khi giao hàng để đảm bảo cho quá trình vận chuyển của bên B.

Điều 6: Trách nhiệm vật chất trong việc thực hiện hợp đồng.

1. Hai bên cam kết thực hiện nghiêm túc các điều khoản đã thoả thuận trên, không được đơn phương thay đổi hoặc huỷ bỏ hợp đồng, bên nào không thực hiện hoặc đơn phương đình chỉ thực hiện hợp đồng mà không có lý do chính đáng thì sẽ bị phạt với 5% giá trị lô hàng giao nhận bị vi phạm.
2. Bên mua chịu trách nhiệm trước cơ quan Nhà Nước về hàng hoá trong quá trình bốc xếp vận chuyển ra khỏi nhà máy.

3. Trong quá trình nhận hàng ra khỏi nhà máy phải đảm bảo vệ sinh môi trường, tránh làm rơi vãi.

4. Bên B cam kết hàng hóa thu mua về sử dụng nội bộ trong nông nghiệp trồng trọt, chăn nuôi...

Điều 7: Thủ tục giải quyết tranh chấp hợp đồng.

1. Hai bên cần chủ động thông báo cho nhau tiến độ thực hiện hợp đồng. Nếu có vấn đề gì bất lợi phát sinh các bên phải kịp thời thông báo cho nhau biết và tích cực bàn bạc giải quyết (Cần lập biên bản ghi toàn bộ nội dung).

2. Trường hợp các bên không tự giải quyết được mới đưa vụ tranh chấp ra toà án.

Điều 8: Hiệu lực của hợp đồng.

Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày 03/01/2023 đến ngày 31/12/2023. Khi hết hạn hợp đồng nếu bên B có nhu cầu thì hai bên thỏa thuận ký tiếp hợp đồng.

Hợp đồng tự động thanh lý khi hai Bên hoàn thành các điều khoản ghi trong hợp đồng.

Hợp đồng được lập bằng ngôn ngữ tiếng Việt Nam gồm 03 trang được làm thành 03 bản có giá trị như nhau. Các bên ký kết trong tình trạng tâm lý bình thường không bị sức ép áp lực, đọc hiểu rõ nội dung trước khi kết, mỗi bên giữ 01 bản làm căn cứ.

Hà Nội, ngày 03 tháng 01 năm 2023

ĐẠI DIỆN BÊN A



Ông: Prasart Yaemkasem

ĐẠI DIỆN BÊN B

Thế

Ông: Bùi Văn Thế



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



HỢP ĐỒNG MUA BÁN HÀNG HOÀ

Hợp đồng số: HDB652-2024-001-CP/TH

- Căn cứ Pháp lệnh Hợp đồng kinh tế của Hội đồng Nhà nước và các văn bản hiện hành
- Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, điều kiện và khả năng thực hiện hợp đồng của hai bên.
- Căn cứ vào đơn chào hàng (đặt hàng hoặc sự thực hiện thoả thuận của hai bên).

Hôm nay, ngày 21 tháng 12 năm 2023

Tại địa điểm: Công ty cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam

Chúng tôi gồm:

BÊN A: CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P. VIỆT NAM - CHI NHÁNH 5 TẠI HÀ NỘI

- Địa chỉ: Tổ 1, khu Xuân Mai, Thị trấn Xuân Mai, Huyện Chương Mỹ, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

- Mã số thuế: 3600224423120

- Điện thoại: 02433.840.509

Fax: 02433.840.416

- Đại diện là: **Ông Prasart Yaemkasem**

- Chức vụ: Giám Đốc Chi Nhánh

BÊN B: CỬA HÀNG THỂ THẢO

- Địa chỉ : Xóm 6, thôn 3, xã Thạch Thán, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội

- CCCD số: 001071029153, cấp ngày 15/04/2021 do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp

- Mã số thuế: 8146296855

- Điện thoại: 0984.135.856

- Tài khoản số: 2209205114373 - tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quốc Oai Hà Nội

- Đại diện là: **Ông Bùi Văn Thế**

- Chức vụ: Chủ Cửa Hàng

Hai bên đã thống nhất thoả thuận nội dung hợp đồng như sau:

Điều 1: Nội dung công việc giao dịch.

1. Bên A bán cho bên B:

STT	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ MỚI SẢN PHẨM (VNĐ)/ Đơn vị
-----	--------------	-------------	--------------------------------

1	Trứng ấp giống đẻ - Sát	Quả	50
2	Trứng ấp giống thịt - Sát	Quả	50
3	Trứng ấp giống thả vườn - Sát	Quả	50
4	Trứng ấp đẻ - Soi	Quả	350
5	Trứng ấp thịt - Soi	Quả	350
6	Trứng ấp thả vườn - Soi	Quả	350
7	Trứng vịt ấp giống thịt - Loại soi (thường)	Quả	300
8	Trứng vịt ấp giống thịt - Trứng sát	Quả	50

Giá trên đã bao gồm thuế GTGT và tính theo phiếu xuất kho.

Điều 2: Giá cả.

Đơn giá các mặt hàng trên là giá thoả thuận của hai bên.

Đơn giá trên có thể thay đổi theo thời giá thị trường, hai bên sẽ thông báo cho nhau thông qua văn bản và được ký xác nhận của bên C.P.

Điều 3: Chất lượng và quy cách hàng hoá.

1. Chất lượng các mặt hàng không được quy định, định giá theo từng loại sản phẩm.

Điều 4: Phương thức giao nhận theo quy trình bán hàng của bên A.

1. Các mặt hàng được định kỳ giao cho bên B khi có thông báo bằng văn bản hoặc điện thoại cụ thể.
2. Phương tiện vận chuyển và chi phí vận chuyển do bên B chịu.
3. Chi phí bốc xếp lên xe do bên B chi trả.
5. Khi nhận hàng, bên B có trách nhiệm kiểm nhận phẩm chất, quy cách hàng hoá tại chỗ. Nếu phát hiện hàng thiếu hoặc không đúng thì bên mua báo ngay cho bên A. Không vận chuyển ra khỏi nhà máy.
6. Mỗi lô hàng khi giao nhận, người nhận phải có đủ một trong hai chứng từ sau:
 - Phiếu xuất kho của bên A
 - Hóa đơn GTGT của bên A

Điều 5: Phương thức thanh toán.

1. Bên B sẽ chuyển khoản tiền vào tài khoản của bên A trước khi giao nhận hàng.
2. Bên A xuất hóa đơn GTGT cho bên B ngay sau khi giao hàng để đảm bảo cho quá trình vận chuyển của bên B.

Điều 6: Trách nhiệm vật chất trong việc thực hiện hợp đồng.

1. Hai bên cam kết thực hiện nghiêm túc các điều khoản đã thoả thuận trên, không được đơn phương thay đổi hoặc huỷ bỏ hợp đồng, bên nào không thực hiện hoặc đơn phương đình chỉ thực hiện hợp đồng mà không có lý do chính đáng thì sẽ bị phạt tới 5% giá trị lô hàng giao nhận bị vi phạm.
2. Bên mua chịu trách nhiệm trước cơ quan Nhà Nước về hàng hoá trong quá trình bốc xếp vận chuyển ra khỏi nhà máy.

3. Trong quá trình nhận hàng ra khỏi nhà máy phải đảm bảo vệ sinh môi trường, tránh làm rơi vãi.

4. Bên B cam kết hàng hóa thu mua về sử dụng nội bộ trong nông nghiệp trồng trọt, chăn nuôi...

Điều 7: Thủ tục giải quyết tranh chấp hợp đồng.

1. Hai bên cần chủ động thông báo cho nhau tiến độ thực hiện hợp đồng. Nếu có vấn đề gì bất lợi phát sinh các bên phải kịp thời thông báo cho nhau biết và tích cực bàn bạc giải quyết (Cần lập biên bản ghi toàn bộ nội dung).

2. Trường hợp các bên không tự giải quyết được mới đưa vụ tranh chấp ra toà án.

Điều 8: Hiệu lực của hợp đồng.

Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024. Khi hết hạn hợp đồng nếu bên B có nhu cầu thì hai bên thỏa thuận ký tiếp hợp đồng.

Hợp đồng tự động thanh lý khi hai Bên hoàn thành các điều khoản ghi trong hợp đồng.

Hợp đồng được lập bằng ngôn ngữ tiếng Việt Nam gồm 03 trang được làm thành 03 bản có giá trị như nhau. Các bên ký kết trong tình trạng tâm lý bình thường không bị sức ép áp lực, đọc hiểu rõ nội dung trước khi kết, mỗi bên giữ 01 bản làm căn cứ.

Hà Nội, ngày 21 tháng 12 năm 2023



Ông: Prasart Yaemkasem

ĐẠI DIỆN BÊN B

T. Lê'

Ông: Bùi Văn Thế



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



HỢP ĐỒNG MUA BÁN HÀNG HOÁ
Hợp đồng số: HDB652-2024-005-CP/LHL

- Căn cứ Pháp lệnh Hợp đồng kinh tế của Hội đồng Nhà nước và các văn bản hiện hành
- Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, điều kiện và khả năng thực hiện hợp đồng của hai bên.
- Căn cứ vào đơn chào hàng (đặt hàng hoặc sự thực hiện thoả thuận của hai bên).

Hôm nay, ngày 21 tháng 12 năm 2023

Tại địa điểm: Công ty cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam

Chúng tôi gồm:

BÊN A: CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P. VIỆT NAM - CHI NHÁNH 5
TẠI HÀ NỘI

- Địa chỉ: Tổ 1, khu Xuân Mai, Thị trấn Xuân Mai, Huyện Chương Mỹ, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

- Mã số thuế: 3600224423120

- Điện thoại: 02433.840.509

Fax: 02433.840.416

- Đại diện là: **Ông Prasart Yaemkasem**

- Chức vụ: Giám Đốc Chi Nhánh

BÊN B: LỖ HOÀNG LINH

- Đại diện là: **Bà Lỗ Hoàng Linh**

- Địa chỉ: Tập Thể Bà Triệu, Nguyễn Trãi, Hà Đông, Thành Phố Hà Nội

- CCCD số: 017194000252, cấp ngày 10/04/2021 do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp

- Điện thoại: 0977.024.688

- Tài khoản số: 19034569775011 - Mở tại Ngân hàng thương mại cổ phần Kỹ Thương Việt Nam- Chi nhánh Nhuệ Giang

Hai bên đã thống nhất thoả thuận nội dung hợp đồng như sau:

Điều 1: Nội dung công việc giao dịch.

1. Bên A bán cho bên B:

STT	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ MỖI SẢN PHẨM (VNĐ)/ Đơn vị
1	Trứng ấp đẻ - Loại (to)	Quả	1.600
2	Trứng ấp thịt - Loại (to)	Quả	1.600
3	Trứng ấp thả vườn - Loại (to)	Quả	1.600

4	Trứng ấp đẻ - Loại (nhỏ)	Quả	650
5	Trứng ấp thịt - Loại (nhỏ)	Quả	650
6	Trứng ấp thả vườn - Loại (nhỏ)	Quả	650
7	Trứng ấp đẻ - Loại (vỡ)	Quả	550
8	Trứng ấp thịt - Loại (vỡ)	Quả	550
9	Trứng ấp thả vườn - Loại (vỡ)	Quả	550
10	Trứng giống đẻ - Loại (p. lạnh)	Quả	650
11	Trứng giống thịt - Loại (p. lạnh)	Quả	650
12	Trứng giống thả vườn - Loại (p. lạnh)	Quả	650
13	Trứng giống đẻ - Vỡ (p. lạnh)	Quả	550
14	Trứng giống thịt - Vỡ (p. lạnh)	Quả	550
15	Trứng giống thả vườn - Vỡ (p. lạnh)	Quả	550
16	Trứng ấp đẻ - Soi	Quả	350
17	Trứng ấp thịt - Soi	Quả	350
18	Trứng ấp thả vườn - Soi	Quả	350
19	Gà con giống thịt - Loại	kg	6.000
20	Gà con giống đẻ - Loại	kg	6.000
21	Gà con giống thả vườn - Loại	kg	6.000
22	Trứng vịt ấp giống thịt - Loại soi (thường)	Quả	300
23	Vịt con - Loại	kg	6.000

Giá trên đã bao gồm thuế GTGT và tính theo phiếu xuất kho.

Điều 2: Giá cả.

Đơn giá các mặt hàng trên là giá thoả thuận của hai bên.

Đơn giá trên có thể thay đổi theo thời giá thị trường, hai bên sẽ thông báo cho nhau thông qua văn bản và được ký xác nhận của bên CP.

Điều 3: Chất lượng và quy cách hàng hoá.

1. Chất lượng các mặt hàng không được quy định, định giá theo từng loại sản phẩm.

Điều 4: Phương thức giao nhận theo quy trình bán hàng của bên A.

1. Các mặt hàng được định kỳ giao cho bên B khi có thông báo bằng văn bản hoặc điện thoại cụ thể.
2. Phương tiện vận chuyển và chi phí vận chuyển do bên B chịu.
3. Chi phí bốc xếp lên xe do bên B chi trả.
5. Khi nhận hàng, bên B có trách nhiệm kiểm nhận phẩm chất, quy cách hàng hoá tại chỗ. Nếu phát hiện hàng thiếu hoặc không đúng thì bên mua báo ngay cho bên A. Không vận chuyển ra khỏi nhà máy.
6. Mỗi lô hàng khi giao nhận, người nhận phải có đủ một trong hai chứng từ sau:
- Phiếu xuất kho của bên A

- Hóa đơn GTGT của bên A

Điều 5: Phương thức thanh toán.

1. Bên B sẽ chuyển khoản tiền vào tài khoản của bên A trước khi giao nhận hàng.
2. Bên A xuất hóa đơn GTGT cho bên B ngay sau khi giao hàng để đảm bảo cho quá trình vận chuyển của bên B.

Điều 6: Trách nhiệm vật chất trong việc thực hiện hợp đồng.

1. Hai bên cam kết thực hiện nghiêm túc các điều khoản đã thoả thuận trên, không được đơn phương thay đổi hoặc huỷ bỏ hợp đồng, bên nào không thực hiện hoặc đơn phương đình chỉ thực hiện hợp đồng mà không có lý do chính đáng thì sẽ bị phạt tới 5% giá trị lô hàng giao nhận bị vi phạm.
2. Bên mua chịu trách nhiệm trước cơ quan Nhà Nước về hàng hoá trong quá trình bốc xếp vận chuyển ra khỏi nhà máy.
3. Trong quá trình nhận hàng ra khỏi nhà máy phải đảm bảo vệ sinh môi trường, tránh làm rơi vãi.
4. Bên B cam kết hàng hóa thu mua về sử dụng nội bộ trong nông nghiệp trồng trọt, chăn nuôi...

Điều 7: Thủ tục giải quyết tranh chấp hợp đồng.

1. Hai bên cam kết đồng thông báo cho nhau tiến độ thực hiện hợp đồng. Nếu có vấn đề gì bất lợi phát sinh các bên phải kịp thời thông báo cho nhau biết và tích cực bàn bạc giải quyết (Cần lập biên bản ghi toàn bộ nội dung).
2. Trường hợp các bên không tự giải quyết được mới đưa vụ tranh chấp ra toà án.

Điều 8: Hiệu lực của hợp đồng.

Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024. Khi hết hạn hợp đồng nếu bên B có nhu cầu thì hai bên thỏa thuận ký tiếp hợp đồng.

Hợp đồng tự động thanh lý khi hai Bên hoàn thành các điều khoản ghi trong hợp đồng.

Hợp đồng được lập bằng ngôn ngữ tiếng Việt Nam gồm 03 trang được làm thành 03 bản có giá trị như nhau. Các bên ký kết trong tình trạng tâm lý bình thường không bị sức ép áp lực, đọc hiểu rõ nội dung trước khi kết, mỗi bên giữ 01 bản làm căn cứ.



Ông Prasart Yaemkasem

Hà Nội, ngày 21 tháng 12 năm 2023

ĐẠI DIỆN BÊN B

Linh

Bà: Lỗ Hoàng Linh



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG MUA BÁN HÀNG HOÁ
Hợp đồng số: HDB652-2024-006-CP/NTN

- Căn cứ Pháp lệnh Hợp đồng kinh tế của Hội đồng Nhà nước và các văn bản hiện hành
- Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, điều kiện và khả năng thực hiện hợp đồng của hai bên.
- Căn cứ vào đơn chào hàng (đặt hàng hoặc sự thực hiện thoả thuận của hai bên).

Hôm nay, ngày 21 tháng 12 năm 2023

Tại địa điểm: Công ty cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam

Chúng tôi gồm:

BÊN A: CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P. VIỆT NAM - CHI NHÁNH 5 TẠI HÀ NỘI

- Địa chỉ: Tổ 1, khu Xuân Mai, Thị trấn Xuân Mai, Huyện Chương Mỹ, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

- Mã số thuế: 3600224423120

- Điện thoại: 02433.840.509

Fax: 02433.840.416

- Đại diện là: **Ông Prasart Yaemkasem**

- Chức vụ: Giám Đốc Chi Nhánh

BÊN B: NGUYỄN THỊ NGÀ

- Đại diện là: Bà Nguyễn Thị Ngà

- Địa chỉ: Thôn Bình Xá, Xã Bình Phú, Huyện Thạch Thất, Thành Phố Hà Nội

- CMND số: 001185030733, cấp ngày 04/02/2022 do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp

- Điện thoại: 0975.197.497

Hai bên đã thống nhất thoả thuận nội dung hợp đồng như sau:

Điều 1: Nội dung công việc giao dịch.

1. Bên A bán cho bên B:

STT	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ MỖI SẢN PHẨM (VNĐ)/ Đơn vị
1	Trứng ấp đẻ - Loại (to)	Quả	1.600
2	Trứng ấp thịt - Loại (to)	Quả	1.600
3	Trứng ấp thả vườn - Loại (to)	Quả	1.600
4	Trứng ấp đẻ - Loại (nhỏ)	Quả	650
5	Trứng ấp thịt - Loại (nhỏ)	Quả	650

6	Trứng ấp thả vườn - Loại (nhỏ)	Quả	650
7	Trứng ấp đẻ - Loại (vỡ)	Quả	550
8	Trứng ấp thịt - Loại (vỡ)	Quả	550
9	Trứng ấp thả vườn - Loại (vỡ)	Quả	550
10	Gà con giống thịt - Loại	Kg	6000
11	Gà con giống đẻ - Loại	Kg	6000
12	Gà con giống thả vườn - Loại	Kg	6000
13	Trứng vịt ấp giống thịt - Loại to	Quả	1800
14	Trứng vịt ấp giống thịt - Loại nhỏ	Quả	1150
15	Trứng vịt ấp giống thịt - Loại bể	Quả	650
16	Vịt con - Loại	Kg	6000

Giá trên đã bao gồm thuế GTGT và tính theo phiếu xuất kho.

Điều 2: Giá cả.

Đơn giá các mặt hàng trên là giá thoả thuận của hai bên.

Đơn giá trên có thể thay đổi theo thời giá thị trường, hai bên sẽ thông báo cho nhau thông qua văn bản và được ký xác nhận của bên CP.

Điều 3: Chất lượng và quy cách hàng hoá.

1. Chất lượng các mặt hàng không được quy định, định giá theo từng loại sản phẩm.

Điều 4: Phương thức giao nhận theo quy trình bán hàng của bên A.

1. Các mặt hàng được định kỳ giao cho bên B khi có thông báo bằng văn bản hoặc điện thoại cụ thể.

2. Phương tiện vận chuyển và chi phí vận chuyển do bên B chịu.

3. Chi phí bốc xếp lên xe do bên B chi trả.

5. Khi nhận hàng, bên B có trách nhiệm kiểm nhận phẩm chất, quy cách hàng hoá tại chỗ. Nếu phát hiện hàng thiếu hoặc không đúng thì bên mua báo ngay cho bên A. Không vận chuyển ra khỏi nhà máy.

6. Mỗi lô hàng khi giao nhận, người nhận phải có đủ một trong hai chứng từ sau:

- Phiếu xuất kho của bên A

- Hóa đơn GTGT của bên A

Điều 5: Phương thức thanh toán.

1. Bên B sẽ chuyển khoản tiền vào tài khoản của bên A trước khi giao nhận hàng.

2. Bên A xuất hóa đơn GTGT cho bên B ngay sau khi giao hàng để đảm bảo cho quá trình vận chuyển của bên B.

Điều 6: Trách nhiệm vật chất trong việc thực hiện hợp đồng.

1. Hai bên cam kết thực hiện nghiêm túc các điều khoản đã thoả thuận trên, không được đơn phương thay đổi hoặc huỷ bỏ hợp đồng, bên nào không thực hiện hoặc đơn phương đình chỉ thực hiện hợp đồng mà không có lý do chính đáng thì sẽ bị phạt tới 5% giá trị lô hàng giao nhận bị vi phạm.

2. Bên mua chịu trách nhiệm trước cơ quan Nhà Nước về hàng hoá trong quá trình bốc xếp vận chuyển ra khỏi nhà máy.

3. Trong quá trình nhận hàng ra khỏi nhà máy phải đảm bảo vệ sinh môi trường, tránh làm rơi vãi.

4. Bên B cam kết hàng hóa thu mua về sử dụng nội bộ trong nông nghiệp trồng trọt, chăn nuôi...

Điều 7: Thủ tục giải quyết tranh chấp hợp đồng.

1. Hai bên cần chủ động thông báo cho nhau tiến độ thực hiện hợp đồng. Nếu có vấn đề gì bất lợi phát sinh các bên phải kịp thời thông báo cho nhau biết và tích cực bên bạc giải quyết (Cần lập biên bản ghi toàn bộ nội dung).

2. Trường hợp các bên không tự giải quyết được mới đưa vụ tranh chấp ra toà án.

Điều 8: Hiệu lực của hợp đồng.

Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024. Khi hết hạn hợp đồng nếu bên B có nhu cầu thì hai bên thỏa thuận ký tiếp hợp đồng.

Hợp đồng tự động thanh lý khi hai Bên hoàn thành các điều khoản ghi trong hợp đồng.

Hợp đồng được lập bằng ngôn ngữ tiếng Việt Nam gồm 03 trang được làm thành 03 bản có giá trị như nhau. Các bên ký kết trong tình trạng tâm lý bình thường không bị sức ép áp lực, đọc hiểu rõ nội dung trước khi kết, mỗi bên giữ 01 bản làm căn cứ.

Hà Nội, ngày 21 tháng 12 năm 2023



ĐẠI DIỆN BÊN A

Ông Prasart Yaemkasem

ĐẠI DIỆN BÊN B

Bà: Nguyễn Thị Nga



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG MUA BÁN
Số: PLHDB652-2025-008-CP/BVT

Hôm nay, ngày 01 tháng 01 năm 2025

Tại địa điểm: Công ty cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam

Chúng tôi gồm:

- BÊN A: CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P. VIỆT NAM - CHI NHÁNH 5 TẠI HÀ NỘI**
- Địa chỉ: Tổ 1, khu Xuân Mai, Thị trấn Xuân Mai, Huyện Chương Mỹ, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam
- Mã số thuế: 3600224423-120
- Điện thoại: 02433.840.509 Fax: 02433.840.416
- Đại diện là: Ông Prasart Yaemkasem
- Chức vụ: Giám Đốc Chi Nhánh

BÊN B: HỘ KINH DOANH BÙI VĂN THẾ

- Địa chỉ: Xóm 6, Thôn 3, Thạch Thán, Quốc Oai, Hà Nội
- CCCD số: 001071029153, cấp ngày 15/04/2021 do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp
- Mã số thuế: 8146296855
- Điện thoại: 0984.135.856
- Tài khoản số: 2209205114373 - tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quốc Oai Hà Nội
- Đại diện là: Ông Bùi Văn Thế

Hai Bên đồng ý ký kết Phụ Lục Hợp Đồng này để điều chỉnh Hợp đồng số: HDB652-2024-008-CP/BVT ký ngày 30/11/2024 giữa hai bên, cùng các phụ lục liên quan nếu có (tại Phụ Lục Hợp Đồng này gọi chung là "Hợp Đồng") này với nội dung như sau:

ĐIỀU I: GIA HẠN THỜI HẠN HỢP ĐỒNG

- Hai bên đồng ý gia hạn thời hạn hiệu lực của Hợp Đồng thêm 01 năm, cụ thể từ ngày 01/01/2025 đến hết ngày 31/12/2025.
- Các nội dung của Hợp Đồng không được điều chỉnh tại Phụ Lục Hợp Đồng này được giữ nguyên không thay đổi.

ĐIỀU II: QUY ĐỊNH CHUNG

- Phụ Lục Hợp Đồng này là một phần không thể tách rời của Hợp Đồng.
- Phụ Lục Hợp Đồng này được lập thành 4 bản. Bên A giữ 2 bản, Bên B giữ 2 bản, có giá trị như nhau.



ĐẠI DIỆN BÊN B

Thế

Ông Bùi Văn Thế

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG MUA BÁN
Số: PLHĐB652-2025-005-CP/LHL



Hôm nay, ngày 01 tháng 01 năm 2025

Tại địa điểm: Công ty cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam

Chúng tôi gồm:

BÊN A: CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P. VIỆT NAM - CHI NHÁNH 5 TẠI HÀ NỘI

- Địa chỉ: Tổ 1, khu Xuân Mai, Thị trấn Xuân Mai, Huyện Chương Mỹ, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

- Mã số thuế: 3600224423-120

- Điện thoại: 02433.840.509

Fax: 02433.840.416

- Đại diện là: Ông Prasart Yaemkasem

- Chức vụ: Giám Đốc Chi Nhánh

BÊN B: LỖ HOÀNG LINH

- Đại diện là: Bà Lỗ Hoàng Linh

- Địa chỉ: Tập Thể Bà Triệu, Nguyễn Trãi, Hà Đông, Hà Nội

- CCCD số: 017194000252, cấp ngày 10/04/2021 do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp

- Điện thoại: 0977.024.688

- Tài khoản số: 19034569775011 - Mở tại Ngân hàng thương mại cổ phần Kỹ Thương Việt Nam- Chi nhánh Nhuệ Giang

Hai Bên đồng ý ký kết Phụ Lục Hợp Đồng này để điều chỉnh Hợp đồng số: HDB652-2024-005-CP/LHL ký ngày 21/12/2023 giữa hai bên, cũng các phụ lục liên quan nếu có (tại Phụ Lục Hợp Đồng này gọi chung là "Hợp Đồng") này với nội dung như sau:

ĐIỀU I: GIA HẠN THỜI HẠN HỢP ĐỒNG

1. Hai bên đồng ý gia hạn thời hạn hiệu lực của Hợp Đồng thêm 01 năm, cụ thể từ ngày 01/01/2025 đến hết ngày 31/12/2025.

2. Các nội dung của Hợp Đồng không được điều chỉnh tại Phụ Lục Hợp Đồng này được giữ nguyên không thay đổi.

ĐIỀU II: QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phụ Lục Hợp Đồng này là một phần không thể tách rời của Hợp Đồng.

2. Phụ Lục Hợp Đồng này được lập thành 4 bản. Bên A giữ 2 bản, Bên B giữ 2 bản, có giá trị như nhau.



ĐẠI DIỆN BÊN A

Ông Prasart Yaemkasem

ĐẠI DIỆN BÊN B

Linh

Bà Lỗ Hoàng Linh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG MUA BÁN
Số: PLHDB652-2025-011-CP/NTN



Hôm nay, ngày 01 tháng 01 năm 2025

Tại địa điểm: Công ty cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam

Chúng tôi gồm:

BÊN A: CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P. VIỆT NAM - CHI NHÁNH 5 TẠI HÀ NỘI

- Địa chỉ: Tổ 1, khu Xuân Mai, Thị trấn Xuân Mai, Huyện Chương Mỹ, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

- Mã số thuế: 3600224423-120

- Điện thoại: 02433.840.509

Fax: 02433.840.416

- Đại diện là: Ông Prasart Yaemkasem

- Chức vụ: Giám Đốc Chi Nhánh

Bên B : NGUYỄN THỊ NGÀ

- Đại diện là: Bà Nguyễn Thị Nga

- Địa chỉ: Thôn Bình Xá, Xã Bình Phú, Huyện Thạch Thất, Thành Phố Hà Nội

- CMND số: 001185030733, cấp ngày 04/02/2022 do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp

- Điện thoại: 0975.197.497

Hai Bên đồng ý ký kết Phụ Lục Hợp Đồng này để điều chỉnh Hợp đồng số: HDB652-2024-011-CP/NTN ký ngày 21/12/2023, giữa hai bên, cùng các phụ lục liên quan nếu có (tại Phụ Lục Hợp Đồng này gọi chung là "Hợp Đồng") này với nội dung như sau:

ĐIỀU I: GIA HẠN THỜI HẠN HỢP ĐỒNG

Hai bên đồng ý gia hạn thời hạn hiệu lực của Hợp Đồng thêm 01 năm, cụ thể từ ngày 01/01/2025 đến hết ngày 31/12/2025.

ĐIỀU II: BỔ SUNG VÀO ĐIỀU 3 MỤC 3.2: Trách nhiệm của Bên B

1. Phế liệu phải đóng bao không rơi vãi, các xe dùng để vận chuyển phải kín để ngăn ngừa bụi, mùi gây ô nhiễm môi trường. Trước khi vào trại xe phải được sát trùng theo quy định của trại.
2. Các nội dung của Hợp Đồng không được điều chỉnh tại Phụ Lục Hợp Đồng này được giữ nguyên không thay đổi.

ĐIỀU II: QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phụ Lục Hợp Đồng này là một phần không thể tách rời của Hợp Đồng.
2. Phụ Lục Hợp Đồng này được lập thành 4 bản. Bên A giữ 2 bản, Bên B giữ 2 bản, có giá trị như nhau.



ĐẠI DIỆN BÊN A

Ông Prasart Yaemkasem

ĐẠI DIỆN BÊN B

Bà Nguyễn Thị Nga

CÔNG AN TỈNH HÀ TÂY
PHÒNG CẢNH SÁT PCCC

Số: 43/PCCC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Đông, ngày 10 tháng 03 năm 1999

GIẤY CHỨNG NHẬN NGHIỆM THU HỆ THỐNG PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY

- Căn cứ điều 3 pháp lệnh quy định việc quản lý của Nhà nước đối với công tác PCCC.

- Căn cứ quyết định số 2133/X13 ngày 24/12/1992 của Tổng cục III - BNV quy định nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức của phòng cảnh sát PCCC.

Sau khi xem xét các hồ sơ nghiệm thu kỹ thuật hệ thống PCCC của chủ đầu tư công trình và biên bản kiểm tra nghiệm thu của phòng cảnh sát PCCC lập ngày 04 tháng 02 năm 1999.

Trưởng phòng cảnh sát PCCC Công an tỉnh Hà Tây chứng nhận:

Công trình: Trại ấp trứng Xuân Mai.

Chủ đầu tư: Công ty TNHH CHAROEN POKHAND VIỆT NAM.

Xây dựng tại: Xuân Mai - Chương Mỹ - Hà Tây.

Đã được nghiệm thu hệ thống phòng chống cháy gồm có:

- Mặt bằng.
- Bậc chịu lửa công trình.
- Hệ thống điện.
- Hệ thống chống sét.
- Hệ thống bình chữa cháy xách tay.
- Hệ thống cấp nước chữa cháy.

Đảm bảo theo các tiêu chuẩn, quy định về phòng cháy, chữa cháy. Đồng thời đơn vị chủ quản cần thực hiện các yêu cầu kèm theo sau đây:

- Việc sử dụng, kinh doanh phải đúng quy định.
- Duy trì liên tục chế độ hoạt động bình thường của trang thiết bị và toàn bộ hệ thống PCCC./.

Nơi nhận:

- CTy Charoen Pokhand Việt Nam
- Lưu PCCC

T/L GIÁM ĐỐC CÔNG AN TỈNH HÀ TÂY



TRƯỞNG PHÒNG PC23

Trưởng Phòng PC23



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI

CÔNG TY ĐIỆN LỰC CHƯƠNG MỸ

Mặt phân là TTL Khu công nghiệp Phú Nghĩa, Xã Tiên Phương, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
MST: 0106101114-023

19001288

Số billing k2: 01263/0183



BẢNG KÊ CHI TIẾT HÓA ĐƠN TIỀN ĐIỆN

(theo hóa đơn số 100315 ngày 08 tháng 01 năm 2025)

Khách hàng

Công ty cổ phần chăn nuôi C.P.Việt Nam - Chi nhánh 5 tại Hà Nội

Địa chỉ

Tổ 1, Xã Xuân Mai, Thị trấn Xuân Mai, Huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại

0914348968

Email

hatchery_xm@cp.com.vn

Mã số thuế

3600224423-120

Địa chỉ sử dụng điện

Xuân Mai - Chương Mỹ - Hà Nội

Mục đích sử dụng điện

100 % Sản xuất - Giờ bình thường
100 % Sản xuất - Giờ cao điểm
100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm

Cấp điện áp sử dụng

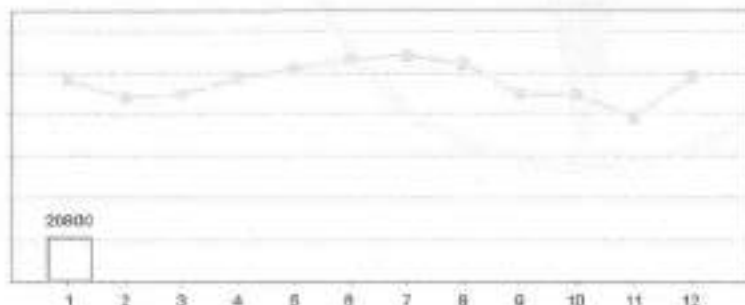
Dưới 380V

Lưu ý: Trong trường hợp khách hàng có nhu cầu thay đổi về các thông tin như số Điện thoại, địa chỉ email, chủ thể hợp đồng... để nghị khách hàng liên hệ với Điện lực.

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Kỳ 1 - 1/2025 (7 ngày từ 01/01/2025 đến 07/01/2025)

CÔNG TỶ ĐO Đếm	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
13056186				
Khung giờ cao điểm	100	2.566	2.526	4.000
Khung giờ thấp điểm	100	3.076	3.026	5.000
Khung giờ bình thường	100	7.839	7.721	11.800
				Tổng: 20.800



☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại ☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.896	11.800	22.372.800
Khung giờ cao điểm	3.474	4.000	13.896.000
Khung giờ thấp điểm	1.261	5.000	6.305.000
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		20.800	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			42.573.800
Thuế suất GTGT			8%
Thuế GTGT (đồng)			3.397.904
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			45.971.704

Bảng kê chi tiết: Bản mẫu theo mẫu của Tổng cục Thuế, được ban hành kèm theo Quyết định 123/2021/QĐ-BTC.



Mã khách hàng

PH18007100701



Số tiền thuế/tiền

45.971.704 đồng



Hết thanh toán

15/01/2025

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lỗi xuất phát chậm trễ, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn.

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ https://evnhanoi.vn và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến.



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNHANOI

60 Đinh Tiên Hoàng, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

19001288

evnhanoi@evnhanoi.vn

https://www.facebook.com/Nganhuevnhanoi

EVN HANOI - TCT Điện lực TP Hà Nội

Tải ứng dụng CSKH trên iOS và Android



iOS



Android

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC
CHƯƠNG MỸ
Ngày ký: 08/01/2025 16:55:20

**CÔNG TY ĐIỆN LỰC CHƯƠNG MỸ**

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-825

Địa chỉ (Address): Một phần lô TT1, Khu công nghiệp Phú Nghĩa, Xã Tiên Phương, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC CHƯƠNG MỸ - Số TK: 2206201000156 - Tại NH Nông nghiệp và PTNT Việt Nam

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)**

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 08 tháng (month) 01 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): 1K2STAV

Số (No): 100335

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty cổ phần chăn nuôi C.P Việt Nam - Chi nhánh 5 tại Hà Nội

Mã số thuế (Tax code): 3600234423-120

Địa chỉ (Address): Tổ 1, Khu Xuân Mai, Thị trấn Xuân Mai, Huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PD18007100701

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	F	I	J=IxF
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 1 năm 2025 từ ngày 01/01/2025 đến ngày 07/01/2025	kWh	20.800	-	42.473.800
	(kèm theo bảng kê số 1376310381 ngày 08 tháng 01 năm 2025)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					42.473.800
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			3.397.904
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			45.871.704
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Bốn mươi lăm triệu tám trăm bảy mươi một nghìn bảy trăm linh bốn đồng					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

✓ Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC CHƯƠNG MỸ
Ngày ký: 08/01/2025 16:55:20



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI

CÔNG TY ĐIỆN LỰC CHƯƠNG MỸ

Một phần tử TT1 Khu công nghiệp Phú Nghĩa, Xã Tín Phương, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
MST: 0100101114-025



19001288

Số bảng kê: 1376313880

BẢNG KÊ CHI TIẾT HÓA ĐƠN TIỀN ĐIỆN

(theo hóa đơn số 100439 ngày 17 tháng 01 năm 2025)

Khách hàng

Công ty cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam - Chi nhánh 5 tại Hà Nội

Địa chỉ

Tổ 1, Khá Xuân Mai, Thị trấn Xuân Mai, Huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội, Việt Nam

Địa thoại

0914348968

Email

hatchery_xm@cp.com.vn

Mã số thuế

3600224433-120

Địa chỉ sử dụng điện

Xuân Mai - Chương Mỹ - Hà Nội

Mục đích sử dụng điện

100 % Sản xuất - Giờ bình thường
100 % Sản xuất - Giờ cao điểm
100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm

Cấp điện áp sử dụng

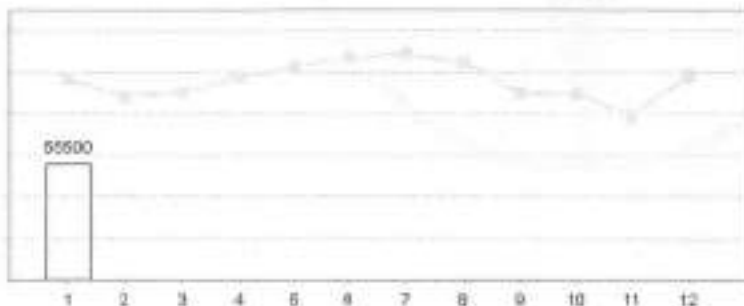
Dưới 380V

Lưu ý: Trong trường hợp khách hàng có nhu cầu thay đổi về các thông tin như số điện thoại, địa chỉ email, chủ thể hợp đồng... để nghị khách hàng liên hệ với điện lực.

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Kỳ 2 - 1/2025 (từ ngày 08/01/2025 đến 17/01/2025)

CÔNG TỖ BƠ ĐÉM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
13056186				
Khung giờ cao điểm	100	2.635	2.565	6.900
Khung giờ thấp điểm	100	3.158	3.075	8.200
Khung giờ bình thường	100	8.035	7.839	19.600
				Tổng: 34.700



☐ Điện tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại ☐ Điện tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.896	19.600	37.161.600
Khung giờ cao điểm	3.474	6.900	23.970.600
Khung giờ thấp điểm	1.241	8.200	10.176.200
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		34.700	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			71.308.400
Thuế suất GTGT			8%
Thuế GTGT (đồng)			5.704.672
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			77.013.072

Bảng kê chi tiết: Bảng kê chi tiết hóa đơn tiền điện theo khung giờ mua điện theo hóa đơn



Mã khách hàng

PD18007100701



Số tiền thanh toán

77.013.072 đồng



Hết thanh toán

24/01/2025

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn.

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ <https://evnhanoi.vn> và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến.



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNHANOI

60 Đinh Tiên Hoàng, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

19001288

evnhanoi@evnhanoi.vn

<https://www.facebook.com/Ngoinhanhanoi>

EVN HANOI - TCT Điện lực TP Hà Nội

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android



IOS



Android

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC
CHƯƠNG MỸ
Ngày ký: 17/01/2025 16:31:38



CÔNG TY ĐIỆN LỰC CHƯƠNG MỸ

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-025

Địa chỉ (Address): Một phần lô TT1, Khu công nghiệp Phú Nghĩa, Xã Tiên Phương, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC CHƯƠNG MỸ - Số TK: 2206201000156 - Tại NH: NH Nông nghiệp và PTNT Việt Nam



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 17 tháng (month) 01 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): 1K28TAV

Số (No): 100439

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam - Chi nhánh 5 tại Hà Nội

Mã số thuế (Tax code): 3600204423-120

Địa chỉ (Address): Tổ 1, Khu Xuân Mai, Thị trấn Xuân Mai, Huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PD18007100701

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TMCK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	D	E	F=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 1 năm 2025 từ ngày 08/01/2025 đến ngày 17/01/2025 (kèm theo bảng kê số 1376315889 ngày 17 tháng 01 năm 2025)	kWh	34.700	-	71.308.400
Cộng tiền hàng (Total amount):					71.308.400
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			5.704.672
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			77.013.072
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Bảy mươi bảy triệu không trăm mười ba nghìn không trăm bảy mươi hai đồng					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC CHƯƠNG MỸ
Ngày ký: 17/01/2025 16:11:18



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI

CÔNG TY ĐIỆN LỰC CHƯƠNG MỸ

Mặt phố 6 TT1, Khu công nghiệp Phú Nghĩa, Xã Tiên Phương, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
MST: 0100101114-023

19001288

Số hàng hóa: 1379490329

BẢNG KÊ CHI TIẾT HÓA ĐƠN TIỀN ĐIỆN

(theo hóa đơn số 201287 ngày 02 tháng 02 năm 2025)

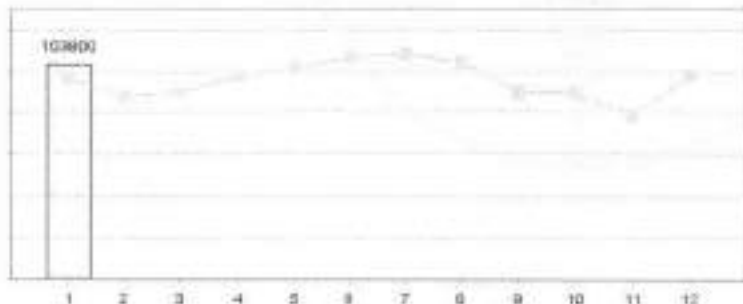
Khách hàng	Công ty cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam - Chi nhánh 5 tại Hà Nội
Địa chỉ	Tổ 1, Khu Xuân Mai, Thị trấn Xuân Mai, Huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại	0914348968
Email	hatchery_xm@cp.com.vn
Mã số thuế	3609224423-120
Địa chỉ sử dụng điện	Xuân Mai - Chương Mỹ - Hà Nội
Mục đích sử dụng điện	100 % Sản xuất - Giờ bình thường 100 % Sản xuất - Giờ cao điểm 100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm
Cấp điện áp sử dụng	Dưới 380V

Lưu ý: Trong trường hợp khách hàng có nhu cầu lắp đặt và các thông tin như số điện thoại, địa chỉ email, chủ tài khoản... để gửi khách hàng hóa đơn điện tử.

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Kỳ 3 - 1/2025 (14 ngày từ 18/01/2025 đến 31/01/2025)

CÔNG TỶ HOA TIỀN	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	TIỀN TIÊU THỤ (kWh)
13856186				
Khung giờ bình thường	100	8.312	8.035	27.700
Khung giờ thấp điểm	100	3.273	3.118	11.500
Khung giờ cao điểm	100	2.726	2.625	9.100
				Tổng: 48.300



□ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại □ Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.866	27.700	52.519.200
Khung giờ cao điểm	3.474	9.100	31.613.400
Khung giờ thấp điểm	1.241	11.500	14.271.500
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		48.300	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			98.404.100
Thuế suất GTGT			8%
Thuế GTGT (đồng)			7.872.328
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			106.276.428

Bảng kê chi tiết: Lưu nhận tình hình tiêu thụ điện năng hàng tháng của khách hàng để làm cơ sở thanh toán.



Mã khách hàng

PD18007100701



Số tiền thanh toán

106.276.428 đồng



Hạn thanh toán

09/02/2025

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn.

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ <https://evnhanoi.vn> và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến.



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNHANOI

69 Đinh Tiên Hoàng, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

19001288

evnhanoi@evnhanoi.vn

<https://www.bachviet.com/tytoan/evnhanoi>

EVN HÀ NỘI - TCT Điện lực TP Hà Nội

Tải ứng dụng CSKH trên iOS và Android



iOS



Android

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC
CHƯƠNG MỸ
Ngày ký: 02/02/2025 21:59:48

**CÔNG TY ĐIỆN LỰC CHUÔNG MỸ**

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-025

Địa chỉ (Address): Một phần lô TT1, Khu công nghiệp Phả Nghĩa, Xã Tiên Phương, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC CHUÔNG MỸ - Số TK: 2206201000156 - Tại NH Nông nghiệp và PTNT Việt Nam

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG****(VAT INVOICE)**

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 02 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): 1K25TAV

Số (No): 201287

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty cổ phần chăn nuôi C.P Việt Nam - Chi nhánh 5 tại Hà Nội

Mã số thuế (Tax code): 3600224423-120

Địa chỉ (Address): Tổ 1, Khu Xuân Mai, Thị trấn Xuân Mai, Huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PD18007100701

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TMCK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	BVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 1 năm 2025 từ ngày 18/01/2025 đến ngày 31/01/2025 (kèm theo bảng kê số 1379490339 ngày 02 tháng 02 năm 2025)	kWh	48.300	-	98.404.100
Cộng tiền hàng (Total amount):					98.404.100
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			7.872.328
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			106.276.428
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Một trăm linh sáu triệu hai trăm bảy mươi sáu nghìn bốn trăm hai mươi tám đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

✓ Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC CHUÔNG MỸ
Ngày ký: 02/02/2025 21:21:04



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI

CÔNG TY ĐIỆN LỰC CHƯƠNG MỸ

Mặt tiền 36 TT1, Khu công nghiệp Phú Nghĩa, Xã Tiến Phương, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
MST: 0100101114-025

19001288

Số bảng kê: 1364341858

BẢNG KÊ CHI TIẾT HÓA ĐƠN TIỀN ĐIỆN

(Kêu thanh hóa đơn số 1094788 ngày 07 tháng 12 năm 2024)

Khách hàng

Công ty cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam - Chi nhánh 5 tại Hà Nội

Địa chỉ

Tổ 1, Khu Xuân Mai, Thị trấn Xuân Mai, Huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại

0914348968

Email

hatchery_xm@cp.com.vn

Mã số thuế

3609224423-120

Địa chỉ sử dụng điện

Xuân Mai - Chương Mỹ - Hà Nội

Mục đích sử dụng điện

100 % Sản xuất - Giờ bình thường
100 % Sản xuất - Giờ cao điểm
100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm

Cấp điện áp sử dụng

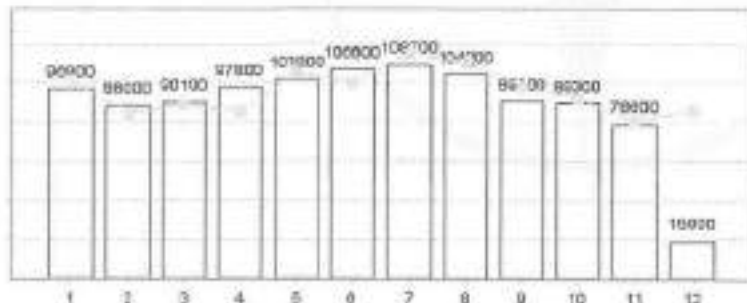
Đoàn 380V

Lưu ý: Trong trường hợp khách hàng có nhu cầu thay đổi về các thông tin như số điện thoại, địa chỉ email, chỉ thể hợp đồng... để ngày khách hàng hóa hệ số điện lực.

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Kỳ 1 - 12/2024 (7 ngày từ 01/12/2024 đến 07/12/2024)

CÔNG TÁC BỘ NẾM	HỆ SỐ NHẢY	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
13056186				
Khung giờ thấp điểm	100	2.835	2.787	4.800
Khung giờ bình thường	100	7.262	7.115	10.700
Khung giờ cao điểm	100	2.342	2.348	3.400
				Tổng: 18.900



☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại ☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	TRẢNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.896	10.700	20.387.200
Khung giờ cao điểm	3.474	3.400	11.811.600
Khung giờ thấp điểm	1.241	4.800	5.956.800
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		18.900	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			38.155.600
Thuế suất GTGT			8%
Thuế GTGT (đồng)			3.044.448
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			41.100.048

Bảng kê chi tiết: Bản in và gửi kèm theo hóa đơn thanh toán và bản in kèm theo hóa đơn



Mã khách hàng

PD18007100701



Số tiền thanh toán

41.100.048 (đồng)



Hạn thanh toán

14/12/2024

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lỗi suất phục chậm trễ, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ internet: evnhanoi.vn và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNHANOI

59 Đinh Tiên Hoàng, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

19001288

evnhanoi@evnhanoi.vn

https://www.facebook.com/sgoishae.vnhanoi

EVN HANOI - TCT Điện lực TP Hà Nội

Tải ứng dụng CSKH trên iOS và Android



iOS



Android

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC
CHƯƠNG MỸ
Ngày ký: 07/12/2024 21:16:26

**CÔNG TY ĐIỆN LỰC CHƯƠNG MỸ**

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-025

Địa chỉ (Address): Mặt phố lô TT1, Khu công nghiệp Phú Nghĩa, Xã Tiến Phương, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC CHƯƠNG MỸ - Số TK: 2206201000156 - Tài NH: NH Nông nghiệp và PTNT Việt Nam

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)**

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 07 tháng (month) 12 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24TAV

Số (No): 1094788

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty cổ phần chân trời C.P Việt Nam - Chi nhánh 5 tại Hà Nội

Mã số thuế (Tax code): 3600224423-120

Địa chỉ (Address): Tổ 1, Khu Xuân Mai, Thị trấn Xuân Mai, Huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PD18007100701

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TMCK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	D	E	F=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 12 năm 2024 từ ngày 01/12/2024 đến ngày 07/12/2024	kWh	18.900	-	38.055.600
	(làm theo bảng kê số 1369341858 ngày 07 tháng 12 năm 2024)				
Tổng tiền hàng (Total amount):					38.055.600
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			3.044.448
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			41.100.048
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Bốn mươi một triệu một trăm nghìn không trăm bốn mươi tám đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

✓ Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC CHƯƠNG MỸ
Ngày ký: 07/12/2024 11:15:26



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI

CÔNG TY ĐIỆN LỰC CHƯƠNG MỸ

Một phần tử T.T.L Khu công nghiệp Phú Nghĩa, Xã Tiên Phương, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
MST: 0100101114-025

19001288

Số hăng số: 1371943599

BẢNG KÊ CHI TIẾT HÓA ĐƠN TIỀN ĐIỆN

(Bản thanh toán đơn số 1094890 ngày 18 tháng 12 năm 2024)

Khách hàng

Công ty cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam - Chi nhánh 5 tại Hà Nội

Địa chỉ

Tổ 1, Khu Xuân Mai, Thị trấn Xuân Mai, Huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại

0914348968

Email

hatchery_nm@cp.com.vn

Mã số thuế

3600224423-120

Địa chỉ sử dụng điện

Xuân Mai - Chương Mỹ - Hà Nội

Mục đích sử dụng điện

100 % Sản xuất - Giờ bình thường
100 % Sản xuất - Giờ cao điểm
100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm

Cấp điện áp sử dụng

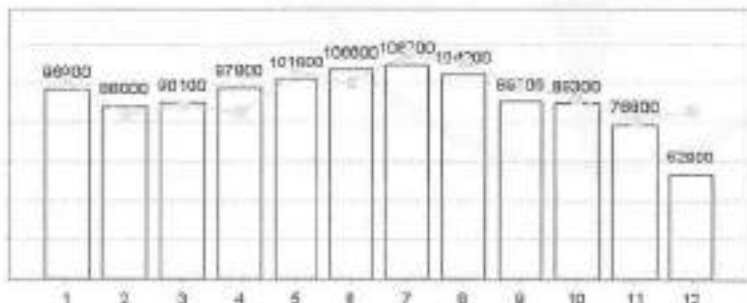
Dưới 380V

Lưu ý: Trong trường hợp khách hàng có nhu cầu lắp đặt và vận hành các thiết bị điện tử, đồ chơi ngoài, chỉ thể hợp đồng... để nghị khách hàng liên hệ với điện lực.

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ báo đơn: Kỳ 2 - 12/2024 (10 ngày từ 08/12/2024 đến 17/12/2024)

CÔNG TỖ ĐO Đếm	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ HƠI	CHỈ SỐ CỎ	ĐIỂN TIÊU THỤ (kWh)
13056146				
Khung giờ cao điểm	100	2.442	2.382	6.000
Khung giờ bình thường	100	7.460	7.262	19.800
Khung giờ thấp điểm	100	2.917	2.835	8.200
				Tổng: 34.000



□ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại □ Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

Khung giờ sử dụng điện	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.896	19.800	37.540.800
Khung giờ cao điểm	3.474	6.000	20.844.000
Khung giờ thấp điểm	1.241	8.200	10.176.200
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		34.000	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			68.561.000
Thuế suất GTGT			8%
Thuế GTGT (đồng)			5.484.880
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			74.045.880

Bảng chi: Báo mức tiền thuế hiện tại báo mức tiền thuế năm trước báo mức tiền thuế năm trước báo mức tiền thuế năm trước



Mã khách hàng

PD18007100701



Số tiền thanh toán

74.045.880 đồng



Ngày thanh toán

25/12/2024

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn.

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ <http://evnhanoi.vn> và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến.



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNHANOI

69 Đinh Tiên Hoàng, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

19001288

evnhanoi@evnhanoi.vn

<https://www.facebook.com/tgionhauvnhanoi>

EVN HANOI - TCT Điện lực TP Hà Nội

Tải ứng dụng CSKH trên iOS và Android



iOS



Android

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC CHƯƠNG MỸ
Ngày ký: 18/12/2024 16:16:18

**CÔNG TY ĐIỆN LỰC CHƯƠNG MỸ**

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-025

Địa chỉ (Address): Một phần lô TTT, Khu công nghiệp Phú Nghĩa, Xã Tiến Phương, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC CHƯƠNG MỸ - SỔ TK: 226201000156 - Tại NH: NH Nông nghiệp và PTNT Việt Nam

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)**Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 18 tháng (month) 12 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24TAV

Số (No): 1094890

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty cổ phần chăn nuôi C.P Việt Nam - Chi nhánh 5 tại Hà Nội

Mã số thuế (Tax code): 3600224423-120

Địa chỉ (Address): Tổ 1, Khu Xuân Mai, Thị trấn Xuân Mai, Huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PD18007100701

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TMCK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	D	E	F=ExD
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 12 năm 2024 từ ngày 08/12/2024 đến ngày 17/12/2024	kWh	34.000	-	68.561.000
	(kèm theo bảng kê số 1371941599 ngày 18 tháng 12 năm 2024)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					68.561.000
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			5.484.880
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			74.045.880
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Bảy mươi bốn triệu không trăm bốn mươi lăm nghìn tám trăm tám mươi đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

✓ Được ký bởi CÔNG TY ĐIỆN LỰC CHƯƠNG MỸ
Ngày ký: 18/12/2024 16:10:08



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI

CÔNG TY ĐIỆN LỰC CHƯƠNG MỸ

Mô hình là T.T. Khu công nghiệp Phú Nghĩa, Xã Tiên Phương, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
MST: 0100101144-025



19001288

Số hàng kê: 1375713150

BẢNG KÊ CHI TIẾT HÓA ĐƠN TIỀN ĐIỆN

(Bản theo hóa đơn số 1100283 ngày 03 tháng 01 năm 2025)

Khách hàng

Công ty cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam - Chi nhánh 5 tại Hà Nội

Địa chỉ

Tổ 1, Khu Xuân Mai, Thị trấn Xuân Mai, Huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại

0914348968

Email

hatchery_xm@cp.com.vn

Mã số thuế

3600224413-120

Địa chỉ sử dụng điện

Xuân Mai - Chương Mỹ - Hà Nội

Mục đích sử dụng điện

100 % Sản xuất - Giờ bình thường
100 % Sản xuất - Giờ cao điểm
100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm

Cấp điện áp sử dụng

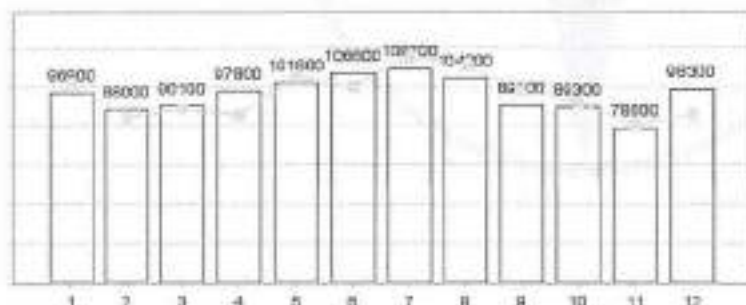
Dưới 380V

Lưu ý: Trong trường hợp khách hàng có nhu cầu thay đổi về các thông tin như số điện thoại, địa chỉ email, chỉ số hợp đồng... để nghị khách hàng liên hệ kỹ với Điện lực.

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Kỳ 3 - 12/2024 (14 ngày từ 18/12/2024 đến 31/12/2024)

CÔNG TỶ HOA ĐIỆN	HỆ SỐ NHẢY	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
13056186				
Khung giờ thấp điểm	100	3.026	2.917	10.900
Khung giờ bình thường	100	7.721	7.460	26.100
Khung giờ cao điểm	100	2.526	2.442	8.400
				Tổng: 45.400



☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại ☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ NẠP ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.896	26.100	49.481.600
Khung giờ cao điểm	3.474	8.400	29.181.600
Khung giờ thấp điểm	1.241	10.900	13.526.900
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		45.400	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			92.194.100
Thuế suất GTGT			8%
Thuế GTGT (đồng)			7.375.528
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			99.569.628

Biểu chú: Chữ in đậm trên hóa đơn thể hiện số tiền phải nộp và trên hóa đơn này được in đậm.



Mã khách hàng

PD18007100701



Số tiền thanh toán

99.569.628 đồng



Hạn thanh toán

10/01/2025

Để tránh phát sinh các chi phí phát vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn.

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ https://evnhanoi.vn và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến.



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNHANOI

69 Đinh Tiên Hoàng, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

19001288

evnhanoi@evnhanoi.vn

https://www.facebook.com/Mgongtaevnhanoi

EVN HANOI - TCT Điện lực TP Hà Nội

Tải ứng dụng CSKH trên iOS và Android



iOS



Android

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC CHƯƠNG MỸ
Ngày ký: 03/01/2025 08:45:53

**CÔNG TY ĐIỆN LỰC CHƯƠNG MỸ**

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-025

Địa chỉ (Address): Một phần lô TT1, Khu công nghiệp Phú Nghĩa, Xã Tiên Phương, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC CHƯƠNG MỸ - Số TK: 2206201000156 - Tài NH: NH Nông nghiệp và PTNT Việt Nam

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)**

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 03 tháng (month) 01 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): 1K2STAV

Số (No): 100283

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty cổ phần chăn nuôi C.P Việt Nam - Chi nhánh 5 tại Hà Nội

Mã số thuế (Tax code): 3600234423-120

Địa chỉ (Address): Tổ 1, Khu Xuân Mai, Thị trấn Xuân Mai, Huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PD18007100701

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): T/MCK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	D	E	F=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 12 năm 2024 từ ngày 18/12/2024 đến ngày 31/12/2024	kWh	45.400	-	92.194.100
	(kèm theo bảng kê số 1375713158 ngày 03 tháng 01 năm 2025)				
Tổng tiền hàng (Total amount):					92.194.100
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			7.375.528
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			99.569.628
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Chín mươi chín triệu năm trăm sáu mươi chín nghìn sáu trăm hai mươi tám đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

✓ Được ký bởi CÔNG TY ĐIỆN LỰC CHƯƠNG MỸ
Ngày ký: 01/01/2025 08:45:11



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI

CÔNG TY ĐIỆN LỰC CHƯƠNG MỸ

Mặt phân lậ TT1,Khu công nghiệp Phú Nghĩa,Xã Tiên Phương,Huyện Chương Mỹ,Tỉnh Hà Nội,Việt Nam
MST: 010010114-023

19001288

Số hàng hóa: 1358620089

BẢNG KÊ CHI TIẾT HÓA ĐƠN TIỀN ĐIỆN

(theo hóa đơn số 1027031 ngày 02 tháng 12 năm 2024)

Khách hàng

Công ty cổ phần chăn nuôi C.P.Việt Nam - Chi nhánh 5 tại Hà Nội

Địa chỉ

Tổ 1, Khu Xuân Mai, Thị trấn Xuân Mai, Huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại

0914348968

Email

hatchery_xm@cp.com.vn

Mã số thuế

3600234423-120

Địa chỉ sử dụng điện

Xuân Mai - Chương Mỹ - Hà Nội

Mục đích sử dụng điện

100 % Sản xuất - Giờ bình thường
100 % Sản xuất - Giờ cao điểm
100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm

Cấp điện áp sử dụng

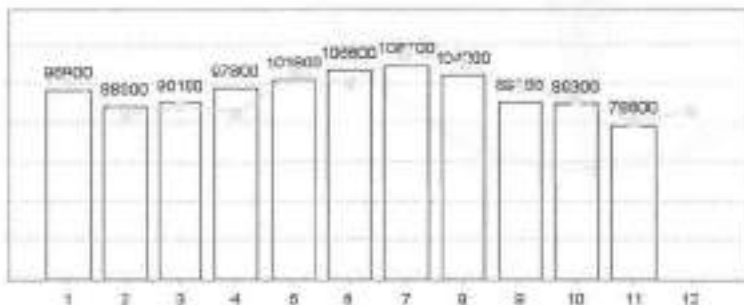
Đoàn 380V

Lưu ý: Trong trường hợp khách hàng có nhu cầu thay đổi về các thông tin nêu ở điện thoại, địa chỉ email, mã số thuế... để người khách hàng liên hệ với điện lực.

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Kỳ 3 - 11/2024 (13 ngày từ 18/11/2024 đến 30/11/2024)

CÔNG TÁC BƠ BÉM	HỆ SỐ NHẢY	CHỈ SỐ NƠI	CHỈ SỐ CỎ	NGUỒN TIÊU THỤ (kWh)
13056186				
Khung giờ thấp điểm	100	2.787	2.714	7.300
Khung giờ cao điểm	100	2.348	2.284	6.400
Khung giờ bình thường	100	7.155	6.957	19.800
				Tổng: 33.500



☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại ☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ SỬ DỤNG	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.896	19.800	37.540.800
Khung giờ cao điểm	3.474	6.400	22.233.600
Khung giờ thấp điểm	1.241	7.300	9.059.300
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		33.500	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			68.833.700
Thuế suất GTGT			8%
Thuế GTGT (đồng)			5.506.696
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			74.340.396

Điều kiện: Đơn mua hàng trước hạn thanh toán hàng hóa được ưu tiên giảm giá theo mức ưu đãi.



Mã khách hàng

PD18007100701



Số tiền thanh toán

74.340.396 đồng



Hạn thanh toán

09/12/2024

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn.

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ internet: evnhanoi.vn và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến.



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNHANOI

59 Đinh Tiên Hoàng, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

19001288

evnhanoi@evnhanoi.vn

https://www.facebook.com/Ngonhoarevnhanoi

EVN HANOI - TCT Điện lực TP Hà Nội

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android



IOS



Android

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC CHƯƠNG MỸ
Ngày ký: 02/12/2024 17:21:22

**CÔNG TY ĐIỆN LỰC CHƯƠNG MỸ**

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-025

Địa chỉ (Address): Một phần lô TT1, Khu công nghiệp Phú Nghĩa, Xã Tiên Phương, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC CHƯƠNG MỸ - Số TK: 2206201000156 - Tại NH: NH Nông nghiệp và PTNT Việt Nam

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)**Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 12 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): IKMTAV

Số (No): 1027021

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam - Chi nhánh 5 tại Hà Nội

Mã số thuế (Tax code): 360023421-120

Địa chỉ (Address): Tổ 1, Khu Xuân Mai, Thị trấn Xuân Mai, Huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PD18007100701

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	D	E	F = D x E
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 (tháng 11 năm 2024 từ ngày 18/11/2024 đến ngày 30/11/2024)	kWh	33.500	-	68.833.700
	(kèm theo bảng kê số 136/620059 ngày 02 tháng 12 năm 2024)				
Tổng tiền hàng (Total amount):					68.833.700
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			5.506.696
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			74.340.396
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Bảy mươi bốn triệu ba trăm bốn mươi nghìn ba trăm chín mươi sáu đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

✓ Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC CHƯƠNG MỸ
Ngày ký: 02/12/2024 17:21:22



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI

CÔNG TY ĐIỆN LỰC CHƯƠNG MỸ

Một phần là T.T. Khu công nghiệp Phú Nghĩa, Xã Tiến Phương, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
MST: 0100101114-025

19001288

Số bảng tá: 1363470500

BẢNG KÊ CHI TIẾT HÓA ĐƠN TIỀN ĐIỆN

(theo hóa đơn số 094613 ngày 18 tháng 11 năm 2024)

Khách hàng	Công ty cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam - Chi nhánh 5 tại Hà Nội
Địa chỉ	Tổ 1, Khu Xuân Mai, Thị trấn Xuân Mai, Huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại	0914348968
Email	hatchery_cmi@cp.com.vn
Mã số thuế	3600224423-120
Địa chỉ sử dụng điện	Xuân Mai - Chương Mỹ - Hà Nội
Mục đích sử dụng điện	100 % Sản xuất - Giá bình thường 100 % Sản xuất - Giá cao điểm 100 % Sản xuất - Giá thấp điểm
Cấp điện áp và dung lượng	Dưới 180V

Lưu ý: Trong trường hợp khách hàng có nhu cầu thay đổi về các thông tin nêu ở đây (thay đổi địa chỉ email, thay thế hợp đồng...) để nghị khách hàng liên hệ với điện lực.

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Kỳ 2 - 11/2024 (10 ngày từ 08/11/2024 đến 17/11/2024)

CÔNG TỖ ĐO BÈM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	DIỆN TIÊU THỤ (kWh)
13056186				
Khung giờ bình thường	10%	6.957	5.804	15.300
Khung giờ thấp điểm	10%	2.714	2.617	5.700
Khung giờ cao điểm	10%	2.284	2.220	5.400
				Tổng: 26.400



□ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại □ Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.896	15.300	29.008.800
Khung giờ cao điểm	3.474	5.400	18.759.600
Khung giờ thấp điểm	1.241	5.700	7.073.700
Tổng điện sáng tiêu thụ (kWh)		26.400	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			54.842.100
Thuế suất GTGT			8%
Thuế GTGT (đồng)			4.387.368
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			59.229.468

Lưu ý: Mức mua điện trước khi thanh toán của khách hàng hiện tại và năm trước.



Mã khách hàng

PD18007100701



Số tiền thanh toán

59.229.468 đồng



Hết hạn thanh

25/11/2024

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn.

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ <https://evnhanoi.vn> và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến.



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNHANOI

69 Đinh Tiên Hoàng, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

19001288

evnhanoi@evnhanoi.vn

<https://www.facebook.com/tinhsachevnhanoi>

EVN HANOI - TCT Điện lực TP Hà Nội

Tải ứng dụng CSKH trên iOS và Android.



iOS



Android

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC CHƯƠNG MỸ
Ngày ký: 18/11/2024 13:49:38

**CÔNG TY ĐIỆN LỰC CHƯƠNG MỸ**

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-025

Địa chỉ (Address): Một phần lô TT1, Khu công nghiệp Phú Nghĩa, Xã Tiên Phương, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC CHƯƠNG MỸ - Số TK: 2206201000156 - Tại NH: NH Nông nghiệp và PTNT Việt Nam

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)**Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 18 tháng (month) 11 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1KG4TAV

Số (No): 994613

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty cổ phần chăn nuôi C.P Việt Nam - Chi nhánh 5 tại Hà Nội

Mã số thuế (Tax code): 360023443-120

Địa chỉ (Address): Tổ 1, Khu Xuân Mai, Thị trấn Xuân Mai, Huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PD18007100701

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 11 năm 2024 từ ngày 08/11/2024 đến ngày 17/11/2024	kWh	25.400	-	54.842.100
	(tính theo bảng kê số 1365478500 ngày 18 tháng 11 năm 2024)				
Tổng tiền hàng (Total amount):					54.842.100
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			4.387.368
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			59.229.468
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Năm mươi chín triệu hai trăm hai mươi chín nghìn bốn trăm sáu mươi tám đồng.					

Người mua hàng (Buyer):

Người bán hàng (Seller)

✓ Được ký bởi CÔNG TY ĐIỆN LỰC CHƯƠNG MỸ
Ngày ký: 18/11/2024 13:40:28



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI

CÔNG TY ĐIỆN LỰC CHƯƠNG MỸ

Một phần tử T71, Khu công nghiệp Phú Nghĩa, Xã Tiên Phương, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
MST: 0100101114-025



19001288

Số billing: 1363464413

BẢNG KÊ CHI TIẾT HÓA ĐƠN TIỀN ĐIỆN

(theo hóa đơn số 994586 ngày 08 tháng 11 năm 2024)

Khách hàng

Công ty cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam - Chi nhánh 5 tại Hà Nội

Địa chỉ

Tổ 1, Khu Xuân Mai, Thị trấn Xuân Mai, Huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại

0914348968

Email

hatchery_cm@cp.com.vn

Mã số thuế

360022423-120

Địa chỉ sử dụng điện

Xuân Mai - Chương Mỹ - Hà Nội

Mục đích sử dụng điện

100 % Sản xuất - Giờ bình thường
100 % Sản xuất - Giờ cao điểm
100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm

Cấp điện áp sử dụng

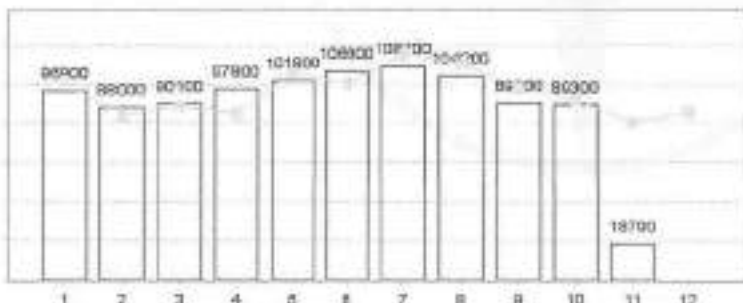
Đời 380V

Lưu ý: Trong trường hợp khách hàng có nhu cầu thay đổi về các thông tin như số điện thoại, địa chỉ email, địa chỉ lắp đặt... để nghị khách hàng liên hệ với điện lực.

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Kỳ 1 - 11/2024 (7 ngày từ 01/11/2024 đến 07/11/2024)

CÔNG TỶ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	BIẾN TIÊU THỤ (kWh)
13056186				
Khung giờ bình thường	100	6.804	6.695	10.900
Khung giờ thấp điểm	100	2.657	2.615	4.200
Khung giờ cao điểm	100	2.230	2.194	3.600
				Tổng: 18.700



■ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại ■ Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ SỬA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.896	10.900	20.666.400
Khung giờ cao điểm	3.474	3.600	12.506.400
Khung giờ thấp điểm	1.341	4.200	5.312.200
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		18.700	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			38.585.000
Thuế suất GTGT			8%
Thuế GTGT (đồng)			3.070.800
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			41.655.800

Lưu ý: Bản thanh toán trước hóa đơn năm nay liên quan đến tiền điện.



Mã khách hàng

PD18007100701



Số tiền thanh toán

41.655.800 đồng



Hạn thanh toán

15/11/2024

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn.

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ <https://evnhanoi.vn> và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến.



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNHANOI

69 Đinh Tiên Hoàng, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

19001288

evnhanoi@evnhanoi.vn

<https://www.facebook.com/Ngonhoavnhanoi>

EVN HANOI - TCT Điện lực TP Hà Nội

Tải ứng dụng CSKH trên iOS và Android



iOS



Android

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC
CHƯƠNG MỸ
Ngày ký: 08/11/2024 13:40:26

**CÔNG TY ĐIỆN LỰC CHƯƠNG MỸ**

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-025

Địa chỉ (Address): Một phần lô TT1, Khu công nghiệp Phú Nghĩa, Xã Tiên Phương, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC CHƯƠNG MỸ - SỐ TK: 2206201000156 - Tại NH: NHT Nông nghiệp và PTNT Việt Nam

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)**Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 08 tháng (month) 11 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24TAV

Số (No): 994504

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty cổ phần chăn nuôi C.P Việt Nam - Chi nhánh 5 tại Hà Nội

Mã số thuế (Tax code): 360023423-120

Địa chỉ (Address): Tổ 1, Khu Xuân Mai, Thị trấn Xuân Mai, Huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PD18007100701

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	BVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	D	E	F=E*D
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 11 năm 2024 từ ngày 01/11/2024 đến ngày 07/11/2024	kWh	18.700	-	28.385.000
	(kèm theo bảng kê số 1363464443 ngày 08 tháng 11 năm 2024)				
Tổng tiền hàng (Total amount):					38.385.000
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			3.070.800
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			41.455.800
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Bốn mươi một triệu bốn trăm năm mươi tám nghìn tám trăm đồng.					

Người mua hàng (Buyer):

Người bán hàng (Seller)

✓ Đơn ký bán: CÔNG TY ĐIỆN LỰC CHƯƠNG MỸ
Ngày ký: 08/11/2024 11:41:28

**CÔNG TY ĐIỆN LỰC CHƯƠNG MỸ**

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-025

Địa chỉ (Address): Số 38, Khu Yên Sơn, Thị trấn Chúc Sơn, huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC CHƯƠNG MỸ - SỔ TK: 2206201000156 - Tài NH
NH Nông nghiệp và PTNT Việt Nam**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)**

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 07 tháng (month) 10 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K2#TAV

Số (No): 894493

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty cổ phần chăn nuôi C.P Việt Nam - Chi nhánh 5 tại Hà Nội

Mã số thuế (Tax code): 360224423-120

Địa chỉ (Address): Tổ 1, Khu Xuân Mai, Thị trấn Xuân Mai, Huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PD18007100701

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TMCK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	I	2	3=Ix2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 10 năm 2024 từ ngày 01/10/2024 đến ngày 07/10/2024	kWh	19.900	-	39.181.100
	(tính theo bảng kê số 1362090203 ngày 07 tháng 10 năm 2024)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					39.181.100
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%					Tiền thuế GTGT (VAT amount): 3.134.488
Tỷ giá (Exchanged rate):					Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): 42.315.588
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Bốn mươi hai triệu ba trăm mười tám nghìn năm trăm tám mươi tám đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

✓ Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC CHƯƠNG MỸ
Ngày ký: 07/10/2024 16:41:09

**CÔNG TY ĐIỆN LỰC CHƯƠNG MỸ**

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-025

Địa chỉ (Address): Số 38, Khu Yên Sơn, Thị trấn Chúc Sơn, huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC CHƯƠNG MỸ - Số TK: 2206201000156 - Tà NĐ
NH Nông nghiệp và PTNT Việt Nam**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)**

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 18 tháng (month) 10 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): JK2-TAV

Số (No): 894684

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty cổ phần chăn nuôi C.P Việt Nam - Chi nhánh 5 tại Hà Nội

Mã số thuế (Tax code): 3600224423-120

Địa chỉ (Address): Tổ 1, Khu Xuân Mai, Thị trấn Xuân Mai, Huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PD18007100701

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 10 năm 2024 từ ngày 08/10/2024 đến ngày 17/10/2024 (kèm theo bảng kê số 1362097133 ngày 18 tháng 10 năm 2024)	kWh	28.500	-	58.329.100
Cộng tiền hàng (Total amount):					58.329.100
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			4.666.328
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			62.995.428
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Sáu mươi hai triệu chín trăm chín mươi lăm nghìn bốn trăm hai mươi tám đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký tại: CÔNG TY ĐIỆN LỰC CHƯƠNG MỸ
Ngày ký: 18/10/2024 06:14:55



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI

CÔNG TY ĐIỆN LỰC CHƯƠNG MỸ

Số 38, Khu Yên Sơn, Thị trấn Chúc Sơn, huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
MST: 0108101114-025



19001288

Số bảng kê: 1362097133

BẢNG KÊ CHI TIẾT HÓA ĐƠN TIỀN ĐIỆN

(Hàn theo hóa đơn số 89-8824 ngày 18 tháng 10 năm 2024)

Khách hàng	Công ty cổ phần chăn nuôi C.P.Việt Nam - Chi nhánh 5 tại Hà Nội
Địa chỉ	Tổ 1, Khu Xuân Mai, Thị trấn Xuân Mai, Huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại	0914348968
Email	hatchery_xm@cp.com.vn
Mã số thuế	3600224423-120
Địa chỉ sử dụng điện	Xuân Mai - Chương Mỹ - Hà Nội
Mục đích sử dụng điện	100 % Sản xuất - Giờ bình thường 100 % Sản xuất - Giờ cao điểm 100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm
Cấp điện áp sử dụng	Đường 380V

Lưu ý: Trong trường hợp khách hàng có nhu cầu thay đổi về các đường dây hoặc số điện thoại, địa chỉ email, cần thông báo bằng văn bản để nội dung bảng kê phù hợp.

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Kỳ 2 - 10/2024 (10 ngày từ 08/10/2024 đến 17/10/2024)

CÔNG TỶ BƠI BỀM	HỆ SỐ NHẢN	CHỈ SỐ SỐT	CHỈ SỐ CỎ	DIỆN TIÊU THỤ (kWh)
13656186				
Khang giờ cao điểm - Chốt chỉ số ngày 10/10/2024	100	2.081	2.056	2.500
Khang giờ bình thường - Chốt chỉ số ngày 11/10/2024	100	6.350	6.291	5.900
Khang giờ thấp điểm - Chốt chỉ số ngày 11/10/2024	100	2.482	2.463	1.900
Khang giờ thấp điểm	100	2.524	2.482	4.200
Khang giờ cao điểm	100	2.115	2.081	3.400
Khang giờ bình thường	100	6.456	6.350	10.600
				Tổng: 28.500



☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại ☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ BƠI BỀM	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khang giờ bình thường	1.809	5.900	10.673.100
Khang giờ cao điểm	3.314	2.500	8.285.000
Khang giờ thấp điểm	1.184	1.900	2.249.600
TH	1.809	10.300	18.207.700



Mã khách hàng

PD18007104701



Số tiền thanh toán

62.995.425 đồng



Hạn thanh toán

25/10/2024

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn.

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ <https://evnha noi.vn> và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến.



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNHANOI

69 Đinh Tiên Hoàng, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

19001288

evnha noi@evnha noi.vn

<https://www.facebook.com/Ngonhsevnha noi>

EVN-HANOI - TCT Điện lực TP Hà Nội

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android



IOS



Android

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC
CHƯƠNG MỸ
Ngày ký: 18/10/2024 16:14:55

**CÔNG TY ĐIỆN LỰC CHƯƠNG MỸ**

Mã số thuế (Tax Code): 4100101114-025

Địa chỉ (Address): Một phần lô TT1, Khu công nghiệp Phú Nghĩa, Xã Tiến Phương, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC CHƯƠNG MỸ - Số TK: 220201000156 - Tài NH NH Nông nghiệp và PTNT Việt Nam

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)**Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date): 02 tháng (month) 11 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24TAY

Số (No): 905055

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty cổ phần chần tuổi C.P Việt Nam - Chi nhánh 5 tại Hà Nội

Mã số thuế (Tax code): 360224423-130

Địa chỉ (Address): Tổ 1, Khu Xuân Mai, Thị trấn Xuân Mai, Huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PD1807100701

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	D	E	F=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 10 năm 2024 từ ngày 18/10/2024 đến ngày 31/10/2024 (kèm theo bảng kê số 1362697906 ngày 02 tháng 11 năm 2024)	kWh	40.900	-	84.052.100
Cộng tiền hàng (Total amount):					84.052.100
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			6.724.168
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			90.776.268
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Chín mươi triệu bảy trăm bảy mươi sáu nghìn hai trăm sáu mươi tám đồng					

Người mua hàng (Buyer):

Người bán hàng (Seller):

✓ Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC CHƯƠNG MỸ
Ngày ký: 02/11/2024 12:15:09



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI

CÔNG TY ĐIỆN LỰC CHƯƠNG MỸ

Mặt phần M.TT1, Khu công nghiệp Phú Nghĩa, Xã Tiến Phương, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
MST: 0106101114-025

19001288

Số hàng kê: 1362697906

BẢNG KÊ CHI TIẾT HÓA ĐƠN TIỀN ĐIỆN

(theo hóa đơn số 903035 ngày 02 tháng 11 năm 2024)

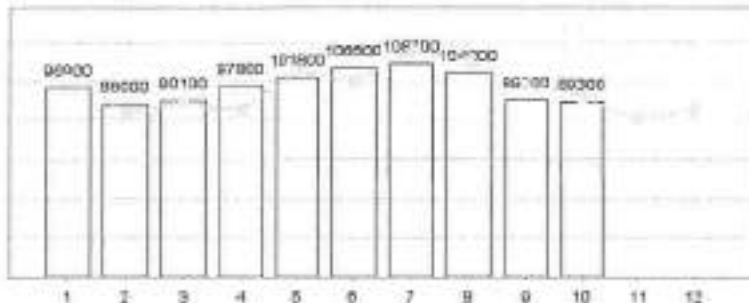
Khách hàng	Công ty cổ phần chăn nuôi C.P.Việt Nam - Chi nhánh 5 tại Hà Nội
Địa chỉ	Tổ 1, Khu Xuân Mai, Thị trấn Xuân Mai, Huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại	0914348968
Email	hatchery_xm@cp.com.vn
Mã số thuế	3600224423-120
Địa chỉ sử dụng điện	Xuân Mai - Chương Mỹ - Hà Nội
Mục đích sử dụng điện	100 % Sản xuất - Giờ bình thường 100 % Sản xuất - Giờ cao điểm 100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm
Cấp điện áp sử dụng	Dưới 380V

Lưu ý: Trong trường hợp khách hàng có nhu cầu thay đổi về các thông tin như số điện thoại, địa chỉ email, chỉ thể hợp đồng... để nghị khách hàng liên hệ với điện lực.

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Kỳ 3 - 10/2024 (14 ngày từ 18/10/2024 đến 31/10/2024)

CÔNG TỶ BƠ ĐỀM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	BIẾN TIÊU THỤ (kWh)
13656186				
Khung giờ thấp điểm	100	2.615	2.524	9.100
Khung giờ cao điểm	100	2.194	2.115	7.900
Khung giờ bình thường	100	6.695	6.456	23.900
				Tổng: 40.900



☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại ☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.896	23.900	45.314.400
Khung giờ cao điểm	3.474	7.900	27.444.600
Khung giờ thấp điểm	1.241	9.100	11.293.100
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		40.900	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			84.052.100
Thuế suất GTGT			8%
Thuế GTGT (đồng)			6.724.168
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			90.776.268

Ghi chú: 1 kWh tương đương 3.600.000 J (Joule) hoặc 1 kWh tương đương 1.000 Wh (Watt giờ).



Mã khách hàng
PB18007100701



Số tiền thanh toán
90.776.268 đồng



Hạn thanh toán
09/11/2024

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lỗi suất phát chậm trễ, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn.

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ https://evnhanoi.vn và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến.



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNHANOI

69 Đinh Tiên Hoàng, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

19001288

evnhanoi@evnhanoi.vn

https://www.facebook.com/Nganhazevnhanoi

EVN HANOI - TCT Điện lực TP Hà Nội

Tải ứng dụng CSKH trên iOS và Android



iOS



Android

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC
CHƯƠNG MỸ
Ngày ký: 02/11/2024 22:18:09



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI

CÔNG TY ĐIỆN LỰC CHƯƠNG MỸ

Số 28, Khu Yên Sơn, Thị trấn Chúc Sơn, huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
MST: 0300101114-025



19001288

Số bảng kê: 1339372763

BẢNG KÊ CHI TIẾT HÓA ĐƠN TIỀN ĐIỆN

(theo hóa đơn số 818336 ngày 02 tháng 10 năm 2024)

Khách hàng:

Công ty cổ phần chăn nuôi C.P.Việt Nam - Chi nhánh 5 tại Hà Nội

Địa chỉ:

Tổ 1, Khu Xuân Mai, Thị trấn Xuân Mai, Huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

0914348968

Email:

hatchery_xm@cp.com.vn

Mã số thuế:

340922423-129

Địa chỉ sử dụng điện:

Xuân Mai - Chương Mỹ - Hà Nội

Mục đích sử dụng điện:

100 % Sản xuất - Giờ bình thường
100 % Sản xuất - Giờ cao điểm
100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm

Cấp điện áp sử dụng:

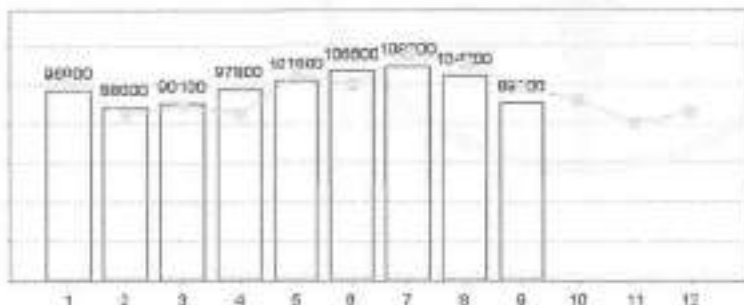
Dưới 330V

Lưu ý: Trong trường hợp khách hàng có nhu cầu thay đổi về các thông tin như số Điện thoại, địa chỉ email, chủ thể hợp đồng... để nghị khách hàng liên hệ với Điện lực.

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Kỳ 2 - 9/2024 (13 ngày từ 18/09/2024 đến 30/09/2024)

CÔNG TỖ BƠ ĐỀM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MŨI	CHỈ SỐ CỎ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
13056186				
Khung giờ thấp điểm	100	2.420	2.332	8.800
Khung giờ bình thường	100	6.174	5.938	23.600
Khung giờ cao điểm	100	2.017	1.940	7.700
				Tổng: 40.100



☐ Mức tiêu thụ của khách hàng hiện tại ☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.889	23.600	42.692.400
Khung giờ cao điểm	3.314	7.700	25.517.800
Khung giờ thấp điểm	1.184	8.800	10.419.200
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		40.100	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			78.629.400
Thuế suất GTGT			8%
Thuế GTGT (đồng)			6.290.352
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			84.919.752

Bảng kê: Tổng cộng tiền thanh toán của khách hàng theo hóa đơn mua điện



Mã khách hàng

PD18007100701



Số tiền thanh toán

84.919.752 đồng



Ngày thanh toán

09/10/2024

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ <https://evnhanoi.vn> và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNHANOI

49 Đinh Tiên Hoàng, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

19001288

evnhanoi@evnhanoi.vn

<https://www.facebook.com/Hoanhanhanoi>

EVN HANOI - TCT Điện lực TP Hà Nội

Tải ứng dụng CSKH trên iOS và Android



iOS



Android

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC
CHƯƠNG MỸ
Ngày ký: 02/10/2024 16:37:39

**CÔNG TY ĐIỆN LỰC CHUƠNG MỸ**

Mã số thuế (Tax Code): 0160101114-425

Địa chỉ (Address): Số 38, Khu Yên Sơn, Thị trấn Chúc Sơn, huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC CHUƠNG MỸ - Số TK: 2206201000156 - Tại NH: NH Nông nghiệp và PTNT Việt Nam

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)**

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date): 02 tháng (month) 10 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K34TAV

Số (No): 818536

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam - Chi nhánh 5 tại Hà Nội

Mã số thuế (Tax code): 360020423-120

Địa chỉ (Address): Tổ 1, Khu Xuân Mai, Thị trấn Xuân Mai, Huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PD18007100701

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Biện tiêu thụ kỳ 3 tháng 9 năm 2024 từ ngày 18/09/2024 đến ngày 30/09/2024	kWh	40.100	-	78.629.400
	(kèm theo bảng kê số 1355172763 ngày 02 tháng 10 năm 2024)				
Tổng tiền hàng (Total amount):					78.629.400
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			6.290.352
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			84.919.752
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Tám mươi bốn triệu chín trăm mười chín nghìn bảy trăm năm mươi hai đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC CHUƠNG MỸ
Ngày ký: 02/10/2024 16:37:29

**CÔNG TY ĐIỆN LỰC CHƯƠNG MỸ**

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-025

Địa chỉ (Address): Số 38, Khu Yên Sơn, Thôn Ch�c Sơn, huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC CHƯƠNG MỸ - Số TK: 2206201000156 - Tại NH: NĐ Nông nghiệp và PTNT Việt Nam

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG**
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date): 17 tháng (month) 09 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24TAV

Số (No): 794971

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty cổ phần chăn nuôi C.P Việt Nam - Chi nhánh 5 tại Hà Nội

Mã số thuế (Tax code): 3600224423-120

Địa chỉ (Address): Tổ 1, Khu Xuân Mai, Thị trấn Xuân Mai, Huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PD18007100701

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): T/MCK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	BVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 9 năm 2024 từ ngày 08/09/2024 đến ngày 17/09/2024	kWh	27.200	-	52.917.300
	(kèm theo hàng kê số 1358466765 ngày 17 tháng 09 năm 2024)				
Tổng cộng tiền hàng (Total amount):					52.917.300
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			4.233.384
Tỷ giá (Exchange rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			57.150.684
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Năm mươi bảy triệu một trăm năm mươi nghìn sáu trăm tám mươi bốn đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Đã ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC CHƯƠNG MỸ
Ngày ký: 17/09/2024 16:42:10



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI

CÔNG TY ĐIỆN LỰC CHƯƠNG MỸ

Số 38, Khu Yên Sơn, Thị trấn Chúc Sơn, huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
MST: 0100101114-025

19001288

Số bảng kê: 1338453884

BẢNG KÊ CHI TIẾT HÓA ĐƠN TIỀN ĐIỆN

(Đính kèm hóa đơn số 794877 ngày 07 tháng 09 năm 2024)

Khách hàng

Công ty cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam - Chi nhánh 5 tại Hà Nội

Địa chỉ

Tổ 1, Khu Xuân Mai, Thị trấn Xuân Mai, Huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại

0914348968

Email

hatchery_xm@cp.com.vn

Mã số thuế

3600224423-110

Địa chỉ sử dụng điện

Xuân Mai - Chương Mỹ - Hà Nội

Mục đích sử dụng điện

100 % Sản xuất - Giờ bình thường
100 % Sản xuất - Giờ cao điểm
100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm

Cấp điện áp sử dụng

Dưới 380V

Lưu ý: Trong trường hợp khách hàng có nhu cầu thay đổi về các thông tin như số điện thoại, địa chỉ email, chủ thể hợp đồng... để nghị khách hàng liên hệ với Điện lực.

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Kỳ 1 - 9/2024 (7 ngày từ 01/09/2024 đến 07/09/2024)

CÔNG TỶ BƠ BÈM	HỆ SỐ NHẢY	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
13056186				
Khung giờ thấp điểm	100	2.271	2.231	5.000
Khung giờ cao điểm	100	1.890	1.846	4.400
Khung giờ bình thường	100	5.777	5.643	13.200
				Tổng: 22.600



☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại ☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ SỬ DỤNG ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.809	13.200	23.878.800
Khung giờ cao điểm	3.314	4.400	14.581.600
Khung giờ thấp điểm	1.114	5.000	5.920.000
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		22.600	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			44.380.400
Thuế suất GTGT			8%
Thuế GTGT (đồng)			3.550.432
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			47.930.832

Đính kèm: Bản sao hóa đơn điện lực theo quy định của pháp luật về thuế và pháp luật về điện.



Mã khách hàng

PD18007100701



Số tiền thanh toán

17.930.832,00 đồng



Hạn thanh toán

14/09/2024

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn.

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ evnhanoi.vn và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến.



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNHANOI

69 Đinh Tiên Hoàng, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

19001288

evnhanoi@evnhanoi.vn

<https://www.facebook.com/tiguanhaevnhanoi>

EVN HANOI - TCT Điện lực TP Hà Nội

Tải ứng dụng CSKH trên iOS và Android



iOS



Android

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC CHƯƠNG MỸ
Ngày ký: 07/ 09/ 2024 11:25:51

**CÔNG TY ĐIỆN LỰC CHƯƠNG MỸ**

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-025

Địa chỉ (Address): Số 38, Khu Yên Sơn, Thị trấn Chúc Sơn, huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC CHƯƠNG MỸ - Số TK: 2206201000156 - Tại NH: NH Nông nghiệp và PTNT Việt Nam

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)**

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date): 07 tháng (month) 09 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24TAY

Số (No): 794577

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty cổ phần chăn nuôi C.P Việt Nam - Chi nhánh 5 tại Hà Nội

Mã số thuế (Tax code): 3600224423-120

Địa chỉ (Address): Tổ 1, Khu Xuân Mai, Thị trấn Xuân Mai, Huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PD18007100701

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 9 năm 2024 từ ngày 01/09/2024 đến ngày 07/09/2024	kWh	22.600	-	44.380.400
	(kèm theo bảng kê số 1356433864 ngày 07 tháng 09 năm 2024)				
Tổng tiền hàng (Total amount):					44.380.400
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			3.550.432
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			47.930.832
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Bốn mươi bảy triệu chín trăm ba mươi nghìn tám trăm ba mươi hai đồng.					

Người mua hàng (Buyer):

Người bán hàng (Seller):

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC CHƯƠNG MỸ
Ngày ký: 07/09/2024 11:25:41



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI

CÔNG TY ĐIỆN LỰC CHƯƠNG MỸ

Số 38, Khu Yên Sơn, Thị trấn Chúc Sơn, huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
MST: 0100101114-025



19001288

Số báo cáo: 535462906



BẢNG KÊ CHI TIẾT HÓA ĐƠN TIỀN ĐIỆN

(theo hóa đơn số 731628 ngày 02 tháng 09 năm 2024)

Khách hàng

Công ty cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam - Chi nhánh 5 tại Hà Nội

Địa chỉ

Tổ 1, Khu Xuân Mai, Thị trấn Xuân Mai, Huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại

0914348948

Email

hatchery_xm@cp.com.vn

Mã số thuế

1680224423-110

Địa chỉ sử dụng điện

Xuân Mai - Chương Mỹ - Hà Nội

Mục đích sử dụng điện

100 % Sản xuất - Giờ bình thường
100 % Sản xuất - Giờ cao điểm
100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm

Cấp điện áp sử dụng

Dưới 380V

Lưu ý: Trong trường hợp khách hàng có nhu cầu thay đổi về các thông tin như số điện thoại, địa chỉ email, chủ thể ký đồng... để nghị khách hàng liên hệ với Điện lực.

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Kỳ 3 - 8/2024 (14 ngày từ 18/08/2024 đến 31/08/2024)

CÔNG TỶ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	DIỆN TIÊU THỤ (kWh)
13066186				
Khung giờ bình thường	100	5.645	5.371	27.400
Khung giờ cao điểm	100	1.846	1.756	9.000
Khung giờ thấp điểm	100	2.221	2.124	9.700
				Tổng: 46.100



☐ Mức điện thụ của khách hàng năm hiện tại ☒ Mức điện thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	TIỀN TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.809	27.400	49.566.600
Khung giờ cao điểm	3.314	9.000	29.826.000
Khung giờ thấp điểm	1.184	9.700	11.484.800
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		46.100	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			90.877.400
Thuế suất GTGT			8%
Thuế GTGT (đồng)			7.370.192
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			98.147.592

Bảng chi tiết: Chi tiết mua điện trước, mua điện hiện tại, mua điện năm trước, mua điện năm trước, mua điện năm trước, mua điện năm trước



Mã khách hàng

PD18007100701



Số tiền thanh toán

98.147.592 đồng



Hạn thanh toán

09/09/2024

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn.

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ website: evnhanoi.vn và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến.



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNHANOI

69 Đinh Tiên Hoàng, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

19001288

evnhanoi@evnhanoi.vn

<https://www.facebook.com/ngonhatevnhanoi>

EVN HANOI - TCT Điện lực TP Hà Nội

Tải ứng dụng CSKH trên iOS và Android



iOS



Android

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC CHƯƠNG MỸ
Ngày ký: 03/09/2024 08:01:33

**CÔNG TY ĐIỆN LỰC CHƯƠNG MỸ**

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-025

Địa chỉ (Address): Số 38, Khu Yên Sơn, Thị trấn Chúc Sơn, huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC CHƯƠNG MỸ - Số TK: 2206201000156 - Tại NH: NH Nông nghiệp và PTNT Việt Nam

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)**

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 09 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24EAV

Số (No): 755678

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty cổ phần chế biến C.P Việt Nam - Chi nhánh 5 tại Hà Nội

Mã số thuế (Tax code): 3600224423-120

Địa chỉ (Address): Tổ 1, Khu Xuân Mai, Thị trấn Xuân Mai, Huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PD18007100701

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TMCK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 8 năm 2024 từ ngày 18/08/2024 đến ngày 31/08/2024 (kèm theo bảng kê số 1355462906 ngày 02 tháng 09 năm 2024)	kWh	46.100	-	90.877.400
Tổng tiền hàng (Total amount):					90.877.400
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			7.270.192
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			98.147.592
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Chín mươi tám triệu một trăm bốn mươi bảy nghìn năm trăm chín mươi hai đồng.					

Người mua hàng (Buyer):

Người bán hàng (Seller):

Đã ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC CHƯƠNG MỸ
Ngày ký: 02/09/2024 08:01:33



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI

CÔNG TY ĐIỆN LỰC CHƯƠNG MỸ

Số 38, Khu Yên Sơn, Thôn Chác Sơn, huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
MST: 0100101114-025

19001288

Số billing: 1353235576

BẢNG KÊ CHI TIẾT HÓA ĐƠN TIỀN ĐIỆN

(Bảng theo hóa đơn số 695125 ngày 17 tháng 08 năm 2024)

Khách hàng

Công ty cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam - Chi nhánh 5 tại Hà Nội

Địa chỉ

Tổ 1, Khu Xuân Mai, Thị trấn Xuân Mai, Huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại

0914348968

Email

hatchery_cm@cp.com.vn

Mã số thuế

3600214423-120

Địa chỉ sử dụng điện

Xuân Mai - Chương Mỹ - Hà Nội

Mục đích sử dụng điện

100 % Sản xuất - Giờ bình thường
100 % Sản xuất - Giờ cao điểm
100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm

Cấp điện áp sử dụng

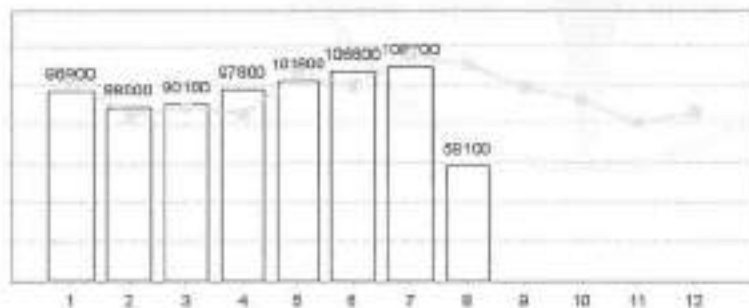
Dưới 380V

Lưu ý: Trong trường hợp khách hàng có nhu cầu thay đổi về các thông tin như số điện thoại, địa chỉ email, mã số thuế hợp đồng... để nghị khách hàng liên hệ với điện lực.

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Kỳ 2 - 8/2024 (từ ngày 06/08/2024 đến 17/08/2024)

CÔNG TỶ ĐO Đếm	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	BIẾN TIÊU THỤ (kWh)
13056186				
Khung giờ bình thường	100	5.371	5.170	20.100
Khung giờ thấp điểm	100	2.124	2.048	7.600
Khung giờ cao điểm	100	1.756	1.683	7.300
				Tổng: 35.000



□ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại □ Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MẪY ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.809	20.100	36.360.900
Khung giờ cao điểm	3.314	7.300	24.192.200
Khung giờ thấp điểm	1.184	7.600	8.998.400
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		35.000	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			69.551.500
Thuế suất GTGT			8%
Thuế GTGT (đồng)			5.564.120
Tổng cộng tiền thanh toán (tổng)			75.115.620

Bảng chú: Bảng này chỉ dùng để tham khảo và không có giá trị pháp lý.



Mã khách hàng

PD18007100701



Số tiền thanh toán

75.115.620 đồng



Hạn thanh toán

24/08/2024

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn.

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ <https://evnhanoi.vn> và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến.



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNHANOI

49 Đinh Tiên Hoàng, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

19001288

evnhanoi@evnhanoi.vn

<https://www.facebook.com/Noihoaevnhanoi>

EVN HANOI - TCT Điện lực TP Hà Nội

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android



IOS



Android

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC CHƯƠNG MỸ
Ngày ký: 17/08/2024 11:03:27

**CÔNG TY ĐIỆN LỰC CHUƠNG MỸ**

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-025

Địa chỉ (Address): Số 38, Khu Yên Sơn, Thị trấn Chúc Sơn, huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC CHUƠNG MỸ - Số TK: 2206201000156 - Tại NH: NH Nông nghiệp và PTNT Việt Nam

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)**Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 17 tháng (month) 08 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K34TAY

Số (No): 695125

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty cổ phần chăn nuôi C.P Việt Nam - Chi nhánh 5 tại Hà Nội

Mã số thuế (Tax code): 3600224423-120

Địa chỉ (Address): Tổ 1, Khu Xuân Mai, Thị trấn Xuân Mai, Huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PD18007100701

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TMCK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	D	E	F=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 8 năm 2024 từ ngày 08/08/2024 đến ngày 17/08/2024 (bám theo bảng kê số 1335235576 ngày 17 tháng 08 năm 2024)	kWh	35.000	-	69.551.500
Tổng tiền hàng (Total amount):					69.551.500
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			5.564.120
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			75.115.620
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Bảy mươi lăm triệu một trăm mười lăm nghìn sáu trăm hai mươi đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

✓ Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC CHUƠNG MỸ
Ngày ký: 17/08/2024 13:09:37



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI

CÔNG TY ĐIỆN LỰC CHƯƠNG MỸ

Số 34, Khu Yên Sơn, Thị trấn Chúc Sơn, huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
MST: 0100101114-025



19001288

Số bằng lái: 1355232451

BẢNG KÊ CHI TIẾT HÓA ĐƠN TIỀN ĐIỆN

(bản thanh toán đơn số 003015 ngày 07 tháng 08 năm 2024)

Khách hàng

Công ty cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam - Chi nhánh 5 tại Hà Nội

Địa chỉ

Tổ 1, Khu Xuân Mai, Thị trấn Xuân Mai, Huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại

0914348968

Email

hatchery_xm@cp.com.vn

Mã số thuế

3600224423-120

Địa chỉ sử dụng điện

Xuân Mai - Chương Mỹ - Hà Nội

Mục đích sử dụng điện

100 % Sản xuất - Giờ bình thường
100 % Sản xuất - Giờ cao điểm
100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm

Cấp điện áp sử dụng

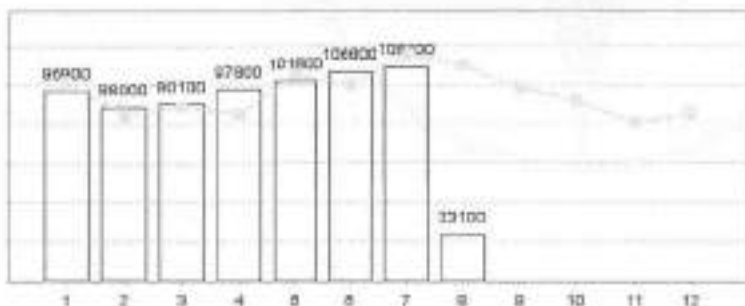
Dưới 380V

Lưu ý: Trong trường hợp khách hàng có nhu cầu thay đổi về các thông tin nêu ở Điện thoại, địa chỉ email, chủ thể hợp đồng... để nghị khách hàng liên hệ với Điện lực.

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Kỳ 1 - 8/2024 (7 ngày từ 01/08/2024 đến 07/08/2024)

CÔNG TỶ HÓA BẾN	HỆ SỐ KHẤM	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	DIỆN TIÊU THỤ (kWh)
13056186				
Khang giờ cao điểm	100	1.683	1.618	4.500
Khang giờ bình thường	100	5.170	5.017	13.300
Khang giờ thấp điểm	100	2.048	1.995	5.300
				Tổng: 23.100



☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại ☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MẪU ĐIỆN	BON GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khang giờ bình thường	1.809	13.300	24.059.700
Khang giờ cao điểm	3.314	4.500	14.913.000
Khang giờ thấp điểm	1.184	5.300	6.275.200
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		23.100	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			45.247.900
Thuế suất GTGT			8%
Thuế GTGT (đồng)			3.619.832
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			48.867.732

Bảng kê chi tiết hóa đơn tiền điện của khách hàng được lập ra từ hệ thống quản lý của Công ty Điện lực Chương Mỹ.



Mã khách hàng

PD18107100701



Số tiền thanh toán

48.867.732 đồng



Hạn thanh toán

14/08/2024

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lỗi xuất phát chậm trễ, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn.

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ https://evnhanoi.vn và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến.



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNHANOI

69 Đinh Tiên Hoàng, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

19001288

evnhanoi@evnhanoi.vn

https://www.facebook.com/nganh.evnhanoi

EVN HANOI - TCT Điện lực TP Hà Nội

Tải ứng dụng CSKH trên iOS và Android



iOS



Android

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC
CHƯƠNG MỸ
Ngày ký: 07/08/2024 15:34:11

**CÔNG TY ĐIỆN LỰC CHƯƠNG MỸ**

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-025

Địa chỉ (Address): Số 38, Khu Yên Sơn, Thị trấn Chúc Sơn, huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC CHƯƠNG MỸ - Số TK: 2206201000156 - Tại NH: NH Nông nghiệp và PTNT Việt Nam

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)**Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 07 tháng (month) 08 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): HK24TAY

Số (No): 695035

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam - Chi nhánh 5 tại Hà Nội

Mã số thuế (Tax code): 360024423-120

Địa chỉ (Address): Tổ 1, Khu Xuân Mai, Thị trấn Xuân Mai, Huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PD18007100701

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 8 năm 2024 từ ngày 01/08/2024 đến ngày 07/08/2024 (kèm theo bảng kê số 1355232451 ngày 07 tháng 08 năm 2024)	kWh	23.100	-	45.247.900
Cộng tiền hàng (Total amount):					45.247.900
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			3.619.832
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			48.867.732
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Bốn mươi tám triệu tám trăm sáu mươi bảy nghìn bảy trăm ba mươi hai đồng.					

Người mua hàng (Buyer):

Người bán hàng (Seller):

Đã ký tại: CÔNG TY ĐIỆN LỰC CHƯƠNG MỸ
Ngày ký: 07/08/2024 15:14:11



CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P. VIỆT NAM

Chi nhánh: Giống gia cầm Miền Bắc - Nhà máy ấp trứng xuân mai

Control document

BẢO CÁO SỬ DỤNG NƯỚC HÀNG NGÀY

Tháng 08 năm 2024

NGÀY	GIỜ	SỐ ĐẦU KỲ	SỐ CUỐI KỲ	LƯỢNG NƯỚC SỬ DỤNG	GHI CHÚ
1	7h52	60737	60757	20	
2	7h53	60757	60775	18	
3	7h51	60775	60787	12	
4	7h57	60787	60795	8	
5	7h49	60795	60814	19	
6	7h56	60814	60831	17	
7	7h45	60831	60843	12	
8	7h53	60843	60863	20	
9	7h52	60863	60881	18	
10	7h51	60881	60893	12	
11	7h56	60893	60901	8	
12	7h52	60901	60919	18	
13	7h46	60919	60939	20	
14	7h50	60939	60954	15	
15	7h54	60954	60974	20	
16	7h52	60974	60992	18	
17	7h57	60992	61005	13	
18	7h55	61005	61013	8	
19	7h56	61013	61033	20	
20	7h52	61033	61050	17	
21	7h48	61050	61063	13	
22	7h57	61063	61083	20	
23	7h56	61083	61101	18	
24	7h53	61101	61113	12	
25	7h50	61113	61121	8	
26	7h54	61121	61139	18	
27	7h56	61139	61159	20	
28	7h57	61159	61170	11	
29	7h53	61170	61190	20	
30	7h57	61190	61207	17	
31	8h12	61207	61219	12	
TỔNG				482	

Người báo cáo

Mr. Đỗ Danh Tiến

Người duyệt

Ms. Lê Thị Thủy



CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P. VIỆT NAM

Chi nhánh: Giống gia cầm Miền Bắc - Nhà máy ấp trứng xuân mai

Control document

BÁO CÁO SỬ DỤNG NƯỚC HÀNG NGÀY

Tháng 6 năm 2024

NGÀY	GIỜ	SỐ ĐẦU KỲ	SỐ CUỐI KỲ	LƯỢNG NƯỚC SỬ DỤNG	GHI CHÚ
1	8h25	61219	61227	8	
2	8h40	61227	61247	20	
3	7h55	61247	61266	19	
4	7h56	61266	61278	12	
5	8h03	61278	61298	20	
6	7h57	61298	61316	18	
7	7h59	61316	61328	12	
8	8h30	61328	61337	9	
9	7h53	61337	61357	20	
10	7h51	61357	61375	18	
11	7h55	61375	61387	12	
12	7h57	61387	61407	20	
13	7h53	61407	61425	18	
14	7h59	61425	61437	12	
15	8h20	61437	61445	8	
16	8h05	61445	61465	20	
17	7h56	61465	61483	18	
18	7h54	61483	61496	13	
19	7h52	61496	61516	20	
20	7h57	61516	61534	18	
21	7h51	61534	61547	13	
22	8h42	61547	61556	9	
23	7h54	61556	61576	20	
24	7h48	61576	61593	17	
25	8h02	61593	61606	13	
26	7h55	61606	61626	20	
27	7h53	61626	61645	19	
28	7h58	61645	61658	13	
29	7h51	61658	61667	9	
30	8h20	61667	61687	20	
31					
TỔNG				468	

Người báo cáo

Mr. Đỗ Danh Tiến

Người duyệt

Ms. Lê Thị Thúy



CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P. VIỆT NAM

Chi nhánh: Giồng gia cầm Miền Bắc - Nhà máy ấp trứng xuân mai

Control document

BÁO CÁO SỬ DỤNG NƯỚC HÀNG NGÀY

Tháng 10 năm 2024

NGÀY	GIỜ	SỐ ĐẦU KỲ	SỐ CUỐI KỲ	LƯỢNG NƯỚC SỬ DỤNG	GHI CHÚ
1	8h10	61657	61705	18	
2	7h56	61705	61716	11	
3	8h03	61716	61735	19	
4	8h05	61735	61752	17	
5	7h56	61752	61762	10	
6	8h21	61762	61770	8	
7	7h56	61770	61788	18	
8	7h53	61788	61805	17	
9	7h47	61805	61815	10	
10	7h56	61815	61833	18	
11	7h52	61833	61850	17	
12	7h51	61850	61861	11	
13	8h13	61861	61869	8	
14	7h59	61869	61887	18	
15	7h55	61887	61904	17	
16	7h49	61904	61915	11	
17	7h52	61915	61934	19	
18	7h58	61934	61951	17	
19	7h52	61951	61962	11	
20	8h34	61962	61970	8	
21	7h50	61970	61989	19	
22	7h56	61989	62007	18	
23	7h50	62007	62017	10	
24	7h56	62017	62036	19	
25	7h51	62036	62053	17	
26	7h50	62053	62063	10	
27	8h36	62063	62071	8	
28	7h59	62071	62089	18	
29	7h53	62089	62106	17	
30	7h50	62106	62117	11	
31	10h31	62117	62135	18	
TỔNG				448	

Người báo cáo

Mr. Đỗ Danh Tiến

Người duyệt

Ms. Lê Thị Thúy



CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P. VIỆT NAM

Chi nhánh: Giống gia cầm Miền Bắc - Nhà máy ấp trứng xuân mai

Control document

BÁO CÁO SỬ DỤNG NƯỚC HÀNG NGÀY

Tháng 11 năm 2024

NGÀY	GIỜ	SỐ ĐẦU KỲ	SỐ CUỐI KỲ	LƯỢNG NƯỚC SỬ DỤNG	GHI CHÚ
1	7h44	62135	62153	18	
2	7h51	62153	62164	11	
3	7h57	62164	62172	8	
4	7h53	62172	62192	20	
5	7h57	62192	62209	17	
6	7h56	62209	62221	12	
7	7h59	62221	62241	20	
8	7h53	62241	62259	18	
9	7h52	62259	62271	12	
10	7h53	62271	62279	8	
11	7h57	62279	62299	20	
12	7h54	62299	62316	17	
13	7h53	62316	62326	10	
14	7h52	62326	62346	20	
15	7h58	62346	62363	17	
16	7h54	62363	62374	11	
17	7h53	62374	62383	9	
18	7h53	62383	62403	20	
19	7h51	62403	62420	17	
20	7h58	62420	62431	11	
21	7h53	62431	62451	20	
22	7h50	62451	62468	17	
23	7h54	62468	62480	12	
24	7h52	62480	62488	8	
25	7h57	62488	62508	20	
26	7h58	62508	62526	18	
27	7h57	62526	62538	12	
28	7h54	62538	62558	20	
29	7h56	62558	62575	17	
30	8h36	62575	62586	11	
31					
TỔNG				6151	

Người báo cáo

Mr. Đỗ Danh Tiến

Người duyệt

Ms. Lê Thị Thúy



CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P. VIỆT NAM

Chi nhánh: Giồng gia cầm Miền Bắc - Nhà máy ấp trứng xuân mai

Control document

BÁO CÁO SỬ DỤNG NƯỚC HÀNG NGÀY

Tháng 12 năm 2024

NGÀY	GIỜ	SỐ ĐẦU KỲ	SỐ CUỐI KỲ	LƯỢNG NƯỚC SỬ DỤNG	GHI CHÚ
1	7h53	62586	62594	8	
2	7h47	62594	62614	20	
3	8h24	62614	62631	17	
4	7h51	62631	62643	12	
5	7h52	62643	62663	20	
6	7h55	62663	62680	17	
7	7h58	62680	62693	13	
8	7h51	62693	62701	8	
9	8h07	62701	62720	19	
10	8h26	62720	62737	17	
11	7h51	62737	62750	13	
12	7h53	62750	62769	19	
13	7h52	62769	62786	17	
14	7h53	62786	62799	13	
15	7h57	62799	62807	8	
16	7h51	62807	62826	19	
17	7h58	62826	62844	18	
18	7h54	62844	62857	13	
19	7h56	62857	62876	19	
20	7h51	62876	62893	17	
21	7h57	62893	62905	12	
22	7h54	62905	62924	19	
23	7h58	62924	62941	17	
24	8h19	62941	62952	11	
25	7h51	62952	62966	8	
26	7h58	62966	62979	13	
27	7h53	62979	62995	16	
28	7h57	62995	63007	12	
29	7h51	63007	63015	8	
30	7h53	63015	63034	19	
31	8h07	63034	63051	17	
TỔNG				465	

Người báo cáo

Mr. Đỗ Danh Tiến

Người duyệt

Ms. Lê Thị Thúy



CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P. VIỆT NAM

Chi nhánh: Giồng gia cầm Miền Bắc - Nhà máy ấp trứng xuân mai

Control document

BÁO CÁO SỬ DỤNG NƯỚC HÀNG NGÀY

Tháng 04 năm 2025

NGÀY	GIỜ	SỐ ĐẦU KỲ	SỐ CUỐI KỲ	LƯỢNG NƯỚC SỬ DỤNG	GHI CHÚ
1	7h52	63051	63063	12	
2	7h55	63063	63083	20	
3	7h54	63083	63101	18	
4	7h57	63101	63112	11	
5	7h59	63112	63120	8	
6	7h52	63120	63139	19	
7	7h51	63139	63156	17	
8	7h56	63156	63166	10	
9	7h58	63166	63185	19	
10	7h56	63185	63203	18	
11	7h54	63203	63214	11	
12	7h52	63214	63222	8	
13	7h58	63222	63241	19	
14	7h51	63241	63258	17	
15	7h54	63258	63267	9	
16	7h55	63267	63285	18	
17	7h51	63285	63302	17	
18	7h55	63302	63313	11	
19	7h56	63313	63321	8	
20	7h58	63321	63340	19	
21	7h59	63340	63357	17	
22	7h52	63357	63369	12	
23	7h55	63369	63388	19	
24	7h57	63388	63405	17	
25	7h52	63405	63416	11	
26	8h56	63416	63423	7	
27	8h30	63423	63430	7	
28	8h37	63430	63437	7	
29	8h46	63437	63444	7	
30	8h23	63444	63451	7	
31	8h15	63451	63458	7	
TỔNG				407	

Người báo cáo

Người duyệt

Mr. Đỗ Danh Tiến

Ms. Lê Thị Thúy

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: NE/2023/420

Tên khách hàng : Công ty TNHH Tư vấn môi trường Hà Nội
 Địa chỉ : 14 ngõ 3 phố Lương Văn Can, phường Nguyễn Trãi, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
 Đơn vị quan trắc : Nhà máy - áp trũng Xuân Mai thuộc Công ty cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam - Chi nhánh 5 tại Hà Nội
 Địa điểm quan trắc : Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội
 Loại mẫu : Mẫu nước thải
 Mã mẫu : PTN/2303.08/07
 Ngày lấy mẫu : 08/03/2023
 Ngày thử nghiệm : 08/03/2023
 Ngày hoàn thành: 28/03/2023

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả	QCTĐHN 02: 2014/BTNMT ⁽¹⁾ (Cột B)
				NT1	
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,2	5,5-9
2	Mùi	-	Cảm quan	Không mùi	-
3	DO	mg/L	TCVN 7325:2016	5,7	-
4	BOD ₅ (20°C)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	12	50
5	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017	38	150
6	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	36	100
7	TDS	mg/L	NEJSC/HT/SOP-DN02	280	-
8	NH ₄ ⁺ -N	mg/L	TCVN 6179-1:1996	2,02	10
9	NO ₃ ⁻ -N	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ -E:2017	2,38	-
10	NO ₂ ⁻ -N	mg/L	SMEWW 4500-NO ₂ -B:2017	<0,02	-
11	Tổng nitơ	mg/L	TCVN 6638:2000	3,35	40
12	Tổng photpho	mg/L	TCVN 6202:2008	1,54	6
13	Asen*	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH	0,1
14	Thủy ngân*	mg/L	SMEWW 3112B:2017	KPH	0,01
15	Chì *	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH	0,5
16	Cadmium*	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH	0,1
17	Tổng dầu động thực vật*	mg/L	SMEWW 5520.B&F:2017	<0,3	10
18	Coliform	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2017	3.900	5.000

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:
- + NT1: Mẫu nước thải tại công thái từ bể xử lý nước thải sản xuất. Tọa độ: X = 561117; Y = 2312439.
- Quy chuẩn so sánh:
- + ⁽¹⁾QCTĐHN 02:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội.
- Cột B: Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.
- (*): Chỉ tiêu được thực hiện bởi Công ty Cổ phần Liên minh Môi trường và Xây dựng Vimcerts 185.

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2023

P. PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG

P. KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG

NGUYỄN KỲ ANH

LÂM THỊ THANH

P. TỔNG GIÁM ĐỐC
 CỔ PHẦN
 NEXTECH
 ECOLIFE
 NGUYỄN HOÀNG ANH

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Quá thời gian lưu mẫu Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.
- Không được sao chép nội dung kết quả thử nghiệm nên không được in đồng ý bằng văn bản của Công ty.

- (-): Không quy định.
- KPH: Không phát hiện.
- KPT: Không phân tích.
- (đ): Chưa tiến hành khảo.

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: NE/2023/421

Tên khách hàng : Công ty TNHH Tư vấn môi trường Hà Nội
 Địa chỉ : 14 ngõ 3 phố Lương Văn Can, phường Nguyễn Trãi, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
 Đơn vị quan trắc : Nhà máy áp trùng Xuân Mai thuộc Công ty cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam - Chi nhánh 5 tại Hà Nội
 Địa điểm quan trắc : Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội
 Loại mẫu : Mẫu nước thải
 Mã mẫu : PTN/2303.08/08
 Ngày lấy mẫu : 08/03/2023
 Ngày thử nghiệm : 08/03/2023

Ngày hoàn thành: 28/03/2023

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả	QCVN 14: 2008/BTNMT (Cột B)
				NT2	
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,2	5 - 9
2	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	36	100
3	BOD ₅ (20°C)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	22	50
4	Sulfua (Tính theo H ₂ S)	mg/L	SMEWW 4500 S ² -B&D:2017	0,18	4
5	NH ₄ ⁺ N	mg/L	TCVN 6179-1:1996	1,21	10
6	NO ₃ ⁻ N	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ -E:2017	5,67	50
7	PO ₄ ³⁻ P	mg/L	TCVN 6202:2008	1,51	10
8	Chất hoạt động bề mặt	mg/L	TCVN 6622-1:2009	2,86	10
9	Dầu mỡ động, thực vật*	mg/L	SMEWW 5520.B&F:2017	KPH	20
10	Coliforms	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2017	2.800	5.000

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:
- + NT2: Mẫu nước thải sinh hoạt. Tọa độ: X = 561120; Y = 2312345.
- Quy chuẩn so sánh:
- + QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt.
- Cột B: Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.
- (*): Chỉ tiêu được thực hiện bởi Công ty Cổ phần Liên minh Môi trường và Xây dựng, Vincerts 185.

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2023

P. PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG P. KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG

NGUYỄN KỲ ANH

LÂM THỊ THANH

NGUYỄN HOÀNG ANH



* Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
 * Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
 * Quá thời gian lưu mẫu Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.
 * Không được sao chép nội dung kết quả thử nghiệm nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty.

- (-): Không quy định.
 - KHP: Không phát hiện.
 - KPT: Không phân tích.
 - (H): Chỉ nêu tham khảo.

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: NE/2023/419

Tên khách hàng : Công ty TNHH Tư vấn môi trường Hà Nội
 Địa chỉ : 14 ngõ 3 phố Lương Văn Can, phường Nguyễn Trãi, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
 Đơn vị quan trắc : Nhà máy áp trũng Xuân Mai thuộc Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam - Chi nhánh 5 tại Hà Nội
 Địa điểm quan trắc : Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội
 Loại mẫu : Mẫu không khí xung quanh
 Mã mẫu : PTK/2303.08/07-10
 Ngày lấy mẫu : 08/03/2023
 Ngày thử nghiệm : 08/03/2023

Ngày hoàn thành: 28/03/2023

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả				QCVN 05:2013/BTNMT ⁽¹⁾ (Trung bình 1 giờ)
				KK1	KK2	KK3	KK4	
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	24,1	24,1	25,0	25,0	-
2	Độ ẩm	%		62,0	61,0	61,0	60,0	-
3	Tốc độ gió	m/s		0,8	0,8	0,7	0,6	-
4	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	66,2	65,4	66,6	65,2	70 ⁽²⁾
5	TSP	µg/m ³	TCVN 5067:1995	178	215	154	172	300
6	CO ₂	mg/m ³	Đo nhanh	922	861	783	765	-
7	NO ₂	µg/m ³	TCVN 6137:2009	114	69,0	79,7	62,3	200
8	SO ₂	µg/m ³	MASA 704B	135	88,8	98,8	97,3	350
9	Pb*	µg/m ³	TCVN 6152:1996	KPH	KPH	KPH	KPH	-
10	HC (n-Hexan)*	µg/m ³	NIOSH Method 1509	KPH	KPH	KPH	KPH	5.000 ⁽³⁾

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

+ KK1: Mẫu không khí xung quanh cách 50 m cuối hướng gió. Tọa độ: X = 561048; Y = 2312463.

+ KK2: Mẫu không khí xung quanh cách 100 m cuối hướng gió. Tọa độ: X = 561057; Y = 2312398.

+ KK3: Mẫu không khí xung quanh cách 150 m cuối hướng gió. Tọa độ: X = 560818; Y = 2312457.

+ KK4: Mẫu không khí xung quanh cách 200 m cuối hướng gió. Tọa độ: X = 561072; Y = 2312331.

- Quy chuẩn so sánh:

+ ⁽¹⁾QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh, Trung bình 1 giờ.

+ ⁽²⁾QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn.

+ ⁽³⁾QCVN 06:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh.

- (*): Chỉ tiêu được thực hiện bởi Trung tâm tư vấn và Truyền thông Môi trường, Vimcerts 208.

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2023

P. PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG P. KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG

NGUYỄN KỲ ANH

LÂM THỊ THANH

NGUYỄN HOÀNG ANH



- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
 - Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
 - Quá thời gian lưu mẫu Công ty không giữ quyền việc thiếu nại kết quả thử nghiệm.
 - Không được sao chép một phần kết quả thử nghiệm nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty.

- (-): Không quy định.
 - KPH: Không phát hiện.
 - KPT: Không phân tích.
 - (P): Chỉ tiêu tham khảo.

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: NE/2023/1655

Tên khách hàng : Công ty TNHH Tư vấn môi trường Hà Nội
 Địa chỉ : 14 ngõ 3 phố Lương Văn Can, phường Nguyễn Trãi, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
 Đơn vị quan trắc : Nhà máy ấp trứng Xuân Mai thuộc Công ty cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam - Chi nhánh 5 tại Hà Nội
 Địa điểm quan trắc : Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội
 Loại mẫu : Mẫu nước thải
 Mã mẫu : PTN/2306.13/08
 Ngày lấy mẫu : 13/06/2023
 Ngày thử nghiệm : 13/06/2023

Ngày hoàn thành: 28/06/2023

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả	QCTĐHN 02: 2014/BTNMT (Cột B)
				NT1	
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,1	5,5-9
2	Mùi	-	Cảm quan	Không mùi lạ	-
3	DO	mg/L	TCVN 7325:2016	6,2	-
4	BOD ₅ (20°C)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	12	50
5	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017	38	150
6	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	39	100
7	TDS	mg/L	NEJSC/HT/SOP-DN02	245	-
8	NH ₄ ⁺ N	mg/L	TCVN 6179-1:1996	2,12	10
9	NO ₃ ⁻ N	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ :E:2017	2,41	-
10	NO ₂ ⁻ N	mg/L	SMEWW 4500-NO ₂ :B:2017	<0,02	-
11	Tổng nitơ	mg/L	TCVN 6638:2000	3,35	40
12	Tổng photpho	mg/L	TCVN 6202:2008	1,62	6
13	Asen*	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH	0,1
14	Thủy ngân*	mg/L	SMEWW 3112B:2017	KPH	0,01
15	Chì *	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH	0,5
16	Cadimi*	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH	0,1
17	Tổng dầu động thực vật*	mg/L	SMEWW 5520.B&F:2017	4	10
18	Coliform	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2017	3.900	5.000

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

+ NT1: Mẫu nước thải tại cống thải từ bể xử lý nước thải sản xuất. Tọa độ: X = 2312424; Y = 561109.

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCTĐHN 02:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội.

Cột B: Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

- (*): Chỉ tiêu được thực hiện bởi Công ty Cổ phần quan trắc và xử lý môi trường Thái Dương, Vimecert 163.

Hà Nội, ngày 28 tháng 06 năm 2023

P. PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG P. KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG


NGUYỄN KỲ ANH


LÂM THỊ THANH


NGUYỄN HOÀNG ANH

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Quá thời gian lưu mẫu Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.
- Không được sao chép một phần kết quả thử nghiệm nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty.

- (-): Không quy định.
- KHP: Không phát hiện.
- KPT: Không phân tích.
- (H): Chỉ tiêu tham khảo.

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: NE/2023/1656

Tên khách hàng : Công ty TNHH Tư vấn môi trường Hà Nội
Địa chỉ : 14 ngõ 3 phố Lương Văn Can, phường Nguyễn Trãi, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
Đơn vị quan trắc : Nhà máy ấp trứng Xuân Mai thuộc Công ty cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam - Chi nhánh 5 tại Hà Nội
Địa điểm quan trắc : Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội
Loại mẫu : Mẫu nước thải
Mã mẫu : PTN/2306.13/09
Ngày lấy mẫu : 13/06/2023
Ngày thử nghiệm : 13/06/2023 Ngày hoàn thành: 28/06/2023

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả	QCVN 14: 2008/BTNMT (Cột B)
				NT2	
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,4	5 - 9
2	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	34	100
3	BOD ₅ (20°C)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	22	50
4	Sunfua (Tính theo H ₂ S)	mg/L	SMEWW 4500 S ² .B&D:2017	0,22	4
5	NH ₄ ⁺ -N	mg/L	TCVN 6179-1:1996	1,25	10
6	NO ₃ ⁻ -N	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2017	5,69	50
7	PO ₄ ³⁻ -P	mg/L	TCVN 6202:2008	1,58	10
8	Chất hoạt động bề mặt	mg/L	TCVN 6622-1:2009	2,57	10
9	Dầu mỡ động, thực vật*	mg/L	SMEWW 5520.B&F:2017	1,8	20
10	Coliforms	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2017	2.800	5.000

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

+ NT2: Mẫu nước thải sinh hoạt, Toạ độ: X = 2312345; Y = 561120.

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt.

Cột B: Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

- (*): Chỉ tiêu được thực hiện bởi Công ty CP Tư vấn Môi trường Xây dựng và Thương mại Green, Vincerts 267.

Hà Nội, ngày 28 tháng 06 năm 2023

P. PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG P. KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG

NGUYỄN KỲ ANH

LÂM THỊ THANH

NGUYỄN HOÀNG ANH



- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị nếu mẫu thử nghiệm.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Quá thời gian hạn của Công ty không gửi quyết định tài liệu kết quả thử nghiệm.
- Không được sao chép bất kỳ phần kết quả thử nghiệm nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty.

- (-): Không quy định.
- KHP: Không phát hiện.
- KPT: Không phân tích.
- (*): Chỉ tiêu tham khảo.

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: NE/2023/1654

Tên khách hàng : Công ty TNHH Tư vấn môi trường Hà Nội
 Địa chỉ : 14 ngõ 3 phố Lương Văn Can, phường Nguyễn Trãi, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
 Đơn vị quan trắc : Nhà máy ấp trứng Xuân Mai thuộc Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam - Chi nhánh 5 tại Hà Nội
 Địa điểm quan trắc : Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội
 Loại mẫu : Mẫu không khí xung quanh
 Mã mẫu : PTK/2306.13/17-20
 Ngày lấy mẫu : 13/06/2023
 Ngày thử nghiệm : 13/06/2023

Ngày hoàn thành: 28/06/2023

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả				QCVN 05:2013/BTNMT ⁽¹⁾ (Trung bình 1 giờ)
				KK1	KK2	KK3	KK4	
1	Nhiệt độ	°C		31,4	31,7	31,5	31,8	-
2	Độ ẩm	%	QCVN 46:2012/BTNMT	71,1	71,2	72,3	71,6	-
3	Tốc độ gió	m/s		0,6	0,6	0,7	0,6	-
4	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	67,1	69,3	66,4	67,5	70 ⁽²⁾
5	TSP	µg/m ³	TCVN 5067:1995	172	219	151	167	300
6	CO ₂	mg/m ³	Đo nhanh	1.173	1.186	1.045	1.233	-
7	NO ₂	µg/m ³	TCVN 6137:2009	125	66,6	91,7	66,6	200
8	SO ₂	µg/m ³	MASA 704B	145	95,2	104	107	350
9	Pb*	µg/m ³	US EPA Compendium Method IO-3.2	<0,05	<0,05	<0,05	<0,05	-
10	HC (tính theo n-Hexan)*	µg/m ³	NIOSH Method 1500	<8	<8	<8	<8	-

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

- + KK1: Mẫu không khí xung quanh cách 50 m cuối hướng gió. Tọa độ: X = 2312463; Y = 561048.
- + KK2: Mẫu không khí xung quanh cách 100 m cuối hướng gió. Tọa độ: X = 2312398; Y = 561057.
- + KK3: Mẫu không khí xung quanh cách 150 m cuối hướng gió. Tọa độ: X = 2312457; Y = 560818.
- + KK4: Mẫu không khí xung quanh cách 200 m cuối hướng gió. Tọa độ: X = 2312331; Y = 561072.

- Quy chuẩn so sánh:

+ ⁽¹⁾QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh. Trung bình 1 giờ.

+ ⁽²⁾QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn.

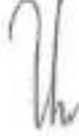
- (*): Chỉ tiêu được thực hiện bởi Viện y học lao động và công nghệ môi trường ETOHI, Vincerts 306.

Hà Nội, ngày 28 tháng 06 năm 2023

P. PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG P. KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG

P. TỔNG GIÁM ĐỐC


NGUYỄN KỲ ANH


LÂM THỊ THANH


NGUYỄN HOÀNG ANH

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Tên mẫu và tên khách hàng được giữ theo yêu cầu của khách hàng.
- Quá thời gian lưu mẫu Công ty không giới quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.
- Không được sao chép nội phần kết quả thử nghiệm nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty.

- (-): Không quy định.
- KHP: Không phát hiện.
- EPT: Không phân tích.
- (B): Chỉ tiêu tham khảo.

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: NE/2023/3236

Tên khách hàng : Công ty TNHH Tư vấn môi trường Hà Nội
 Địa chỉ : 14 ngõ 3 phố Lương Văn Can, phường Nguyễn Trãi, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
 Đơn vị quan trắc : Nhà máy áp trứng Xuân Mai thuộc Công ty cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam - Chi nhánh 5 tại Hà Nội
 Địa điểm quan trắc : Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội
 Loại mẫu : Mẫu nước thải
 Mã mẫu : PTN/2309.14/03
 Ngày lấy mẫu : 14/09/2023
 Ngày thử nghiệm : 14/09/2023
 Ngày hoàn thành: 29/09/2023

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả	QCVN 14: 2008/BTNMT (Cột B)
				NT1	
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,4	5 - 9
2	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	30	100
3	BOD ₅ (20°C)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	27	50
4	Sunfua (Tính theo H ₂ S)	mg/L	SMEWW 4500 S ₂ .B&D:2017	0,26	4
5	NH ₄ ⁺ N	mg/L	TCVN 6179-1:1996	1,29	10
6	NO ₃ ⁻ N	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ -E:2017	5,73	50
7	PO ₄ ³⁻ P	mg/L	TCVN 6202:2008	1,62	10
8	Chất hoạt động bề mặt	mg/L	TCVN 6622-1:2009	2,48	10
9	Dầu mỡ động, thực vật*	mg/L	SMEWW 5520.B&F:2017	3	20
10	Coliforms	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2017	3.200	5.000

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

+ NT1: Mẫu nước thải sinh hoạt. Toạ độ: X = 2312345; Y = 561120.

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt.

Cột B: Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

- (*): Chỉ tiêu được thực hiện bởi Công ty Cổ phần quan trắc và xử lý môi trường Thái Dương, Vincert 163, Hà Nội, ngày 29 tháng 09 năm 2023

P. PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG P. KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG

NGUYỄN KỲ ANH

LÂM THỊ THANH

NGUYỄN HOÀNG ANH

- Phần kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.

- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

- Quý thời gian lưu mẫu Công ty không giải quyết việc thừa nợ kết quả thử nghiệm.

- Không được sao chép xuất phần kết quả thử nghiệm nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty.

- (-): Không quy định.

- KHP: Không phát hiện.

- KPT: Không phân tích.

- (B): Chỉ tiêu tham khảo.

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: NE/2023/3237

Tên khách hàng : Công ty TNHH Tư vấn môi trường Hà Nội
 Địa chỉ : 14 ngõ 3 phố Lương Văn Can, phường Nguyễn Trãi, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
 Đơn vị quan trắc : Nhà máy ấp trứng Xuân Mai thuộc Công ty cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam - Chi nhánh 5 tại Hà Nội
 Địa điểm quan trắc : Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội
 Loại mẫu : Mẫu nước thải
 Mã mẫu : PTN/2309.14/04
 Ngày lấy mẫu : 14/09/2023
 Ngày thử nghiệm : 14/09/2023

Ngày hoàn thành: 29/09/2023

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả	QCTĐHN 02: 2014/BTNMT (Cột B)
				NT2	
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,2	5,5-9
2	Mùi	-	Cảm quan	Không mùi lạ	-
3	DO	mg/L	TCVN 7325:2016	5,8	-
4	BOD ₅ (20°C)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	15	50
5	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017	43	150
6	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	31	100
7	TDS	mg/L	NEJSC/HT/SOP-DN02	457	-
8	NH ₄ ⁺ N	mg/L	TCVN 6179-1:1996	2,08	10
9	NO ₃ ⁻ N	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ E:2017	2,54	-
10	NO ₂ ⁻ N	mg/L	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ B:2017	<0,02	-
11	Tổng nitơ	mg/L	TCVN 6638:2000	5,10	40
12	Tổng photpho	mg/L	TCVN 6202:2008	1,73	6
13	Asen*	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH	0,1
14	Thủy ngân*	mg/L	SMEWW 3112B:2017	KPH	0,01
15	Chì *	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,006	0,5
16	Cadimi*	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH	0,1
17	Tổng dầu động thực vật*	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	1,8	10
18	Coliform	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2017	4.300	5.000

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:
- + NT2: Mẫu nước thải tại cống thải từ bể xử lý nước thải sản xuất. Tọa độ: X = 2312424; Y = 561109.
- Quy chuẩn so sánh:
- + QCTĐHN 02:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội.
- Cột B: Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.
- (*): Chỉ tiêu được thực hiện bởi Công ty Cổ phần quan trắc và xử lý môi trường Thái Dương - Vincert 163, Hà Nội, ngày 29 tháng 09 năm 2023

P. PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG P. KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG

NGUYỄN KỲ ANH

LÂM THỊ THANH

NGUYỄN HOÀNG ANH



- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên nền thử nghiệm.
- Tên nền và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Quá thời gian lưu mẫu Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.
- Không được sao chép nội dung kết quả thử nghiệm nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty.

- (-): Không quy định.
- KHP: Không phát hiện.
- KPT: Không phân tích.
- (T): Chỉ tiêu theo tiêu chuẩn.

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: NE/2023/3234

Tên khách hàng : Công ty TNHH Tư vấn môi trường Hà Nội
 Địa chỉ : 14 ngõ 3 phố Lương Văn Can, phường Nguyễn Trãi, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
 Đơn vị quan trắc : Nhà máy ấp trứng Xuân Mai thuộc Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam - Chi nhánh 5 tại Hà Nội
 Địa điểm quan trắc : Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội
 Loại mẫu : Mẫu không khí xung quanh
 Mã mẫu : PTK/2309.14/06-09
 Ngày lấy mẫu : 14/09/2023
 Ngày thử nghiệm : 14/09/2023

Ngày hoàn thành: 29/09/2023

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả				QCVN 05:2013/BTNMT ⁽¹⁾ (Trung bình 1 giờ)
				KK1	KK2	KK3	KK4	
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	32,2	31,9	31,5	31,6	-
2	Độ ẩm	%		63,3	64,1	63,6	62,7	-
3	Tốc độ gió	m/s		0,7	0,6	0,9	0,7	-
4	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	55,8	56,2	56,7	57,0	70 ⁽²⁾
5	TSP	µg/m ³	TCVN 5067:1995	179	227	159	174	300
6	CO ₂	mg/m ³	Đo nhanh	513	509	463	473	-
7	NO ₂	µg/m ³	TCVN 6137:2009	141	75,9	107	77,6	200
8	SO ₂	µg/m ³	MASA 704B	211	191	186	181	350
9	Pb*	µg/m ³	US EPA Compendium Method IO-3.2	<0,05	<0,05	<0,05	<0,05	-
10	HC (tính theo n-Hexan)*	µg/m ³	NIOSH 1500	<8	<8	<8	<8	-

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

+ KK1: Cách 50 m cuối hướng gió. Tọa độ: X = 2312463; Y = 561048.

+ KK2: Cách 100 m cuối hướng gió. Tọa độ: X = 2312398; Y = 561057.

+ KK3: Cách 150 m cuối hướng gió. Tọa độ: X = 2312457; Y = 560818.

+ KK4: Cách 200 m cuối hướng gió. Tọa độ: X = 2312331; Y = 561072.

- Quy chuẩn so sánh:

+ ⁽¹⁾QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh. Trung bình 1 giờ.

+ ⁽²⁾QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn.

- (*): Chỉ tiêu được thực hiện bởi Viện y học lao động và công nghệ môi trường ETOHI, Vincerts 306.

Hà Nội, ngày 29 tháng 09 năm 2023

P. PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG P. KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG

NGUYỄN KỲ ANH

LÂM THỊ THANH

NGUYỄN HOÀNG ANH



- * Phiên kết quả này chỉ có giá trị trên nền thử nghiệm.
 * Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
 * Quá thời gian lưu mẫu Công ty không giữ trách nhiệm khiến sai kết quả thử nghiệm.
 * Không được sao chép nội dung kết quả thử nghiệm nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty.

- (-): Không quan định.
 - KHP: Không phát hiện.
 - KPT: Không phân tích.
 - (N): Chỉ tiêu được thêm.

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: NE/2023/4711

Tên khách hàng : Công ty TNHH Tư vấn môi trường Hà Nội
Địa chỉ : 14 ngõ 3 phố Lương Văn Can, phường Nguyễn Trãi, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
Đơn vị quan trắc : Nhà máy áp trũng Xuân Mai thuộc Công ty cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam - Chi nhánh 5 tại Hà Nội
Địa điểm quan trắc : Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội
Loại mẫu : Mẫu nước thải
Mã mẫu : PTN/2311.30/10
Ngày lấy mẫu : 30/11/2023
Ngày thử nghiệm : 30/11/2023

Ngày hoàn thành: 13/12/2023

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả	QCVN 14: 2008/BTNMT (Cột B)
				NT1	
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,2	5 - 9
2	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	42	100
3	BOD ₅ (20°C)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	18	50
4	Sulfua (Tính theo H ₂ S)	mg/L	SMEWW 4500 S ₂ .B&D:2017	0,29	4
5	NH ₄ ⁺ N	mg/L	TCVN 6179-1:1996	2,34	10
6	NO _x ⁻ N	mg/L	SMEWW 4500-NO _x .E:2017	6,76	50
7	PO ₄ ³⁻ P	mg/L	TCVN 6202:2008	1,63	10
8	Chất hoạt động bề mặt	mg/L	TCVN 6622-1:2009	2,54	10
9	Dầu mỡ động, thực vật	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	2,14	20
10	Coliforms	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2017	3.300	5.000

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

+ NT1: Mẫu nước thải sinh hoạt. Tọa độ: 20.903914N, 105.589410E.

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt.

Cột B: Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

Hà Nội, ngày 13 tháng 12 năm 2023

P. PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG P. KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG

P. TỔNG GIÁM ĐỐC


NGUYỄN KỲ ANH


LÂM THỊ THANH


NGUYỄN HOÀNG ANH

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Quá thời gian lưu mẫu Công ty không giữ quyết việc thiếu mọi kết quả thử nghiệm.
- Không được sao chép một phần kết quả thử nghiệm nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty.

- (-): Không quy định.
- KHP: Không phát hiện.
- KPT: Không phân tích.
- (B): Chưa nêu thêm khảo.

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: NE/2023/4710

Tên khách hàng : Công ty TNHH Tư vấn môi trường Hà Nội
 Địa chỉ : 14 ngõ 3 phố Lương Văn Can, phường Nguyễn Trãi, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
 Đơn vị quan trắc : Nhà máy ấp trứng Xuân Mai thuộc Công ty cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam - Chi nhánh 5 tại Hà Nội
 Địa điểm quan trắc : Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội
 Loại mẫu : Mẫu nước thải
 Mã mẫu : PTN/2311.30/11
 Ngày lấy mẫu : 30/11/2023
 Ngày thử nghiệm : 30/11/2023

Ngày hoàn thành: 13/12/2023

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả	QCTĐHN 02: 2014/BTNMT (Cột B)
				NT2	
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,3	5,5-9
2	Mùi	-	Cảm quan	Không mùi lạ	-
3	DO	mg/L	TCVN 7325:2016	5,2	-
4	BOD ₅ (20°C)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	18	50
5	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017	31	150
6	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	12	100
7	TDS	mg/L	NEJSC/11P/SOP-DN02	382	-
8	NH ₄ ⁺ N	mg/L	TCVN 6170-1:1996	3,37	10
9	NO ₃ ⁻ N	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ -E:2017	3,64	-
10	NO ₂ ⁻ N	mg/L	SMEWW 4500-NO ₂ -B:2017	<0,02	-
11	Tổng nitơ	mg/L	TCVN 6638:2000	5,60	40
12	Tổng photpho	mg/L	TCVN 6202:2008	1,72	6
13	Asen	mg/L	SMEWW 3114B:2023	<0,001	0,1
14	Thủy ngân	mg/L	TCVN 7877:2008	<0,0003	0,01
15	Chì	mg/L	SMEWW 3111C:2023	<0,03	0,5
16	Cadimi	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,01	0,1
17	Tổng dầu động thực vật	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	2,25	10
18	Coliform	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2017	4.300	5.000

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:
- + NT2: Mẫu nước thải tại cống thải từ bể xử lý nước thải sản xuất. Tọa độ: 20.903937N, 105.589226E.
- Quy chuẩn so sánh:
- + QCTĐHN 02:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội.
- Cột B: Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

P. PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG P. KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG

NGUYỄN KỲ ANH

LÂM THỊ THANH

NGUYỄN HOÀNG ANH

Hà Nội, ngày 13 tháng 12 năm 2023



- Phân kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Quá thời gian lưu mẫu Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.
- Không được sao chép một phần kết quả thử nghiệm nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty.

- (-): Không quy định.
- KHP: Không phát hiện.
- KPT: Không phân tích.
- (B): Chỉ nêu tham khảo.

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: NE/2023/4709

Tên khách hàng : Công ty TNHH Tư vấn môi trường Hà Nội
 Địa chỉ : 14 ngõ 3 phố Lương Văn Can, phường Nguyễn Trãi, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
 Đơn vị quan trắc : Nhà máy áp trũng Xuân Mai thuộc Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam - Chi nhánh 5 tại Hà Nội
 Địa điểm quan trắc : Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội
 Loại mẫu : Mẫu không khí xung quanh
 Mã mẫu : PTK/2311.30/21-24
 Ngày lấy mẫu : 30/11/2023
 Ngày thử nghiệm : 30/11/2023

Ngày hoàn thành: 13/12/2023

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả				QCVN 05:2023/BTNMT ⁽¹⁾ (Trung bình 1 giờ)
				K1	K2	K3	K4	
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	26,6	26,9	26,3	26,5	-
2	Độ ẩm	%		67,6	66,9	66,8	67,1	-
3	Tốc độ gió	m/s		0,7	1,0	0,5	0,8	-
4	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	54,3	55,0	54,9	55,1	70 ⁽²⁾
5	TSP	µg/Nm ³	TCVN 5067:1995	186	232	167	178	300
6	CO ₂	mg/Nm ³	Đo nhanh	432	452	436	428	-
7	NO ₂	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	131	80,3	105	58,0	200
8	SO ₂	µg/Nm ³	MASA 704B	73,3	80,0	101	116	350
9	Ph*	µg/Nm ³	US EPA Compendium Method IO-3.2	<0,05	<0,05	<0,05	<0,05	-
10	HC (tính theo n-Hexan)*	µg/m ³	NIOSH Method 1500	<8	<8	<8	<8	-

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

- + K1: Mẫu không khí xung quanh cách 50 m cuối hướng gió. Tọa độ: 20.903825N, 105.588786E.
- + K2: Mẫu không khí xung quanh cách 100 m cuối hướng gió. Tọa độ: 20.903395N, 105.588825E.
- + K3: Mẫu không khí xung quanh cách 150 m cuối hướng gió. Tọa độ: 20.903015N, 105.588835E.
- + K4: Mẫu không khí xung quanh cách 200 m cuối hướng gió. Tọa độ: 20.903095N, 105.589329E.

- Quy chuẩn so sánh:

- + ⁽¹⁾QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí, Trung bình 1 giờ.
- + ⁽²⁾QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn.

- (*): Chỉ tiêu được thực hiện bởi Viện y học lao động và công nghệ môi trường ETOHI, Vincerts 306.

Hà Nội, ngày 13 tháng 12 năm 2023

P. PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG P. KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG

NGUYỄN KỲ ANH

LÂM THỊ THANH

NGUYỄN HOÀNG ANH



- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
 - Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
 - Thời gian lưu mẫu Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.
 - Không được sao chép nội dung phiếu kết quả thử nghiệm nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty.

- (-): Không quy định.
 - KHP: Không phát hiện.
 - KPT: Không phân tích.
 - (0): Chỉ tiêu tham khảo.



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 00728/2024/PKQ (24.256)

Tên khách hàng : Công ty TNHH Tư vấn môi trường Hà Nội
Địa chỉ : 14 ngõ 3 phố Lương Văn Can, P. Nguyễn Trãi, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
Địa điểm quan trắc : Nhà máy ấp trứng Xuân Mai thuộc Công ty cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam - Chi nhánh 5 tại Hà Nội - Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội
Loại mẫu : Nước thải
Mã mẫu : NT.240320.011
Ngày lấy mẫu : 20/03/2024
Ngày thử nghiệm : 20/03/2024

Ngày hoàn thành: 10/04/2024

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả	QCTĐHN 02:2014/BTNMT
				NT2	Cột B
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,4	5,5 ÷ 9
2	Mùi vị	-	Cảm quan	Không có mùi vị, lạ	-
3	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	39	100
4	DO	mg/L	TCVN 7325:2016	3,9	-
5	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2008	14	50
6	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017	34	150
7	Hg	mg/L	TCVN 7877:2008	<0,0003	0,01
8	Pb	mg/L	SMEWW 3111C:2023	<0,03	0,5
9	Cd	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,01	0,1
10	As	mg/L	SMEWW 3114B:2023	<0,001	0,1
11	Dầu mỡ BTV	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	2,39	-
12	Tổng N	mg/L	TCVN 6638:2000	9,53	40
13	Tổng P	mg/L	TCVN 6202:2008	1,92	6
14	Coliform	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	4.600	5.000
15	Amoni (NH ₄ ⁺ N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	4,39	10
16	Nitrat (NO ₃ ⁻ N)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ :E:2017	4,69	-
17	Nitrit (NO ₂ ⁻ N)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ :B:2017	<0,02	-
18	TDS	mg/L	NEJSC/HT/SOP-DN02	497	-

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:
- + NT2: Mẫu nước thải tại công thải từ bể xử lý nước thải sản xuất. Tọa độ: 20.903943N, 105.589384E.
- Quy chuẩn so sánh:
- + QCTĐHN 02:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về Nước thải Công nghiệp trên địa bàn Thủ đô Hà Nội;
- Cột B: Giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

P. PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG

P. KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG

NGUYỄN KỲ ANH

LÂM THỊ THANH

NGUYỄN HOÀNG ANH

Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2024



- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Quý khách giao hàng mẫu Công ty không giữ quyền việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.
- Không được sao chép một phần kết quả thử nghiệm nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty.

- (-): Không quy định.
- KHP: Không phải hiện.
- KPT: Không phải tích.
- (H): Chỉ tiêu đơn vị.



CÔNG TY CỔ PHẦN NEXTECH ECOLIFE
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG - VIMCERTS 301

Đ/C: Liền kề 17-16, Khu Đô thị mới Văn Khê, P. La Khê, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
ĐT: 0984.334.561 Email: aextech.ecolife@gmail.com

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 00729/2024/PKQ (24.256)

Tên khách hàng : Công ty TNHH Tư vấn môi trường Hà Nội
Địa chỉ : 14 ngõ 3 phố Lương Văn Can, P. Nguyễn Trãi, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
Địa điểm quan trắc : Nhà máy ấp trứng Xuân Mai thuộc Công ty cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam - Chi nhánh 5 tại Hà Nội - Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội
Loại mẫu : Nước thải
Mã mẫu : NT.240320.012
Ngày lấy mẫu : 20/03/2024
Ngày thử nghiệm : 20/03/2024
Ngày hoàn thành: 10/04/2024

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả	QCVN 14:2008/BTNMT
				NTI	Cột B
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,2	5 ÷ 9
2	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	49	100
3	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2008	18	50
4	Dầu mỡ ĐTV	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	2,16	20
5	Coliform	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	2.600	5.000
6	Amoni (NH ₄ ⁺ N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	2,07	10
7	Nitrat (NO ₃ ⁻ N)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ .E:2017	8,23	50
8	Sunfua	mg/L	SMEWW 4500-S ₂ .B&D:2017	0,20	4
9	Chất HDBM	mg/L	TCVN 6622-1:2009	2,63	10
10	Phosphat (PO ₄ ³⁻ P)	mg/L	TCVN 6202:2008	1,52	10

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

+ NTI: Mẫu nước thải sinh hoạt. Tọa độ: 20.903959N, 105.588799E.

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt;

Cột B: Giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2024

P. PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG

P. KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG

NGUYỄN KỲ ANH

LÂM THỊ THANH

NGUYỄN HOÀNG ANH



- Phần kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Quá thời hạn lưu mẫu Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.
- Không được sao chép nội dung kết quả thử nghiệm nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty.

- (-): Không quy định.
- KHP: Không phát hiện.
- KPT: Không phân tích.
- (B): Chỉ nên tham khảo.



CÔNG TY CỔ PHẦN NEXTECH ECOLIFE
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG – VIMCERTS 301

Đ/C: Liên kè 17-16, Khu Đô thị mới Văn Khê, P. La Khê, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
ĐT: 0984.334.561 Email: nextech.ecolife@gmail.com

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 00730/2024/PKQ (24.256)

Tên khách hàng : Công ty TNHH Tư vấn môi trường Hà Nội
Địa chỉ : 14 ngõ 3 phố Lương Văn Can, P. Nguyễn Trãi, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
Địa điểm quan trắc : Nhà máy ấp trứng Xuân Mai thuộc Công ty cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam - Chi nhánh 5 tại Hà Nội - Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội
Loại mẫu : Không khí xung quanh
Mã mẫu : KXQ.240320.008
Ngày lấy mẫu : 20/03/2024
Ngày thử nghiệm : 20/03/2024
Ngày hoàn thành: 10/04/2024

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả	QCVN 05:2023/BTNMT
				KK1	Trung bình 1 giờ
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	20,2	-
2	Độ ẩm	%	QCVN 46:2012/BTNMT	71,8	-
3	Tốc độ gió	m/s	QCVN 46:2012/BTNMT	0,7	-
4	Tiếng ồn	đBA	TCVN 7878-2:2018	54,3	70 ^a
5	TSP	µg/Nm ³	TCVN 5067:1995	138	300
6	NO ₂	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	90,3	200
7	SO ₂	µg/Nm ³	MASA 704B	125	350
8	CO ₂	mg/m ³	Đo nhanh	2.058	-
9	Pb*	µg/Nm ³	TCVN 6152:1996	KPH	-
10	n-Hexan*	µg/Nm ³	NIOSH Method 1500	288	-

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:
- + KKI: Cách 50m cuối hướng gió. Tọa độ: 20.90389N, 105.58865E.
- Quy chuẩn so sánh:
- + QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng Không khí; Trung bình 1 giờ.
- + (n)QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn; khu vực thông thường từ 6 giờ đến 21 giờ;
- (*): Chỉ tiêu được thực hiện bởi Công ty Cổ phần môi trường Đại Nam, Vimcerts 288.

Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2024

P. PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG

P. KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG

NGUYỄN KỶ ANH

LÂM THỊ THANH

NGUYỄN HOÀNG ANH



- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trước mẫu thử nghiệm.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Quá thời gian hạn mẫu Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.
- Không được sao chép nội dung kết quả thử nghiệm nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty.

- (-): Không quy định.
- KHP: Không phát hiện.
- KPT: Không phân tích.
- (B): Chỉ tiêu tham khảo.



CÔNG TY CỔ PHẦN NEXTECH ECOLIFE
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG - VIMCERTS 301

Đ/C: Liên kè 17-16, Khu Đô thị mới Văn Khê, P. La Khê, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
ĐT: 0984.334.561 Email: nextech.ecolife@gmail.com

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 00731/2024/PKQ (24.256)

Tên khách hàng : Công ty TNHH Tư vấn môi trường Hà Nội
Địa chỉ : 14 ngõ 3 phố Lương Văn Can, P. Nguyễn Trãi, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
Địa điểm quan trắc : Nhà máy ấp trứng Xuân Mai thuộc Công ty cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam - Chi nhánh 5 tại Hà Nội - Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội
Loại mẫu : Không khí xung quanh
Mã mẫu : KXQ.240320.009
Ngày lấy mẫu : 20/03/2024
Ngày thử nghiệm : 20/03/2024

Ngày hoàn thành: 10/04/2024

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả	QCVN 05:2023/BTNMT
				KK2	Trung bình 1 giờ
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	20,6	-
2	Độ ẩm	%	QCVN 46:2012/BTNMT	72,1	-
3	Tốc độ gió	m/s	QCVN 46:2012/BTNMT	0,8	-
4	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	54,9	70 ^a
5	TSP	µg/Nm ³	TCVN 5067:1995	160	300
6	NO ₂	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	84,2	200
7	SO ₂	µg/Nm ³	MASA 704B	142	350
8	CO ₂	mg/m ³	Đo nhanh	2,011	-
9	Pb*	µg/Nm ³	TCVN 6152:1996	KPH	-
10	n-Hexan*	µg/Nm ³	NIOSH Method 1500	193	-

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:
- + KK2: Cách 100m cuối hướng gió. Tọa độ: 20.90355N, 105.58873E.
- Quy chuẩn so sánh:
- + QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng Không khí; Trung bình 1 giờ.
- + (a)QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn, khu vực thông thường từ 6 giờ đến 21 giờ;
- (*): Chỉ tiêu được thực hiện bởi Công ty Cổ phần môi trường Đại Nam, Vimcerts 288.

Hà Nội, ngày 10/04/2024

P. PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG P. KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG

NGUYỄN KỲ ANH

LÂM THỊ THANH

NGUYỄN HOÀNG ANH



- Phần kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Quá thời gian lưu mẫu Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.
- Không được sao chép nội dung kết quả thử nghiệm nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty.

- (-): Không quy định.
- KPH: Không phát hiện.
- KPT: Không phân tích.
- (G): Chỉ tiêu tham khảo.



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 90732/2024/PKQ (24.256)

Tên khách hàng : Công ty TNHH Tư vấn môi trường Hà Nội
Địa chỉ : 14 ngõ 3 phố Lương Văn Can, P. Nguyễn Trãi, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
Địa điểm quan trắc : Nhà máy ấp trứng Xuân Mai thuộc Công ty cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam - Chi nhánh 5 tại Hà Nội - Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội
Loại mẫu : Không khí xung quanh
Mã mẫu : KXQ.240320.010
Ngày lấy mẫu : 20/03/2024
Ngày thử nghiệm : 20/03/2024

Ngày hoàn thành: 10/04/2024

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả	QCVN 05:2023/BTNMT
				KK3	Trung bình 1 giờ
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	20,4	-
2	Độ ẩm	%	QCVN 46:2012/BTNMT	72,3	-
3	Tốc độ gió	m/s	QCVN 46:2012/BTNMT	0,8	-
4	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	55,1	70*
5	TSP	µg/Nm ³	TCVN 5067:1995	148	300
6	NO ₂	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	74,2	200
7	SO ₂	µg/Nm ³	MASA 704B	161	350
8	CO ₂	mg/m ³	Đo nhanh	2.037	-
9	Pb*	µg/Nm ³	TCVN 6152:1996	KPH	-
10	n-Hexan*	µg/Nm ³	NIOSH Method 1500	251	-

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:
- + KK3: Cách 150m cuối hướng gió. Tọa độ: 20.90303N, 105.58892E.
- Quy chuẩn so sánh:
- + QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng Không khí; Trung bình 1 giờ.
- + (a)QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn, khu vực thông thường từ 6 giờ đến 21 giờ;
- (*): Chỉ tiêu được thực hiện bởi Công ty Cổ phần môi trường Đại Nam, Vincerts 288.

Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2024

P. PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG

P. KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG

NGUYỄN KÝ ANH

LÂM THỊ THANH



NGUYỄN HOÀNG ANH

- Phân kết quả này chỉ có giá trị nếu mẫu thử nghiệm.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Quá thời gian lưu mẫu Công ty không giữ quyết việc thiếu mọi kết quả thử nghiệm.
- Không được sao chép một phần kết quả thử nghiệm nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty.

- (-): Không quy định.
- KHP: Không phát hiện.
- KPT: Không phân tích.
- (B): Chỉ tiêu tham khảo.



CÔNG TY CỔ PHẦN NEXTECH ECOLIFE
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG – VIMCERTS 301

Đ/C: Liên kế 17-16, Khu Đô thị mới Văn Khê, P. La Khê, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
ĐT: 0984.334.561 Email: nextech.ecolife@gmail.com



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 00733/2024/PKQ (24.256)

Tên khách hàng : Công ty TNHH Tư vấn môi trường Hà Nội
Địa chỉ : 14 ngõ 3 phố Lương Văn Can, P. Nguyễn Trãi, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
Địa điểm quan trắc : Nhà máy ấp trứng Xuân Mai thuộc Công ty cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam - Chi nhánh 5 tại Hà Nội - Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội
Loại mẫu : Không khí xung quanh
Mã mẫu : KXQ.240320.011
Ngày lấy mẫu : 20/03/2024
Ngày thử nghiệm : 20/03/2024

Ngày hoàn thành: 10/04/2024

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả	QCVN 05:2023/BTNMT
				KK4	Trung bình 1 giờ
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	21,0	-
2	Độ ẩm	%	QCVN 46:2012/BTNMT	71,4	-
3	Tốc độ gió	m/s	QCVN 46:2012/BTNMT	0,7	-
4	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	54,6	70*
5	TSP	µg/Nm ³	TCVN 5067:1995	135	300
6	NO ₂	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	109	200
7	SO ₂	µg/Nm ³	MASA 704B	125	350
8	CO ₂	mg/m ³	Đo nhanh	2.109	-
9	Pb*	µg/Nm ³	TCVN 6152:1996	KPH	-
10	n-Hexan*	µg/Nm ³	NIOSH Method 1500	251	-

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

+ KK4: Cách 200m cuối hướng gió. Tọa độ: 20.90324N, 105.58962E.

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng Không khí; Trung bình 1 giờ.

+ (a) QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn, khu vực thông thường từ 6 giờ đến 21 giờ;

- (*): Chỉ tiêu được thực hiện bởi Công ty Cổ phần môi trường Đại Nam, Vincerts 288.

Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2024

P. PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG

P. KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG

NGUYỄN KỶ ANH

LÂM THỊ THANH



NGUYỄN HOÀNG ANH

- Phân kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Quá thời gian lưu mẫu Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.
- Không được sao chép nội phân kết quả thử nghiệm nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty.

- (-): Không quy định.
- KHP: Không phát hiện.
- KPT: Không phân tích.
- (a): Chỉ tiêu tham khảo.



CÔNG TY CỔ PHẦN NEXTECH ECOLIFE
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG – VIMCERTS 301

Đ/C: Liên kê 17-16, Khu Đô thị mới Văn Khê, P. La Khê, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
ĐT: 0984.334.561 Email: nextech.ecolife@gmail.com



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 00734/2024/PKQ (24.256)

Tên khách hàng : Công ty TNHH Tư vấn môi trường Hà Nội
Địa chỉ : 14 ngõ 3 phố Lương Văn Can, P. Nguyễn Trãi, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
Địa điểm quan trắc : Nhà máy ấp trứng Xuân Mai thuộc Công ty cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam - Chi nhánh 5 tại Hà Nội - Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội
Loại mẫu : Không khí khu vực làm việc
Mã mẫu : KSX.240320.002
Ngày lấy mẫu : 20/03/2024
Ngày thử nghiệm : 20/03/2024

Ngày hoàn thành: 10/04/2024

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả	QCVN 03:2019/BYT
				LV1	Giới hạn tiếp xúc ngắn
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	20,5	18 ÷ 32 ^a
2	Độ ẩm	%	QCVN 46:2012/BTNMT	72,9	40 ÷ 80 ^a
3	Tốc độ gió	m/s	QCVN 46:2012/BTNMT	0,6	0,2 ÷ 1,5 ^a
4	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	59,2	85 ^b
5	TSP	µg/Nm ³	TCVN 5067:1995	284	8.000 ^c
6	NO ₂	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	154	10.000
7	SO ₂	µg/Nm ³	MASA 704B	209	10.000
8	CO ₂	mg/m ³	Đo nhanh	1.931	-
9	n-Hexan*	mg/m ³	NIOSH Method 1500	0,831	-
10	Pb*	mg/m ³	TCVN 6152:1996	0,19	-

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:
- + LV1: Tại Khu nuôi gà bố mẹ. Tọa độ: 20.90398N, 105.58896E.
- Quy chuẩn so sánh:
- + QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép đối với 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc; Giới hạn tiếp xúc ngắn.
- + (a) QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc;
- + (b) QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;
- + (c) QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.
- (*): Chỉ tiêu được thực hiện bởi Công ty Cổ phần môi trường Đại Nam, Vimcerts 288.

Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2024

P. PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG

P. KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG

NGUYỄN KỶ ANH

LÂM THỊ THANH

NGUYỄN HUÂN ANH

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Quá thời gian lưu mẫu Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.
- Không được sao chép nội dung kết quả thử nghiệm nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty.

- (-): Không quy định.
- KHP: Không phát hiện.
- KPT: Không phân tích.
- (H): Chưa nên tham khảo.

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 01470/2024/PKQ (24.734)

Tên khách hàng : Công ty TNHH Tư vấn môi trường Hà Nội
Địa chỉ : 14 ngõ 3 phố Lương Văn Can, P. Nguyễn Trãi, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
Địa điểm quan trắc : Nhà máy ấp trứng Xuân Mai thuộc Công ty cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam - Chi nhánh 5 tại Hà Nội - Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội
Loại mẫu : Nước thải
Mã mẫu : NT.240520.010
Ngày lấy mẫu : 20/05/2024
Ngày thử nghiệm : 20/05/2024

Ngày hoàn thành: 03/06/2024

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả	QCVN 14: 2008/BTNMT
				NT1	Cột B
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,3	5,5 ÷ 9
2	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	48	100
3	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2008	20	50
4	Dầu mỡ ĐTV	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	2,39	20
5	Coliform	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	2.100	5.000
6	Amoni (NH ₄ ⁺ N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	8,74	10
7	Nitrat (NO ₃ ⁻ N)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ -E:2017	4,72	50
8	Sunfua	mg/L	SMEWW 4500-S ² -B&D:2017	<0,05	4
9	Chất HDBM	mg/L	TCVN 6622-1:2009	3,50	10
10	Phosphat (PO ₄ ³⁻ P)	mg/L	TCVN 6202:2008	1,75	10

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

+ NT1: Mẫu nước thải sinh hoạt, Tọa độ: 20.903959N, 105.588799E.

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt.

Cột B: Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

Hà Nội, ngày 03 tháng 06 năm 2024

P. PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG

P. KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG

NGUYỄN KỲ ANH

LÂM THỊ THANH

NGUYỄN HOÀNG ANH



- Phiên kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Quá thời gian lưu mẫu Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.
- Không được sao chép một phần kết quả thử nghiệm nếu thông được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty.

- (-): Không quy định.
- KHP: Không phát hiện.
- KPT: Không phân tích.
- (R): Chỉ nêu thêm khác.



CÔNG TY CỔ PHẦN NEXTECH ECOLIFE

PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG – VIMCERTS 301

D/C: Liên kã 17-16, Khu Đô thị mới Văn Khê, P. La Khê, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

ĐT: 0984.334.561 Email: nextech.ecolife@gmail.com



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 01472/2024/PKQ (24.734)

Tên khách hàng : Công ty TNHH Tư vấn môi trường Hà Nội
Địa chỉ : 14 ngõ 3 phố Lương Văn Can, P. Nguyễn Trãi, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
Địa điểm quan trắc : Nhà máy ấp trứng Xuân Mai thuộc Công ty cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam - Chi nhánh 5 tại Hà Nội - Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội
Loại mẫu : Nước thải
Mã mẫu : NT.240520.009
Ngày lấy mẫu : 20/05/2024
Ngày thử nghiệm : 20/05/2024

Ngày hoàn thành: 03/06/2024

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả	QCTĐHN 02:2014/BTNMT
				NT2	Cột B
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,2	5,5 ÷ 9
2	Mùi vị	-	Cảm quan	Không có mùi vị lạ	-
3	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	41	100
4	DO	mg/L	TCVN 7325:2016	4,5	-
5	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2008	15	50
6	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017	30	150
7	Hg	mg/L	TCVN 7877:2008	<0,0003	0,01
8	Pb	mg/L	SMEWW 3111C:2023	<0,03	0,5
9	Cd	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,01	0,1
10	As	mg/L	SMEWW 3114B:2023	<0,001	0,1
11	Dầu mỡ ĐTV	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	2,16	-
12	Tổng N	mg/L	TCVN 6638:2000	8,39	40
13	Tổng P	mg/L	TCVN 6202:2008	2,04	6
14	Coliform	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	3.800	5.000
15	Amoni (NH ₄ ⁺ N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	3,34	10
16	Nitrat (NO ₃ ⁻ N)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ -E:2017	1,94	-
17	Nitrit (NO ₂ ⁻ N)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₂ -B:2017	<0,02	-
18	TDS	mg/L	NEJSC/HT/SOP-DN02	348	-

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

+ NT2: Mẫu nước thải tại công thải từ bể xử lý nước thải sản xuất. Tọa độ: 20.903943N, 105.589384E.

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCTĐHN 02:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về Nước thải Công nghiệp trên địa bàn Thủ đô Hà Nội;

Cột B: Giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

P. PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG

P. KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG

NGUYỄN KỲ ANH

LÂM THỊ THANH

Hà Nội, ngày 03 tháng 06 năm 2024

NGUYỄN HOÀNG ANH

- Phần kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Quá thời gian lưu mẫu Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.
- Không được sao chép một phần kết quả thử nghiệm nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty.

- (-): Không xác định.
- KHP: Không phát hiện.
- KPT: Không phân tích.
- (B): Chỉ tiêu tham khảo.



CÔNG TY CỔ PHẦN NEXTECH ECOLIFE
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG – VIMCERTS 301

Đ/C: Liên kè 17-16, Khu Đô thị mới Văn Khê, P. La Khê, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
ĐT: 0984.334.561 Email: nextech.ecolife@gmail.com



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 01471/2024/PKQ (24.734)

Tên khách hàng : Công ty TNHH Tư vấn môi trường Hà Nội
Địa chỉ : 14 ngõ 3 phố Lương Văn Can, P. Nguyễn Trãi, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
Địa điểm quan trắc : Nhà máy ấp trứng Xuân Mai thuộc Công ty cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam - Chi nhánh 5 tại Hà Nội - Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội
Loại mẫu : Không khí xung quanh
Mã mẫu : KXQ.240520.012, KXQ.240520.013, KXQ.240520.014, KXQ.240520.015
Ngày lấy mẫu : 20/05/2024
Ngày thử nghiệm : 20/05/2024
Ngày hoàn thành: 03/06/2024

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả				QCVN 05:2023/BTNMT
				KK1	KK2	KK3	KK4	Trung bình 1 giờ
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	29,3	29,6	30,1	28,9	-
2	Độ ẩm	%	QCVN 46:2012/BTNMT	66,5	67,0	65,3	67,3	-
3	Tốc độ gió	m/s	QCVN 46:2012/BTNMT	0,5	0,6	0,6	0,5	-
4	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	56,7	57,1	54,3	57,3	70*
5	TSP	µg/Nm ³	TCVN 5067:1995	115	137	121	147	300
6	NO ₂	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	78,7	68,7	110	75,7	200
7	SO ₂	µg/Nm ³	MASA 704B	125	117	101	140	350
8	CO ₂	mg/m ³	Đo nhanh	242	299	299	220	-
9	Pb*	µg/Nm ³	US EPA Compendium Method IO-3.2	KPH	KPH	KPH	KPH	-
10	n-Hexan*	µg/Nm ³	NIOSH 1500	KPH	KPH	KPH	KPH	-

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

+ KK1: Cách 50m cuối hướng gió. Tọa độ: 20.90389N, 105.58865E.

+ KK2: Cách 100m cuối hướng gió. Tọa độ: 20.90355N, 105.58873E.

+ KK3: Cách 150m cuối hướng gió. Tọa độ: 20.90303N, 105.58892E.

+ KK4: Cách 200m cuối hướng gió. Tọa độ: 20.90324N, 105.58962E.

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng Không khí; Trung bình 1 giờ;

+ (a) QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn, khu vực thông thường từ 6 giờ đến 21 giờ.

- (*): Chỉ tiêu được thực hiện bởi Viện Y học lao động và Công nghệ môi trường, Vimcerts 306.

Hà Nội, ngày 03 tháng 06 năm 2024

P. PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG

P. KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG

NGUYỄN KỶ ANH

LÂM THỊ THANH

NGUYỄN HOÀNG ANH



- Phân kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.

- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

- Quá thời gian lưu mẫu Công ty không giải quyết việc Mẫu tại kết quả thử nghiệm.

- Không được sao chép nội dung kết quả thử nghiệm nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty.

- (-): Không quy định.

- KHP: Không phát hiện.

- KPT: Không phân tích.

- (M): Chỉ tiêu tham khảo.

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 01473/2024/PKQ (24.734)

Tên khách hàng : Công ty TNHH Tư vấn môi trường Hà Nội
Địa chỉ : 14 ngõ 3 phố Lương Văn Can, P. Nguyễn Trãi, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
Địa điểm quan trắc : Nhà máy ấp trứng Xuân Mai thuộc Công ty cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam - Chi nhánh 5 tại Hà Nội - Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội
Loại mẫu : Không khí khu vực làm việc
Mã mẫu : KSX.240520.004
Ngày lấy mẫu : 20/05/2024
Ngày thử nghiệm : 20/05/2024

Ngày hoàn thành: 03/06/2024

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả	QCVN 03:2019/BYT
				LV1	Giới hạn tiếp xúc ngắn
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	28,5	18 ÷ 32°
2	Độ ẩm	%	QCVN 46:2012/BTNMT	65,8	40 ÷ 80°
3	Tốc độ gió	m/s	QCVN 46:2012/BTNMT	0,5	0,2 ÷ 1,5°
4	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	55,0	85 ^h
5	TSP	µg/Nm ³	TCVN 5067:1995	289	8.000 ^c
6	NO ₂	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	179	10.000
7	SO ₂	µg/Nm ³	MASA 704B	192	10.000
8	CO ₂	mg/m ³	Đo nhanh	244	-
9	n-Hexan*	mg/m ³	QCVN 03:2019/BYT	KPH	-
10	Pb*	mg/m ³	TCVN 5067:1995	KPH	-

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

+ LV1: Tại Khu nuôi gà bố mẹ. Tọa độ: 20.90398N, 105.58896E.

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép đối với 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc; Giới hạn tiếp xúc ngắn;

+ (a)QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc;

+ (b)QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;

+ (c)QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

- (*): Chỉ tiêu được thực hiện bởi Viện Y học lao động và Công nghệ môi trường, Vincerts 306

Hà Nội, ngày 03/06/2024

P. PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG

P. KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG

NGUYỄN KỲ ANH

LÂM THỊ THANH

NGUYỄN HOÀNG ANH



- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên văn thử nghiệm.

- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

- Quá thời gian lưu mẫu Công ty không giải quyết việc Mẫu tại kết quả thử nghiệm.

- Không được sao chép nội dung kết quả thử nghiệm nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty.

- (-): Không quy định.

- KHP: Không phát hiện.

- KPT: Không phân tích.

- (*): Chỉ tiêu tham khảo.



CÔNG TY CỔ PHẦN NEXTECH ECOLIFE

PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG - VIMCERTS 301

D/C: Liền kề 17-16, Khu Đô thị mới Văn Khê, P. La Khê, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

ĐT: 0984.334.561 Email: nextech.ecolife@gmail.com

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 05166/2024/PKQ (24.2109)

Tên khách hàng : Công ty TNHH Tư vấn môi trường Hà Nội
Địa chỉ : Số 4 ngõ 3 phố Lương Văn Can, P. Nguyễn Trãi, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
Địa điểm quan trắc : Nhà máy ấp trứng Xuân Mai thuộc Công ty cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam - Chi nhánh 5 tại Hà Nội - Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội
Loại mẫu : Không khí khu vực làm việc
Mã mẫu : KSX.240923.002
Ngày lấy mẫu : 23/09/2024
Ngày thử nghiệm : 23/09/2024

Ngày hoàn thành: 08/10/2024

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả	QCVN 03:2019/BYT
				LV1	Giới hạn tiếp xúc ngắn
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	30,1	18 ÷ 32°
2	Độ ẩm	%	QCVN 46:2012/BTNMT	68,2	40 ÷ 80°
3	Tốc độ gió	m/s	QCVN 46:2012/BTNMT	0,6	0,2 ÷ 1,5°
4	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	52,2	85°
5	TSP	µg/Nm³	TCVN 5067:1995	378	8.000°
6	NO ₂	µg/Nm³	TCVN 6117:2009	214	10.000
7	SO ₂	µg/Nm³	MAS 704B	189	10.000
8	CO ₂	mg/m³	Đo nhanh	232	18.000
9	n-Hexan*	mg/m³	NIOSH Method 1500	KPH	-
10	Pb*	mg/m³	TCVN 6152:1996	KPH	-

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

+ LV1: Tại Khu nuôi gà bố mẹ, Tọa độ: 20.90398N, 105.58896E.

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép đối với 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc; Giới hạn tiếp xúc ngắn;

+ (a) QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc;

+ (b) QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;

+ (c) QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

- (*): Chỉ tiêu được thực hiện bởi Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Tư vấn môi trường Envitech, Vimcert 164.

P. PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG

P. KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG

NGUYỄN KỲ ANH

LÂM THỊ THANH



- Phân kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Quá thời gian lưu mẫu Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.
- Không được sao chép một phần kết quả thử nghiệm nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty.

- (-): Không quy định.
- KHP: Không phát hiện.
- KPT: Không phân tích.
- (B): Chỉ tiêu tham khảo.



NEXTECH ECOLIFE

CÔNG TY CỔ PHẦN NEXTECH ECOLIFE

PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG - VIMCERTS 301

Địa chỉ: Liên kè 17-16, Khu Đô thị mới Văn Khê, P. La Khê, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

ĐT: 0984.334.561 Email: nextech.ecolife@gmail.com

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 05162/2024/PKQ (24.2109)

Tên khách hàng: Công ty TNHH Tư vấn môi trường Hà Nội
Địa chỉ: Số 4 ngõ 3 phố Lương Văn Can, P. Nguyễn Trãi, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
Địa điểm quan trắc: Nhà máy ấp trứng Xuân Mai thuộc Công ty cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam - Chi nhánh 5 tại Hà Nội - Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội
Loại mẫu: Không khí xung quanh
Mã mẫu: KXQ.240923.015
Ngày lấy mẫu: 23/09/2024
Ngày thử nghiệm: 23/09/2024

Ngày hoàn thành: 08/10/2024

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả	QCVN 05:2013/BTNMT
				KK1	Trung bình 1 giờ
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	29,1	-
2	Độ ẩm	%	QCVN 46:2012/BTNMT	68,2	-
3	Tốc độ gió	m/s	QCVN 46:2012/BTNMT	0,6	-
4	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	52,4	70*
5	TSP	µg/Nm ³	TCVN 5067:1995	157	300
6	NO ₂	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	97,6	200
7	SO ₂	µg/Nm ³	MASA 704B	115	350
8	CO ₂	mg/m ³	Đo nhanh	228	-
9	Pb*	µg/Nm ³	NIOSH Method 7300	<0,12	-
10	n-Hexan*	µg/Nm ³	NIOSH Method 1500	KPH	-

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:
- + KK1: Cách 50m cuối hướng gió. Tọa độ: 20.90389N, 105.58865E.
- Quy chuẩn so sánh:
- + QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng Không khí; Trung bình 1 giờ;
- + (a) QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn, khu vực thông thường từ 6 giờ đến 21 giờ;
- (*): Chỉ tiêu được thực hiện bởi Công ty Cổ phần Công nghệ và kỹ thuật Hatco Việt Nam, Vimcerts 269.

Hà Nội, ngày 08 tháng 10 năm 2024

P. PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG

P. KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG

NGUYỄN KỶ ANH

LÂM THỊ THANH

NGUYỄN HỒ ANH ANH



- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Quá thời gian lưu mẫu Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.
- Không được sao chép một phần kết quả thử nghiệm nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty.

- (-): Không quy định.
- KPH: Không phát hiện.
- KPT: Không phân tích.
- (H): Chỉ tiêu tham khảo.



NEXTECH ECOLIFE

CÔNG TY CỔ PHẦN NEXTECH ECOLIFE

PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG - VIMCERTS 301

Đ/C: Điện kế 17-16, Khu Đô thị mới Văn Khê, P. La Khê, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

ĐT: 0984.334.561 Email: nextech.ecolife@gmail.com



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 05163/2024/PKQ (24.2109)

Tên khách hàng : Công ty TNHH Tư vấn môi trường Hà Nội
Địa chỉ : Số 4 ngõ 3 phố Lương Văn Can, P. Nguyễn Trãi, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
Địa điểm quan trắc : Nhà máy ép trứng Xuân Mai thuộc Công ty cổ phần chăn nuôi C.P Việt Nam - Chi nhánh 5 tại Hà Nội - Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội
Loại mẫu : Không khí xung quanh
Mã mẫu : KXQ.240923.016
Ngày lấy mẫu : 23/09/2024
Ngày thử nghiệm : 23/09/2024

Ngày hoàn thành: 08/10/2024

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả	QCVN 05:2023/BTNMT
				KK2	Trung bình 1 giờ
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	29,2	-
2	Độ ẩm	%	QCVN 46:2012/BTNMT	68,2	-
3	Tốc độ gió	m/s	QCVN 46:2012/BTNMT	0,6	-
4	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	52,4	70*
5	TSP	µg/Nm ³	TCVN 5067:1995	150	300
6	NO ₂	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	95,9	200
7	SO ₂	µg/Nm ³	MASA 704B	110	350
8	CO ₂	mg/m ³	Đo nhanh	220	-
9	Pb*	µg/Nm ³	NIOSH Method 7300	<0,12	-
10	n-Hexan*	µg/Nm ³	NIOSH Method 1500	KPH	-

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

+ KK2: Cách 100m cuối hướng gió. Tọa độ: 20.90355N, 105.58873E.

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng Không khí, Trung bình 1 giờ;

+ (a)QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn, khu vực thông thường từ 6 giờ đến 21 giờ;

- (*): Chỉ tiêu được thực hiện bởi Công ty Cổ phần Công nghệ và kỹ thuật Hatico Việt Nam - Vimec 269.

Hà Nội, ngày 08 tháng 10 năm 2024

P. PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG

P. KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG

NGUYỄN KỶ ANH

LÂM THỊ THANH

NGUYỄN HOÀNG ANH



- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Quá trình giám sát mẫu Công ty không giới hạn việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.
- Không được sao chép một phần kết quả thử nghiệm nếu thông được in đóng į bìa vào bìa của Công ty.

- (-): Không quy định.
- KPH: Không phát hiện.
- EPT: Không phân tích.
- (B): Chỉ tiêu tham khảo.



CÔNG TY CỔ PHẦN NEXTECH ECOLIFE

PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG - VIMCERTS 301

Đ/C: Liên kè 17-16, Khu Đô thị mới Văn Khê, P. La Khê, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

ĐT: 0984.334.561 Email: nextech.ecolife@gmail.com

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 05164/2024/PKQ (24.2109)

Tên khách hàng : Công ty TNHH Tư vấn môi trường Hà Nội
Địa chỉ : Số 4 ngõ 3 phố Lương Văn Can, P. Nguyễn Trãi, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
Địa điểm quan trắc : Nhà máy ấp trứng Xuân Mai thuộc Công ty cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam - Chi nhánh 5 tại Hà Nội - Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội
Loại mẫu : Không khí xung quanh
Mã mẫu : KXQ.240923.017
Ngày lấy mẫu : 23/09/2024
Ngày thử nghiệm : 23/09/2024

Ngày hoàn thành: 08/10/2024

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả	QCVN 05:2023/BTNMT
				KK3	Trung bình 1 giờ
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	29,1	-
2	Độ ẩm	%	QCVN 46:2012/BTNMT	68,2	-
3	Tốc độ gió	m/s	QCVN 46:2012/BTNMT	0,6	-
4	Tiếng ồn	đBA	TCVN 7878-2:2018	52,1	70 ^a
5	TSP	µg/Nm ³	TCVN 5057:1995	154	300
6	NO ₂	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	116	200
7	SO ₂	µg/Nm ³	MASA 704B	132	350
8	CO ₂	mg/m ³	Đo nhanh	220	-
9	Pb*	µg/Nm ³	NIOSH Method 7300	<0,12	-
10	n-Hexan*	µg/Nm ³	NIOSH Method 1500	KPH	-

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:
 - + KK3: Cách 150m cuối hướng gió. Tọa độ: 20.90303N, 105.58892E.
- Quy chuẩn so sánh:
 - + QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng Không khí; Trung bình 1 giờ;
 - + (a) QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn, khu vực thông thường từ 6 giờ đến 21 giờ;
 - (*) : Chỉ tiêu được thực hiện bởi Công ty Cổ phần Công nghệ và kỹ thuật Hatico Việt Nam, Vincerts 269.

Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2024

P. PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG

P. KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG

NGUYỄN KỲ ANH

LÂM THỊ THANH



- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên văn bản thử nghiệm.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Quá thời gian lưu mẫu Công ty không giữ việc kiểm tra lại kết quả thử nghiệm.
- Không được sao chép một phần kết quả thử nghiệm nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty.

- (-): Không quy định.
- KPH: Không phát hiện.
- KPT: Không phân tích.
- (B): Chỉ tiêu tham khảo.



NEXTECH ECOLIFE

CÔNG TY CỔ PHẦN NEXTECH ECOLIFE

PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG - VIMCERTS 301

Đ/C: Diên kế 17-16, Khu Đô thị mới Văn Khê, P. La Khê, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

ĐT: 0984.334.561 Email: nextech.ecolife@gmail.com

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 05165/2024/PKQ (24.2109)

Tên khách hàng : Công ty TNHH Tư vấn môi trường Hà Nội
Địa chỉ : Số 4 ngõ 3 phố Lương Văn Can, P. Nguyễn Trãi, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
Địa điểm quan trắc : Nhà máy ấp trứng Xuân Mai thuộc Công ty cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam - Chi nhánh 5 tại Hà Nội - Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội
Loại mẫu : Không khí xung quanh
Mã mẫu : KXQ.240923.018
Ngày lấy mẫu : 23/09/2024
Ngày thử nghiệm : 23/09/2024

Ngày hoàn thành: 08/10/2024

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả	QCVN 05:2023/BTNMT
				KK4	Trung bình 1 giờ
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	29,1	-
2	Độ ẩm	%	QCVN 46:2012/BTNMT	68,2	-
3	Tốc độ gió	m/s	QCVN 46:2012/BTNMT	0,6	-
4	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	52,3	70*
5	TSP	µg/Nm ³	TCVN 5067:1995	127	300
6	NO ₂	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	106	200
7	SO ₂	µg/Nm ³	MASA 704B	78,0	350
8	CO ₂	mg/m ³	Đo nhanh	218	-
9	Pb*	µg/Nm ³	NIOSH Method 7300	<0,12	-
10	n-Hexan*	µg/Nm ³	NIOSH Method 1500	KPH	-

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

+ KK4: Cách 200m cuối hướng gió. Tọa độ: 20.90324N, 105.58962E.

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng Không khí; Trung bình 1 giờ;

+ (a) QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn, khu vực thông thường từ 6 giờ đến 21 giờ;

- (*): Chỉ tiêu được thực hiện bởi Công ty Cổ phần Công nghệ và kỹ thuật Hatico Việt Nam, Vimcerts 269.

Hà Nội, ngày 08 tháng 10 năm 2024

P. PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG

P. KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG

NGUYỄN KÝ ANH

LÂM THỊ THANH

NGUYỄN HOÀNG ANH

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.

- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

- Quá thời gian lưu mẫu Công ty không giữ quyền việc kiểm tra lại kết quả thử nghiệm.

- Không được sao chép nội dung kết quả thử nghiệm nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty.

- (-): Không quy định.

- KHP: Không phát hiện.

- KPT: Không phân tích.

- (E): Chỉ tiêu tham khảo.



CÔNG TY CỔ PHẦN NEXTECH ECOLIFE
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG - VIMCERTS 301

Đ/C: Liên kè 17-16, Khu Đô thị mới Văn Khê, P. La Khê, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

ĐT: 0984.334.561 Email: nextech.ecolife@gmail.com

NEXTECH ECOLIFE



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 05161/2024/PKQ (24.2109)

Tên khách hàng : Công ty TNHH Tư vấn môi trường Hà Nội
Địa chỉ : Số 4 ngõ 3 phố Lương Văn Can, P. Nguyễn Trãi, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
Địa điểm quan trắc : Nhà máy áp trũng Xuân Mai thuộc Công ty cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam - Chi nhánh 5 tại Hà Nội - Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội
Loại mẫu : Nước thải
Mã mẫu : NT.240923.006
Ngày lấy mẫu : 23/09/2024
Ngày thử nghiệm : 23/09/2024

Ngày hoàn thành: 08/10/2024

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả	QCVN 14:2008/BTNMT
				NT1	Cột B
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,3	5 ÷ 9
2	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	52	100
3	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2008	16	50
4	Dầu mỡ ĐTV	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	2,48	20
5	Coliform	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2017	1.700	5.000
6	Amoni (NH ₄ ⁺ N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	9,47	10
7	Nitrat (NO ₃ ⁻ N)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ -E:2017	7,48	50
8	Sunfua	mg/L	SMEWW 4500-S ₂ -B&D:2017	<0,05	4
9	Chất HDBM	mg/L	TCVN 6622-1:2009	3,22	10
10	Phosphat (PO ₄ ³⁻ P)	mg/L	TCVN 6202:2008	1,66	10

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

+ NT1: Mẫu nước thải sinh hoạt. Tọa độ: 20.903959N, 105.588799E.

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt;

Cột B: Giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

P. PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG

P. KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG

NGUYỄN KỲ ANH

LÂM THỊ THANH

Hà Nội, ngày 08 tháng 10 năm 2024



- Phụ lục kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Quá thời gian lưu mẫu Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.
- Không được sao chép nội dung kết quả thử nghiệm để thông tin được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty.

- (-): Không quy định.
- KHP: Không phát hiện.
- KPT: Không phân tích.
- (R): Chỉ tiêu tham khảo.



NEXTECH ECOLIFE

CÔNG TY CỔ PHẦN NEXTECH ECOLIFE

PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG - VIMCERTS 301

Đ/C: Liên kè 17-16, Khu Đô thị mới Văn Khê, P. La Khê, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

ĐT: 0984.334.561 Email: nextech.ecolife@gmail.com



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 05160/2024/PKQ (24.2109)

Tên khách hàng : Công ty TNHH Tư vấn môi trường Hà Nội
Địa chỉ : Số 4 ngõ 3 phố Lương Văn Can, P. Nguyễn Trãi, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
Địa điểm quan trắc : Nhà máy ép trứng Xuân Mai thuộc Công ty cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam - Chi nhánh 5 tại Hà Nội - Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội
Loại mẫu : Nước thải
Mã mẫu : NT.240923.005
Ngày lấy mẫu : 23/09/2024
Ngày thử nghiệm : 23/09/2024

Ngày hoàn thành: 08/10/2024

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả	QCTĐHN 02:2014/BTNMT
				NT2	Cột B
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,3	5,5 ÷ 9
2	Mùi vị	-	Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	-
3	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	38	100
4	DO	mg/L	TCVN 7325:2016	3,2	-
5	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2008	13	50
6	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017	36	150
7	Hg	mg/L	TCVN 7877:2008	<0,0003	0,01
8	Pb	mg/L	SMEWW 3111C:2023	<0,03	0,5
9	Cd	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,01	0,1
10	As	mg/L	SMEWW 3114B:2023	<0,001	0,1
11	Dầu mỡ ĐTV	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	2,33	-
12	Tổng N	mg/L	TCVN 6638:2000	10,4	40
13	Tổng P	mg/L	TCVN 6202:2008	1,87	6
14	Coliform	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	3.100	5.000
15	Amoni (NH ₄ ⁺ N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	7,72	10
16	Nitrat (NO ₃ ⁻ N)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ -E:2017	2,42	-
17	Nitrit (NO ₂ ⁻ N)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₂ -B:2017	<0,02	-
18	TDS	mg/L	NEJSC/HT/SOP-DN02	324	-

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

+ NT2: Mẫu nước thải tại cống thải từ bể xử lý nước thải sản xuất. Tọa độ: 20.903943N, 105.589384E.

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCTĐHN 02:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về Nước thải Công nghiệp trên địa bàn Thủ đô Hà Nội;

Cột B: Giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

P. PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG

P. KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG

Hà Nội, ngày 08 tháng 10 năm 2024

NGUYỄN KỲ ANH

LÂM THỊ THANH

NGUYỄN HOÀNG ANH



- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.

- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

- Quá thời gian lưu mẫu Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

- Không được sao chép một phần kết quả thử nghiệm nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty.

- (-): Không quy định.

- KHP: Không phát hiện.

- KPT: Không phân tích.

- (H): Chỉ tiêu tham khảo.



CÔNG TY CỔ PHẦN NEXTECH ECOLIFE
 PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG - VIMCERTS 301
 Địa chỉ: LK/1/26, KĐT Nam Văn Khê, P. La Khê, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
 Điện thoại: 0984.134.566 Email: nextech.ecolife@gmail.com



Hà Nội, ngày 23 tháng 9 năm 2017

BIÊN BẢN LẤY MẪU HIỆN TRƯỜNG

Căn cứ theo yêu cầu Công ty TNHH Tư vấn môi trường Hà Nội

Hôm nay, tại Nhà máy ấp trứng Xuân Mai thuộc Công ty cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam - Chi nhánh 5 tại Hà Nội - Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội

Chúng tôi gồm:

I. ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ ĐƯỢC QUAN TRẮC: Nhà máy ấp trứng Xuân Mai

Ông (Bà): Ngô Đức Thuận Chức vụ:

Ông (Bà): Chức vụ:

II. ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ:

Ông (Bà): Chức vụ:

Ông (Bà): Chức vụ:

III. ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ:

Ông (Bà): Chức vụ:

Ông (Bà): Chức vụ:

IV. ĐẠI DIỆN CÔNG TY CỔ PHẦN NEXTECH ECOLIFE

Ông (Bà): Lương Đức Phúc Chức vụ: BT

Ông (Bà): Chức vụ:

Ông (Bà): Chức vụ:

Chúng tôi cùng nhau lập biên bản lấy mẫu với các nội dung như sau:

V. ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG KHI ĐO ĐẠC LẤY MẪU Tối quang

VI. ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ SỞ KHI ĐO ĐẠC, LẤY MẪU khởi

VII. THÔNG TIN LẤY MẪU

STT	KHM	VỊ TRÍ LẤY MẪU	TOẠ ĐỘ	GHI CHÚ
1	NT2	Mẫu nước thải tại cống thải từ bể xử lý nước thải sản xuất.	20,903943 105,589384	
2	NT1	Mẫu nước thải sinh hoạt.	20,903959 105,588799	
3	KK1	Cách 50m cuối hướng gió.	20,90389 105,58865	
4	KK2	Cách 100m cuối hướng gió.	20,90355 105,58873	



CÔNG TY CỔ PHẦN NEXTECH ECOLIFE

PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG – VIMCERTS 301

Địa chỉ: LK 17-16, KĐT mới Văn Khê, P. La Khê, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

Điện thoại: 0984.334.561

Email: nextech.ecolife@gmail.com

STT	KHM	VỊ TRÍ LẤY MẪU	TOẠ ĐỘ	GHI CHÚ
5	KK3	Cách 130m cuối hướng gió.	20,90303 105,58892	
6	KK4	Cách 200m cuối hướng gió.	20,90324 105,58962	
7	LVI	Tại Khu nuôi gà bố mẹ.	20,90398N 105,58896E	

Biên bản lấy mẫu được lập làm ... bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 01 bản.

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ
ĐƯỢC QUAN TRÁC

Ngô Tài Thuận

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ

.....

ĐẠI DIỆN NHÓM LẤY MẪU

Lương Đức Phụng



CÔNG TY CỔ PHẦN NEXTECH ECOLIFE

PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG – VIMCERTS 301

Đ/C: Liên kè 17-16, Khu Đô thị mới Văn Khê, P. La Khê, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

ĐT: 9984.334.561 Email: nextech.ecolife@gmail.com

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 06345/2024/PKQ (24.2682)

Tên khách hàng : Công ty TNHH Tư vấn môi trường Hà Nội
Địa chỉ : Số 4 ngõ 3 phố Lương Văn Can, P. Nguyễn Trãi, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
Địa điểm quan trắc : Nhà máy ấp trứng Xuân Mai thuộc Công ty cổ phần chăn nuôi C.P.Việt Nam - Chi nhánh 5 tại Hà Nội - Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội
Loại mẫu : Không khí khu vực làm việc
Mã mẫu : KSX.241113.003
Ngày lấy mẫu : 13/11/2024
Ngày thử nghiệm : 13/11/2024

Ngày hoàn thành: 28/11/2024

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả	QCVN 03:2019/BYT
				LV1	Giới hạn tiếp xúc ngắn
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	28,5	18 ÷ 32°
2	Độ ẩm	%	QCVN 46:2012/BTNMT	64,3	40 ÷ 80°
3	Tốc độ gió	m/s	QCVN 46:2012/BTNMT	0,5	0,2 ÷ 1,5°
4	Tiếng ồn	đBA	TCVN 7878-2:2018	53,2	85 ^b
5	TSP	µg/Nm ³	TCVN 5067:1995	295	8.000 ^a
6	NO ₂	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	214	10.000
7	SO ₂	µg/Nm ³	MASA 704B	170	10.000
8	CO ₂	mg/m ³	Đo nhanh	220	18.000
9	n-Hexan*	mg/m ³	NIOSH Method 1500	<0,036	-
10	Pb*	mg/m ³	TCVN 6152:1996	KPH	-

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

+ LV1: Tại Khu ấp trứng. Tọa độ: 20.90398N, 105.58896E.

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép đối với 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc; Giới hạn tiếp xúc ngắn;

+ (a)QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc;

+ (b)QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;

+ (c)QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

- (*): Chỉ tiêu được thực hiện bởi Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Tư vấn môi trường Envitech, Vimcert 164.

P. PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG

P. KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG

NGUYỄN KỲ ANH

LÂM THỊ THANH

NGUYỄN HOÀNG ANH

Hà Nội, ngày 28 tháng 11 năm 2024



- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.

- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

- Quá thời gian lưu mẫu Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

- Không được sao chép nội dung kết quả thử nghiệm nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty.

- (-): Không quy định.

- KHP: Không phát hiện.

- KPT: Không phân tích.

- (B): Chỉ đưa thêm mẫu.

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 06341/2024/PKQ (24.2682)

Tên khách hàng : Công ty TNHH Tư vấn môi trường Hà Nội
Địa chỉ : Số 4 ngõ 3 phố Lương Văn Can, P. Nguyễn Trãi, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
Địa điểm quan trắc : Nhà máy áp trũng Xuân Mai thuộc Công ty cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam - Chi nhánh 5 tại Hà Nội - Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội
Loại mẫu : Không khí xung quanh
Mã mẫu : KXQ.241113.009
Ngày lấy mẫu : 13/11/2024
Ngày thử nghiệm : 13/11/2024

Ngày hoàn thành: 28/11/2024

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả	QCVN 05:2023/BTNMT
				KK1	Trung bình 1 giờ
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	28,3	-
2	Độ ẩm	%	QCVN 46:2012/BTNMT	63,8	-
3	Tốc độ gió	m/s	QCVN 46:2012/BTNMT	0,6	-
4	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	53,4	70 ^a
5	TSP	µg/Nm ³	TCVN 5067:1995	134	300
6	NO ₂	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	122	200
7	SO ₂	µg/Nm ³	MASA 704B	155	350
8	CO ₂	mg/m ³	Đo nhanh	210	-
9	Pb*	µg/Nm ³	NIOSH Method 7300	<0,12	-
10	n-Hexan*	µg/Nm ³	NIOSH Method 1500	KPH	-

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:
+ KK1: Cách 50m cuối hướng gió. Tọa độ: 20.90389N, 105.58865E.
- Quy chuẩn so sánh:
+ QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng Không khí; Trung bình 1 giờ;
+ (a) QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn, khu vực thông thường từ 6 giờ đến 21 giờ;
- (*): Chỉ tiêu được thực hiện bởi Công ty Cổ phần Công nghệ và kỹ thuật Hatico Việt Nam - Vincerts 269.

Hà Nội, ngày 28 tháng 11 năm 2024

P. PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG

P. KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG

NGUYỄN KỲ ANH

LÂM THỊ THANH

NGUYỄN HOÀNG ANH



- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị về mẫu thử nghiệm.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Quá thời gian lưu mẫu Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.
- Không được sao chép nội dung kết quả thử nghiệm nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty.

- (-): Không quy định.
- KHP: Không phát hiện.
- KPT: Không phân tích.
- (H): Chỉ nên tham khảo.



CÔNG TY CỔ PHẦN NEXTECH ECOLIFE

PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG – VIMCERTS 301

Đ/C: Liên kè 17-16, Khu Đô thị mới Văn Khê, P. La Khê, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

ĐT: 0984.334.561 Email: nextech.ecolife@gmail.com

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 06342/2024/PKQ (24.2682)

Tên khách hàng : Công ty TNHH Tư vấn môi trường Hà Nội
Địa chỉ : Số 4 ngõ 3 phố Lương Văn Can, P. Nguyễn Trãi, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
Địa điểm quan trắc : Nhà máy ấp trứng Xuân Mai thuộc Công ty cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam - Chi nhánh 5 tại Hà Nội - Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội
Loại mẫu : Không khí xung quanh
Mã mẫu : KXQ.241113.010
Ngày lấy mẫu : 13/11/2024
Ngày thử nghiệm : 13/11/2024

Ngày hoàn thành: 28/11/2024

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả	QCVN 05:2023/BTNMT
				KK2	Trung bình 1 giờ
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	27,8	-
2	Độ ẩm	%	QCVN 46:2012/BTNMT	63,5	-
3	Tốc độ gió	m/s	QCVN 46:2012/BTNMT	0,7	-
4	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	55,1	70 ^P
5	TSP	µg/Nm ³	TCVN 5067:1995	129	300
6	NO ₂	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	128	200
7	SO ₂	µg/Nm ³	MASA 704B	156	350
8	CO ₂	mg/m ³	Đo nhanh	244	-
9	Pb*	µg/Nm ³	NIOSH Method 7300	<0,12	-
10	n-Hexan*	µg/Nm ³	NIOSH Method 1500	KPH	-

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

+ KİK2: Cách 100m cuối hướng gió. Tọa độ: 20.90355N, 105.58873E.

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng Không khí; Trung bình 1 giờ;

+ (a) QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn, khu vực thông thường từ 6 giờ đến 21 giờ;

- (*): Chỉ tiêu được thực hiện bởi Công ty Cổ phần Công nghệ và kỹ thuật Hatico Việt Nam, VIMCERTS 269.

Hà Nội, ngày 28 tháng 11 năm 2024

P. PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG

P. KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG

NGUYỄN KỶ ANH

LÂM THỊ THANH

NGUYỄN HOÀNG ANH



- Phiên kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Quá thời gian lưu mẫu Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.
- Không được sao chép một phần kết quả thử nghiệm nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty.

- (-): Không gọi điện.
- KHP: Không phát hiện.
- KPT: Không phân tích.
- (H): Chỉ tiêu được khảo.



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 06343/2024/PKQ (24.2682)

Tên khách hàng : Công ty TNHH Tư vấn môi trường Hà Nội
Địa chỉ : Số 4 ngõ 3 phố Lương Văn Can, P. Nguyễn Trãi, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
Địa điểm quan trắc : Nhà máy ấp trứng Xuân Mai thuộc Công ty cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam - Chi nhánh 5 tại Hà Nội - Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội
Loại mẫu : Không khí xung quanh
Mã mẫu : KXQ.241113.011
Ngày lấy mẫu : 13/11/2024
Ngày thử nghiệm : 13/11/2024

Ngày hoàn thành: 28/11/2024

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả	QCVN 05:2023/BTNMT
				KK3	Trung bình 1 giờ
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	29,1	-
2	Độ ẩm	%	QCVN 46:2012/BTNMT	63,2	-
3	Tốc độ gió	m/s	QCVN 46:2012/BTNMT	0,6	-
4	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	53,7	70*
5	TSP	µg/Nm ³	TCVN 5067:1995	110	300
6	NO ₂	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	76,5	200
7	SO ₂	µg/Nm ³	MASA 704B	116	350
8	CO ₂	mg/m ³	Đo nhanh	232	-
9	Pb*	µg/Nm ³	NIOSH Method 7300	<0,12	-
10	n-Hexan*	µg/Nm ³	NIOSH Method 1500	KPH	-

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:
- + KK3: Cách 150m cuối hướng gió. Tọa độ: 20.90303N, 105.58892E.
- Quy chuẩn so sánh:
- + QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng Không khí; Trung bình 1 giờ;
- + (a) QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn, khu vực thông thường từ 6 giờ đến 21 giờ;
- (*): Chỉ tiêu được thực hiện bởi Công ty Cổ phần Công nghệ và kỹ thuật Hatico Việt Nam - Vincerts 269.

Hà Nội, ngày 28 tháng 11 năm 2024

P. PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG

P. KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG

NGUYỄN KỶ ANH

LÂM THỊ THANH

NGUYỄN HOÀNG ANH



- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Quá thời gian lưu mẫu Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.
- Không được sao chép một phần kết quả thử nghiệm nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty.

- (-): Không quy định.
- KHP: Không phát hiện.
- KPT: Không phân tích.
- (K): Chỉ tiêu tham khảo.



CÔNG TY CỔ PHẦN NEXTECH ECOLIFE
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG – VIMCERTS 301

Đ/C: Liên kế 17-16, Khu Đô thị mới Văn Khê, P. La Khê, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
ĐT: 8984.334.561 Email: nextech.ecolife@gmail.com

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 06344/2024/PKQ (24.2682)

Tên khách hàng : Công ty TNHH Tư vấn môi trường Hà Nội
Địa chỉ : Số 4 ngõ 3 phố Lương Văn Can, P. Nguyễn Trãi, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
Địa điểm quan trắc : Nhà máy áp trướng Xuân Mai thuộc Công ty cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam - Chi nhánh 5 tại Hà Nội - Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội
Loại mẫu : Không khí xung quanh
Mã mẫu : KXQ.241113.012
Ngày lấy mẫu : 13/11/2024
Ngày thử nghiệm : 13/11/2024

Ngày hoàn thành: 28/11/2024

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả	QCVN 05:2023/BTNMT
				KK4	Trung bình 1 giờ
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	28,7	-
2	Độ ẩm	%	QCVN 46:2012/BTNMT	62,1	-
3	Tốc độ gió	m/s	QCVN 46:2012/BTNMT	0,8	-
4	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	54,1	70*
5	TSP	µg/Nm ³	TCVN 5067:1995	154	300
6	NO ₂	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	93,0	200
7	SO ₂	µg/Nm ³	MASA 704B	131	350
8	CO ₂	mg/m ³	Đo nhanh	267	-
9	Pb*	µg/Nm ³	NIOSH Method 7300	<0,12	-
10	n-Hexan*	µg/Nm ³	NIOSH Method 1500	KPH	-

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

+ KK4: Cách 200m xuôi hướng gió. Tọa độ: 20.90324N, 105.58962E.

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng Không khí; Trung bình 1 giờ;

+ (n)QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn, khu vực thông thường từ 6 giờ đến 21 giờ;

- (*): Chỉ tiêu được thực hiện bởi Công ty Cổ phần Công nghệ và kỹ thuật Hatico Việt Nam, Vincerts 269.

Hà Nội, ngày 28 tháng 11 năm 2024

P. PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG

P. KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG

NGUYỄN KỲ ANH

LÂM THỊ THANH

NGUYỄN HOÀNG ANH



- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Quá thời gian lưu mẫu Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.
- Không được sao chép một phần kết quả thử nghiệm nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty.

- (-): Không quy định.
- KHP: Không phát hiện.
- KPT: Không phân tích.
- (B): Chỉ tiêu tham khảo.



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 06340/2024/PKQ (24.2682)

Tên khách hàng : Công ty TNHH Tư vấn môi trường Hà Nội
Địa chỉ : Số 4 ngõ 3 phố Lương Văn Can, P. Nguyễn Trãi, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
Địa điểm quan trắc : Nhà máy ấp trứng Xuân Mai thuộc Công ty cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam - Chi nhánh 5 tại Hà Nội - Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội
Loại mẫu : Nước thải
Mã mẫu : NT.241113.004
Ngày lấy mẫu : 13/11/2024
Ngày thử nghiệm : 13/11/2024
Ngày hoàn thành: 28/11/2024

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả	QCVN 14:2008/BTNMT
				NT1	Cột B
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,4	5 ÷ 9
2	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	56	100
3	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2008	15	50
4	Dầu mỡ ĐTV	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	2,51	20
5	Coliform	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	1.100	5.000
6	Amoni (NH ₄ ⁺ N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	7,87	10
7	Nitrat (NO ₃ ⁻ N)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ -E:2017	6,87	50
8	Sunfua	mg/L	SMEWW 4500-S ² -B&D:2017	<0,05	4
9	Chất HDBM	mg/L	TCVN 6622-1:2009	3,18	10
10	Phosphat (PO ₄ ³⁻ P)	mg/L	TCVN 6202:2008	1,54	10

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

+ NT1: Mẫu nước thải sinh hoạt. Tọa độ: 20.903959N, 105.588799E.

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt;

Cột B: Giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

P. PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG

P. KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG

NGUYỄN KỶ ANH

LÂM THỊ THANH

NGUYỄN HOÀNG ANH



- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Quá thời gian lưu mẫu Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.
- Không được sao chép một phần kết quả thử nghiệm nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty.

- (-): Không quy định.
- KHP: Không phát hiện.
- KPT: Không phân tích.
- (Q): Chỉ tiêu tham khảo.



CÔNG TY CỔ PHẦN NEXTECH ECOLIFE

PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG – VIMCERTS 301

Đ/C: Liên kè 17-16, Khu Đô thị mới Văn Khê, P. La Khê, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

ĐT: 0984.334.561 Email: nextech.ecolife@gmail.com

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 06339/2024/PKQ (24.2682)

Tên khách hàng : Công ty TNHH Tư vấn môi trường Hà Nội
Địa chỉ : Số 4 ngõ 3 phố Lương Văn Can, P. Nguyễn Trãi, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
Địa điểm quan trắc : Nhà máy áp trướng Xuân Mai thuộc Công ty cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam - Chi nhánh 5 tại Hà Nội - Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội
Loại mẫu : Nước thải
Mã mẫu : NT.241113.003
Ngày lấy mẫu : 13/11/2024
Ngày thử nghiệm : 13/11/2024

Ngày hoàn thành: 28/11/2024

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả	QCTĐHN 02:2014/BTNMT
				NT2	Cột B
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,4	5,5 + 9
2	Mùi vị	-	Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	-
3	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	42	100
4	DO	mg/L	TCVN 7325:2016	3,5	-
5	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2008	18	50
6	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017	40	150
7	Hg	mg/L	TCVN 7877:2008	<0,0003	0,01
8	Pb	mg/L	SMEWW 3111C:2023	<0,03	0,5
9	Cd	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,01	0,1
10	As	mg/L	SMEWW 3114B:2023	<0,001	0,1
11	Dầu mỡ ĐTV	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	2,43	-
12	Tổng N	mg/L	TCVN 6638:2000	16,3	40
13	Tổng P	mg/L	TCVN 6202:2008	1,70	6
14	Coliform	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	2.600	5.000
15	Amoni (NH ₄ ⁺ N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	6,78	10
16	Nitrat (NO ₃ ⁻ N)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ -E:2017	8,14	-
17	Nitrit (NO ₂ ⁻ N)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₂ -B:2017	0,06	-
18	TDS	mg/L	NEJSC/HT/SOP-DN02	315	-

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

+ NT2: Mẫu nước thải tại cống thải từ bể xử lý nước thải sản xuất. Tọa độ: 20.903943N, 105.589384E.

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCTĐHN 02:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về Nước thải Công nghiệp trên địa bàn Thủ đô Hà Nội;

Cột B: Giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

P. PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG

P. KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG

NGUYỄN KÝ ANH

LÂM THỊ THANH

NGUYỄN HOÀNG ANH



- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên văn bản thử nghiệm.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Quá thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về kết quả thử nghiệm.
- Không được sao chép một phần kết quả thử nghiệm nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty.

- (-): Không quy định.
- KHP: Không phát hiện.
- KPT: Không phân tích.
- (B): Chỉ tiêu tham khảo.



BẢN VẼ HOÀN CÔNG

CÔNG TRÌNH: CUNG CẤP LẮP ĐẶT HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SẢN XUẤT
NHÀ MÁY ÁP TRỨNG CÔNG SUẤT 30 M³/NGÀY ĐÊM.

CHỦ ĐẦU TƯ: NHÀ MÁY ÁP TRỨNG XUÂN MAI TRỰC THUỘC CÔNG TY CP CHĂN
NUÔI CP VIỆT NAM - CHI NHÁNH 5 TẠI HÀ NỘI

NHÀ THẦU: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ENVITECH ĐẠI LỘC

ĐỊA ĐIỂM: TỔ 1, KHU XUÂN MAI, THỊ TRẤN XUÂN MAI, HUYỆN CHƯƠNG MỸ,
THÀNH PHỐ HÀ NỘI, VIỆT NAM

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ



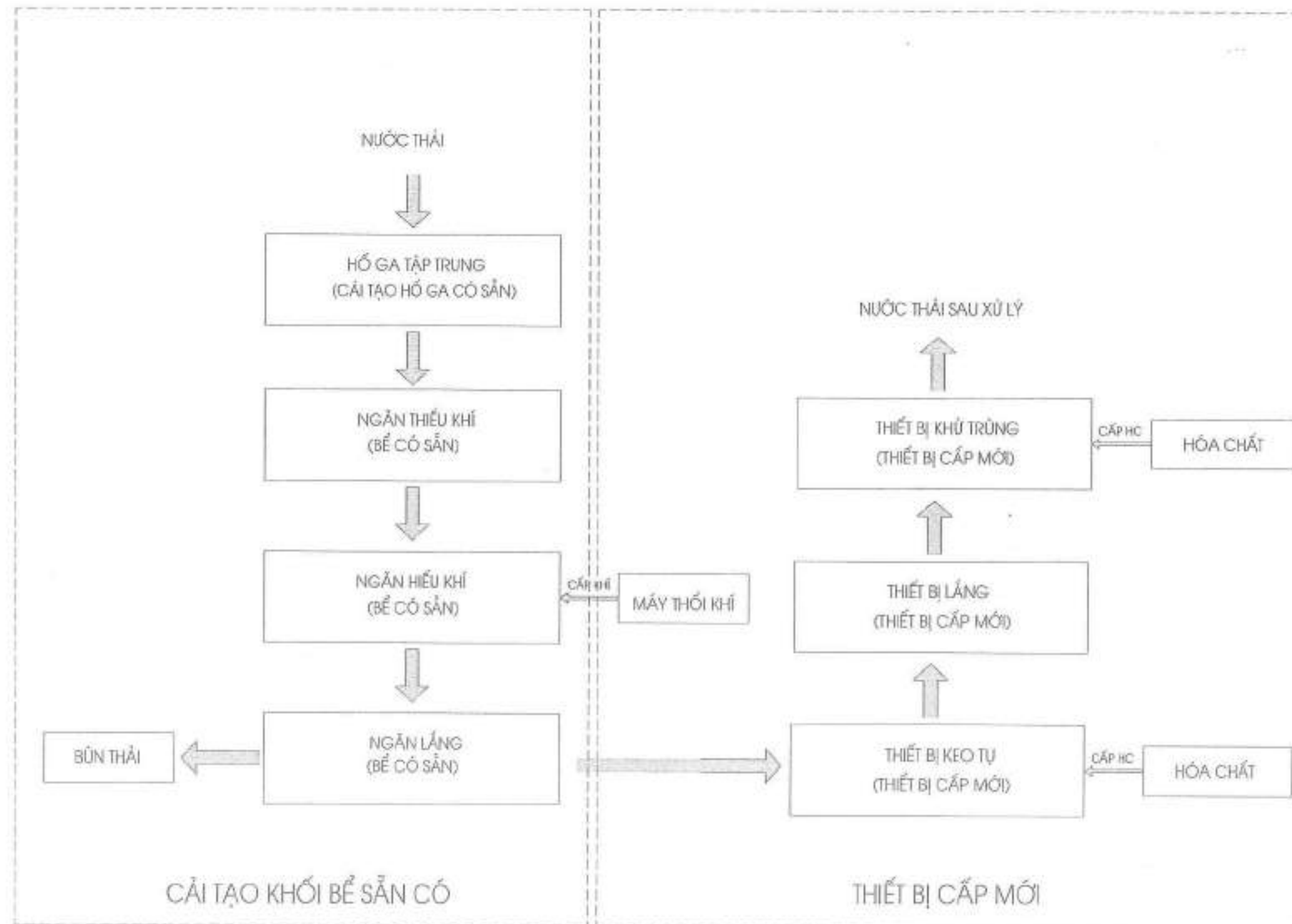
GIÁM ĐỐC
PRASART YAEMKASEM



ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Minh Trang

SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI



GIÁM ĐỐC
PRASART YAEKASEM



ĐƠN VỊ THỰC HIỆN/IMPLEMENTER:

CÔNG TY TNHH TM-DV ENVITECH ĐẠI LỘC

Địa chỉ: 41/1 Phan Đình Phùng, P. Tân Thành, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh
Tel: 0903637477 Fax: 0842969176

NGƯỜI THỰC HIỆN/IMPLEMENTER:

NGUYỄN THÀNH TRUNG

NGƯỜI THỰC HIỆN/IMPLEMENTER:

NGUYỄN THÁNH ĐẠT

KÊNH CHẠNG/KY:

NGUYỄN THÁNH ĐẠT

THIẾT KẾ/DESIGNER:

LÊ THẠNH AN

VỀ/REVIEWER:

LÊ THẠNH AN

NGÀY THỰC HIỆN/IMPLEMENTATION DATE:

NGÀY Duyệt/REVIEW DATE:

CHỮ KÝ/Signature:

TÊN CÔNG TY/COMPANY NAME:

NHÀ MÁY ÁP TRÙNG CÔNG SUẤT 30 M³/NGÀY SƠ

THÀNH MỘT/BEING ONE:

CÔNG TY LẬP KẾ HOẠCH HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

TÊN DAN SẴN/NAME:

ĐỒ DẪN CÔNG NGHỆ HỆ THỐNG XỬ LÝ

CHỖ DÁN/STICKER PLACE:

CHỖ DÁN/STICKER PLACE:

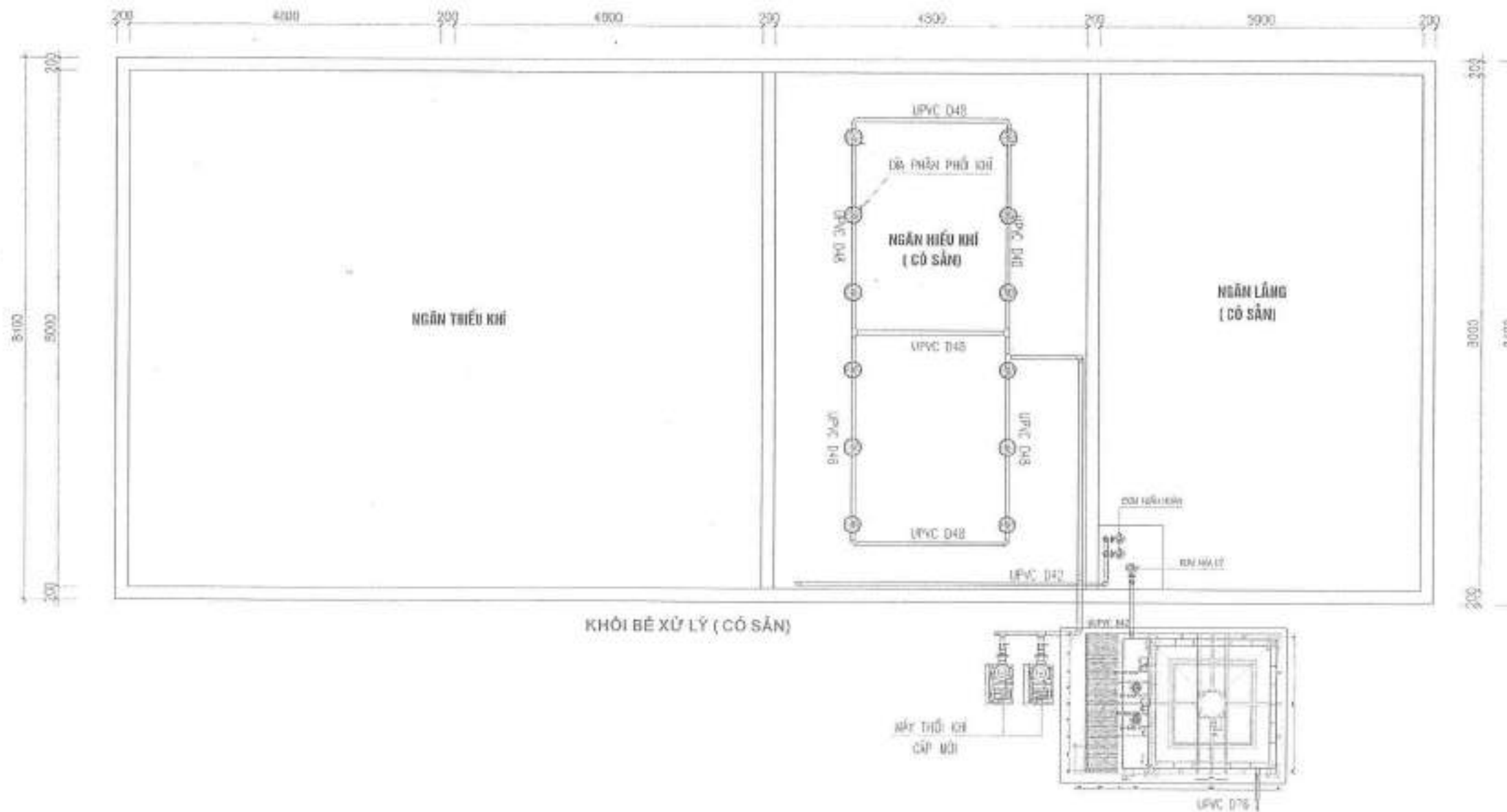
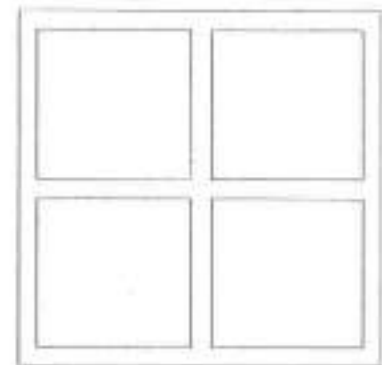
CHỖ DÁN/STICKER PLACE:

MẶT BẰNG TỔNG THỂ TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI SẢN XUẤT



GIÁM ĐỐC
PRASART YAEWKASEM

HỒ GA TẬP TRUNG (CỎ SẦN)



CÔNG TY TNHH TM-DV
ENVITECH ĐẠI LỘC
Số 113, Phan Đình Phùng, P. Tân
Thành, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh.
Số điện thoại: 090 5555 447 Fax: 08 5555 7473

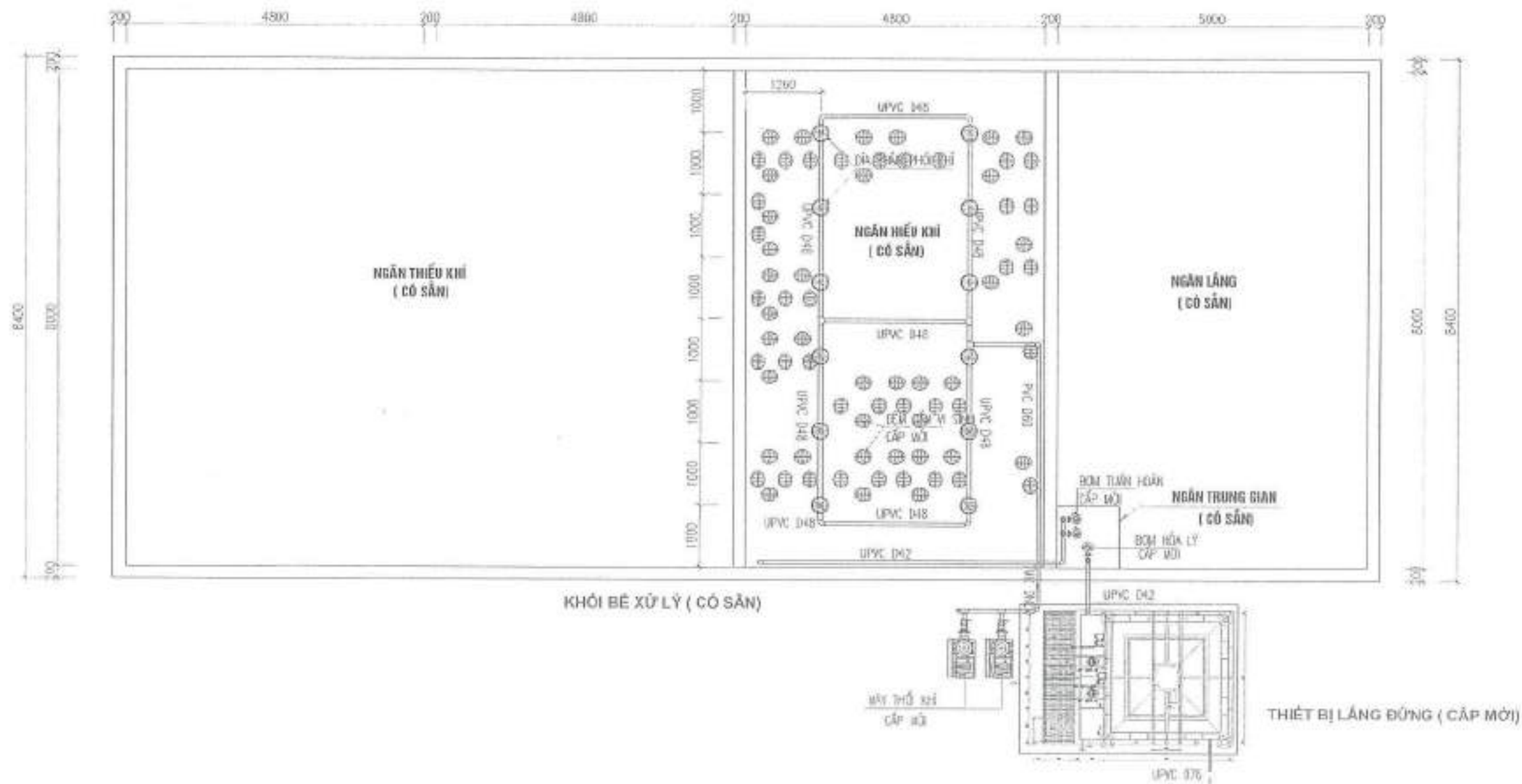
QUẢN LÝ KỸ THUẬT	NGUYỄN THÀNH ĐẠT
THIẾT KẾ	NGUYỄN THÀNH ĐẠT
THIẾT KẾ	LE THANH AN
THIẾT KẾ	LE THANH AN
THIẾT KẾ	
THIẾT KẾ	

TÊN CÔNG TRÌNH/PROJECT NAME:
NHÀ MÁY AP TRƯNG CÔNG
QUẠT MỖ THÁI NGUYÊN

TRANG
MỤC TIÊU
CÔNG TRÌNH LẬP DẠY HỆ THỐNG MÔI TRƯỜNG

TÊN DẠY/TEACHING TITLE:
MẶT BẰNG TỔNG THỂ
TRẠM XỬ LÝ

NGƯỜI DẠY/TEACHER	NGƯỜI HỌC/STUDENT
NGƯỜI DẠY/TEACHER	CN-02
NGƯỜI DẠY/TEACHER	



CÔNG TY TNHH TM-DV ENVITECH ĐẠI LỘC	
Số 2 - CMT Phan Đình Phùng, P. Tân Thịnh, Q. 10, TP.Hồ Chí Minh. Tel: 09.8267475 Fax: 09.8267475	
NGUYỄN THÀNH TRẠNG	
QUẢN LÝ & AMBITEC BT	NGUYỄN THANH DAT
KẾ TOÁN BT	NGUYỄN THANH DAT
THIẾT KẾ DESIGNED BY	LÊ THANH AN
VẼ DRAWN BY	LÊ THANH AN
HƯỚNG DẪN VE	
HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG	
TÊN CÔNG TRÌNH/PROJECT NAME: NHÀ MÁY AP TRƯỜNG CÔNG SUẤT 30 MỖNGÀY NĂM	
HẠNG MATERIAL: DUNG CHẤT LẬP DAT HỀ THƯƠNG HIỆU LƯU GIỮC THỦ	
TÊN NHÃN VIETNAM TITLE MẬT BẢNG THẠM XỬ LỰ	
DATE/STAMP	SIGNATURE/STAMP
MATERIAL:	CN-03
FILE NAME	



CÔNG TY TNHH TM-D
ENOTECH ĐẠI LỘC
400C Đường Bình Phước, P. Tân
Phước, Q. Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh
T: 0914-885827, Fax: 08-6256247

THƯỜNG MAI DỊCH VỤ
ENOTECH ĐẠI LỘC
THÀNH PHỐ HO

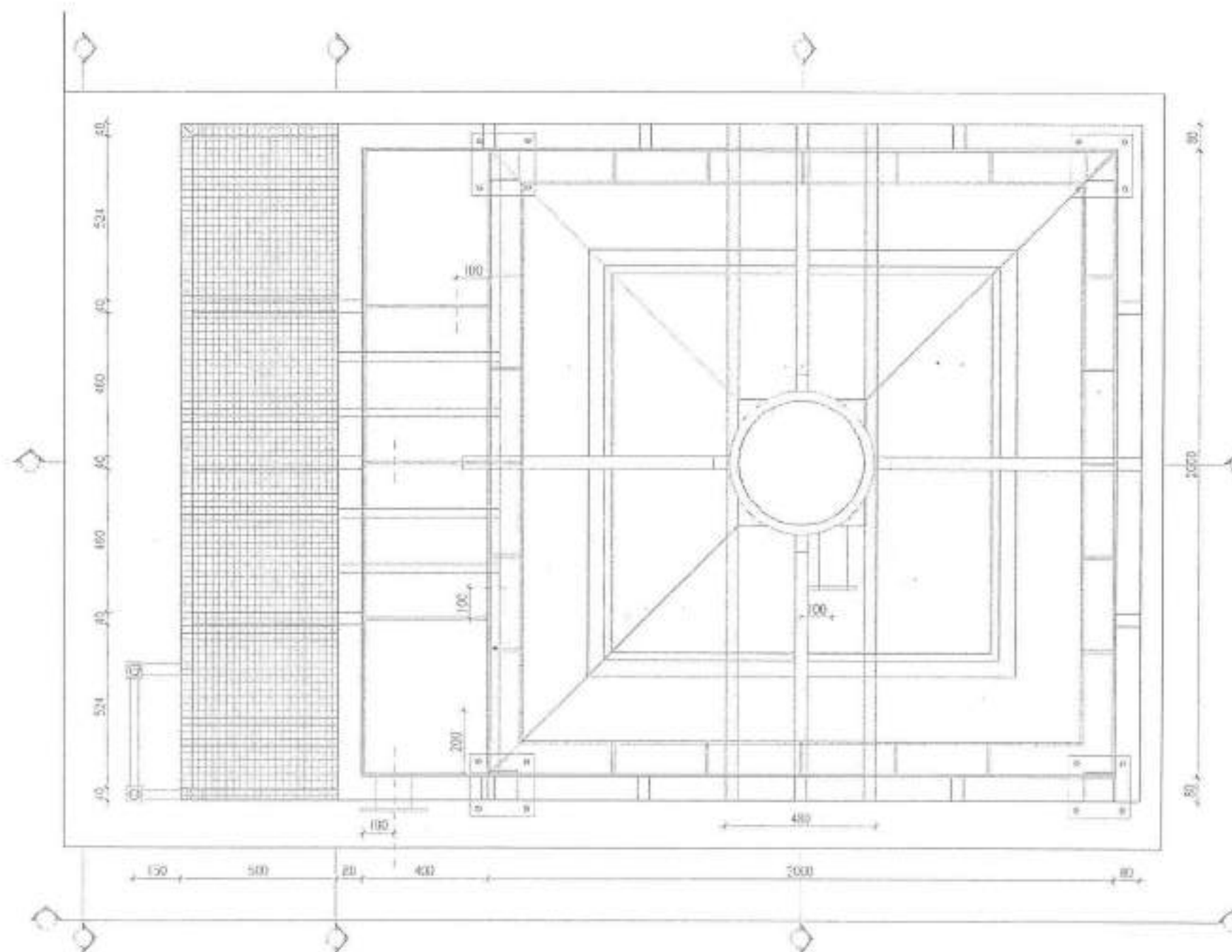
CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ

HỌ TÊN KT KANTIES BY	NGUYỄN THÀNH COT
HỌ DETACH BY	NGUYỄN THÀNH DAI
THỜI G DETACH BY	LÊ THANH AN
VỀ DETACH BY	LÊ THANH AN
TRAY TRẮNG VỀ	
TRAY TRẮNG GỬI ĐI	

TÊN CÔNG TRÌNH/PROJECT NAME:
NHÀ MÁY AP TRƯNG CÔNG
SUẤT 30 HẺNG/NGÀY ĐÊM

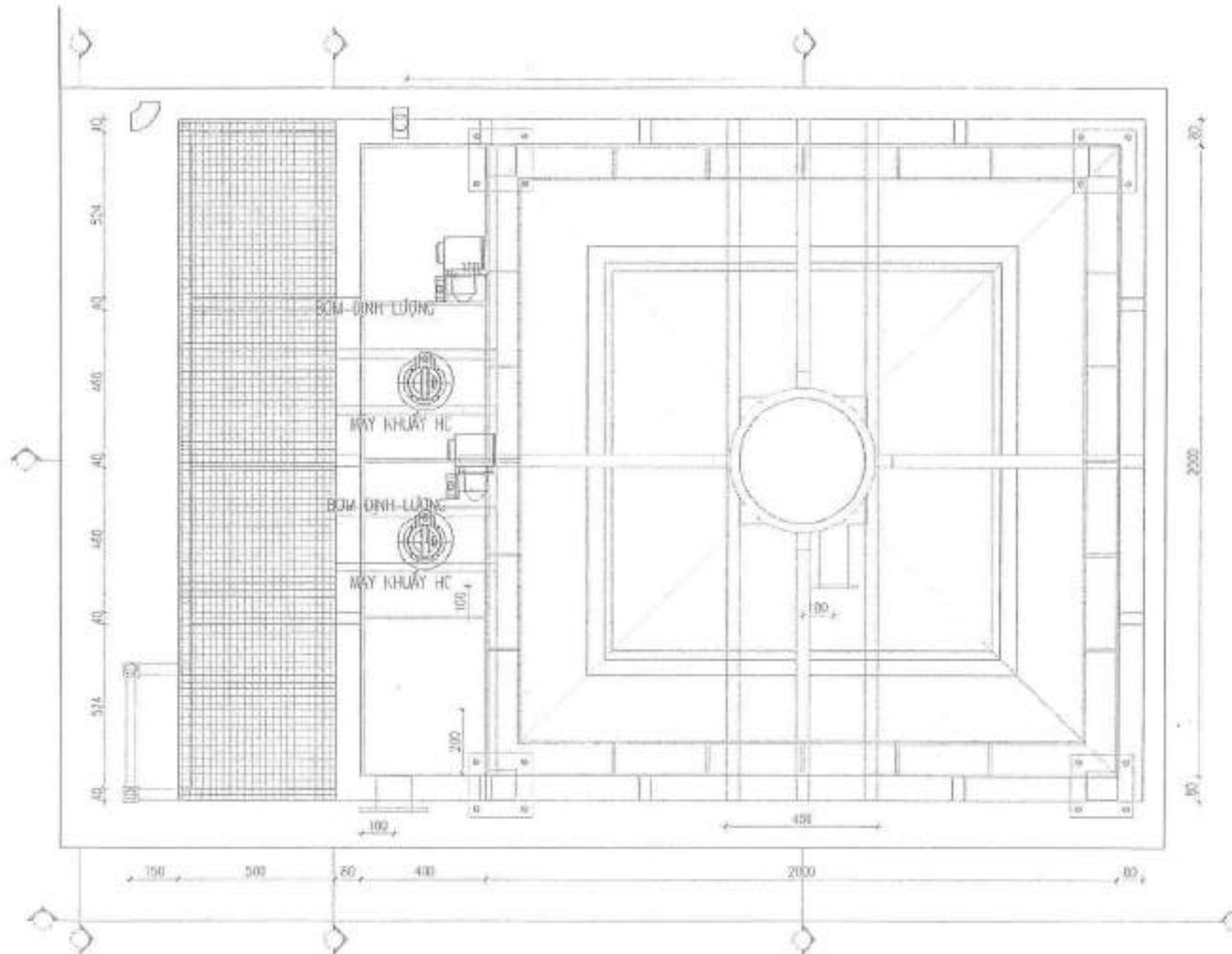
THỜI
NGUYỄN
CÓNG SẢN LẬP ĐẠT HỒ THƯỜNG KIỆT
LÝ NGUYỄN THÁI

TÊN BÀI VIẾT: **MẶT BẰNG TRẠM XỬ LÝ**

[illegible]

- VẬT LIỆU: NHỰA PP DÀY 8.0MM.
- KÍCH THƯỚC DxRxC = 2.5x2.0x2.4MM.
- KHUNG TĂNG CỨNG: 4 MẶT THÀNH BÊN: HỘP 80x40MM.
- (ỐP NHỰA PP 3.0MM VÀ HẠN KẾT NỐI LIÊN VỚI VÁCH BÊN PP)
- VỊ TRÍ KẾT NỐI GIỮA CÁC KHUNG TĂNG CỨNG: CẮT NGẪM, BÍT ĐẦU HỘP.

MẶT BẰNG BỐ TRÍ THIẾT BỊ TẠI BỂ LẮNG ĐỪNG (CẤP MỚI)



CHÚ THÍCH:

- VẬT LIỆU: NHỰA PP DÀY 8.0MM.
- KÍCH THƯỚC D_xR_xC = 2.5x2.0x2.4MM.
- KHUNG TĂNG CỨNG: 4 MẶT THÀNH BỐN: HỘP 80x40MM.
- (ỐP NHỰA PP 3.0MM VÀ HÀN KẾT NỐI LIÊN VAO VÁCH BỐN PP)
- VỊ TRÍ KẾT NỐI GIỮA CÁC KHUNG TĂNG CỨNG: CẮT NGẮM, BÍT ĐẦU HỘP.



GIÁM ĐỐC
PRASART YAEWKASEM



NGUYỄN THÀNH ĐẠT

NGUYỄN THÀNH ĐẠT

LÊ THỊNH AN

LÊ THỊNH AN

LÊ THỊNH AN

LÊ THỊNH AN

LÊ THỊNH AN

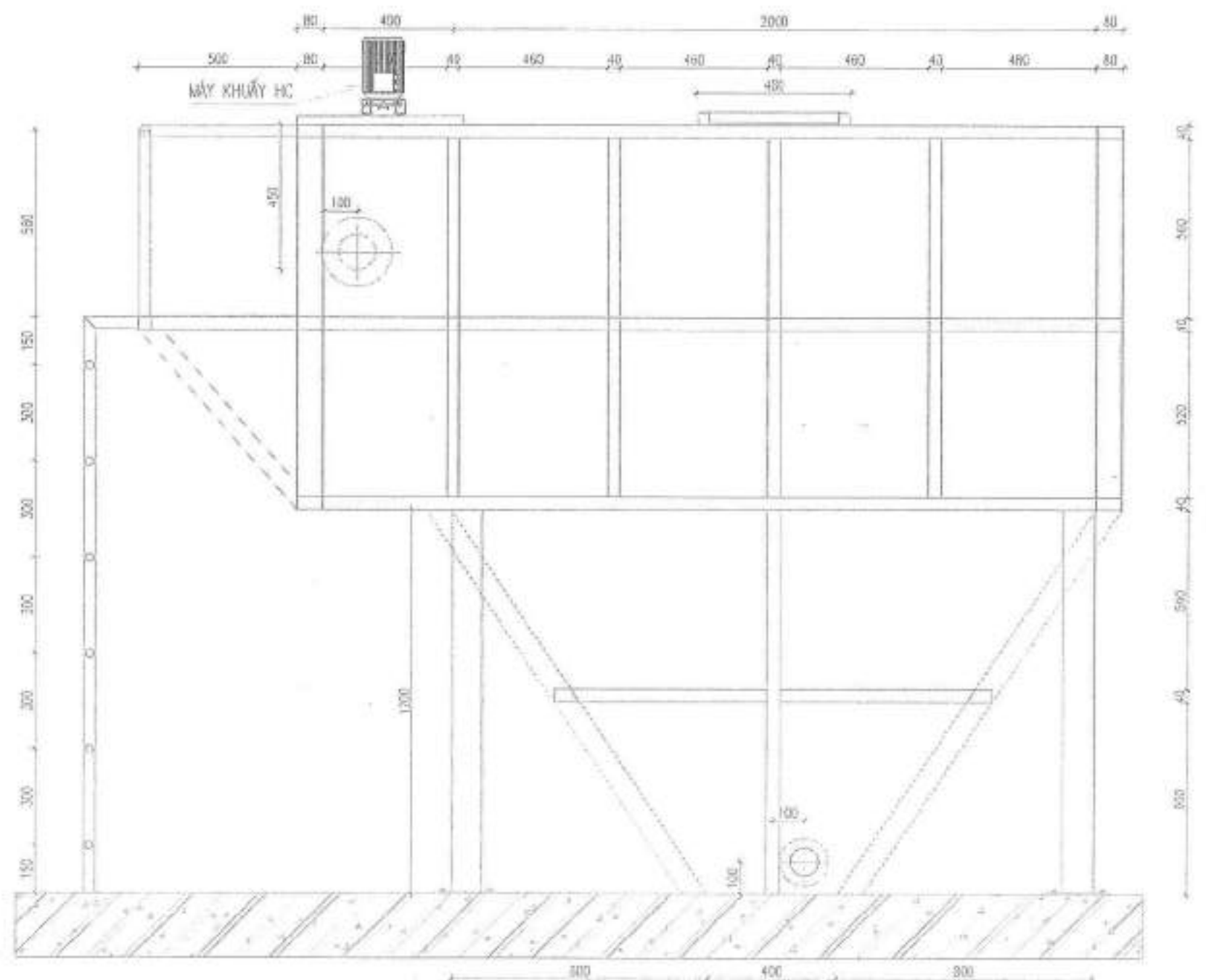
LÊ THỊNH AN

LÊ THỊNH AN

LÊ THỊNH AN

LÊ THỊNH AN

LÊ THỊNH AN

[illegible]

- VẬT LIỆU: NHỰA PP DÂY 8.0MM.
- KÍCH THƯỚC D_xR_xC = 2,5x2,0x2,4MM.
- KHUNG TĂNG CƯỜNG: 4 MẶT THÀNH BỐN; HỘP 80x40MM.
- (ỘP NHỰA PP 3.0MM VÀ HẠN KẾT NỐI LIÊN VỚI VÁCH BỐN PP)
- VỊ TRÍ KẾT NỐI GIỮA CÁC KHUNG TĂNG CƯỜNG: CẮT NGAM, BÍT ĐẦU HỘP.

NGUYỄN THẠNH TRUNG

ĐIỂM CỬ ĐỀ
 2018-2019

100 NGUYỄN THÁNH DẠ

ĐẠI HỌC
SOCIETY OF

VỀ THƯỜNG NGUYỄN LÊ THANH AN

WHAT THING WE	
------------------	--

Ngày tháng năm	
-------------------	--

TÊN CÔNG TY/HÃ/NGƯỜI
ĐIỀU HÀNH:

NHÀ MÁY ÁP TRƯNG CÔNG
SẮT SỐ 8 - MIỀN BẮC

1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030	2031	2032	2033	2034	2035	2036	2037	2038	2039	2040	2041	2042	2043	2044	2045	2046	2047	2048	2049	2050	2051	2052	2053	2054	2055	2056	2057	2058	2059	2060	2061	2062	2063	2064	2065	2066	2067	2068	2069	2070	2071	2072	2073	2074	2075	2076	2077	2078	2079	2080	2081	2082	2083	2084	2085	2086	2087	2088	2089	2090	2091	2092	2093	2094	2095	2096	2097	2098	2099	2100	2101	2102	2103	2104	2105	2106	2107	2108	2109	2110	2111	2112	2113	2114	2115	2116	2117	2118	2119	2120	2121	2122	2123	2124	2125	2126	2127	2128	2129	2130	2131	2132	2133	2134	2135	2136	2137	2138	2139	2140	2141	2142	2143	2144	2145	2146	2147	2148	2149	2150	2151	2152	2153	2154	2155	2156	2157	2158	2159	2160	2161	2162	2163	2164	2165	2166	2167	2168	2169	2170	2171	2172	2173	2174	2175	2176	2177	2178	2179	2180	2181	2182	2183	2184	2185	2186	2187	2188	2189	2190	2191	2192	2193	2194	2195	2196	2197	2198	2199	2200	2201	2202	2203	2204	2205	2206	2207	2208	2209	2210	2211	2212	2213	2214	2215	2216	2217	2218	2219	2220	2221	2222	2223	2224	2225	2226	2227	2228	2229	2230	2231	2232	2233	2234	2235	2236	2237	2238	2239	2240	2241	2242	2243	2244	2245	2246	2247	2248	2249	2250	2251	2252	2253	2254	2255	2256	2257	2258	2259	2260	2261	2262	2263	2264	2265	2266	2267	2268	2269	2270	2271	2272	2273	2274	2275	2276	2277	2278	2279	2280	2281	2282	2283	2284	2285	2286	2287	2288	2289	2290	2291	2292	2293	2294	2295	2296	2297	2298	2299	2300	2301	2302	2303	2304	2305	2306	2307	2308	2309	2310	2311	2312	2313	2314	2315	2316	2317	2318	2319	2320	2321	2322	2323	2324	2325	2326	2327	2328	2329	2330	2331	2332	2333	2334	2335	2336	2337	2338	2339	2340	2341	2342	2343	2344	2345	2346	2347	2348	2349	2350	2351	2352	2353	2354	2355	2356	2357	2358	2359	2360	2361	2362	2363	2364	2365	2366	2367	2368	2369	2370	2371	2372	2373	2374	2375	2376	2377	2378	2379	2380	2381	2382	2383	2384	2385	2386	2387	2388	2389	2390	2391	2392	2393	2394	2395	2396	2397	2398	2399	2400	2401	2402	2403</
------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	--------

TEA BAN VE CHAMMO
TUE

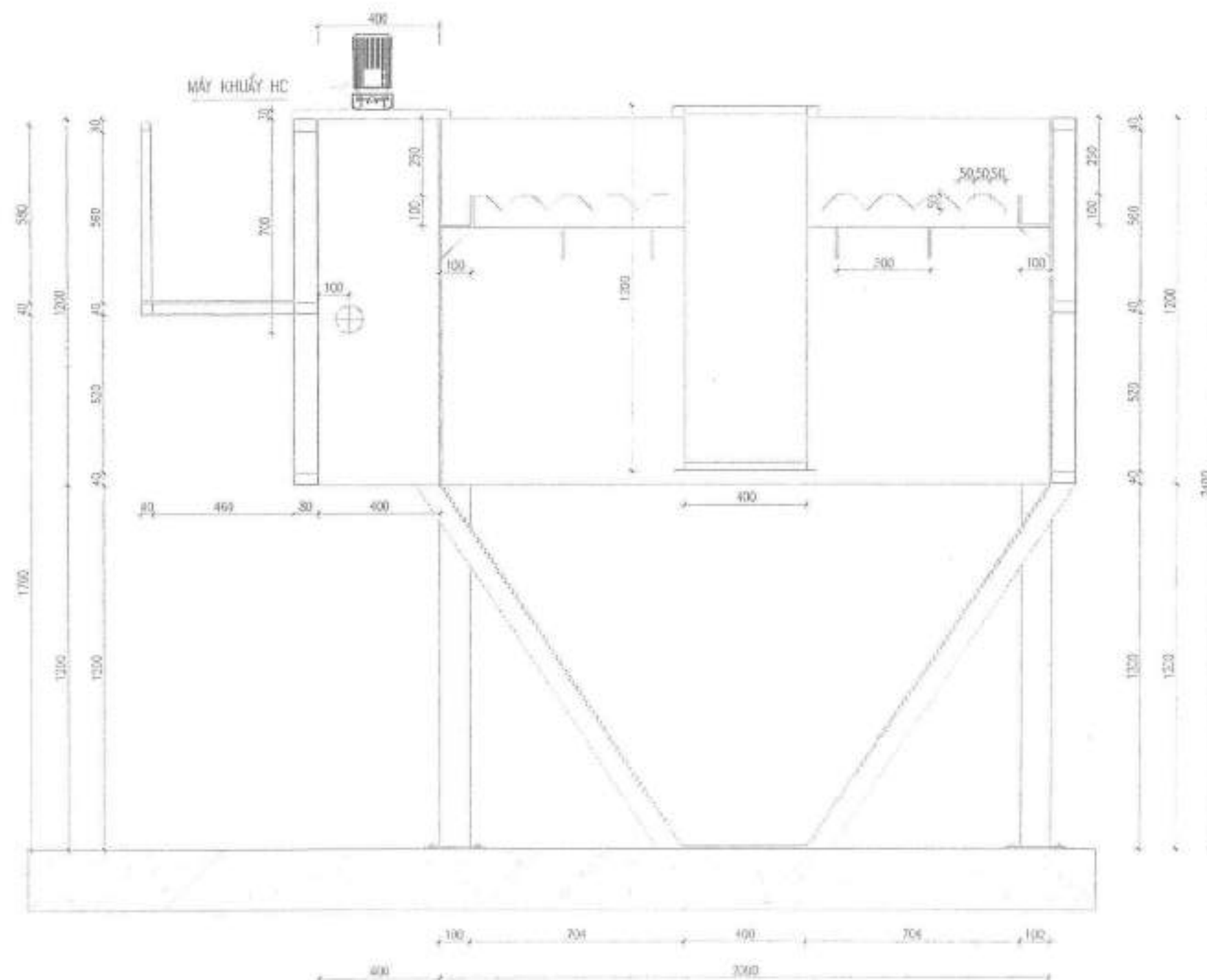
MẬT ĐƯNG

NUMBER	DATE OF BIRTH

材料名称:	CN
-------	----



GIAM ĐỐC
PRASART YAEWKASEM



- VẬT LIỆU: NHỰA PP DÂY 8.0MM;
- KÍCH THƯỚC DxDxC = 2.5x2.0x2.4MM.
- KHUNG TĂNG CƯỜNG: 4 MẶT THANH BÊN: HỘP 80x40MM.
- (CÓ NHỰA PP 3.0MM VÀ HÁN KẾT NỐI LIỀN VÀO VÁCH BÊN PP)
- VỊ TRÍ KẾT NỐI GIỮA CÁC KHUNG TĂNG CƯỜNG: CẮT NGANG, BÍT ĐẦU HỘP



ON THE INFORMATION:

CÔNG TY TNHH TM DV
EVUTECH ĐẠI LỘC

ĐẠI QUỐC VIỆT NAM
Đ. TÂN TRƯỜNG
ĐT: 028574771 FAX: 028574775

NGUYEN THANH TRUNG

[illegible]

ĐẠI HỌC QUỐC GIA VIỆT NAM

CĐ 15 15 THANH AN

IF TUNING IN

1948

李海, 王世强

CÔNG THỨC TÍNH

11

A MAY AP TOLUNA CIVICI
A MAY AP TOLUNA CIVICI

15-11

NTICM.

© 2011 Lippincott Williams & Wilkins
All rights reserved. No part of this publication may be reproduced, stored in a retrieval system, or transmitted, in any form or by any means, electronic, mechanical, photocopying, recording, or by any information storage and retrieval system, without permission in writing from the copyright owner.

1000

REFERENCES

MẬT BÊN

10

44

0.0000

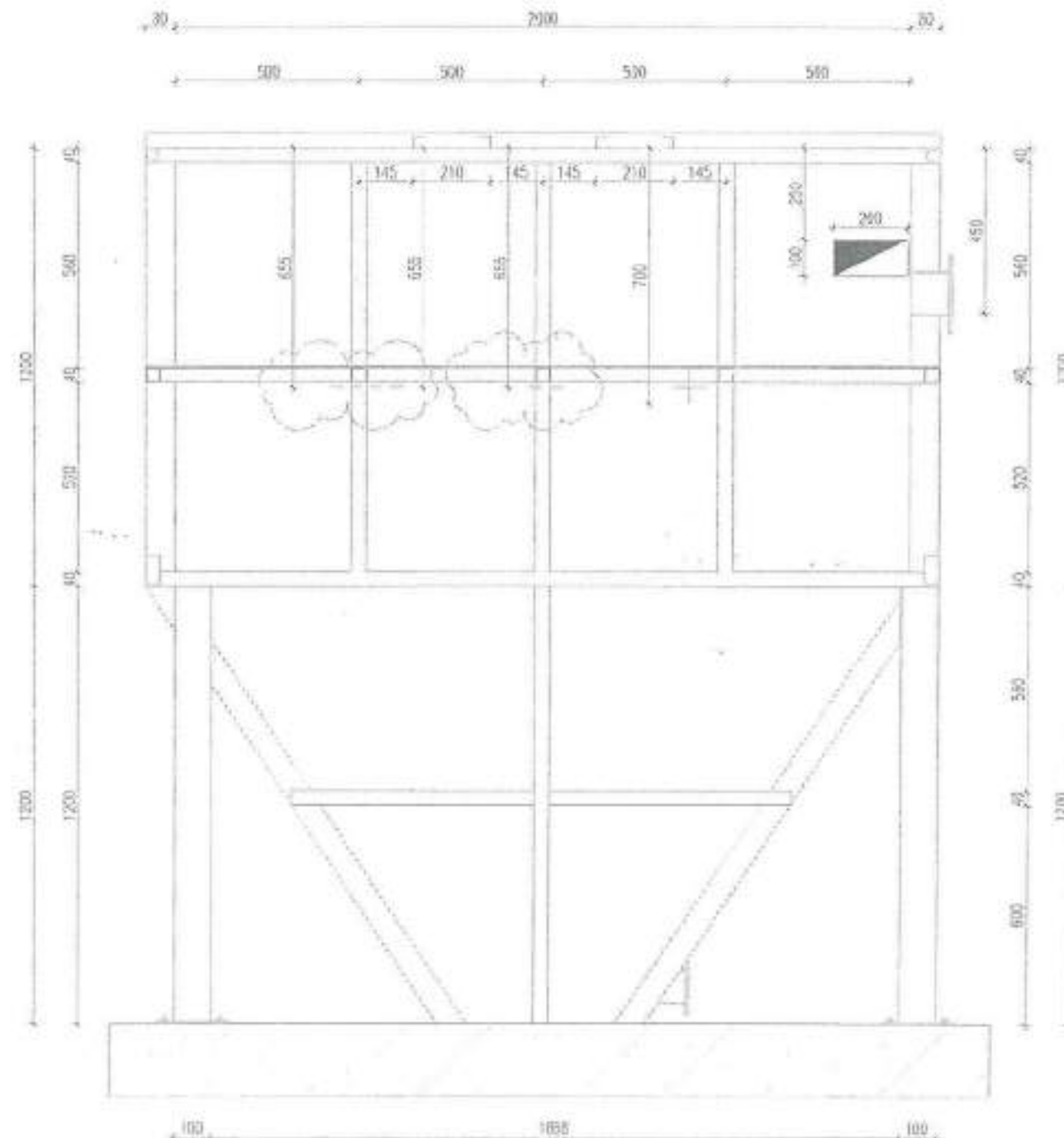
100

10

MẶT BẰNG THIẾT BỊ LẮNG ĐỪNG VÀ HỆ THỐNG HÓA CHẤT (CẤP MỚI)



GIAM ĐỐC
PRASART YAEMKASEM



CHÚ THÍCH:

- VẬT LIỆU: NHỰA PP DÂY 6.0MM.
- KÍCH THƯỚC D x R x C = 2.5x2.0x2.4MM.
- KHUNG TĂNG CỨNG: 4 MẶT THÀNH BÓN. HỘP 80x40MM.
(ỐP NHỰA PP 3.0MM VÀ HẸN KẾT NỐI LIÊN VÀO VÁCH BÓN PP)
- VỊ TRÍ KẾT NỐI GIỮA CÁC KHUNG TĂNG CỨNG: CẮT NGẪM, BÍT ĐẦU HỘP.



ĐƠN VỊ THỰC
THỰC HIỆN

CÔNG TY TNHH TM-DV
ENVITECH ĐẠI LỘC

Địa chỉ: Phố Đinh Phương, P. Tân
Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh.
Tel: 08.82967427 Fax: 08.82967425

NGƯỜI THẨM TRƯNG

CHỨC VỤ NGƯỜI THẨM TRƯNG

NGƯỜI THẨM TRƯNG

THIỆT CỐ

VỀ

THAY THẾ

THAY THẾ

THAY THẾ

THAY THẾ

THAY THẾ

THAY THẾ

THAY THẾ

THAY THẾ

THAY THẾ

THAY THẾ

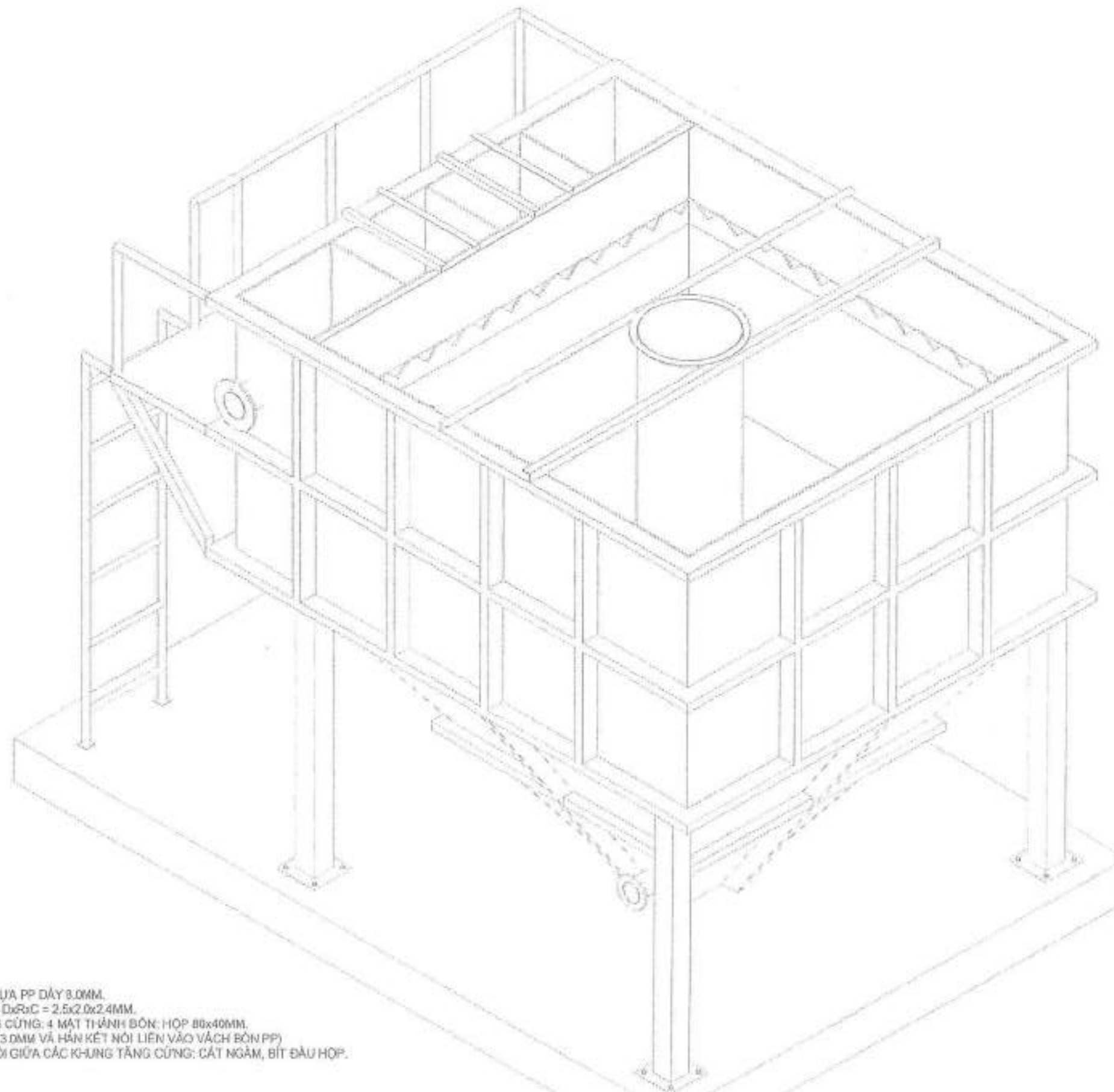
THAY THẾ

THAY THẾ

MẶT BẰNG THIẾT BỊ LẮNG ĐỪNG VÀ HỆ THỐNG HÓA CHẤT (CẤP MỚI)



GIAM ĐỐC
PRASART YAEMKASEM



CHÚ THÍCH:

- VẬT LIỆU: NHỰA PP DÂY 8.0MM.
- KÍCH THƯỚC DxDxC = 2.5x2.0x2.4MM.
- KHUNG TẢNG CỨNG: 4 MẶT THÀNH BÊN: HỘP 80x40MM.
- (ỐP NHỰA PP 3.0MM VÀ HÀN KẾT NỐI LIỀN VÀO VÁCH BÊN PP)
- VỊ TRÍ KẾT NỐI GIỮA CÁC KHUNG TẢNG CỨNG: CÁT NGỎM, BÍT ĐẦU HỘP.



NGUYỄN THÀNH TRUNG

NGUYỄN THÀNH ĐẠT

NGUYỄN THÀNH ĐẠT

LÊ THANH AN

LÊ THANH AN

NGUYỄN THỊ

NGUYỄN THỊ

SÂN SÂN

TÊN CÔNG TRÌNH/PROJECT

NAME:
NHÀ MÁY ÁP TRƯNG CÔNG
QUẠT 30 MỖNGAY ĐÓN

NGƯỜI

NGƯỜI

CÔNG CẤP LẬP DÂY HẸ THỐNG KẾ
CƠ HỮU THÂN

TÊN BÀI VẼ/TRƯỜNG

TITLE

MẶT CẮT 1-1

DATE: / /

FILE NO: / /

FILE NO:

FILE NO:

FILE NO:

FILE NO:

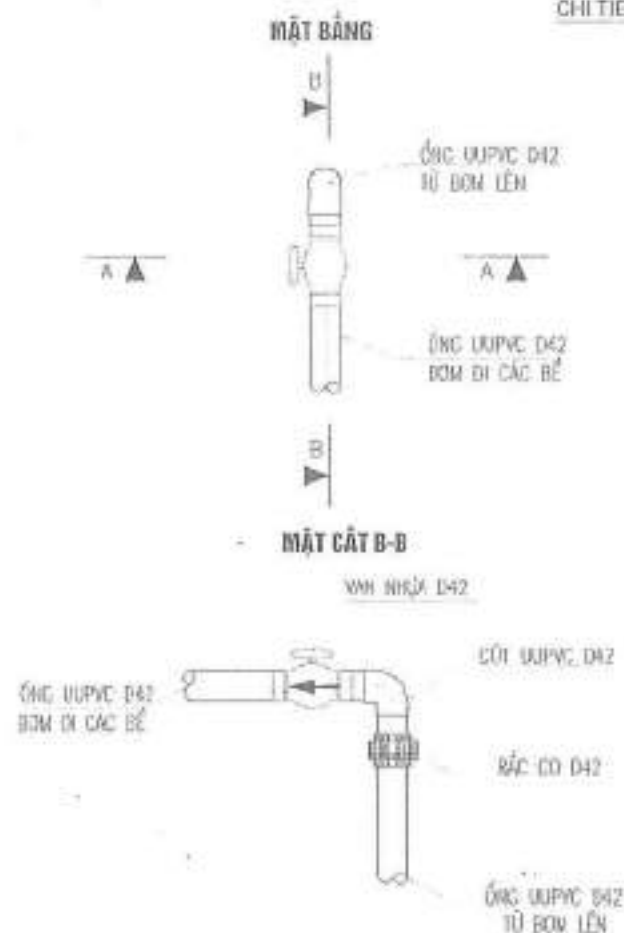
FILE NO:

FILE NO:

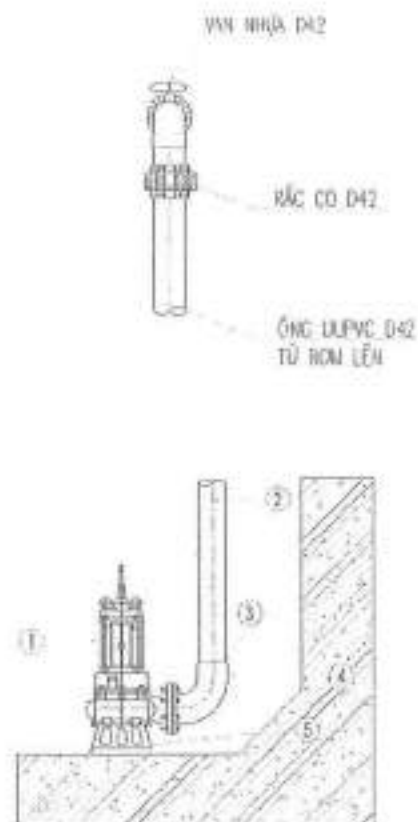
FILE NO:

CHI TIẾT LẮP ĐẶT ĐIỂN HÌNH

CHI TIẾT LẮP BƠM BÚN HÓA LÝ



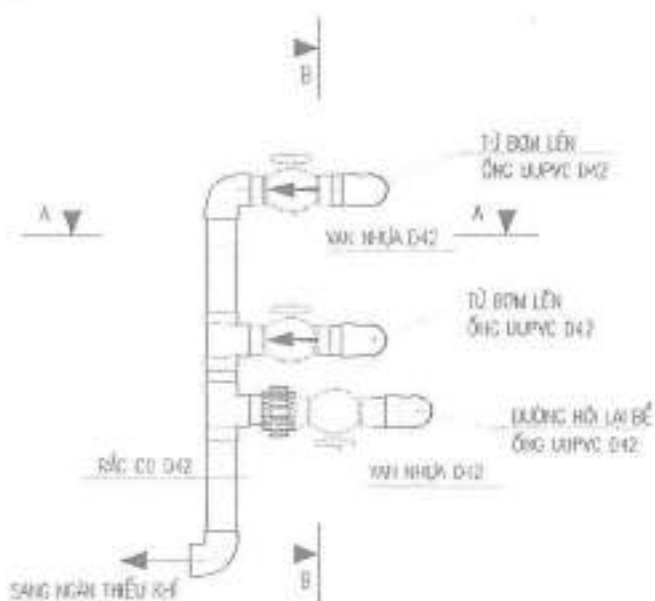
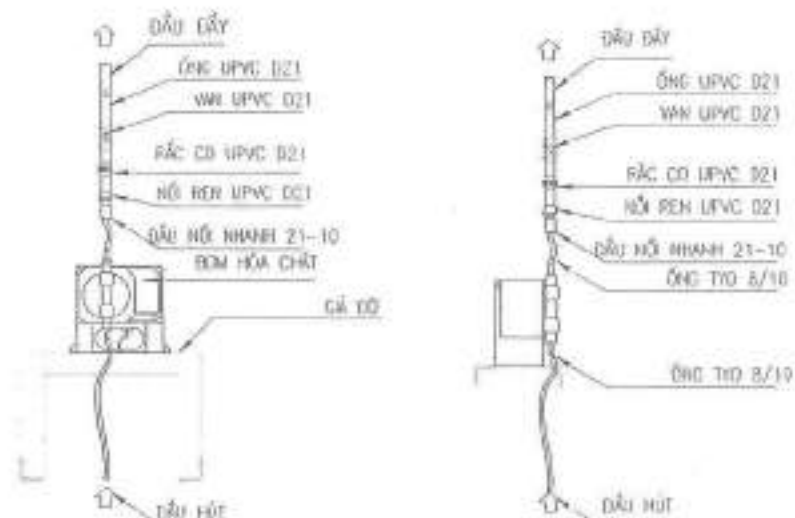
MẶT CẮT A-A



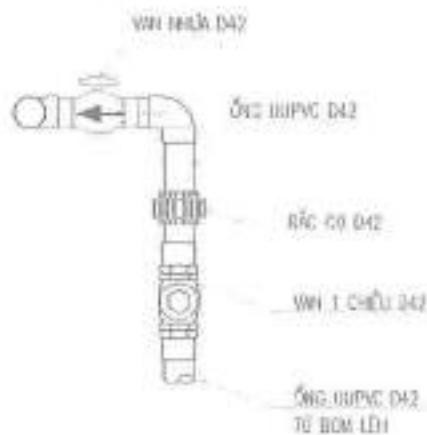
GHI CHÚ :

1. BƠM NƯỚC THỂ
2. Ống uupvc d42
3. RẮC TRONG D42
4. RẮC NGOÀI
5. CỎ BƠM

CHI TIẾT LẮP ĐẶT BƠM ĐỊNH LƯỢNG

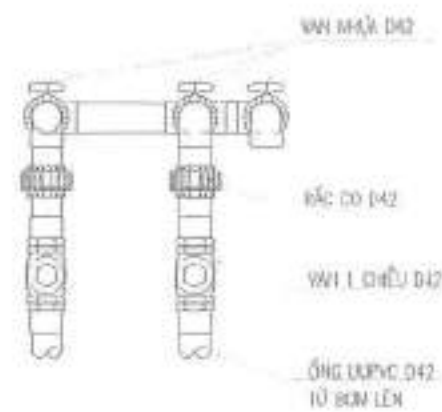


MẶT CẮT A-A



CHI TIẾT LẮP BƠM TUẦN HOÀN

MẶT CẮT B-B



GIAM ĐỐC
PRASART YAEKASEM



BỘ VỊ THỰC
HỆMCONTRACTOR

CÔNG TY TNHH TM-DV
ENVITECH ĐẠI LỘC
Số 41/1 Phố Đinh Thụy, P. Tân
Thịnh, Quận Phú, TP Hồ Chí Minh.
Tel: 08.62987877 Fax: 08.62987875

CAM KẾT THỰC TẬP

QUẢN LÝ KỸ
SỐ TẬP KỸ

NGUYỄN THÀNH ĐẠT

NGUYỄN THÀNH ĐẠT

LÊ THANH AN

LÊ THANH AN

NGUYỄN THẠCH KIỆT

NGUYỄN THẠCH KIỆT

TÊN CÔNG TRÌNH/PROJECT

NAME:

PHẠM VĂN AN - TRƯỞNG CÔNG

SUẤT 30 NGÀY ĐEM

NAME:

PHẠM VĂN AN - TRƯỞNG CÔNG

SUẤT 30 NGÀY ĐEM

NAME:



GIÁM ĐỐC
PRASART YAEMKASEM

The diagram shows a mechanical assembly. A horizontal shaft (A) passes through a housing. The shaft has two sets of gears (C) mounted on it. A vertical component (B) is attached to the shaft between the two gear sets. A label (D) points to the housing or support structure.

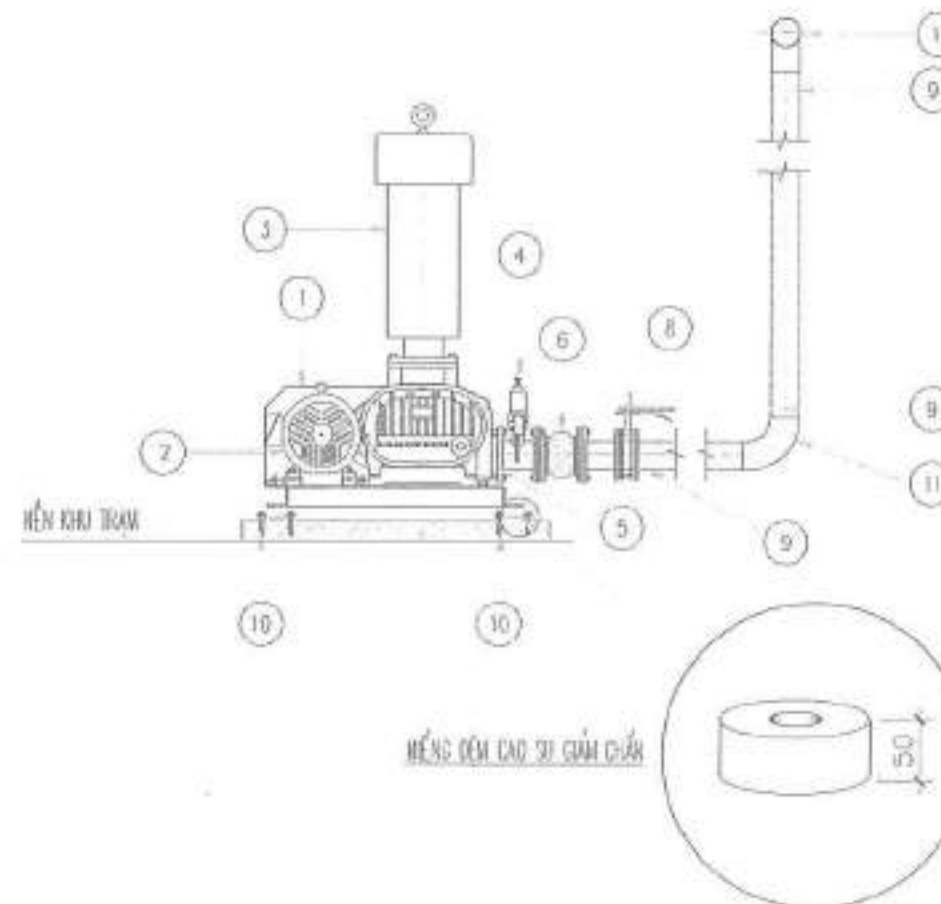
Technical drawing of a road cross-section showing drainage details. The top part shows a road surface with a central gutter and side slopes. Labels include "HẸN TRÊN UPVC D27" (Gutter on UPVC D27), "UPVC D45", "TÊ UPVC D45-27" (UPVC D45-27 curb), "ĐAI ĐÚM CÀNG UPVC D27" (UPVC D27 curb), and "ĐAI ĐÚM CÀNG UPVC D45" (UPVC D45 curb). The bottom part shows a detail of a "ĐAI ĐÚM CÀNG UPVC D45" (UPVC D45 curb) with a "MÔ ĐƯA" (drainage grate) on top.

(A) DĨA PHẪN PHỐI KHÍ BỘT TĨNH

(B) DẦU RẼN TRONG 27 UPVC

(C) ỐNG D43 UPVC

(D) TẾ THU D43-27 UPVC



- | | |
|-----------------------------------|--------------------------------|
| ① MÁY THỔI KHÍ (THEO MÁY) | ⑦ CẨM THANH ĐẦU ĐẨY (THEO MÁY) |
| ② ĐỘNG CƠ MÁY THỔI KHÍ (THEO MÁY) | ⑧ VẠN BUÔNG TAY GẠT DN50 |
| ③ CẨM THANH ĐẦU HÚT (THEO MÁY) | ⑨ ỔNG THÉP MẠ KÉM DN50 |
| ④ VẠN AN TOÀN (THEO MÁY) | ⑩ TẮC KẾ M12x100MM |
| ⑤ VẠN MỘT CHIỀU (THEO MÁY) | ⑪ CỤT THÉP MẠ KÉM DN50 |
| ⑥ KHỚP NỐI MỀM DN50 (THEO MÁY) | |

DON V. THOM
THE INSTRUCTOR

CÔNG TY TNHH TM-DV
ECONTECH ĐẠI LỘC

4117 Đường Bình Phước, P. Tân
Thới, Q. Tân Phú, TP Hồ Chí Minh.
ĐT: 08.62957475 Fax: 08.62957475



ĐẠI HỌC THÀNH TRĂNG

LÝ THUYẾT NGUYÊN TẮC ĐẤT

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	46	47	48	49	50	51	52	53	54	55	56	57	58	59	60	61	62	63	64	65	66	67	68	69	70	71	72	73	74	75	76	77	78	79	80	81	82	83	84	85	86	87	88	89	90	91	92	93	94	95	96	97	98	99	100
---	---	---	---	---	---	---	---	---	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	-----

ADDITIONAL TITLES

THE JOURNAL OF THE AMERICAN MEDICAL ASSOCIATION
PUBLISHED WEEKLY
535 N. Dearborn Ave., Chicago, Ill. 60610-5412
Subscription Service Department
Second-class postage paid at Chicago, Ill.
Postmaster: Send address changes in U.S.A. to JOURNAL OF THE AMERICAN MEDICAL ASSOCIATION, 535 N. Dearborn Ave., Chicago, Ill. 60610-5412. Outside U.S.A.: The Journal of the American Medical Association, P.O. Box 179, Wellesley, Mass. 02158.
Acceptance for mailing at special rate of postage provided for in U.S. Mail Agreement of October 3, 1963, authorized on July 1, 1964.
Copyright © 1984 by American Medical Association
All rights reserved. Reproduction by any means, in any form, without permission is prohibited.
Subscription prices: U.S.A. and possessions, \$12.00 per year in advance; Canada, \$14.00; elsewhere, \$16.00. Single copies, 35¢.
Claims for missing issues will only be considered if made immediately on receipt of following issue.
Second-class postage paid at Chicago, Ill.
Postmaster: Send address changes in U.S.A. to JOURNAL OF THE AMERICAN MEDICAL ASSOCIATION, 535 N. Dearborn Ave., Chicago, Ill. 60610-5412. Outside U.S.A.: The Journal of the American Medical Association, P.O. Box 179, Wellesley, Mass. 02158.
Acceptance for mailing at special rate of postage provided for in U.S. Mail Agreement of October 3, 1963, authorized on July 1, 1964.
Copyright © 1984 by American Medical Association
All rights reserved. Reproduction by any means, in any form, without permission is prohibited.
Subscription prices: U.S.A. and possessions, \$12.00 per year in advance; Canada, \$14.00; elsewhere, \$16.00. Single copies, 35¢.
Claims for missing issues will only be considered if made immediately on receipt of following issue.
Second-class postage paid at Chicago, Ill.
Postmaster: Send address changes in U.S.A. to JOURNAL OF THE AMERICAN MEDICAL ASSOCIATION, 535 N. Dearborn Ave., Chicago, Ill. 60610-5412. Outside U.S.A.: The Journal of the American Medical Association, P.O. Box 179, Wellesley, Mass. 02158.
Acceptance for mailing at special rate of postage provided for in U.S. Mail Agreement of October 3, 1963, authorized on July 1, 1964.
Copyright © 1984 by American Medical Association
All rights reserved. Reproduction by any means, in any form, without permission is prohibited.
Subscription prices: U.S.A. and possessions, \$12.00 per year in advance; Canada, \$14.00; elsewhere, \$16.00. Single copies, 35¢.
Claims for missing issues will only be considered if made immediately on receipt of following issue.

DATE	12/15/2010
------	------------

J. E. Nunnally, Jr.

Q. 87	LC 109411, 604
-------	----------------

1985	
------	--

WIND	
------	--

001

Cost: Three-quarters

... ..

MAY ÁP TRUNG CÔNG
T 30 NGÀY SẴN

[illegible]

EM:

ĐẠI LẬP HUY THẾ THƯỜNG DŨ

LT 1000 (1000)

AN VERBODING

TẾT LẬP DÂY DIỄN HÌNH

	08-97 (2 pages)
--	-----------------

	CN-11
--	-------

--	--

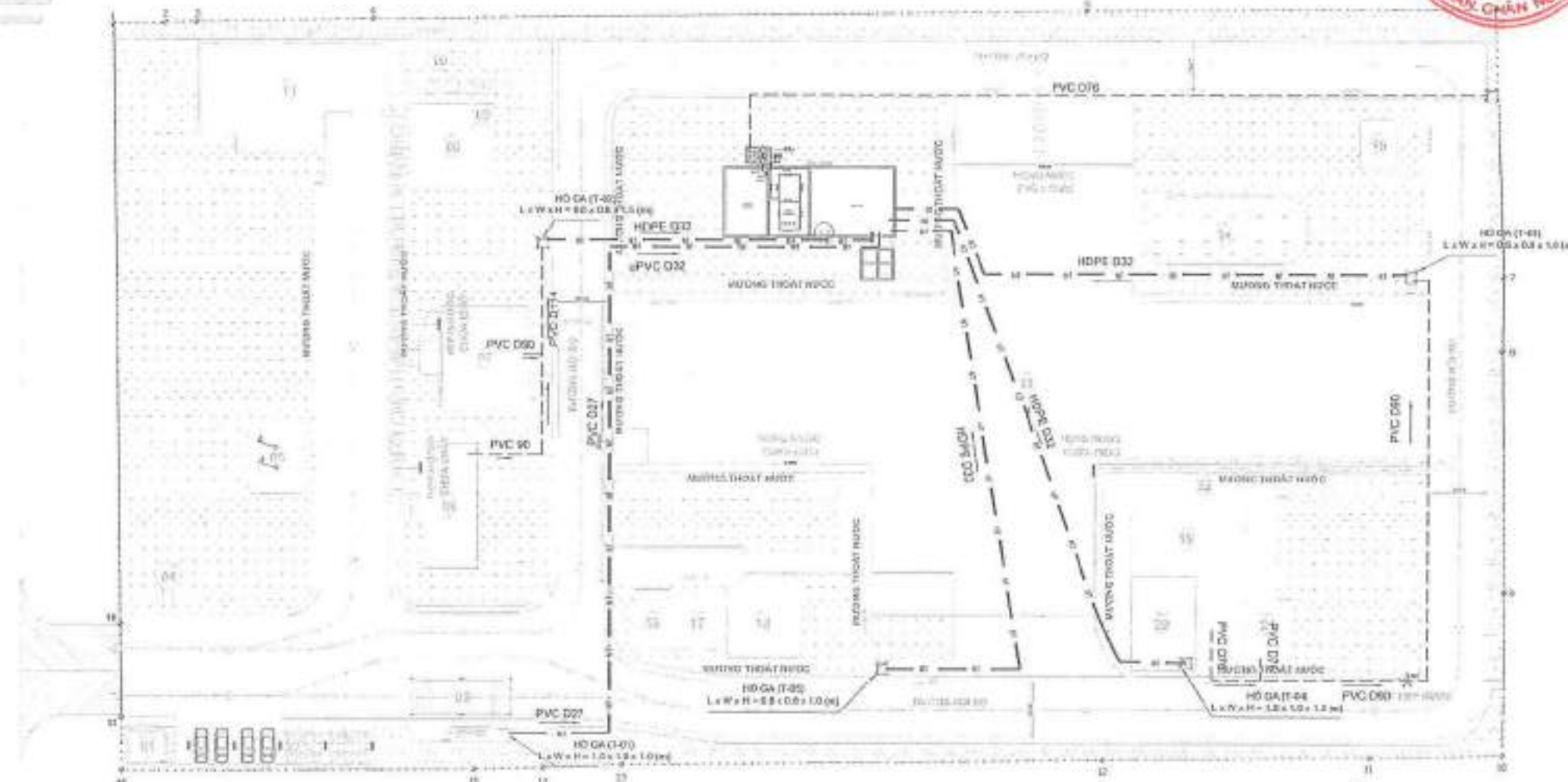
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC



HẠNG MỤC THU GOM



GIAM ĐỐC
PRASART YAEMKASEM

[illegible]

BẢN VẼ MẶT BẰNG CẢI TẠO HỆ THỐNG THU GOM NƯỚC THẢI NHÀ MÁY ÁP TRÙNG XUÂN MẠI

DONG TY TNHH TM-DV
ENVITECH ĐẠI LỘC

Địa chỉ: Phố Đinh Tiên Hoàng, P. Thị
Trấn, Quận D. Hồ Chí Minh. Số nhà
708 và 926/10. Tel: 08.6252475

THÀNH VIÊN HĐQT

ĐẠI LỘC

VĂN THÀNH TRUNG

ĐOÀN LỄ KỶ
MARTIN LUTHER KING

YẾM	
CHÍNH DO BÝ	DIỄN THÀNH HẠT

THE 7TH OF OCTOBER IS LE THANG AN.

VỀ	LỄ THƯỜNG AN
----	--------------

ĐẠI THẠC SĨ	
-------------	--

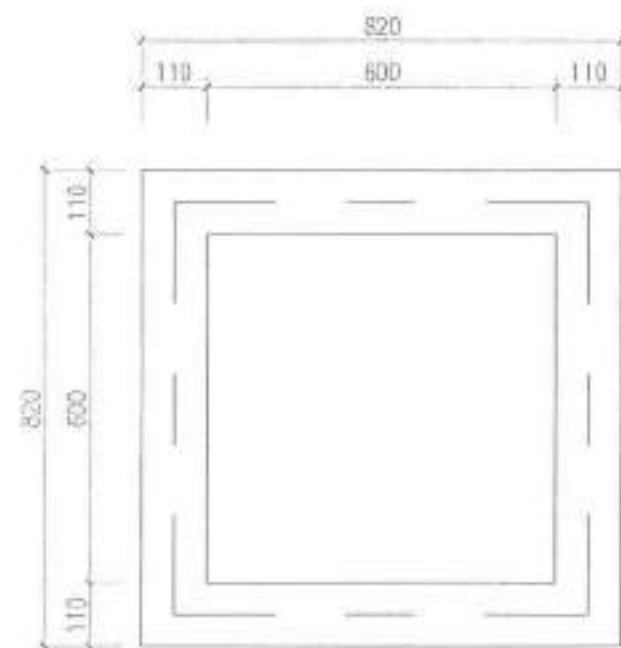
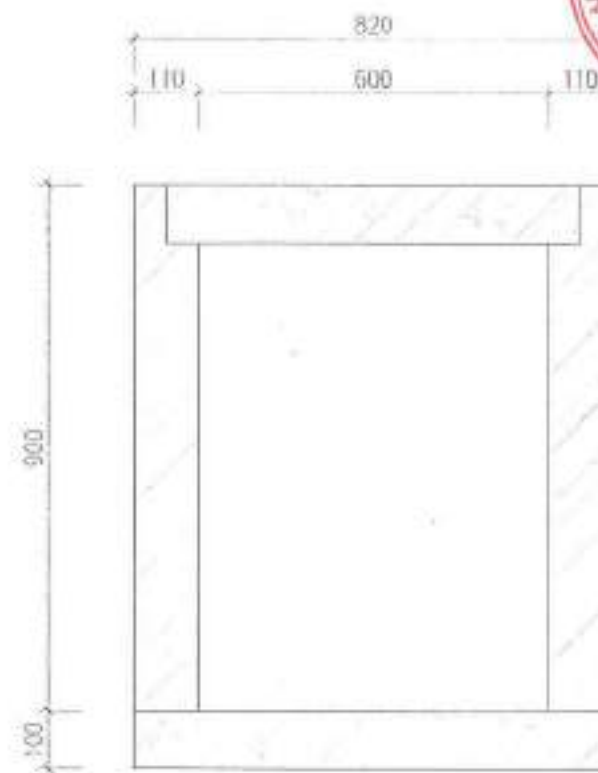
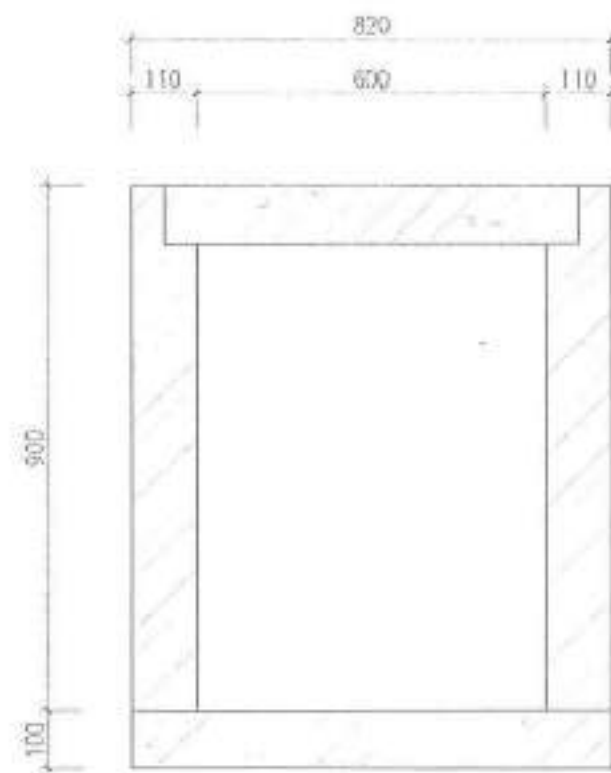
1997-1998	1998-1999
-----------	-----------

TÊN CÔNG TRÌNH/QUY TRÌNH:
MÃ SỐ:
NHÀ MÁY ÁP TRUNG CÔNG
SUẤT 30 M³/CÂY ĐÈM

HANG
 MICHTEL
 CUNG CẤP LẮP ĐẶT THIẾT BỊ
 LY BƯỚC THỦY

TÊN BÀI VIẾT/ARTICLE TITLE	MẬT BẢNG THU GOM
-------------------------------	------------------

ADDRESS	ONE OF US (BIRMINGHAM) LTD
FUNCTION	
MR NO	
EXT NO	



GHI CHÚ:

KÍCH THƯỚC PHỦ BÌ: 800X800X1000

VẬT LIỆU: DÂY ĐỖ BÊ TÔNG DÀY 100 MM

THÀNH XÂY BẰNG GẠCH ĐẶC DÀY 110MM

NẮP ĐỖ TẮM ĐẠN DÀY 100MM



GIAM ĐỐC
PRASART YAEWKASEM



ĐƠN VỊ THỰC HIỆN/CONTINUOUS

CÔNG TY TNHH TM-DV
ENVITECH ĐẠI LỘC
Địa chỉ: 4/11 Tân Phú, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh.
Số điện thoại: 0903.829024/0903.829025

NGƯỜI THÀNH LẬP

ĐƠN LẬP AT NGUYỄN THÀNH DẠT

ƯU CHẾNG BY NGUYỄN THÀNH DẠT

TRUYỀN LỆ THANH AN

VỀ THANH AN

NGÀY THÁNG

NGÀY THÁNG

TÊN CÔNG TRÌNH/PROJECT NAME

NHÀ MÁY ÁP TRÙNG CÔNG SUẤT 30 M3 NGÀY ĐĂNG

PHẠM

MUSTEN
THANG CẤP LẬP DÂY HỒ THANG HỒ LY HỒNG THÁI

TÊN BẢN VẼ/DRAWING TITLE

CHI TIẾT HỒ GA THU GOM

NGÀY:	Ngày 10 tháng 01 năm 2024
TÊN:	PRASART
HỌ TÊN:	CN-13
CHỖ:	

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC



HẠNG MỤC ĐIỆN ĐIỀU KHIỂN

HÀ NỘI- 2024



GIÁM ĐỐC
PRASART YAKEMKASEM

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN: NGUYỄN VĂN ĐÌNH


 CÔNG TY TNHH TM-DV
 ENVITECH ĐẠI LỘC
 30/11/2015
 100, 101 Phố Giải Phóng, P. Tân
 Thuận, Q. Tân Phú TP HCM Chi Minh
 Hải Phòng Việt Nam Tel: 0912935747
 Email: envitech.vn
 NGUYỄN THÁNH THƯỢNG

ĐƠN LẬP KT APPROVED BY	NGUYỄN THÁNH ĐẠT
---------------------------	------------------

value	
0.00000000	0.00000000

TRUỆT HỀ CHUYÊN NGÀNH	LÊ THỊNH AN
--------------------------	-------------

RE COUNT OF	12 THRU 24 AM
----------------	---------------

100%	100%
------	------

PRNTY. 1040123	
22A. 002	

TÊN CÔNG TRÌNH/PROJECT NAME:
NHÀ MÁY ÁP TRƯỞNG CÔNG SUẤT 30 NỖ/NGÀY ĐỎM

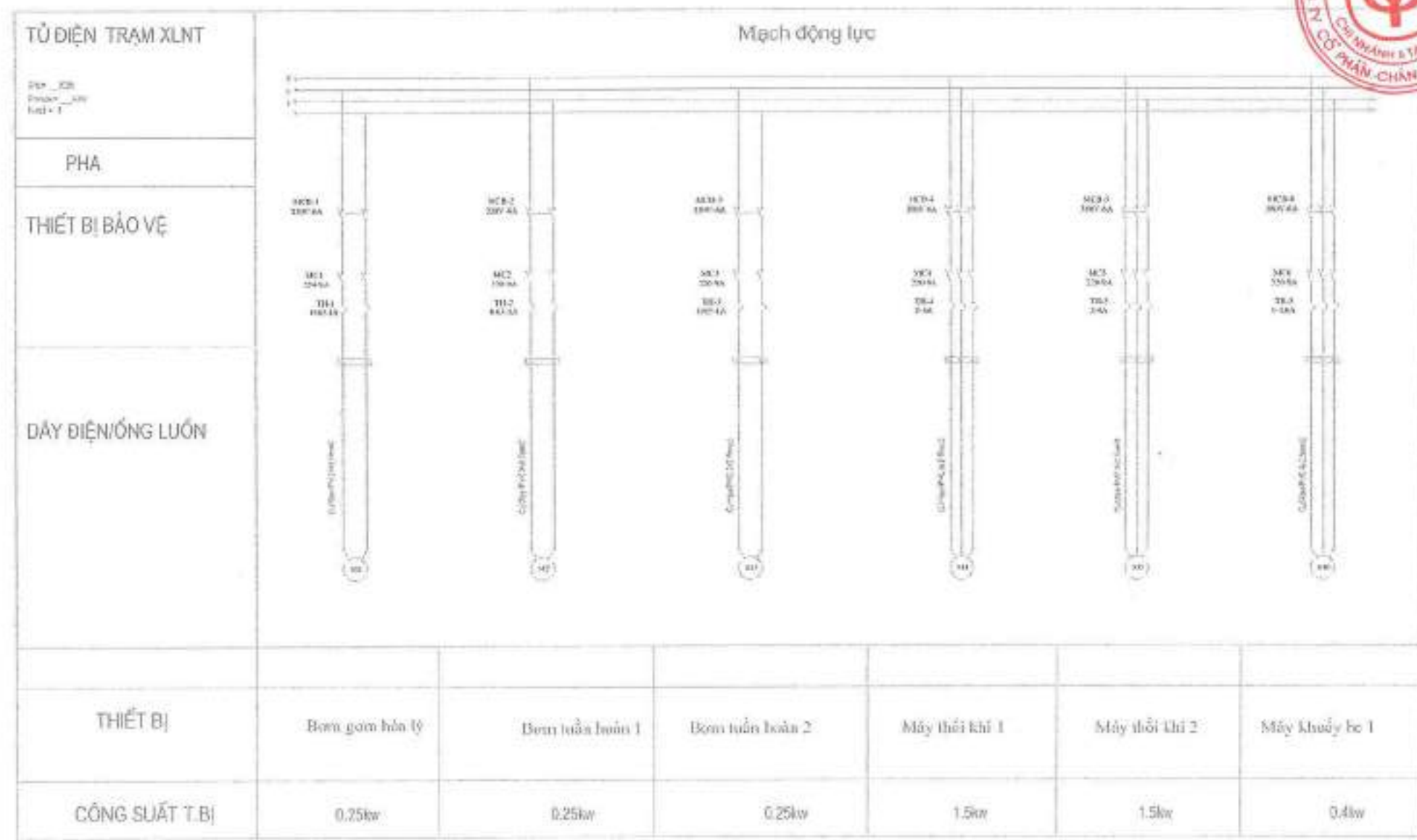
TRANG
NGUYỄN
DANG CAP LAP DAT HE THONG XE
LY NUOC THAI

TÊN BÀI VIẾT/ARTICLE TITLE
CHI TIẾT TỰ DIỆN ĐIỀU KIỆN

author:	the author
editor:	CN-14
ad. v. 1.0:	
ad. v. 2.0:	



GIAM ĐOC
PRASART YAEMKASEM



ĐƠN VỊ THIẾT KẾ
HỆM CONTRACTOR

CÔNG TY TNHH TM-DV
ENVITECH ĐẠI LỘC
Số 10/11 Đường Nguyễn Huệ, Phường 1, Quận 1, TP. HCM
ĐT: 0902567417 - 0902567418

NGUYỄN THÀNH TRUNG

CHẤM LƯU BT
AMT/TEC BY

KẾM
CHECKED BY

THIẾT KẾ
DESIGNED BY

VỀ
DRAWN BY

NGÀY THÁNG
VẼ

NGÀY THÁNG
SỬA ĐỔI

TÊN CÔNG TRÌNH/PROJECT
NAME:

NHÀ MÁY ÁP THƯỚC CÔNG
SUẤT 30 MỖNG CÂY ĐÈN

HÀNG
NGUYỄN VĂN
CUNG CẤP LẮP ĐẶT HỆ THỐNG XỬ
LÝ NƯỚC THẢI

TÊN BÀI VIẾT/ARTICLE
VỀ THIẾT TÍNH ĐIỆN ĐIỀU KHIỂN

DATE/TH

DATE/TH

DATE/TH

DATE/TH

DATE/TH

DATE/TH

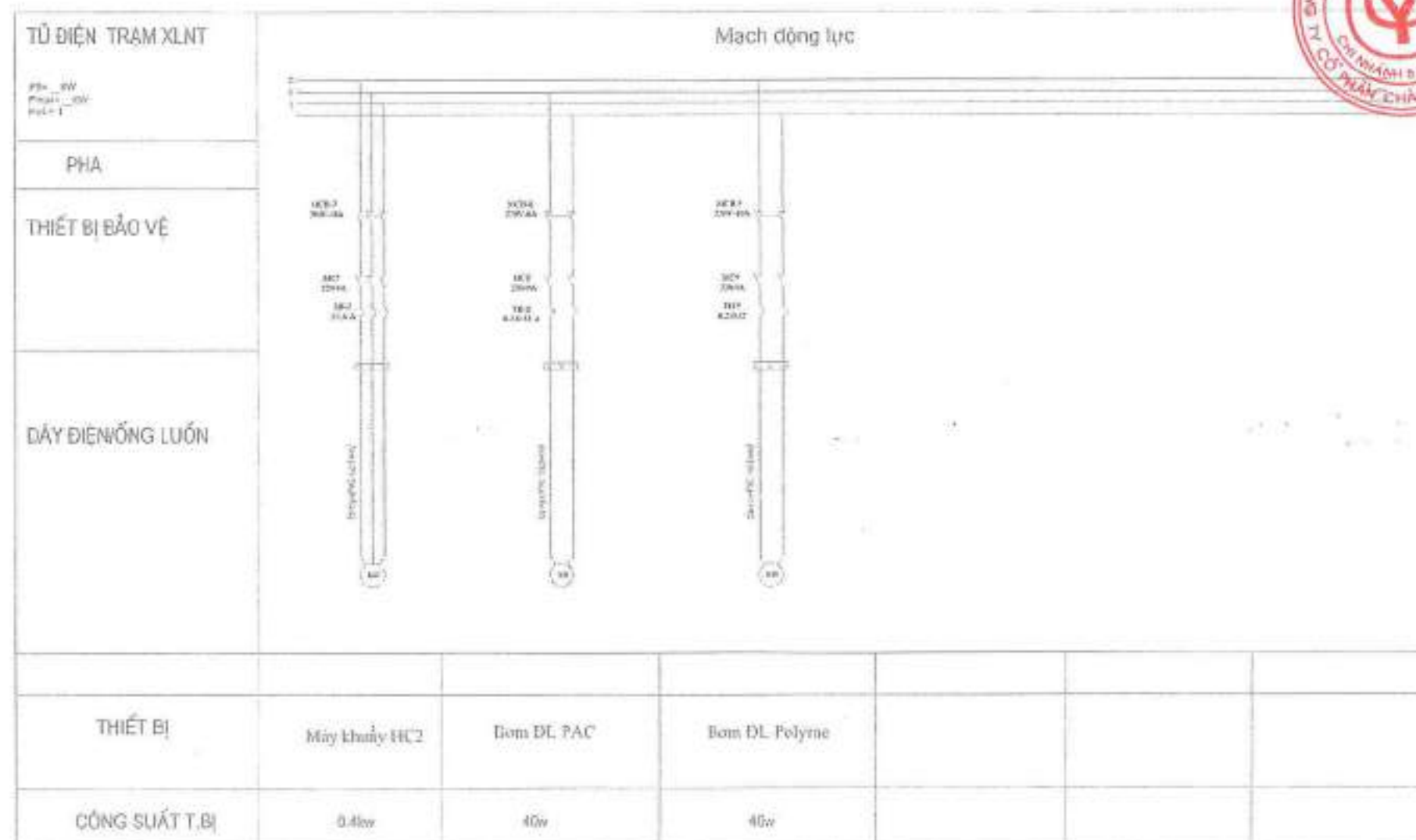
DATE/TH

DATE/TH

DATE/TH



GIAM ĐỐC
PRASART YAEMKASEM



NGUYỄN THÀNH DAT

NGUYỄN THÀNH DAT

LÊ THANH AN

LÊ THANH AN

TÊN CÔNG TRÌNH/PROJECT NAME:

NHÀ MÁY XỬ TRÍ NƯỚC CÔNG

QUẠT 30 NGÀY ĐỀM

HÀNG

MUSTER:

CÔNG CẤP LẬP QUẢN VÀI THIÊN XỨ

LÀ ĐƯỢC THÂN

TÊN BÀN VẼ/NAME

TITLE

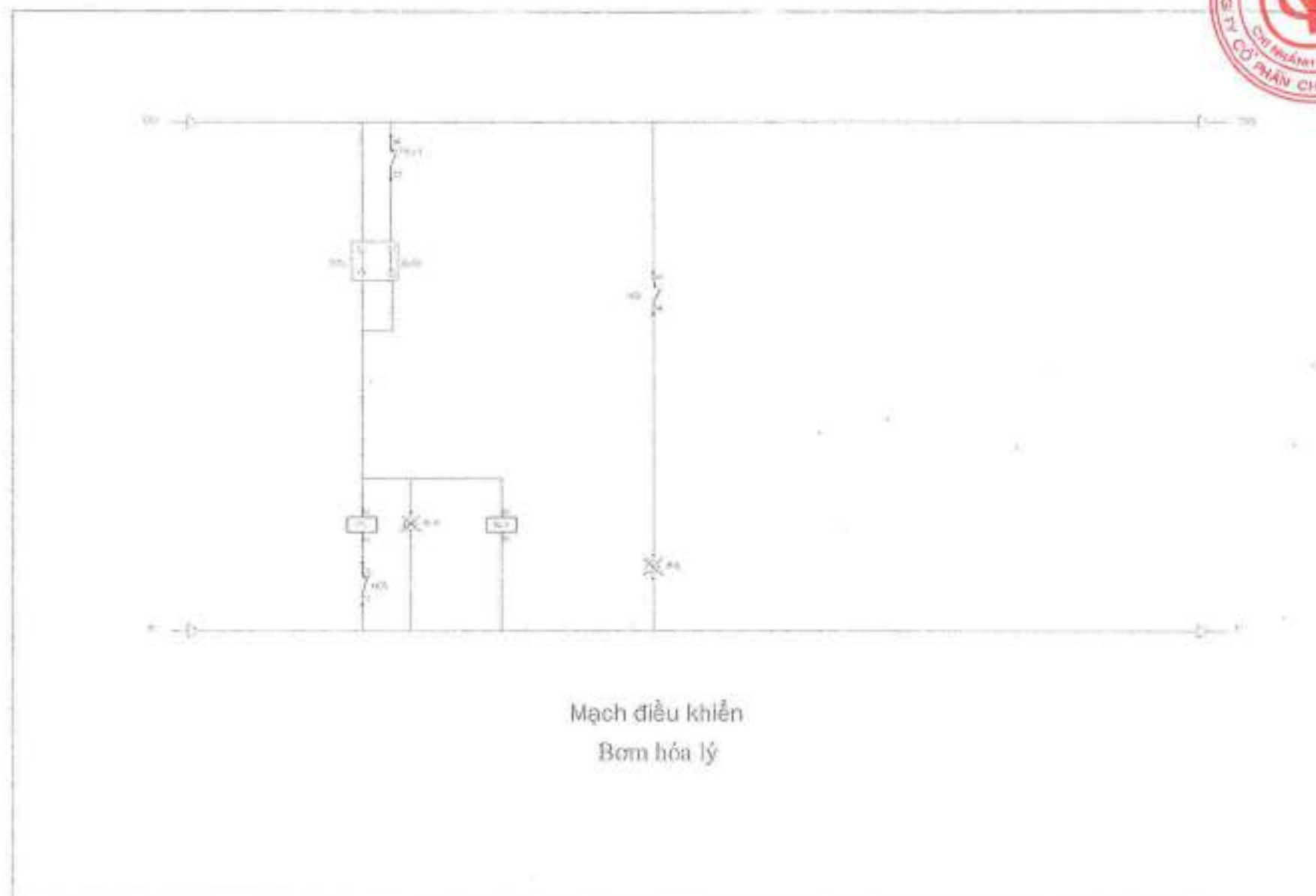
CH TIẾT TỦ ĐIỆN ĐIỀU KHIỂN

NGÀY/DATE

CHỖ/LOCATION

CHỖ/LOCATION

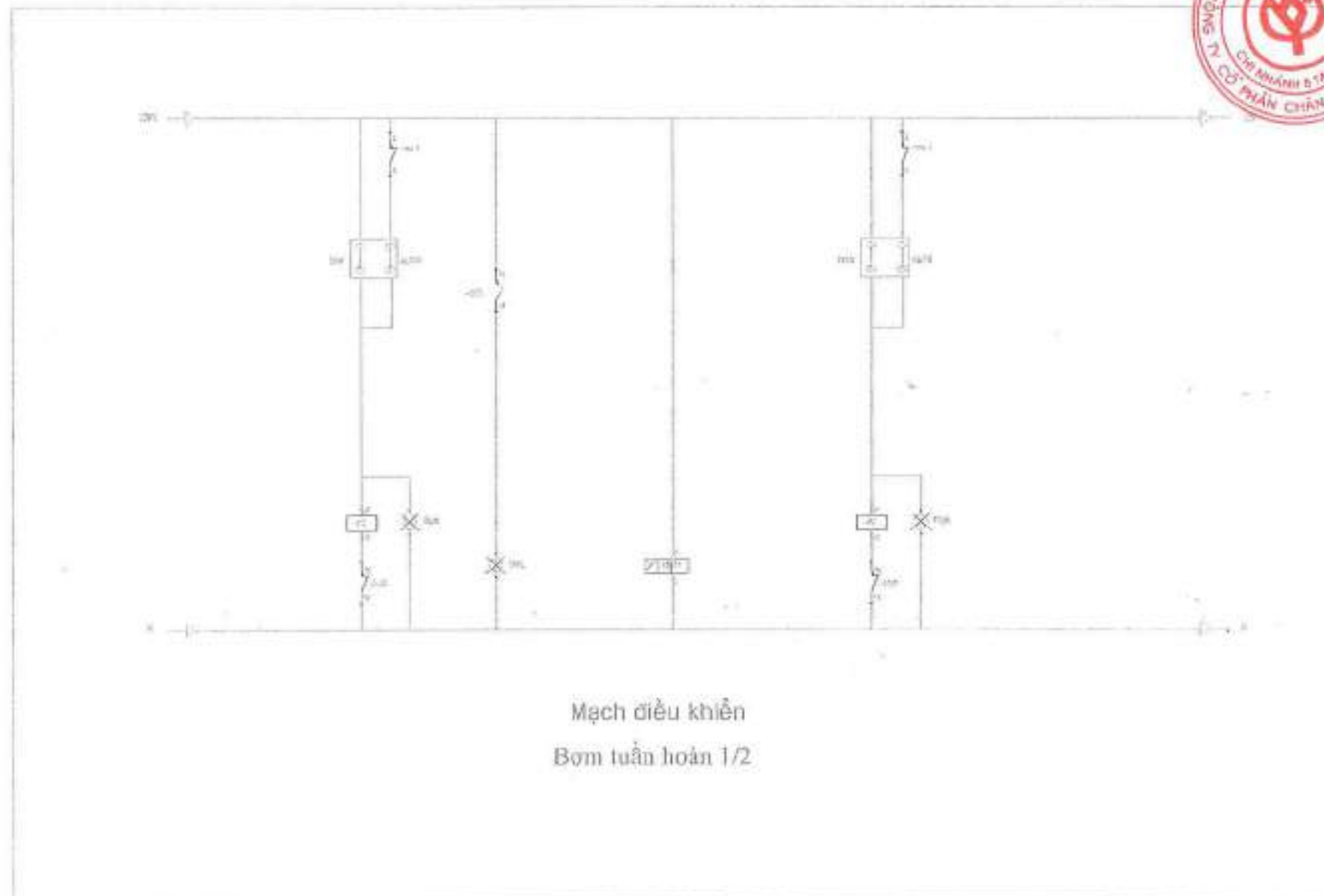
CHỖ/LOCATION



Mạch điều khiển
Bơm hóa lý



CÔNG TY TNHH TM-DV ENVITECH ĐẠI LỘC	
Địa chỉ: 17/1 Nguyễn Huệ, P. Tân Thuận, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh.	
Số điện thoại: 0903 947 477 Fax: 08 32967 476	
HỌ TÊN THÀNH THẠNH	
ĐƠN VỊ THỰC HIỆN (CONTRACTOR)	NGUYỄN THÀNH DAT
CHỨC VỤ (DESIGNED BY)	NGUYỄN THÀNH DAT
THUYẾT KẾ (DESIGNED BY)	LE THANH AN
NGƯỜI CHẤM DẤU (CHECKED BY)	LE THANH AN
NGƯỜI CHẤM DẤU (CHECKED BY)	
NGƯỜI CHẤM DẤU (CHECKED BY)	
TÊN CÔNG TRÌNH (PROJECT NAME):	
KHÁ MÂY ẠP TRƯỜNG CÔNG QUAT 36 MỖNGAY ĐỀM	
NGƯỜI CHẤM DẤU (CHECKED BY):	
TÊN SỰ KIỆN (EVENT NAME):	
CHỈ TIẾT TỰ ĐIỆN ĐIỀU KHIỂN	
Ngày vẽ:	Ngày 10/05/2017
Ngày vẽ:	CN-17
Ngày vẽ:	
Ngày vẽ:	



Mạch điều khiển
Bơm tuần hoàn 1/2



GIAM ĐỐC
PRASART YAEMKASEM



BỘ VI THỰC
HƯỚNG DẪN

CÔNG TY TNHH TM-DV
ENVTECH ĐẠI LỘC
Số 4/1 Phố Dã Phò, P. Tân
Đông, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh.
Tel: (84) 90267477 Fax: 0632951475

NGUYỄN THÀNH TRUNG

CHỨC VỤ
KỸ SƯ

CHỨC VỤ
KỸ SƯ

CHỨC VỤ
KỸ SƯ

CHỨC VỤ
KỸ SƯ

CHỨC VỤ
KỸ SƯ

CHỨC VỤ
KỸ SƯ

CHỨC VỤ
KỸ SƯ

CHỨC VỤ
KỸ SƯ

CHỨC VỤ
KỸ SƯ

CHỨC VỤ
KỸ SƯ

CHỨC VỤ
KỸ SƯ

CHỨC VỤ
KỸ SƯ

CHỨC VỤ
KỸ SƯ

CHỨC VỤ
KỸ SƯ

CHỨC VỤ
KỸ SƯ

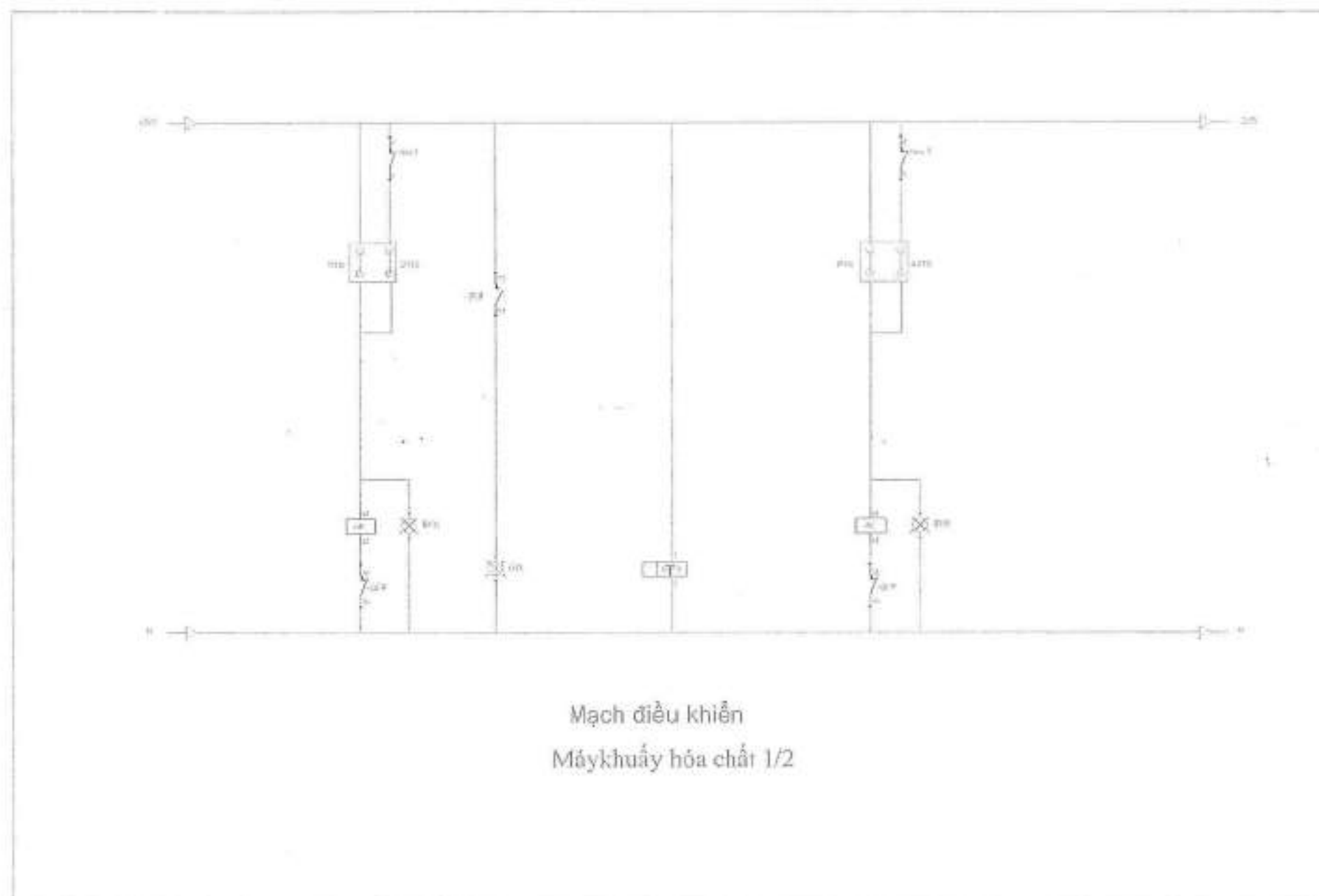
CHỨC VỤ
KỸ SƯ

CHỨC VỤ
KỸ SƯ

CHỨC VỤ
KỸ SƯ



GIÁM ĐỐC
"RASANT YAEMKASEM"



Mạch điều khiển
Máy khuấy hóa chất 1/2



ĐƠN VỊ THỰC HIỆN (CONTRACTOR):

CÔNG TY TNHH TM-DV ENVITECH ĐẠI LỘC
Số 4/1 Phố Đình Phùng, P. Tân
Thượng, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh.
Tel: 08.22967425 Fax: 08.22967425

NGƯỜI THAM TRƯNG

QUẢN LÝ KỸ THUẬT (MANAGER): NGUYỄN THÀNH ĐẠT

KẾ TOÁN (ACCOUNTANT): NGUYỄN THÀNH ĐẠT

THIẾT KẾ (DESIGNER): LÊ THANH AN

VẼ (DRAWING): LÊ THANH AN

QUẢN LÝ THI CÔNG (CONSTRUCTION MANAGEMENT):

QUẢN LÝ THI CÔNG (CONSTRUCTION MANAGEMENT):

TÊN CÔNG TRÌNH (PROJECT NAME):
NHÀ MÁY AP TRƯỞNG CÔNG QUẠT 30 NGÀY ĐÊM

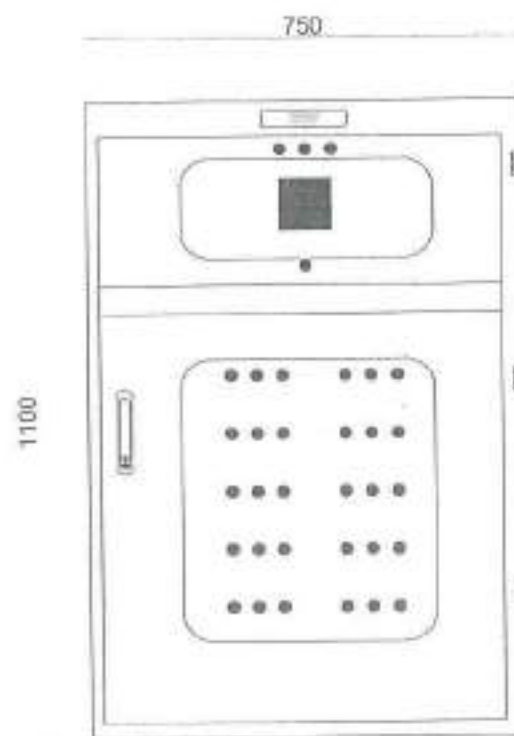
HẠNG (SYSTEM):
CÔNG CẤP LẬP DÂY HỒ THANG DÂY LÊN NƯỚC ĐÀM

TÊN BẢN VẼ (DRAWING TITLE):
CHẾ TẾT TỰ ĐIỆN ĐIỀU KHIỂN

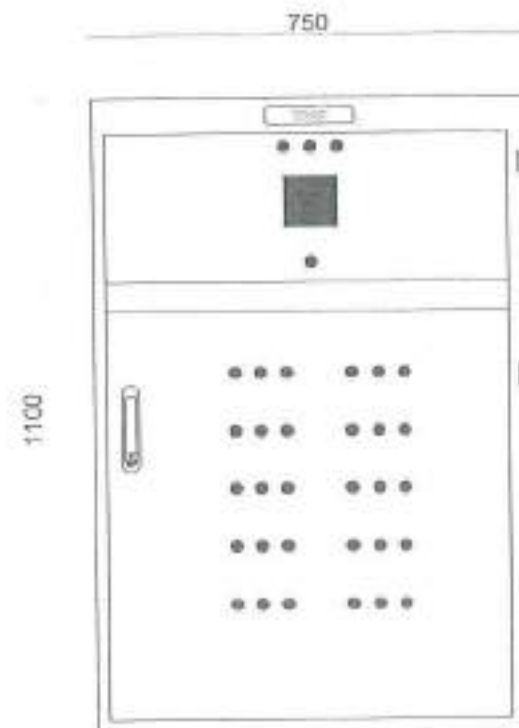
NGÀY (DATE): 08/05/2014
THÀNH (CITY): CN-20
HỌ TÊN (FULL NAME):
VỊ TRÍ (POSITION):



GIÁM ĐỐC
PRASART YAEKASEM



CÁNH TRÚNG



CÁNH TRÚNG



ĐƠN VỊ THỰC
HIỆN/CONTRACTOR

CÔNG TY TNHH TM-DV
ENVITECH ĐẠI LỘC

Địa chỉ: Phố Phan Đình Phùng, P. Tân
Thị trấn, Q. Đà Nẵng, TP. Đà Nẵng
Số điện thoại: 0913.987.475

THƯỜNG ĐẠI DICH VU
ENVITECH
ĐẠI LỘC

NGUYỄN THÀNH TRUNG

NGUYỄN THÀNH DAT

NGUYỄN THÀNH DAT

NGUYỄN THÀNH DAT

NGUYỄN THÀNH DAT

NGUYỄN THÀNH DAT

NGUYỄN THÀNH DAT

NGUYỄN THÀNH DAT

NGUYỄN THÀNH DAT

NGUYỄN THÀNH DAT

NGUYỄN THÀNH DAT

NGUYỄN THÀNH DAT

NGUYỄN THÀNH DAT

NGUYỄN THÀNH DAT

NGUYỄN THÀNH DAT

NGUYỄN THÀNH DAT

NGUYỄN THÀNH DAT